

Nguyễn Hiến Lê

gương chiến đấu



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN HIẾN LÊ

GƯƠNG CHIẾN ĐẤU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DOSTOÏEVSKY

(1821-1881)

Một kẻ suốt đời chịu đau khổ để viết

Pour bien écrire, il faut souffrir, souffrir

DOSTOÏEVSKY

Cùng nhi hậu công

ÂU DƯƠNG TU

Trong đại chiến vừa rồi, giới đọc sách và chơi sách ở Sài Gòn thường gặp nhau tại một tiệm ở gần góc đường Gia Long và Thủ Khoa Huân ngày nay. Lúc đó sách báo ngoại quốc không nhập cảng được, người ta phải tìm những sách báo cũ để đọc. Chủ nhân kiếm sách báo cũ ở đâu mà tài thế, luôn mấy năm tiệm lúc nào cũng đầy và thỉnh thoảng thấy bày những bộ rất quý. Chính ở đó tôi đã tìm được cuốn *Le roman Russe* (Tiểu Thuyết Nga) của E M. de Vogue.⁽¹⁾ Giá năm cắc, mà bây giờ có ai bán 500 đồng tôi cũng mua liền. Tôi chưa thấy một cuốn phê bình văn chương nào làm cho tôi say mê như cuốn ấy. Đọc xong, tôi cất kỹ, tính sau sẽ dịch, nhưng rồi phải tản cư; đến khi

(1) Xuất bản lần đầu tiên năm 1889.

về thì sách không còn. Không biết nay nó ở đâu hay đã trở về với tro bụi? A! Sách vở mà cũng phong trần nhỉ?

Tác giả là người Pháp, hình như có máu Nga, làm lãnh sự ở Nga trong một thời gian khá lâu, giao thiệp với nhiều văn nhân thi sĩ Nga, đem tất cả tấm lòng yêu văn học, và dân tộc Nga để viết cuốn đó mà theo tôi, tới nay vẫn chưa có cuốn nào hơn. Đọc nó, tôi trông thấy những cánh đồng tuyết mênh mông, trên đó vắng - vắng tiếng chuông nhà thờ và tiếng nhạc của những con chó kéo xe trượt băng; trông thấy nét mặt căm hờn, thái độ khúm núm của các công nô Nga, và tưởng như sống chung cái đời lúc nào cũng thác mắc, hối hận, sôi nổi, đầy tội lỗi mặc dầu tâm hồn thì cao cả của những văn hào Nga ở thế kỷ thứ 19.

Tôi nhớ Vogue không khen Dostoievsky bằng Tolstoi, bằng Tourgueniev⁽¹⁾. Trong một bức thư cho nhà xuất bản Plon (ở Pháp), ông chê cuốn *Ba anh em Karamazov* (Les frères Karamazov) của Dostoievsky là kém, nặng nề, lê thê, đọc rất chán, và khuyên nhà xuất bản đó dịch cuốn *Địa ngục trên trần* (Souvenirs de la maison des morts). Ông đã lầm, và cả thế hệ Pháp của ông cũng lầm như ông. Hồi đó người Pháp chưa biết thích Dostoievsky, mãi qua đầu thế kỷ này người ta mới biết thưởng thức văn

(1) Hai tiểu thuyết gia đồng thời với Dostoievsky, về Tolstoi (1821-1910) coi cuốn *Guồng Danh Nhân*. Tourgueniev (1818-1883) tả đời sống dân quê Nga và dã đảo chế độ nông nô trong cuốn *Récits d'un chasseur* (Truyện một người thợ săn kè).

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

hào đó, và danh Dostoievsky ngày một tăng, bỏ xa Tourgueniev, muốn lướt cả Tolstoi. Các nhà phê bình ngày nay cho Dostoievsky là không thuần túy Nga, chịu ảnh hưởng của Tây Âu nhiều quá, hơi hợt, kém sâu sắc, mạnh mẽ; chê Tolstoi là đôi khi rườm, cổ lỗ, ngây thơ, truyện nào cũng xen tiểu sử của mình vô cho được. Hai nhà đó chỉ có tài thôi; Đáng gọi là thiên tài chỉ có Dostoievsky; mà khắp thế giới, có thể đứng ngang hàng với Shakespeare thì cũng chỉ có Dostoievsky, vì chỉ trong kịch của Shakespeare và trong tiểu thuyết của Dostoievsky ta mới gặp những tính mãnh liệt phi thường, những tâm hồn đau khổ, và thành thực một cách đáng sợ, những thắc mắc, u ẩn của nội tâm mà không ai tả nổi hoặc có gan tả ra, một bút pháp mới mẻ kỳ dị, vượt hẳn các quy tắc, tới cái mức gần như cuồng loạn. Hơn Shakespeare, hơn cả Tolstoi, Dostoievsky, đã nêu được trong tác phẩm nhiều vấn đề hoang mang về chính trị, xã hội, tôn giáo.

Henri Troyat trong cuốn *Dostoievsky* (Arthème Fayard -1940) nói: “Đọc xong *Ba anh em Karamazov* của ông, chúng ta thành những con người khác trước. Trước kia chúng ta tưởng mình đã cắm rễ sâu trong một thế giới già cỗi mấy ngàn năm mà những luật khoa học, những lễ giáo, tập tục xã hội là thiêng liêng, bất di bất dịch. Và thình lình, cảnh trí nghiêng ngã hết, đất sụt dưới chân ta. Chung quanh chúng ta toàn là vực thẳm.” Cảm giác đó đúng. Bất kỳ trong truyện nào, Dostoievsky cũng nắm tay ta kéo tới và chỉ cho ta nhìn những vực thẳm tâm hồn

của nhân loại. Mà sở dĩ ông thấy được những sự đó, chính là vì ông đã rớt xuống đó, dầy dựa trong đó gần trọn đời ông.

*
* *

Coi tướng ông cũng biết là con người cực khổ. Lương quyền nhô ra, hai má hóp lại, da sạm, mắt sâu hoắm, vẻ mặt như một người nông phu, gần như một kẻ hành khất. Chỉ được mỗi trán: cao, rộng, mênh mông. Gia đình ông không được giàu như Tolstoi nhưng cũng vào hàng quý phái, phong lưu: cha làm giám đốc ở một bệnh viện ở Moscou (ông sang ở bệnh viện đó ngày 30-10-1821) : mẹ vốn dòng dõi phú thương. Đáng lẽ ông được sung sướng, nhưng chỉ vì tính keo kiệt, và tàn nhẫn của thân phụ, mà ba anh em ông (ông thứ nhì tên là Fédor, anh là Michel, em là André) sống những ngày buồn tẻ, sợ sệt, hễ nghe tiếng quát tháo của cha là run rẩy, nép vào lòng mẹ.

Năm mười sáu tuổi thân mẫu mất, ông thi đậu vào trường *Công binh*. Ngồi xe với cha tới Pétersbourg, ông mục-kích một cảnh thương tâm: một người cai trạm bạt tai một tên đánh xe, tên này nổi điên, quất túi bụi vào mặt con ngựa như trả thù, vừa quất vừa la : “Mày không kéo được hả, thì mày cũng phải kéo. Chết thì chết đi, nhưng phải kéo đã”. Nghĩ cảnh mấy anh em mình, rồi nghĩ cảnh con ngựa, ông thấy rõ nỗi khổ trên trán. Và cho rằng càng đau khổ càng cao quý, càng gột được hết tội lỗi. Tư tưởng đó ám ảnh ông suốt đời.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Chương trình trường *Công binh* rất nặng, kỷ luật lại nghiêm. Thân phụ ông lúc đó góa vợ, tính tình càng khó chịu, bỏ thí các con, dư tiền mà không gởi cho con; nhiều lần Fédor, tập trận về, không tiền mua trà uống, sinh ra oán cha, than thở với anh là Michel : “ Em có một dự định: thành một thằng điên”. Hai anh em đều thích văn thơ, hăm hở đọc Hoffmann, Balzac, Goethe, Hugo, Schiller, Racine, Corneille.

Năm 1839 thân phụ ông gần như điên, tàn ác không tưởng tượng được, suốt ngày đánh đập nông dân. Họ gặp ông, mà không chào thì ông quát ; mà chào ông thì ông cũng quát : “À, mày cất mũ chào để rồi lạnh đầu lạnh cổ, đau, khỏi làm việc hả?”. Chịu không nổi, họ lập mưu ám sát ông. Cả nhà hay mà không dám đưa ra tòa, sợ nếu trưng trị mấy người chủ mưu thì cả đám 500 nông dân sẽ phản kháng, nổi dậy tàn phá, hoặc đi nơi khác hết. Hay tin cha chết, Dostoievsky hối hận, tự cho mình là phạm tội vì đã có lần nguyên rửa thắm thân phụ. Tâm trạng đó sau này ông tả rất hay trong truyện *Ba anh em Karamazov*, có ý như để chuộc tội.

Năm 1843, Fédor thi đậu ra trường, làm thiếu úy trong một phòng vẽ của bộ Quốc phòng. Ngoài một số lương còn lãnh một số huê lợi về gia tài do một người anh rể quản lý gởi cho, nhưng tánh tiêu hoang, lại không biết tính toán, để cho người ở ăn bớt, ăn cắp nên lúc nào cũng túng tiền. Hồi đó, thi hào Pháp Balzac qua Nga chơi, trí thức và thanh niên Nga tiếp đón trọng hậu. Fédor vẫn

ngưỡng mộ Balzac, dịch cuốn *Eugénie Grandet* để giới thiệu với đồng bào.

Rất ghét nghề đeo lon, ngồi vẽ cầu cống, năm sau ông viết một bức thư cho Michel, trong đó có câu: “Khi người ta phí cái thời quý nhất của đời mình vào những công việc vô nghĩa lý như vậy thì sống chỉ là khổ”, rồi đệ đơn từ chức.

Ông trả nhà, kiếm chỗ khác cho đỡ tốn thì may, gặp bạn học cũ là Grigorovitch, hiện đang viết văn, làm báo. Ông về ở chung với bạn, chính trong thời đó ông viết tiểu thuyết đầu tay : “*Những kẻ đáng thương*” (*Les pauvres gens*).

Truyện viết theo thể thư từ. Một công chức ngạch thấp, độc thân già, nghèo, thuê một phòng đối diện với phòng một thiếu phụ cũng nghèo, cũng độc thân, nhưng có học. Hai người có họ hàng xa với nhau, nhưng không dám đi lại thăm nhau sợ thiên hạ dị nghị, chỉ viết thư san sẻ nỗi buồn khổ lẫn cho nhau. Thiếu phụ dạy ông bạn già sửa văn, và ông này tìm cách giúp đỡ cô trong lúc túng thiếu, hoặc trong mọi công việc lặt vặt. Nhưng rồi một người giàu có hỏi cưới thiếu phụ ; nàng nhận lời mà không nghĩ gì tới cái khổ tâm của ông bạn già, gần tới ngày cưới, lại còn nhờ ông mua sắm, sửa soạn hôn lễ cho mình. Ông chua xót trong lòng mà vẫn vui vẻ làm hết mọi việc. Tới lúc nàng sắp lên xe hoa, ông trao cho nàng một bức thư mà giọng như ghen ngào, nức nở: Không thể nào bức thư này là bức thư cuối cùng... Có lẽ nào mà thư từ chúng

ta lại ngừng thành linh như vậy được?... Không, tôi cũng sẽ còn viết thư cho cô và cô cũng sẽ viết cho tôi... Cô Veranka, văn tôi lúc này đã thành hình rồi. Chao ôi! nói làm chi tới văn! lúc này đây tôi có biết là tôi viết gì đâu, chẳng hiểu biết là viết gì hết, tôi chẳng biết chút xíu gì cả, tôi không đọc lại, tôi không sửa văn nữa. Tôi chỉ nghĩ tới viết cho cô thôi, viết cho cô thật nhiều... Ôi, bạn yêu quý của tôi, em, em... ” Truyện chấm dứt ở đó.

Grigorovitch đọc tới bức thư ấy, ôm lấy bạn mà khóc, đem ngay bản thảo lại khoe thi sĩ Nékrassov. Nékrassov mới đầu nghi ngờ, bảo hãy đọc thử mười trang xem sao, rồi mà say mê, đọc luôn một hơi đến hết, nước mắt chảy ròng ròng, miệng không ngớt khen: “Thiên tài! Thực là một thiên tài!”.

Hôm sau, Nékrassov đưa bản thảo cho nhà phê bình Biélinisky, bảo: “Một Gogol⁽¹⁾ thứ nhì mới ra đời.” Biélinisky bĩu môi: “Ở nước mình, Gogol mọc như nấm”, nhưng khi đọc xong, nhấn Nékrassov mời tác giả lại chơi tức thì.

Dostoievsky rụt rè vào, Biélinisky khen: “Phải là một nghệ sĩ cảm xúc rất mạnh mới viết được một tác phẩm như vậy.” Trên đường về nhà, Dostoievsky lão đảo, bước không vững tự hỏi: Có thể nào tài của mình lớn tới như vậy ư?

(1) Văn hào Nga, soạn kịch và viết tiểu thuyết (1809-1852). Tác phẩm: *Tarass-Boulba* tả dân Cosaque; *Những tâm hồn chết* (Les âmes mortes); giọng mạnh mẽ, trào phúng, tả nông dân.

Bản thảo truyền tay các nhà văn, ai cũng khen là một “tài hoa chớm nở”, ngay Tourgueniev cũng thích, và Dostoievsky được các giới trí thức, quý phái Saint Péterbourg tiếp đón nồng nhiệt. Cổ nhân nói nhỏ tuổi mà đồ cao là bất hạnh. Nhỏ tuổi mà nổi danh thì bất hạnh càng lớn. Càng được nhiều người khen, Dostoievsky càng sinh ra tự đắc, lỗ lã, làm cho người xung quanh không chịu nổi. Truyện *Những kẻ đáng thương* xuất bản rồi, ông viết chuyện *Hai mặt* (Le double), chủ trương rằng mỗi con người có phần thiện và phần ác và hai phần đó luôn luôn xung đột nhau. Tác phẩm đó cũng như tiểu thuyết *Người cho thuê phòng* (Le logeuse) đều bị chê là kém và những người trước ngưỡng mộ ông lần lần xa ông.

*
* *

Hồi Dostoievsky mới bốn tuổi, ở nước Nga có một cuộc vận động để cải cách chính thể. Một nhóm nhà cách mạng ở Saint Pétersbourg muốn đổi nền quân chủ độc tài ra nền quân chủ lập hiến, bãi bỏ chế độ nông nô và chính sách thể hình. Họ chưa bạo động mới chỉ hô hào, thì quân đội Nga hoàng đàn áp, giết một số, còn bao nhiêu thì đày qua Sibérie. Vụ đó xảy ra tháng chạp năm 1825, cho nên trong lịch sử gọi là vụ tháng chạp.

Nhưng trong lịch sử nhân loại có bao giờ chỉ dùng võ lực mà diệt nổi tư tưởng cách mạng đâu. Các nhà trí thức Nga so sánh chế độ lạc hậu của nước mình với chế độ tương đối tự do, duy tân của các nước Âu Tây thì không

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

thể nào không bất bình, không mong mỗi ít nhiều cải cách. Pétrachevsky là một trong những người đó. Ông là một công chức, họp một nhóm đồng chí để bàn về chính trị. Dostoievsky nhập bọn. Họ chỉ mới “thanh đàm” về thời cuộc, chứ chưa có chương trình hoạt động mà cũng chẳng tuyên thệ gì cả. Chưa thành một hội kín nữa. Nhưng rồi xảy ra nhiều vụ nông dân nổi dậy giết các lãnh chúa tàn nhẫn, kể đến, cách mạng 1848 ở Pháp vang dội tới Nga. Hoàng đế Nicolas đệ Nhất đêm hoảng ra lệnh cho công an phải hoạt động mạnh, và một đêm, Dostoievsky đang ngủ ở nhà thì có lính tới lục soát rồi lôi đi, đem nhốt ở pháo đài Pierre et Paul. Ông cho là người ta bắt lầm, sớm muộn gì cũng được thả nên cứ ung dung viết một tiểu thuyết mới. Một tuần, hai tuần, cả tháng cũng chưa thấy gì. Không phải là lầm rồi. Người ta buộc tội ông thật. Ông nghĩ “Vô lý quá ! nếu phát biểu vài ý kiến về chính trị trong đám bạn bè thân mật mà cũng bị khép tội thì có người nào mà thoát được tội ?” Nhưng toà án không cho vậy là vô lý, mà tuyên bố rằng nội cái ý làm cách mạng cũng đủ buộc tội rồi, và quyết định xử tử một số non 20 người.

Ngày 21-12-1849 Dostoievsky bị đưa ra pháp trường với một số tội nhân nữa.

Họ ngơ ngác hỏi nhau:

- Ủa, người ta đem bắn chúng mình chằng ?
- Có lý nào ? Tội gì mà bắn ?

Một lát sau, một vị linh mục tới để làm lễ thánh thể. Họ không còn nghi ngờ gì nữa, la lên: “Tôi không đáng tội chết.” Trước sự bất công tàn nhẫn đó họ không còn biết sợ, chỉ phẫn uất và tự cho mình là những người tuân đạo. Dostoievsky từ biệt bạn bè, nhìn vũ trụ lần cuối cùng, bỗng thấy một người phất một chiếc khăn, phi ngựa tới truyền lệnh ân xá, đổi tội tử hình ra tội đi đày. Phút đầu, tội nhân thấy sướng như cuồng, ôm nhau nhảy ; nhưng rồi nghĩ lại, biết đó chỉ là một màn hài kịch mà Nga Hoàng đã sắp đặt rất vụng để tỏ ra ta đây đại lượng, thì họ chỉ có thái độ khinh bỉ.

Trở về tới khám, Dostoievsky viết thư cho anh là Michel : “Em bị đày bốn năm, anh ạ ; em không thất vọng đâu. Ở đâu, đời sống cũng là đời sống, nó ở trong bản thân ta chứ không phải ở thế giới chung quanh ta. Ở nơi tù đày thì ở bên cạnh em, cũng sẽ có những con người và làm một con người giữa đám người, giữ được hoài như vậy dù hoàn cảnh ra sao thì ra, không nản chí không bỏ cuộc ; đó, đời là vậy, chân ý nghĩa của cuộc đời là vậy. Em đã lĩnh hội được rồi”.

Đêm Giáng sinh năm đó, ông lên đường đi Sibérie. Tới Tobolsk, ông được thấy tâm hồn hy sinh của phụ nữ Nga. Họ là vợ con những nhà “Cách mạng tháng chạp”, bỏ nhà cửa, quê hương, theo chồng cha tới nơi xa xôi này để săn sóc, an ủi người thân. Hàng trăm gia đình toàn đàn bà sống đoàn kết với nhau như một nhà, chia tất cả những gian lao với nhau, và mỗi khi có một đoàn tội nhân tới, thì

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

họ tiếp đón niềm nở. Dostoievsky được họ tặng một cuốn *Phúc âm*, rồi tiễn chân một khúc đường. Khi từ biệt họ, ông buồn ngủi như từ biệt mẹ hay em, nhớ lại đời xa hoa ở Saint Pétersbourg mà ân hận. Những vị vợ hiền đó làm cho ông tin ở tương lai dân-tộc Nga và ông thấy rằng đàn ông không thể làm được việc gì lớn nếu không có sự hy sinh của đàn bà.

Người ta giải bọn ông tới pháo đài Omsk và ở đây, suốt bốn năm, ông sống chung với bọn ăn cắp giết người, hiếp dâm...trong những phòng giam bằng gỗ cất trên một khu đất hoang xơ xác, bốn bề là một hàng rào cắm một ngàn rươi cây nọc. Tên coi ngục vào hạng khát máu, tàn nhẫn muốn giết ai thì giết, có lần đánh một vị giáo sư Đại học già đến chết ngất chỉ vì ông ta đã phản đối thái độ của hắn và nói: "Chúng tôi là chánh trị phạm chứ không phải là những tên cướp". Dostoievsky cũng bị cạo nửa đầu và nửa râu như các tội nhân khác. Mỗi buổi sáng họ chỉ được một hớp nước, có kẻ súc miệng xong rồi nhổ lên bàn tay rồi chùi mặt. Phòng giam cũng đầy rệp và hôi thối vì nước tiểu và phân. Ông muốn làm quen với họ, làm việc chung với họ, tranh đấu với họ, từ bỏ cái đời quý phái hồi trước của mình để sống cái đời của bình dân, của hạ lưu, muốn tìm cái cao cả trong cái cặn bã của xã hội, nhưng họ từ chối ông, không cho ông nhập bọn chỉ vì ông đã sinh ra trong một gia đình địa chủ. Buồn chán, ông chỉ còn cách đọc *Phúc âm* để hy vọng, và gom tài liệu để khi nào mãn hạn, sẽ tả lại đời sống trong cảnh địa

ngục đó cho quốc dân biết.

Tháng 2 năm 1854, người ta đem búa lại tháo xích sắt cho ông. Tiếng búa rang rang, xích rớt xuống đất ! Dostoievsky lồm lên, ngấm một hồi lâu, rồi nhìn xuống vết thẹo ở chân do xích cà vào, mà bùi ngùi ; nhìn tới bước đường sau này mà ngại : sức đã suy, cơ thể đã già mà bây giờ phải chiến đấu, đau khổ để làm lại cuộc đời từ một tên lính nhì! Nhưng nghĩ tới những bài học ở trong ngục, ông tin tưởng được một chút : trong bốn năm ông đã hiểu bài học bác ái trong phúc âm, đã tin ở dân tộc Nga, một dân tộc mà tinh thần hy sinh, nhẫn nại của phụ nữ rất cao. Một dân tộc mà “bề ngoài tưởng là rác nhưng trong thì là vàng”. Và ông nhất quyết sẽ phụng sự dân chúng Nga. Sau này, có người bắt bẻ ông : “Ai cho ông cái quyền lên tiếng thay dân tộc Nga? ”, ông vén quần lên, chỉ vết thẹo ở chân, đáp: “Đây, quyền của tôi ở đây”.

*
* *

Ở ngục thất Osmk ra, ông bị đưa tới Semipalatinsk làm lính trong đại đội thứ bảy. Semipalatinsk là một tỉnh lỵ nhỏ ở giữa một nơi hoang vu miền Sibérie. Mới tới, ông được gia-đình một nhà giao, chồng là Issaiev, vợ là Marie, tiếp đón niềm nở, không khinh thị ông là một tên lính, một tên tù mới được trả tự do. Ông cảm ơn tri ngộ đó, tận tâm giúp đỡ họ, rồi lần lần thương cảnh của nàng Marie có sắc, có học mà gặp một người chồng nghiện rượu be bét, mất cả tư cách, để vợ con sống cơ cực. Ông lại gặp được một bạn tri kỉ nữa là nam tước Vrangel, mới

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

đổi tới làm thống đốc. Vrangel còn trẻ, sống độc thân, đọc cuốn *Những kẻ đáng Thương* rồi mến tài Dostoievsky, mời về ở chung nhà, coi như khách quý Issaiev, vì say sưa mà bị đui, Dostoievsky xin với Vrangel cho được làm ở tòa án Kouznetz, cách Semipalatinsk mấy ngày đường. Marie phải theo chồng, Dostoievsky đi tiễn gia đình nàng một quãng đường xa, khi trở về, bỗng thấy thân mình cô độc. Tình thương thâm đó, ông chưa dám thú với Marie, mới chỉ kể cho Vrangel nghe.

Ít lâu sau, hay tin Issaiev chết bệnh, ông vội vàng mượn tiền của Vrangel gửi giúp Marie, rồi viết một bức thư nồng nàn để tỏ tình và xin cưới nàng. Mới đầu nàng nhận lời rồi ít bữa sau lại do dự. Ông tuy có học thức, gia đình quý phái thật đấy, nhưng tướng xấu, lại bệnh tật (cứ lâu lâu nổi cơn động kinh), mà chỉ làm một tên lính thì làm sao cứu mang nổi nàng và đưa con trai nhỏ của nàng. Dostoievsky điều tra mới hay Marie đã yêu một thầy giáo trẻ tuổi ở Kouznetz, muốn tỏ vẻ quân tử, ông không tỏ lời trách móc gì cả mà còn muốn giúp tiền cho họ cưới nhau nữa. Chính nỗi lòng chua chát đó đã giúp đề tài cho ông viết cuốn *Những kẻ nhục nhã và bị xúc phạm* (Humiliés et Offensés) xuất bản năm 1861. Nhưng ý đó chưa kịp thi hành thì Dostoievsky được tin đặc cách thăng chức thiếu úy nhờ sự vận động của Vrangel ở Saint Pétersbourg. Ông chạy đi vay ngay 600 rúp (Nga kim) rồi tức tốc lại Kouznetz báo tin cho Marie và một lần nữa xin cưới nàng. Ông hứa thế nào Nam tước Vrangel cũng xin Nga Hoàng cho ông được về Nga, và ngoài số lương thiếu úy ra, ông

sẽ kiếm thêm được nhiều tiền nhờ viết sách. Nàng nhận lời hai người trở Semipalatinsk làm lễ cưới ở nhà thờ rồi lên xe đi du lịch, tính hưởng một tuần trăng mật, nhưng đau đớn thay, xe mới đi được nửa ngày thì Dostoievsky bỗng lăn đùng ra, tay chân dầy đành đạch, mắt trợn trừng, mép sùi bọt, rồi toàn thân cứng đơ, không nhúc nhích. Marie hoảng hốt, ôm lấy đầu chồng, bảo người đánh xe kiếm một nhà thương. Nàng than thân trách phận : lần trước vì nghe lời cha mẹ mà phải sống với người chồng nghiện rượu, lần này vì Dostoievsky đeo đuổi quá mà nhận lời để đến nỗi như vậy. Khi Dostoievsky hết cơn động kinh, tỉnh dậy ông xin lỗi vợ vì đã làm cho nàng lo, buồn, tủi.

Từ đó cuộc sống chung của hai người chỉ là một bi kịch, vợ lúc nào cũng quạu quọ, gây gổ, chồng lúc nào cũng chán chường, chua chát.

Sống ở Semipalatinsk được năm năm, Dostoievsky viết xong tập hồi ký : *Địa ngục trên trần*, tả đời sống trong ngục Omsk.

Năm 1857, ông được giải ngũ, rồi năm 1859 được phép trở về Nga, mới đầu tại Tver, sau nhờ sự vận động của bạn bè, được về Saint Pétersbourg, sau mười năm cách biệt. Lúc đó Nga Hoàng Nicolas đệ nhất đã mất.

Về Pétersbourg được một năm, ông xuất bản cuốn *Địa ngục trên trần*. Tác phẩm đó làm cho biết bao người Nga sùi sụt, từ vua chúa tới thường dân. Cả một dân tộc kinh khủng thấy rằng dưới cái bề mặt phẳng lặng, rục rờ

của xã hội, lại có những cảnh rùng rợn không kém cảnh địa ngục tả trong thi phẩm bất hủ *Thần linh hài kịch* (Divine comédie) của Dante. Người ta không tưởng tượng nổi trong một xã hội đã có ngàn năm văn hiến, một xã hội tôn thờ đức Chúa Kytô, mà lại có những kẻ thông minh đạo đức bị hành hạ ghê tởm như vậy chỉ gì khác chủ trương với nhà cầm quyền, chỉ vì thành tâm cầu hạnh phúc cho đồng bào. Cảnh những thân thể loã lồ đi đi lại lại bên cạnh một lò hấp nồng nặc hơi nước hôi thối, cảnh tra tấn đến vọt máu, đến chết giặc, cảnh tội nhân đầu gọt một nửa chân đeo xích lên sân khấu diễn những hài kịch mua vui cho bạn, làm cho độc giả khâm phục thiên tài tả thực của Dostoievsky và danh ông, đã không được ai nhắc tới trong mười năm, bỗng vang lên khắp nước.

Ông cùng với người anh là Michel cho ra tạp chí *Thời báo*. Viết suốt đêm, ngày nghỉ. Tỉnh thoảng lại lên cơn động kinh. Mỗi lần như vậy, trước khi lên cơn, ông được hưởng vài giây xuất thần khoan khoái lạ lùng⁽¹⁾; nhưng tỉnh cơn rồi thì mệt mỏi quên hết mọi việc, phải nghỉ vài ngày rồi mới lần lần nhớ lại. Bạn bè phải giúp ông, đọc những đoạn văn viết sau mỗi cơn động kinh, thấy chỗ nào mâu thuẫn hoặc không liên tiếp với đoạn trên thì cho ông hay để sửa lại.

(1) Mahomet cũng mắc bệnh đó, và mỗi khi tỉnh cơn, thường bảo các đồ đệ rằng mình đã được gặp Thượng Đế, đã sung sướng đến mê li và được Thượng Đế dạy bảo cho điều này điều nọ. Tâm trạng đó có thực, chứ không phải hoàn toàn do Mahomet bịa đặt để mê hoặc quần chúng.

Năm 1862 vừa mệt vừa chán (cuốn *Những kẻ nhục nhã và bị xúc phạm* không được hoan nghênh), ông du lịch ngoại quốc, để vợ ở nhà. Ông thăm Ba lê, Luân đôn Genève, Florence, để tìm hiểu văn minh Âu Tây. Về nước, ông viết bài chỉ trích văn minh đó và chủ trương chỉ có dân tộc Nga là chưa bị nhiễm, còn giữ được tính cách giản dị, gần với tự nhiên, và giữ được đức tin chất phác, trung hậu.

Năm sau, ông lại đi du lịch, lần này với một tình nhân, nàng Pauline Souslova.

Năm 1864 vợ chết, rồi anh là Michel, cũng chết. Dostoievsky lãnh hết những món nợ của anh, lại nhận nuôi con cho anh. Ông làm việc như trâu : một mình trông nom tờ báo, rồi viết bài, viết sách. Có những món nợ phải trả gấp, ông phải thương lượng với một nhà xuất bản để bán non bản quyền. Nhà xuất bản đó bắt lương đến nỗi cửa cổ ông một cách tàn nhẫn không tưởng tượng được : đưa cho ông ba ngàn rúp, và bắt ông bán đứt bản quyền hết thấy những tác phẩm viết từ trước ; lại phải viết một tác phẩm để giao cho y trước ngày mừng một tháng mười một⁽¹⁾ năm 1866, nếu không thì Dostoievsky sẽ mất hết bản quyền về những tác phẩm hiện đang và sẽ viết. Nói cách khác và nếu tới hạn mà ông không viết kịp thì đành liệng cây bút đi, kiếm nghề khác mà sống, chứ viết để làm gì nữa, còn chút bản quyền nào đâu? Quần bách quá, ông đành đưa đầu vào tròng cho hấn thắt, nhưng độc giả

(1) Có sách nói là tháng Chạp.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

sẽ thấy chính cái rủi đó lại hóa may, và tờ hợp đồng kỳ dị đó đã thay đổi hẳn đời ông sau này.

Trả hết những món nợ gấp cho anh, thu xếp xong chỗ ăn chỗ ở cho các cháu và đứa con riêng của vợ, ông lại đi du lịch ngoại quốc và từ đây bắt đầu quãng đời lang thang, cơ hàn đê nhục nhất của Dostoievsky.

Chỉ tại cái máu cờ bạc của ông. Tới tỉnh nào có sông bạc lớn, ông cũng ghé, rồi la cà suốt đêm ngày ở bên tám thăm xanh, say mê trong cuộc đen đỏ. Hễ được thì tiêu xài trong một vài ngày, lại tiệm cầm đồ chuộc quần áo, rồi khi nào thua cháy túi thì cầm bán đồ đạc, nhịn đói, viết thư xin tiền, chịu những cảnh rất nhục nhã. Có lần chủ một khách sạn mắng vào mặt ông : “Chú không cần ăn vì chú không biết kiếm ăn. Tôi sẽ bảo bồi pha trà cho chú. Thế thôi”. Ba ngày như vậy, sáng tối chỉ có trà, mà ông không thấy đói, chỉ oán chủ khách sạn là không đốt cho ông một cây nến để ông viết. Ông gởi đi khắp nơi những bức thư không dán cò – tiền đâu mà mua cò ? - giọng như mếu, như khóc, năn nỉ, van lơn, thề sống thề chết là sẽ không dám quấy rầy nữa, sẽ chữa hẳn, không cờ bạc nữa, để xin năm mười rúp. Các tiệm cầm đồ nhẵn mặt ông, các ngân hàng cũng nhẵn mặt ông vì ngày nào ông cũng khoác cái áo lem luốc, vác bộ mặt thiếu não lại hỏi hai ba lần xem thư gởi tiền cho ông đã tới chưa.

Càng túng lại càng phải viết cho nhiều, để trả nợ, vì chủ nợ thúc mỗi ngày mỗi gấp. Trong nhật ký, ta thấy đoạn này :

“Làm sao tôi có thể viết được bây giờ? Tôi đi đi lại lại trong phòng, tôi bức tốc, và ban đêm tôi không ngủ được. Tôi nghĩ đến cảnh cùng quẫn của tôi mà hóa điên! Và tôi đờ! Trời ôi, tôi thề rằng không thể nào tả tỉ mỉ nỗi cơ hàn của tôi lúc này! Nghĩ tới mà xấu hổ... Vậy mà người ta buộc tôi phải viết cho có nghệ thuật, phải trong trẻo, phải nên thơ một cách tự nhiên, không cuồng nhiệt, và người ta bảo tôi noi gương Tourgueniev với Gontcharov! Sao họ không xét giùm hoàn cảnh tôi làm việc ra sao!”

Nhưng rồi ông cũng viết xong và cẩn thận bộ *Tội lỗi và hình phạt* (Crime et châtiment - xuất bản năm 1866) dày năm trăm trang. Raskolnikov, một sinh viên nghèo, tự đắc, tìm cách thoát cảnh túng bấn. Chàng thấy một mục già giàu có, chuyên sống về nghề cho vay nặng lãi, nảy ra ý giết mục. Chàng nghĩ: “Mục đó hút máu xã hội như một con chó. Để cho mục sống chỉ hại cho xã hội. Giết mục đi rồi dùng tiền của mục để giúp mẹ chàng, em gái chàng, để tiếp tục sự học của chàng rồi sau này thành tài, giúp lại những người khác, như vậy có phải là hữu ích hơn không: diệt một mạng để cứu cả ngàn mạng khác.” Nghĩ vậy, chàng thực hành ý định, ám sát mục già và vì bất buộc giết luôn cả người chị (hay em) của mục, vợ vét hết cả tiền nong, vàng bạc, trốn khỏi, không lưu lại dấu vết gì cả, thành thử Công an và tư pháp không kiếm ra được thủ phạm.

Nhưng chàng không được yên ổn sống. Vài bữa sau hình phạt của lương tâm bắt đầu. Mỗi ngày chàng bị lương tâm cắn rứt một chút, rồi lần lần chàng tìm thấy được

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

nguyên do đích xác của tội lỗi : chàng giết người không phải vì mẹ già đó đáng ghét, không phải vì mẹ chàng và em chàng nghèo, không phải vì chàng muốn giúp xã hội, mà cũng không phải vì chàng cần tiền. Chàng giết người chỉ vì chàng tự đắc, tự cho mình là cao cả không cần phải theo luân lý của quần chúng. Chàng cũng như Nã Phá Luân, hoặc những nhà độc tài, tin rằng mục đích đủ biện hộ cho phương tiện. Nhưng chàng đã lầm, giết mẹ già mà chính là tự giết mình, diệt cái “ánh sáng thần linh” trong bản thân mình. Và chàng ân hận nhận rằng một nhân mạng dù thấp hèn đến đâu cũng có giá trị hơn một tư tưởng trừu tượng dù là cao cả. Không có mục đích nào biện hộ cho sự giết người được, vì một người, dù độc ác dù vô ích cho xã hội, cũng là hình ảnh của Thượng đế, cũng được Thượng đế yêu thương, không nỡ bỏ.

Muốn cho vui nổi lòng, chàng thú tội với một gái điếm, tên là Sonia. Sonia khuyên chàng thú tội với cảnh sát để chịu sự trừng phạt. Chàng nghe lời, ra ty Cảnh sát tự thú... Tòa án đày chàng đi Sibérie. Sonia đi theo. Sự ân hận đã chuộc được tội cho Raskolkinov.

Tiểu thuyết *Tội lỗi và hình phạt* được mọi giới hoan nghênh, vì vừa là một chuyện trinh thám (truyện trinh thám đầu tiên có giá trị của nhân loại), vừa là một truyện tình cảm, lại là một luận đề triết lý.

Ngày mùng một tháng 10 năm 1866 (lúc đó ông đã về nước) ông sực nhớ rằng chỉ còn một tháng nữa phải giao cuốn tiểu thuyết cho nhà xuất bản đã đưa ông ba

ngàn rúp hồi hai năm trước. Mà ông chưa viết được trang nào, cũng chưa nghĩ được cốt truyện. Ông đã quên băng hẩn đi. Ông luỳnh quỳnh, hoảng hốt, nói với bạn :

- Thôi, chết rồi. Hổng cả đời tôi rồi. Đây anh coi tờ hợp đồng này thì biết. Làm sao giữ hẹn được bây giờ ?

- Thế này thì nguy thật. Có một cách là anh nghĩ cốt truyện đi, rồi kể sơ cho bốn năm bạn thân, nhờ mỗi người viết tiếp anh một chương, như vậy mới kịp được.

- Nhờ người khác viết rồi ký tên tôi ? không khi nào tôi chịu như vậy.

Người bạn suy nghĩ một lát rồi nói.

- Còn một cách nữa: anh đọc cho người khác chép bằng tốc ký rồi người đó đánh máy lại.

Dostoievsky bằng lòng ông kiếm một cô tốc ký gia đình khá giả mới 20 tuổi, tên là Anna Grigorievna, và ngay hôm đó, Dostoievsky bắt đầu sáng tác bằng miệng tiểu thuyết *Con bạc* (Le joueur) trong đó ông tả những ngày ông ham mê cờ bạc khi đi du lịch Tây Âu với Pauline Souslov. Ông đi đi lại lại trong phòng, đọc rất nhanh đến nỗi cô Anna ngày đầu chép không kịp, muốn khóc. Ít bữa sau cô quen lặn và tới ngày 30 -10, thì tác phẩm đánh máy xong, sửa chữa xong, ông đem lại cho nhà xuất bản nhưng hẩn đi vắng. Ông tinh ý, hiểu mưu gian của hẩn, đi thẳng lại ty Cảnh sát, kể rõ đầu đuôi, giao cho Cảnh sát trưởng, lấy biên lai, như vậy nhà xuất bản không thể kiện ông vào đâu được.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Sau một tháng làm việc chung với cô Anna, Dostoievsky thấy yêu cô, giữ cô ở lại làm thư ký đánh máy. Ông muốn hỏi cô làm vợ, nhưng cũng như Tolstoi, ông ngượng ngùng chỉ sợ bị từ chối: người ta con nhà tử tế, có học, còn hơi hơi cái xuân, mà mình thì hơi oi ! Đã 44 tuổi lại góa vợ, phải gánh vác hai gia đình mà lại nghèo, lại cờ bạc. Do dự lâu lắm rồi ông dùng một kế, một kế không nên thơ như kế hỏi vợ của Tolstoi, nhưng cũng là tài tình, chỉ một tiểu thuyết gia mới nghĩ nổi. Ông hỏi cô:

- Cô Anna này, tôi mới nghĩ xong một cốt truyện nhưng còn một đoạn về tâm lý tôi giải quyết không được, cô giúp tôi nhé ?

Cô mừng lắm. Được một đại Văn hào mời góp ý kiến thì còn gì vinh dự cho bằng ? Cô đáp :

- Em sẵn lòng lắm, chỉ sợ không giúp được ông thôi.

- Tôi chắc cô giúp được. Vì là vấn đề tâm lý của một thiếu nữ như cô. Trước kia, hề viết về thiếu nữ thì tôi hỏi một cô em họ tôi, nhưng nay cô ấy ở xa nên tôi phải hỏi cô. Truyện như vậy: một họa sĩ không còn trẻ... tuổi cũng vào khoảng tuổi tôi vậy... sống cô độc, khổ sở lắm, chỉ ước ao được trời ban cho một chút hạnh phúc, được an ủi một chút... rồi tình cờ gặp một thiếu nữ, thông minh nhu mì, đa cảm. Vấn đề tâm lý ở chỗ này : thiếu nữ đó có thể thành thực yêu họa sĩ đó được không ? một họa sĩ có tài...Thí dụ họa sĩ đó là tôi đi, còn thiếu nữ đó là cô đi, và tôi... thú thực lòng tôi với cô, thì...

- Thì em sẽ trả lời rằng: Em yêu ông, sẽ yêu ông suốt đời.

Đúng là một trang tiểu thuyết. Song thân cô Anna trọng tài Dostoievsky bằng lòng gả con, nhưng họ hàng ông thì tỏ ý phản đối, một phần vì tư lợi (họ sỡ tác quyền của ông sau này sẽ về tay người khác) một phần vì ngại cho hạnh phúc của ông (chồng già, vợ trẻ như vậy thì hòa thuận với nhau sao được).

Ông nhất định theo ý mình: năm sau (1867) làm lễ cưới, và đó là một điều đáng mừng cho ông. Lạ lùng thật! Hai văn hào bậc nhất của Nga, Tolstoi và Dostoievsky đều có những bà vợ rất trẻ, cả hai bà đều không hiểu gì nhiều về văn chương nghệ thuật, nhưng đều giúp chồng được nhiều trong cuộc sáng tác, bà Tolstoi thì chép lại bảy lần bộ *Chiến - tranh và Hòa bình* còn bà Dostoievsky thì suốt mười mấy năm, đánh máy tác phẩm cho chồng, cả hai lại đều có óc thực tế biết tính toán, trông nom việc nhà. Nhưng Tolstoi khổ vì vợ thì trái lại Dostoievsky làm cho vợ khổ.

Cô Anna nhà chỉ khá giả chứ không giàu. Mới cưới xong cô phải xin cha mẹ một số tiền để trả bớt nợ cho chồng. Nhưng con nợ nhiều quá, ngày nào cũng tới thúc, ông lại tính tới việc đi du lịch ngoại quốc để trốn nợ.

*
* *

Hai ông bà xa quê lần này tới bốn năm. Tới Berlin, Dresde, rồi Dostoievsky lại sà vào sòng bạc.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Stefan Zweig bảo ông đánh bạc không phải vì ham tiền, mà vì muốn tìm những cảm xúc mãnh liệt, muốn sống một cách thực say mê, muốn được hưởng cái thú rờn rợn của một kẻ “đứng trên đỉnh một ngọn tháp cao, nghiêng mình ngó xuống vực thẳm.” Lời đó đúng. Chính Dostoievsky trong truyện *Con bạc* cũng tự thú: “Tôi thấy như có một dự vọng phá mưu toan của định mạng, ngạo mạn, thách đố định mạng”. Hình như ông nghĩ rằng đời đã bắt mình nghèo khổ hoải, thì thôi chẳng cần gì nữa chơi cho thua hết đi, xem cái cảnh nghèo túng cùng cực nó ra sao.

Ông bỏ bà vợ trẻ mới cưới năm ở khách sạn để đi đánh bạc thâu đêm. Có khi ông đi tới một tỉnh khác để tìm sòng bạc, cả tuần mới về với vợ một lần, mà lần nào về, mặt cũng bơ phờ, túi cũng rỗng tuếch. Ông quỳ xuống, khóc lóc, năn nỉ: “Mình tha lỗi cho anh, đừng coi anh như đồ chó má. Anh đã mang một tội lớn. Anh đã thua hết, hết nhẵn rồi”. Nhưng chỉ hôm sau, hay ngay hôm đó. Ông lại xin bà một số tiền nữa để đem nướng. Nướng hết rồi lại trở về, lại khóc lóc, năn nỉ, ân hận, hứa đủ thứ, cũng chỉ giữ lời được vài ngày rồi dẫu lại vào đó. Như vậy trong bốn năm. Ta thử tưởng tượng nỗi khổ của bà ra sao. Ở xứ lạ quê người, con thì mới sanh (con gái đầu lòng sanh năm 1867, được ít tháng thì chết) mà chồng thì suốt đêm mê mẩn trong cuộc đen đỏ, có lần ông cầm bán hết tư trang, quần áo của bà và hai ông bà sống trong cảnh đói rét, thất vọng, muốn hoá điên trong một tháng! Đúng như Stéfan Zweig nói: Dostoievsky trong mấy năm

đó như bị ma dút lối, quỷ đưa đường vậy. Nhưng Stéfan Zweig có ý bênh vực ông, bảo chúng ta không nên lấy quy tắc luân lý trưởng giả, nhỏ mọn, hẹp hòi mà xét các thiên tài. Jacques Madaule, trong cuốn *Dostoievsky* (Editions Universitaires 1956) ngược lại, cho rằng “đời sống một văn hào là một đời sống lạ lùng thật, nhưng nó không có lợi gì cho ta hơn đời một thường nhân là bao nhiêu”, “và từ một đời như đời của Dostoievsky, ta chỉ rút ra được cái gì tầm thường thôi”, vậy “chỉ có tác phẩm là đáng kể” chứ không phải là đời sống của tác giả.

Tôi nghĩ khác hai nhà phê bình đó. Hễ có tài thì có tật. Nhất là nghệ sĩ phương Tây thường có nhiều tật hơn nghệ sĩ phương Đông. Ta không thể so sánh họ với những vị thánh được, ta không thể trách họ sao không có đạo đức như Khổng Tử, Thích Ca được, nhưng thấy họ có tật, thì ta vẫn có quyền chê vì chính họ cũng xấu hổ về những yếu đuối của họ. Còn như bảo đời của họ chỉ cho ta những bài học tầm thường thì cũng không đúng hẳn. Dù họ có trụy lạc như Tolstoi, như Dostoievsky, thì tâm hồn họ cũng vẫn có những vẻ đẹp đáng cho ta soi, mà những vẻ đẹp đó ở người thường không làm cho ta cảm xúc mạnh bằng ở những danh nhân, vì vậy mà ta vẫn thích đọc tiểu sử danh nhân hơn là những thường nhân. Nếu ta lại học được tinh thần của Khổng tử trong câu “Tam nhân đồng hành, tất hữu ngã sư yên” thì tôi tưởng đọc tiểu sử của các nghệ sĩ dù là trụy lạc, ta cũng vẫn học được rất nhiều.

Dostoievsky đam mê cờ bạc làm đau khổ cho vợ con thật, nhưng ông có một đức rất quý là tận tâm với nghệ

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

thuật. Ngoài cái vui bên tấm thảm xanh, ông chỉ còn biết cái vui bên tờ giấy trắng. Mà vui này cũng chua xót như vui kia.

Viết đến mệt lả, viết đến động kinh. Hồi hai mươi hai tuổi, ông viết truyện *Những kẻ đáng thương* mà nước mắt ròng ròng. Suối đời, ông “viết bằng thân kinh, trong những cơn thống khổ và lo lắng”, ông phải gắng sức hoài, mà hề gắng sức lâu thì đau. Có lần ông than thở, “Đã ghê chưa? Tôi ngồi đây, trong ghế bành của tôi, đầu nặng như đá, tay mỏi như dầm, không thể gắng sức một chút được nữa... Mà bên cạnh tôi, con bé cháu nó la ... mà tôi không có tiền mua thuốc cho nó uống”. Sáng tác đối với ông là một nỗi khoan khoái mà đồng thời cũng là một cực hình. Khổ nhất là những lúc viết để trừ nợ. Biết là phải moi óc thâu đêm trong hàng tháng dằng dẳng phải rút cả tinh tuỷ, khí huyết, để rồi giao cho người ta, chẳng lãnh được đồng nào hết, mà cũng vẫn phải viết, viết gấp cho kịp hạn nữa, và viết kỹ cho khỏi phụ cây bút nữa ! Ta thương Dostoievsky và trọng Dostoievsky ở đó. Nội một thái độ từ chối sự giúp đỡ của bạn văn khi viết cuốn *Con bạc* cũng đủ là một bài học cho ta. Mà ta nên nhớ lần đó sở dĩ ông vay ba ngàn Rup là để trả nợ cho anh và nuôi các cháu. Ai bảo đời ông là tấm thường?

Ở Đức ít lâu, hai ông bà đi Genève. Tại đây ông viết chuyện *Chàng ngốc* (*L'idiot* – xuất bản năm 1868). Truyện tấm thường, nhiều đoạn rườm không cân xứng Nhân vật chính là một anh chàng quý phái, trẻ tuổi, nhưng ngốc, từ trước sống ngoài lề xã hội rồi bỗng lạc loài vào giữa

một bọn gian tham, điếm đảng, mà biến đổi được tính tình của bọn đó nhờ tính ngây thơ của mình. Truyện khó tin mà vai chính không phải là một vị thánh như Giê su, cũng không ra vẻ một chàng Don Quichotte, thành thử lối bịch.

Sau truyện đó, Dostoievsky viết truyện *Người chồng vĩnh cửu* (*L' éternel mari*) cũng rất tâm thường, và truyện *Bọn Quỷ* (*Les possédés*)⁽¹⁾ có chút tiếng vang Bọn quỷ đó là một nhóm người nước Nga theo chính sách xã hội của Tây Âu. Ta nên nhớ ông viết vào năm 1870; hồi ấy, những tư tưởng mới của Pháp chưa bành trướng mạnh ở Nga, mà trong truyện ông đã tiên đoán rằng nước ông sẽ bị một cuộc cách mạng tàn phá. Ông hô hào quốc dân đừng bắt chước Tây Âu. Sau này người ta mới thấy tài tiên tri đó của ông. Ông cho rằng Giáo hội La Mã tham lam, muốn xen vô chính quyền, muốn chỉ huy chính quyền nên ở Tây Âu phong trào xã hội mới nổi lên để lật đổ Giáo hội, và như vậy là gây mầm loạn trong quần chúng, vì theo ông “cái luật của nhân sinh chỉ ở điều này: loài người phải có một cái gì mênh mông để luôn luôn có thể cúi đầu sùng bái. Nếu làm cho loài người mất cái mênh mông đó đi thì họ không còn muốn sống nữa. Họ sẽ chết vì thất vọng. “Phương tây (tức Tây Âu) đã mất chúa Giê su (do lỗi của Giáo hội La Mã), vì vậy mà Phương tây đương hấp hối, chỉ vì vậy mà thôi”. Ông lại nói: “Loài người đã tạo ra thượng đế chỉ là để

(1) Ông Henri Troyat trong cuốn *Dostoievky* bảo phải dịch là *Les démons* mới đúng; nhưng nhan đề *Les possédés* đã quen dùng ở Pháp.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

có thể sống mà không đâm giết nhau.” Và ông khuyên Giáo hội La mã theo Giáo hội Nga, qui thuận chính quyền, đừng xen vô chính trị mà chỉ dùng lòng bác ái để hoàn thành sứ mạng của mình.

Những tư tưởng đó chẳng siêu việt gì, chỉ nhờ tài phô diễn, lòng nhiệt thành của Dostoievsky mà nó có tiếng vang: phe thủ cựu hoan hô vì ông đã đảo chính sách gây loạn của phe xã hội mà phe Xã hội cũng hoan hô vì ông đã đảo Giáo đường La Mã.

Viết xong hai truyện *Người chồng vĩnh cửu* và *Bọn quý*, ông đột nhiên bỏ hẳn tách cờ bạc - không hiểu vì nguyên do gì — rồi về nước, viết cho tờ *Công dân* (Citoyen). Con nợ lại bu tới, hăm bỏ tù ông. Ông chỉ trơ mặt ra, không biết nói năng gì cả. Bà Anna phải che chở cho chồng, bảo họ: “Các ông cứ để nhà tôi trả các ông lần lần, nếu các ông bỏ tù nhà tôi thì chúng tôi chẳng buồn gì đâu, các ông phải nuôi cơm nhà tôi mà cảnh khám đường thì các ông còn lạ gì nữa, nhà tôi thừa biết nó rồi”.

*
* *

Năm 1874 ông lại đi du lịch Tây Âu, viết truyện *Người Thanh niên* (Adolescent xuất bản năm 1875). Truyện tâm thường, tả tâm trạng một thanh niên vì nghèo mà bị khinh bỉ, uất ức, muốn làm giàu như các nhà tỉ phú Mỹ. Dostoievsky muốn chứng minh rằng luân lý của mỗi người tùy theo gia tài của họ : khi mà gia tài lên trên một mức rất cao nào đó thì không còn luân lý nữa.

Năm sau ông hồi hương và từ đây ông sống luôn ở quê nhà. Nhờ chữa tật cờ bạc, lại nhờ tài nội trợ của bà, đời sống đã có môi phong lưu, đỡ phải lo lắng. Bà đánh máy tác phẩm cho ông, thu xếp mọi việc trong nhà, giao thiệp với các nhà xuất bản, định số in, giá tiền, quyền tác giả, giữ sổ sách. Coi tập nhật ký của bà, ta không khỏi mỉm cười: Vợ một nhà văn hào mà không có chút cảm tưởng gì về tác phẩm của chồng cả, chỉ thấy ghi : hôm nay thu được bao nhiêu tiền sách, chi tiêu bao nhiêu, như vậy suốt năm này qua năm khác.

Năm 1877, Dostoievsky làm việc rất mạnh, viết tập *Nhật ký của một nhà văn* (Journal d'un écrivain) để đăng báo phổ biến những tư tưởng về chính trị, tôn giáo, những nhận xét về dân tộc Nga và các dân tộc Âu Tây. Báo bán chạy, và ai nấy đều coi ông như một bậc đàn anh trên văn đàn.

Đồng thời ông tìm tài liệu để viết một bộ nhan đề là *Ba Anh em Karamazov* (Les frères Karamazov), một bộ mà ông định dùng hết tâm lực để diễn tất cả những luận thuyết của mình. Ông tra cứu, nhận xét sự làm việc của trẻ em trong các xưởng, cách dạy dỗ ở nhà trường, tình cảnh trong các viện cô nhi, có lần lại viết thư hỏi sở Hỏa xa xem một người nằm sát mặt đất giữa 2 đường rầy thì xe lửa chạy qua có thể thoát chết được không ?

Hình như ông biết trước sẽ không thọ được lâu, nên hăng hái làm việc, vạch một chương trình trữ tác. Trong di cảo của ông, sau này người ta thấy một miếng giấy nhỏ ghi những hàng này:

“ Ngày 24 tháng chạp năm 1877”.

Ghi chú:

- I Viết cuốn *Candide*⁽¹⁾ Nga
- II Viết một cuốn về chúa Giêsu
- III Viết hồi ký
- IV Làm bài thơ : Ngày thứ bốn mươi.

“Làm tất cả những công việc đó ít nhất phải mười năm mà năm nay tôi đã 56 tuổi, ấy là chưa kể tiểu thuyết tôi đang viết và tập nhật ký tôi định in.”

Ông xin mười năm, nhưng trời chỉ cho ông ba năm đủ để ông hoàn thành tác phẩm bất hủ *Ba anh em Karamazov*⁽²⁾ (xuất bản năm 1879) dày khoảng 700 trang. Truyện rất rắc rối, chằng chịt, phức tạp, bố cục khác hẳn các tiểu thuyết Pháp. Ta có thể tóm tắt trong mười hàng như vậy:

Ông già Fiodor Palovitch Karamazov, trụy lạc, bủn xỉn, tàn nhẫn, có hai người vợ. Người vợ cả gia đình quý phái, lãng mạn, tàn bạo, sanh một người con là Dimitri, cũng tàn bạo như cha mẹ, nhưng còn có chút lương tâm. Người vợ thứ nhì thích cô liêu, thần bí, sanh được hai người con : Ivan, một chàng thông minh, hay suy nghĩ

(1) *Candide* là một truyện có tính cách trào phúng, triết lý của văn hào Pháp Voltaire tả một anh chàng ngây thơ cho cái gì ở đời cũng là hoàn hảo cả.

(2) Sự thực là bốn anh em, nhưng Ivan và Smerdiakov chỉ là hình với bóng, nên tôi kể làm một. Coi đoạn sau sẽ rõ.

không tin Trời, gặt gồng; và Alexis, hiền lương, có nghị lực và tin trời. Fiodor sau đi lại với một gái điếm ngu xuẩn, sanh ra Smerdiakov, tánh tình đê tiện ,xấu xa; Fiodor nhận hắn làm con nhưng cả nhà chỉ coi hắn như một tên đầy tớ. Hắn rất ngưỡng mộ Ivan.

Cha và hai người con là Dimitri và Ivan cùng mê một thiếu nữ tên là Grouschenka, tranh nhau vì nàng, gây ra biết bao nhiêu chuyện bi ối. Sau Smerdiakov giết cha, tưởng như vậy là làm vừa lòng Ivan, vì hắn ngờ rằng Ivan muốn thế mà không dám thi hành. Rốt cuộc Dimitri bị nghi ngờ và kết tội: đày đi Sibérie. Ivan biết Dimitri vô tội mà làm ngơ. Dimitri nhẫn nhục chịu, vì chàng muốn chuộc cái tội mà đã có lần chàng mong cha chết.

Và đây, luân lý của truyện mà ông mượn lời một nhân vật để phô diễn:

“ Anh nên tin rằng Thượng đế yêu anh tới cái mức anh không tưởng tượng nổi. Người yêu anh trong tội lỗi của anh và với tội lỗi của anh. Mà nếu anh có lòng yêu là đủ cho anh thuộc về thượng đế rồi. Lòng yêu chuộc được hết thảy, cứu được hết thảy.” Tóm lại chúng ta phải tin ở Thượng Đế, phải nhận tội và phải yêu. Trong tác phẩm này cũng như trong tác phẩm trước, luôn luôn ông muốn gợi trong lòng độc giả hình ảnh của Thượng Đế, “muốn tìm một giải pháp thần linh cho cái kiếp con người.”

Tư tưởng chẳng có gì sâu sắc; tác phẩm chỉ bất hủ nhờ nghệ thuật.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Ba anh em Karamazov điển hình cho ba hạng người. Dimitri điển hình cho hạng người sống bình dị, không thắc mắc suy nghĩ gì về lẽ sống cả, không có một mục đích, một nhân sinh quan gì, cứ việc để cho bản năng và dục vọng lôi cuốn. Họ là phân đông, không tốt hẳn, không xấu hẳn. Ivan điển hình cho hạng người có học, biết suy nghĩ, nhưng dục vọng cũng rất mạnh, thấy những bất bình trong xã hội, muốn cải tổ lại xã hội bằng cách lập ra một hệ thống mới, một trật tự mới, rút bớt tự do cá nhân đi mà bắt mỗi người vào trong khuôn khổ đã định (ông chống chủ nghĩa xã hội ở chỗ đó). Sau cùng Alexis điển hình cho hạng hiền triết, hạng thánh, chỉ muốn lấy lòng nhân mà cảm hoá loài người.

Trong mỗi con người có hai phần: thiện và ác, luôn mâu thuẫn nhau, (Xin bạn đừng tin sự duy nhất của con người – Dostoievsky), lúc thì thiện thắng, lúc thì ác thắng, thật là khó hiểu. Trên đường đời, chúng ta đi rồi ngừng, tiến rồi lui, lảo đảo như người say rượu, không có mục đích nhất định, có khi nhào xuống vực thẳm mà không biết. Sự mâu thuẫn hiện rất rõ và tả rất khéo trong nhân vật Ivan và Smerdiakov. Hai anh em cùng cha khác mẹ đó như hình với bóng. Smerdiakov là cái bóng, là cái phần ác, phần thú tính trong con người Ivan, cái gì cũng nghe lời Ivan, giết cha vì tưởng làm như vậy vui lòng Ivan. Mà tâm trạng Ivan thì chính Ivan cũng không biết. Y có ý định giết cha hay không, y không rõ. Đoạn Dostoievsky tả tâm trạng đó thực sâu sắc, tế nhị. Ông Nhất Linh trong

Văn Hoá Ngày Nay số 3 (Viết và đọc tiểu thuyết) khen nghệ thuật đó như vậy:

“... dưới những cái mà tác giả viết ra lại còn ẩn một thứ gì khác, tuy tác giả không nói đến nhưng mình cảm thấy rõ và cái đó như chiếu sáng những cái xấu xa của cuộc đời khiến mình cảm thấy hơi sờ sợ tưởng tác giả như là một đấng tạo hoá đã mở cửa cho mình thấy những cái mà mình không bao giờ tự hiểu thấu được.”

Nghệ thuật đó, theo nhiều nhà phê bình, từ xưa đến nay chỉ có ba nhà đạt được: Shakespeare ở Anh, Tolstoi và Dostoievsky ở Nga.

Dostoievsky lại có tài cho ta hồi hộp đến phút cuối cùng. Truyện đầy những tình tiết gay go, biến chuyển đột ngột, dồn ép lại trong có mấy ngày (tôi không kể đoạn xảy ra sau khi Fiodor bị giết)⁽¹⁾. Ngay từ đầu, ta đã có cảm tưởng rằng sẽ có một cuộc biến động lớn lao, ta hồi hộp theo dõi, ta tưởng nó sắp xảy ra mà rồi lại không, ta ngờ nhân vật này như nhân vật nọ sẽ gây ra tai nạn, (Dimitri chẳng ? Ivan chẳng) rồi đúng một cái tai nạn xảy ra, làm cho ta ngạc nhiên, thủ phạm không phải là Ivan, mà là Smerdiakov. Y như một con sét đánh.

Tác phẩm in ra, được các nhà phê bình Nga đặt ngang hàng với *Anna Karénine* (xuất bản năm 1877) của Tolstoi.

(1) Truyện *Chàng ngọc* xảy ra trong 12 giờ, truyện *Tội lỗi* và *Hình phạt* xảy ra trong một tuần và tôi nhớ hình như truyện *Con bạc* cũng xảy ra trong một vài đêm.

Như tôi đã nói ở đầu thiên thảo luận này, người Pháp thời đó chưa hiểu được giá trị của nó vì nghệ thuật Dostoievsky khác hẳn với nghệ thuật sáng sủa, cổ điển của Pháp, nhất là tâm lý dân tộc Nga – một dân tộc có vẻ như man rợ đối với người Tây Âu – càng khác xa tâm lý dân tộc Pháp. Nhưng bây giờ thì họ nhận rằng *Ba anh em Karamazov* đứng trên Anna Karénine cả *Chiến tranh và hoà bình* của Tostoi nữa.

Đối với dân tộc ta, Dostoievsky còn khó hiểu hơn. Chúng ta thấy nhân vật của ông kỳ dị quá, du côn, tàn bạo, trụy lạc, cuồng loạn, điên khùng, tưởng đâu quý ở Âm ty hiện lên. Ta không nhận ra được họ, họ hành động, suy nghĩ khác xa ta quá, ta ghê sợ, không có thiện cảm chút nào. Phần đông chúng ta quen với những nhân vật của Tự Lực Văn Đoàn, hay của Nguyễn Tuân, gần đây của Võ Phiến, có thích chẳng là thích *Le Grand Meaulnes* của Alain Fournier, chứ chưa hiểu nổi tâm trạng Dimitri, Ivan vì ta đã được uốn nắn từ nhỏ theo cái nếp sống bình dị, thuần hậu của Nho, Lão, Phật. Cho nên phải đọc đi đọc lại, suy nghĩ khá lâu mới có thể tin được lời phê bình này của Henri Troyat “Thái độ bình thường của ta khác hẳn thái độ của họ (tức của nhân vật trong tiểu thuyết Dostoievsky). Vậy mà họ quen thuộc với ta một cách huyền bí. Ta hiểu họ, ta yêu họ. Sau cùng ta nhận thấy ta ở trong họ (...) Họ làm, họ nói những điều mà chúng ta không dám làm, không dám nói. Họ đưa ra ánh sáng những cái mà ta vùi trong bóng tối của tiềm thức. Ta nhận xét thâm tâm ta thì ta thấy họ ở trong đó”. Có thể như

vậy được lắm ! Và suy nghĩ thêm một tầng, ta sẽ hiểu rằng trong đời sống “cái ác và cái thiện chằng chịt nhau trong mỗi con người, mà kẻ công bằng không phải là kẻ tự tin mình là không khi nào lầm lỗi, trái lại, kẻ tự biết mình cũng bị ối như ai, nên tỏ vẻ khoan hồng với mọi người”. Tự nhận lỗi mình, nhận cái xấu của mình, khiêm tốn và bác ái : đó bài học của Dostoievsky và sở dĩ ông tìm ra được bài học đó là nhờ gắn suốt đời, sống chung với những cặn bã của xã hội, và thành thực phân tích tâm lý của mình. Lạ thay ! Cả hai văn hào bậc nhất của Nga, Tolstoi và Dostoievsky đều dùng tiểu thuyết để dạy cho ta đạo khiêm tốn và bác ái.

*
* *

Dostoievsky vốn trọng thi sĩ Pouchkine. Năm 1860 dân tộc Nga làm lễ truy điệu Pouchkine, mời Dostoievsky tới Moscou diễn thuyết. Lúc đó giới trí thức Nga chia làm hai phe : phe bảo thủ, muốn giữ quốc hồn quốc túy; và phe cấp tiến muốn cải các theo Tây Âu. Cả hai đều muốn đăng đàn chứng minh rằng tư tưởng của mình hợp với tư tưởng của Pouchkine, nghĩa là muốn giành Pouchkine về mình. Tình hình có thể rắc rối, Dostoievsky đọc một bài văn hùng hồn để giảng hòa hai bên, nhấn mạnh rằng Pouchkine có óc quốc gia thuần túy nhưng cũng có tài thu thập tinh hoa của các dân tộc khác. Thanh niên hoan nghênh ông nhiệt liệt. Tiếng vỗ tay vang như sấm. Một bọn thiếu nữ vội chạy đi mua hoa về đeo đầy người ông. Một sinh viên cảm động, té xỉu ở chân ông. Ông đã leo

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

lên tới bậc thang chót của đài danh vọng. Nhờ kiên nhẫn, làm việc tận tụy trong ba chục năm trời và nhờ bà vợ giúp sức, sông đã thắng được định mạng, nợ trả hết, nhà cửa phong quang, gia đình êm ấm.

Nhưng ông chỉ được hưởng cảnh đó có sáu bảy tháng. Ngày 28 tháng giêng năm 1881, sau mấy ngày ngoạ bệnh, mấy lần thổ huyết, ông tắt nghỉ. Thanh niên tranh nhau khiêng quan tài tới nhà thờ. Lính canh phải đóng cửa nhà thờ vì không còn chỗ đứng. Có kẻ mặc tang phục, dắt con gái, mạo nhận là bà Dostoievsky để được vô. Ba vạn người, bảy mươi cơ quan phải người đưa ông tới huyệt: có đủ các giới từ các ông hoàng, các linh mục, tới nhà văn, sinh viên, thợ thuyền, nông dân, và cả hành khất, cờ đâm tua tủa lên như rừng, hoa thơm chất thành núi. Và còn hơn các văn hào khác, tới nay tám chục năm, danh ông mỗi ngày một tăng chứ không hề giảm. Ông nói: “Muốn viết cho hay thì phải đau khổ, đau khổ”. Suốt đời, ông đã thực hành đúng lời đó.

JACK LONDON

*Một người quyết chí thắng nghịch cảnh,
học ba tháng hết chương trình trung học và viết
51 cuốn sách trong 18 năm*

Những danh nhân mà thiếu thời phải làm những nghề mà hồi xưa cho là ti tiện, thì ta thường thấy: Abraham Lincoln đốn củi, cày ruộng, chăn bò cho các chủ trại, Heinrich Schliemann đóng rượu cân cá, đếm khoai cho các tiệm tạp hóa; Quán Trọng làm chú bán dầu, J.J Rousseau làm đầy tớ cho các nhà quyền quý, nhưng chưa có nhà nào như Jack London, trôi dạt khắp nơi, từ Nhật Bản tới Alaska (miền tây bắc Gia Nã Đại), làm đủ các nghề cực khổ: thủy thủ phụ rờ hàng, hải khẩu, gác đàn, thợ trong các xưởng, rửa chén đĩa trong các khách sạn, cộ nhà, đào vàng ; có hồi đói quá phải xin ăn, bị nhốt khám. Theo Dale Carnegie thì Jack London bị nhốt khám cả trăm lần ở Huê Kỳ, Mễ Tây Cơ, Mãn Châu, Nhật Bản và Triều Tiên; lần lâu nhất là ở Buffalo (Huê Kỳ) vì tội du thủ du thực. Hồi đó ông ngoài hai mươi, hết tiền, trốn trong toa xe lửa tới Buffalo, đi xin ăn từng nhà. Cảnh sát bắt ông và xử ông ba mươi ngày khổ sai. Vậy mà chỉ sáu

năm sau ông nổi danh khắp xứ, được các nhà xuất bản và các nhà phê bình coi là văn hào bậc nhất đương thời.

Ông thành công đột ngột và rực rỡ như vậy chính là nhờ cuộc đời ba đào của ông, nhờ ông đã gặp được rất nhiều nghịch cảnh ấy, nghĩa là nhờ ông say mê chép thành truyện những bước gian truân của ông cùng những cảnh hãi hùng của vũ trụ, những nỗi đau lòng trong xã hội. Ít khi ta thấy văn chương dào dạt nhựa sống như những tác phẩm của ông.

*
* *

Đời Jack London gồm hai thời kỳ, thời kỳ thứ nhất là thời kỳ hỗn độn, lưu lạc, cơ cực, vừa kiếm ăn vừa tự học; thời kỳ thứ nhì là thời kỳ thành công, tài năng phát triển, sáng tác liên tiếp.

Ông cố ông gốc gác ở Anh, qua Huê Kỳ lập nghiệp và chiến đấu anh dũng trong hàng ngũ của Washington. Thân phụ ông bị thương trong trận Nam Bắc phân tranh, được giải ngũ, về nhà làm ruộng, cưới vợ, sanh một người con gái tên là Eliza và sáu người con nữa; rồi goá vợ, tục huyền với cô Flora Wellman.

Jack London là con dòng sau, sanh ở San Francisco ngày 12 tháng giêng năm 1876. Cho tới hồi mười tuổi, đời sống của cậu bình thường; khoẻ mạnh, thịt chắc, ngực nở, ít đau ốm. Thân phụ cậu có hồi buôn bán thua lỗ vì bị lường gạt, nhưng làm ruộng cũng đủ ăn. Cậu lại được cô Eliza, người chị cùng cha khác mẹ, âu

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

yếm sẵn sóc. Nhưng gia đình vì đông con, nên phải cần kiệm, trong nhà ít khi được ăn thịt. Sau này lớn lên, Jack London có lần thú với bạn là hồi bảy tuổi, đi học ở trường San Pecho, thèm thịt tới nỗi khi thấy bạn bè gặm xương gà xong rồi liệng xuống đất, cậu muốn lượm lên để gỡ thịt thừa, có lần cậu gặp một miếng thịt trong rổ một người đàn bà nhai ngấu nghiến, nhưng xong rồi thì biết xấu hổ và không tái phạm nữa.

Cậu sớm thích đọc sách và cũng như phần đông trẻ khác, ưa loại mạo hiểm, du lịch, như *Đời Garfield* (La vie de Garfield), *Du lịch Phi Châu* (Voyages d' Afrique) của Paul du Chaillu, *Alhambra* của Washington Irving; nhất là cuốn *Signa* của Ouida đã làm cho cậu tin rằng tương lai ở trong tay những người có đại dõm.

*
* *

Từ năm 11 tuổi, đời Jack London bắt đầu vất vả, cô Eliza xuất giá : chồng cô là một đại úy già, góa vợ. Thân phụ cậu làm ăn thất bại, gia đình mỗi ngày mỗi suy. Vì không ưa lối dạy nhồi sọ của bà giáo, cậu học không tấn tới, cuối năm thi rớt. Cậu chỉ muốn đọc sách ngoài chương trình, suốt ngày ở thư viện thành phố, đọc hết cuốn này đến cuốn khác, từ sử ký, du lịch, rồi ghi chép đặc cả nhiều tập vở, tới nỗi hóa đau: mắt mờ, đầu lão đảo.

Chẳng bao lâu cậu phải làm việc giúp nhà. Tuổi thơ của cậu tới đó là hết : dậy từ ba giờ sáng để bán báo, xong rồi mới đi học. Chiều về lại bán báo. Chủ nhật thì quét

dọn cho các tiệm nước, hoặc giao nước đá cho từng nhà. Có lúc lại gác đêm cho một công ty, lượm quân ki (quille)⁽¹⁾ cho những người chơi say rượu. Được đồng nào cậu mang về đưa hết cho cha mẹ.

Năm 13 tuổi, quần áo rách rưới, lam lũ quá, cậu mắc cỡ không dám tới trường để thi tiểu học. Những phút vui nhất của cậu trong thời đó là khi mọi việc xong cả rồi cậu xuống một chiếc thuyền nhỏ dài độ bốn thước giương buồm lên, thả theo bờ biển để đánh cá. Nhìn cảnh biển bao la. Tâm hồn cậu lâng lâng, mơ mộng những cuộc viễn du tả trong sách, rồi chỉ muốn đâm thẳng ra khơi, theo cánh chim mà tới những nơi xa lạ ở bên kia chân trời mù mịt.

Nhưng hai năm sau, cậu không được hưởng những lúc vui ngắn ngủi đó nữa và phải vào làm thợ trong một hãng chế tạo hộp sắt để chứa đồ hộp. Xưởng là một chuồng ngựa dơ dáy, hôi hám, không có cửa sổ, ánh sáng chỉ lọt vào qua khe ván. Công việc của cậu là phải coi một bộ phận máy mà chỉ vô ý một chút là đủ mất ngón tay. Tai nạn xảy ra rất thường, nhất là phía thợ đàn bà.

Sau này kể lại thời đó, Jack London viết:

“Dù là mệt lữ đi nữa, chúng tôi cũng không có thì giờ ngược mắt lên, hoặc thở dài. Chỉ vô ý trong một giây thôi là ngón tay văng ra. Tôi may lắm mà không bị thương(...)

(1) Khúc gỗ tròn, dài dựng đứng trên đất, người chơi lăn những cục tròn để lật những quân ki đó.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Buổi chiều bọn con trai chúng tôi được nghỉ vài phút để nói chuyện. Con gái cũng làm việc nhiều như con trai mà không được nghỉ như vậy. Ngoài những phút đó ra, chúng tôi phải chăm chú làm như bị cực hình, tới đứt gãy gân cốt được”.

Sự bóc lột của chủ nhân thực tàn nhẫn. Có khi cậu phải làm đến nửa đêm, mệt quá, không còn biết gì nữa, bước về nhà như một người máy. Có lần cậu phải ngồi luôn ở máy suốt ba mươi giờ liên tiếp. Thường thường thì cứ 11 giờ khuya về tới nhà, ăn xong, mười hai giờ đi ngủ năm giờ sáng dậy để bảy giờ có mặt ở Hãng. Trong nhật ký của cậu, ta đọc :

“Như vậy đời còn có nghĩa gì đối với tôi ? Phải làm cái kiếp trâu ngựa hay sao ? Tới con ngựa cũng không phải làm cực khổ như tôi(...).Tôi phải làm việc trong hãng đó ba tháng hè để có tiền học trong ba tháng (...) tiền công rất ít, song nhờ làm thêm giờ nên tôi lãnh được năm chục đô la mỗi tháng. Nhưng tiền đó, tôi không giữ được lấy một xu (...). Mùa thu năm ngoái tôi rán để dành được năm đô la. Má tôi lại hãng lấy hết số tiền đó vì người có việc phải tiêu gấp. Tối hôm đó tôi muốn tự tử.”

Chán nản quá, cậu bỏ nghề đó, theo một bọn hải khấu, chuyên đoạt sò ở ngoài khơi San Francisco. Nghề đó là nghề lậu thuế có thể đưa cậu vô khám được lắm, nhưng bề gì cũng thú hơn là làm mọi trong xưởng đóng hộp. Cậu xin tiền người vú nuôi, mua lại một chiếc tàu nhỏ. Sướng quá, cậu ghi trong nhật ký :

“Tôi thả dây cho buồm khỏi căng rồi theo thủy triều, cho tàu trôi tới quần đảo Asperges, bỏ neo ở ngoài khơi, cách bờ vài hải lý. Mong của tôi đã thực hiện được ! Tôi sắp được ngủ trên nước, thức dậy trên nước, sống suốt đời trên nước !”

*
* *

Năm đó Jack London mới mười sáu tuổi nhưng lực lượng nhờ bản chất, và đã hiểu đời ít nhiều nhờ mấy năm lăn lộn để kiếm miếng ăn, cho nên trong nghề đoạt sò chàng không thua kém ai. Cũng trụy lạc, cũng nốc hết ly huyết ky này tới ly khác rồi say mèm, cũng cướp nhân tình của người khác - một cô cùng tuổi với chàng - rồi sống với chàng như vợ chồng, cũng kiếm được nhiều tiền nhưng cũng có đêm thua bạc tới một trăm tám mươi đô la mà không hề ân hận. Gì thì gì cũng còn hơn là làm như trâu mười hai giờ một ngày trong một xưởng hôi hám để lãnh mỗi giờ một cắc.

Được mấy tháng như vậy, sau một đêm say sưa chàng tỉnh giậy thấy túi thì rỗng mà tàu thì hư, không còn tiền sửa, chàng bán tàu, hùn vốn với một người khác cũng làm cái nghề bắt lương đó trong ít lâu rồi bỏ luôn, xin làm lính tuần tiễu. Sự thay đổi đó lạ lùng nhưng dễ hiểu: chàng chỉ muốn sống hết những cảnh nguy hiểm, đã trải qua đời ăn cướp, nay muốn thử nghề bắt đồ lậu. Chàng vào hạng nhân viên phụ, không được ăn lương, chỉ được hưởng một phần tiền phạt mà kẻ bị bắt phải đóng cho ty quan thuế.

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

Những khi tàu đoan rượt một tàu buôn lậu trong cơn giông tố chàng rất sung sướng: “Tôi như điên ! Tàu chạy thú quá ? Nó nhảy dâm vào ngọn sóng trắng xóa, như một con ngựa đua. Tôi không nén nổi nỗi vui. Buồm căng, con tàu bổ nhào xuống, và tôi, một thằng người chim chích ở giữa cơn giông tố, tôi chỉ huy sự chiến đấu trong gió.” Chàng luyện tinh thần chiến đấu đó để sau này thắng được nghịch cảnh trong nghề cầm bút.

Chàng uống rượu dừ, say bí tỉ không biết bao nhiêu lần, có lần liền tiếp ba tuần lễ. Người ta đã tưởng chàng trụ lạc thành con người bỏ đi. Nhưng rồi một hôm chàng biết nghĩ lại. Lần đó, chàng say quá, té xuống nước, dòng sông cuốn chàng ra biển. Chàng hồi tỉnh lại, lờ mờ hiểu tình cảnh, đập chân đập tay cho khỏi chìm. Trong khi để mặc cho dòng nước đưa đi, chàng bỗng cảm thấy tủi nhục cho cái đời mình mà trào lệ, muốn tự tử và trước khi tự tử, chàng hát lên một điệu lia đời. Chàng nằm ngửa trên nước mà ngó sao lấp lánh trên trời và hát hết khúc này đến khúc khác, toàn một giọng ai oán cho tới sáng thì chàng tỉnh hẳn, lạnh muốn cồng tay chân, không đủ sức lội vào bờ nữa. Một người đánh cá vừa kịp vớt được chàng. Từ đó chàng bớt uống rượu.

Một lần chàng bị một tên buôn lậu Trung Hoa bắt được trói lại, quẳng lên một đảo hẻo lánh; may phúc chàng tự gỡ trói trốn thoát được trước khi nó về. Truyện đó sau chép lại trong cuốn *Le mouchoir jaune* (Chiếc mùi xoa vàng) tả đời nguy hiểm của bọn lính tuần biển.

Sau vụ đó, chàng xin nghỉ, đổi qua làm thủy thủ trong một chiếc tàu chạy dọc theo bờ biển Nhật Bản và biển Behring (ở phía bắc Thái Bình Dương). Chàng siêng năng làm đủ các công việc nặng nhọc trong tàu, có thì giờ thì đọc sách, nhận xét bạn bè và đủ các hạng người mà chàng gặp. Lần đầu tiên đặt chân lên Yokohama, chàng thán phục dân tộc Nhật đã tiến hóa rất mau, trong hai mươi năm đã xây dựng được những châu thành tối tân và đông đúc bậc nhất thế giới.

Về tới nhà, bao nhiêu tiền dành dụm được chàng đưa hết cho cha mẹ, muốn xin làm thủy thủ trong một chiếc tàu đi miền nam Thái Bình Dương, mà không gặp chiếc nào, cho nên ở lại San Francisco để kiếm việc khác.

*
* *

Vì phải kiếm tiền gấp để nuôi nhà, chàng xin vô làm trong một xưởng dệt, Và lần này chàng nhất định đem hết tâm lực ra yêu công việc, để cho người ta thấy rằng công nhân cũng có người đáng trọng.

Lúc rảnh, chàng lại ra thư viện thành phố đọc sách, đọc rất kỹ, nhận thấy các du ký và truyện phiêu lưu viết rất nhạt nhẽo, so với những cảnh chàng đã mục kích so với cuộc đời chàng đã sống thì không có nghĩa gì cả. Chàng bắt đầu có một ý thức về giá trị của mình.

Cũng vừa đúng lúc đó, thân mẫu chàng đọc trong báo *San Francisco call* tin tức về một cuộc thi văn nghệ. Bà thúc đẩy con dự thi. Làm việc mười giờ một ngày ở xưởng,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

chàng mệt quá rồi, nhưng cũng rán chiều lòng mẹ, song còn do dự không biết nên viết truyện gì. Bà cụ bảo: “Con thử viết một truyện gì về biển cả hoặc về Nhật Bản xem sao”. Đêm hôm đó Jack London suy nghĩ rồi năm giờ rưỡi sáng, lấy một tập vở, viết một hơi tới bữa cơm trưa, trên cái bàn nhỏ kê trong bếp. Bài dự thi hạn là hai ngàn tiếng, chàng đã viết quá số đó mà mới hết nửa câu chuyện. Đêm hôm đó, chàng viết nốt, được thêm hai ngàn tiếng nữa, rồi đêm sau. Chàng sửa chữa, tóm tắt lại cho không quá số tiếng hạn định.

Ít lâu sau, chàng ngạc nhiên thấy báo tuyên bố kết quả bài “Một cơn bão ở ngoài khơi biển Nhật Bản” được giải nhất mà những người được giải nhì và ba đều là những sinh viên đại học. Thân phụ chàng hãnh diện, và chàng vui quá, mất ngủ trong một thời gian. Chàng lãnh được hai mươi lăm đô la, mà tiền công cả tháng ở xưởng dệt chỉ có bốn chục đô la. Chàng tự tin, thậm chí cảm ơn tác giả cuốn *Signa* hồi nhỏ đã dạy cho chàng bài học này : hễ đại đóm thì thành công. Đúng, phải có đại đóm - nói cho đúng phải tự tin - thì mới làm nên sự nghiệp, nhưng đức đó chưa đủ, Jack London viết thêm vài chuyện nữa gửi cho tờ: *San Francisco Call* và thất bại liên tiếp. Bài “ Một cơn bão ở ngoài biển khơi Nhật Bản” kỹ thuật chưa được già giặn, nhưng lời văn có chỗ vừa hùng vừa đẹp nhờ tài nhận xét và óc mỹ cảm của tác giả, như đoạn dưới đây: “Trong boong tàu, gió thổi mạnh lạ lùng (...), nó dựng đứng lên, y như một bức tường, làm cho ta đứng không vững mà lão đảo muốn té, và những ngọn gió ghê gớm

làm cho ta ngạt thở (...) đêm tăm tối thành thử công việc của chúng tôi khó khăn hơn. Nhưng, mặc dầu không có ánh sao ánh trăng nào xuyên qua được đám mây đặc nó chạy trốn trước cơn giông, hóa công cũng giúp chúng tôi được một chút. Một ánh sáng êm đềm phát từ mặt biển gào thét dữ dội, vì trong những ngọn sóng mạnh mẽ, hàng tỉ tỉ những vi ti vật chiếu ra, những điểm lân quang nhỏ rục rờ như muốn bao phủ chúng tôi như một trận lụt lửa. Ngọn sóng càng dựng lên thì càng mỏng đi, cong lại, sẵn sàng để tan vụn ra. Nó găm lên, đập vào bao lon tàu, đánh văng thủy thủ ra khắp phía và trải lên tàu một lớp ánh sáng, khi nó rút lui những mảnh nhấp nhánh rung rung vương lại trong các kẹt, rồi một ngọn sóng khác lại quét hết cả đi để chiếm chỗ những mảnh đó”.

Năm đó ông mười tám tuổi.

Sau ông lại đổi nghề để kiếm thêm tiền, vào làm một nhà máy điện lại bị thiên hạ bóc lột. Phải làm những công việc nặng nhọc nhất, gấp hai người phu thường, mà mỗi tháng chỉ nghỉ được một ngày. Ông mệt tới nổi, buổi tối lên xe điện về nhà, ông ngủ trên xe, đến nơi mà không hay, người ta phải đánh thức ông dậy, rồi đỡ ông xuống xe vì ông đứng không nổi. Về tới nhà, ông vừa nhai bánh vừa lim dim, ăn xong lăn ra ngáy, người thân phải thay quần áo cho rồi khiêng lên giường. Chịu không nổi, ông xin thôi. Nghỉ ít lâu và ngày đầu ngủ một giấc luôn hai mươi bốn giờ.

*

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Kế đó là thời kỳ lang thang. Nạn thất nghiệp đang lan tràn khắp Huê kỳ. Vài người như Kelly và Coxy hào hào bọn thất nghiệp họp nhau thành từng đoàn ở mỗi châu thành rồi tiến tới Washington bằng mọi cách - đi nhờ xe lửa, nhờ ghe, nhờ xe, hoặc đi bộ. Đoàn này nhập với đoàn khác, mỗi ngày một đông, định đóng trại ở thủ đô, chiếm các công viên, công trường, nằm ăn vạ cho tới khi nào chính phủ kiếm cho có công ăn việc làm mới thôi. Những đoàn như vậy tất nhiên không có kỷ luật, tới đâu phá phách đó, dân chúng phải nuôi họ, đôi khi lại tặng tiền lộ phí cho nữa để tống khứ họ đi cho mau.

Jack London nhập bọn ngày 6 - 4 - 1894, sau khi nhận một số tiền của chị, là cô Eliza. Ông sống chung với bọn người thất nghiệp, lúc hết tiền, đói quá, cũng ăn xin như họ. Có lần ông đá banh đóng kịch với họ để kiếm thêm tiền. Nhưng trong mấy tháng màn trời chiếu đất, thất thểu suốt Bắc Mỹ từ tây qua đông đó, ông đã thấy biết bao cảnh rừng núi chót vót, đông nội bao la, gặp biết bao hạng người trong các giới người ta gọi là cận bã của xã hội, nhất thiết ông đều ghi trong óc ông để sau này viết sách.

Nửa đường ông bỏ đoàn, đi một mình tới Washington nhờ một chút tiền của thân mẫu gửi theo. Tại Washington ông tò mò vào coi một sông bạc, thỉnh linh linh lại bổ vậy, ông nhảy qua cửa sổ trốn thoát.

Nhưng sau đó ông bị bắt ở gần thác Niagara, nhốt khám vì tội du thủ du thực (ông kể lại những cực khổ thời

đó trong cuốn *Con đường – La route*). Ở khám ra, ông lại Nữu Ước, hành khát để độ nhật, lại suýt bị nhốt khám lần nữa vì vô gia cư, nhưng nhờ khéo tán, khéo kể những chuyện, tả những cảnh Nhật Bản cho viên cảnh sát nghe mà viên này chẳng những quên bốn phận của mình lại còn tặng ông tiền uống rượu cho ấm bụng nữa. Trong thời gian trôi giạt ở Boston, Gia Nã Đại, ông được thấy bao vẻ hùng vĩ của thiên nhiên, vẻ tráng lệ của đô thị, nhưng cũng phải chịu biết bao nỗi đói rét, có đêm lạnh quá, không nằm ở công viên được, phải xin vô khám ngủ. Ông phiêu bạt như vậy một là để kiếm việc làm, hai là để biết xứ lạ, sau thấy làm cách nào cũng chỉ đủ miếng ăn là may, mà quần áo và giày rách quá, không thể chịu được nữa, ông đành trở về San Francisco.

*
* *

Cũng may lúc đó gia đình ông qua cơn túng bấn. Thân phụ ông làm sở cảnh sát, đủ bao bọc cả nhà. Ông xin phép người nối lại việc học, xin được vô trường Trung học Berkeley, mặc dầu đương giữa niên khóa. Ông đóng cửa để học suốt ngày, có khi suốt đêm, nhất định thi vô đại học. Khi nào mệt quá ông gục đầu trên bàn viết để ngủ, rồi tỉnh dậy học tiếp cho tới sáng, làm cho láng giềng phải ngạc nhiên sao nhà ông để đèn thâu đêm. Vừa học vừa viết truyện đăng trên báo của trường, thành thử ông vốn vạm vỡ mà sau mấy tháng, da tái mét, mắt thâm quầng, sức mạnh sút trông thấy. Nhất là ông vừa học vừa hoạt động cho đảng Xã hội mà ông mới gia nhập, tổ chức các

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

mít tinh, diễn thuyết trước công chúng. Báo chí mạt sát ông, cảnh sát mấy lần bắt ông và viên hiệu trưởng trường trung học ghét ông. Gần cuối năm đó, Jack London lại phải đi làm kiếm thêm tiền chi tiêu, hoặc gác cổng, hoặc chùi rửa nhà cửa. Ông thấy tương lai còn xa lắc : hai năm trung học rồi bốn năm đại học cộng là sáu năm, mà tuổi đã 20, không thể nào trông mong ở sự giúp đỡ của gia đình lâu như vậy được. Ông quyết định học nhảy, bỏ trường công, xin bà Eliza một số tiền vô học một trường tư để trong bốn tháng có thể thi vô đại học. Trong năm tuần lễ ông học ngày học đêm rồi một hôm viên hiệu trưởng trường tư không dám nhận ông nữa, vì ông học tấn tới quá, sợ hiệu trưởng trường công sẽ ghen và làm khó dễ. Ông bất bình, không thêm nói năng gì bước ra liền, về nhà học lấy, và thi vào đại học, đậu.

Ở đại học, Jack London muốn chuyên luyện văn chương, không thích lối dạy của các giáo sư, vì các vị này chỉ chú trọng tới ngữ pháp, không biết hướng dẫn tài năng của mỗi sinh viên, nên ông phải đọc thêm rất nhiều và đồng thời tập viết đủ loại: truyện ngắn, thơ, văn trào phúng, tùy bút, tiểu luận...

Lúc đó ông đã có chủ trương rõ rệt là muốn viết văn thì trước hết phải sống, sống mãnh liệt. Ông bảo một người bạn: "Trong óc anh chưa có gì để kể lại đâu. Đi nhiều đi và học trong đời như tôi đã học. Bất kỳ ai cũng có thể viết đúng ngữ pháp được, nhưng điều cốt yếu là phải biết diễn tả một cái gì sống (...) Tôi cam đoan với

anh rằng không khi nào tôi thiếu đề tài để viết (...) Những cảnh đời ta đã trải, dù ghé thăm đến đâu cũng có cái đẹp của nó.” Rồi ông nói thêm, giọng ảo não: “Tuy vậy, tôi không cầu cho con tôi tập vào đời một cách khổ cực như tôi.”

Quan niệm đó đúng, nhưng ông lại chưa luyện được một lối văn mà lại khinh thường ngữ pháp, nên các bài ông viết không báo nào chịu đăng. Ông buồn rầu nhưng không thất vọng, đọc lại truyện ngắn được tờ *San Francisco Call* thường mấy năm trước để tìm nguyên nhân tại sao lần đó thành công mà lần này thì thất bại. Ông thấy lỗi tại ông dùng một lối văn quá trừu tượng, mà phương pháp diễn tả chưa hoàn hảo.

Ông xin vô làm trong một tiệm giặt để kiếm ăn, ít lâu sau ông bị đuổi vì một lý do rất lạ lùng : ông tìm được một cách giặt ủi ít mệt mà nhiều kết quả, có thể vừa làm việc vừa đọc sách được. Ai cũng nhận cách đó là tiện lợi, nhưng người ta không ưa những người thợ có sáng kiến và ông thất nghiệp một lần nữa.

*
* *

Thì vừa nhằm lúc ở Mỹ có phong trào đua nhau lên miền Klondike ở Alaska để đào vàng. Năm đó là năm 1897 Jack London tìm một người hoặc một công ty nào chịu mượn ông mà không ra, thì may người anh rể ông, Đại tá Shepard tức chồng bà Eliza ngờ ý muốn hợp tác với ông, kê công người của. Bà Eliza đem cầm cố ngôi nhà được

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

vài trăm đô la đưa cho chồng mua sắm thức ăn, vật liệu và ngày 25-7-1897 hai anh em xuống tàu Umatilla, tiến lên miền tây bắc. Tới bãi biển làng Dyea, hai người nhập bọn với ba người nữa, chia nhau khuân đồ tới Sheep Camp, vì không đủ tiền mướn bọn da đỏ. Từ Sheep Camp bắt đầu con đường nguy hiểm nhất, tức lối mòn Chilcoot mà nhiều người đã đặt tên là đường địa ngục. Đại tá Shepard già yếu, không dám tiến, trở về San Francisco, và London phải khuân một mình những dụng cụ đại tá để lại. Có một khúc đường dài năm cây số rưỡi ; ông phải vác 80 kg mà đi bốn lần, về bốn lần trong một ngày ; tính ra ngày đó ông đi trên 40 cây số mà trên hai chục cây số phải vác nặng. Rồi phải lội qua những con sông gần đóng băng, qua những đồng lầy, bùn ngập tới đầu gối, leo những đường núi dốc ngược, không có chỗ đặt chân. Nguy hiểm nhất là lúc qua sông Sixty Mile, Ở Box Canyon sông rộng bốn trăm thước, mà ở chỗ đó chỉ hẹp 24 thước, nước chảy băng băng giữa hai thành núi cao, dựng đứng như bức vách, thành những xoáy nước sâu hun hút, trong tiếng vang động âm âm của gió và sóng. Hàng trăm người cũng đi tìm vàng đứng trên bờ mà ngó, vẻ sợ hiện trên mặt.

Nhưng Jack London nhất định cho thuyền qua để được lợi hai ngày mà tới Klondike cho kịp lúc tuyết chưa đổ, băng chưa đóng. Cả bốn người đều uống rượu cho say rồi đẩy thuyền ra giữa dòng ; thuyền chơi voi lão đảo, mấy lần suýt đắm, suýt đâm vào bờ đá mà tan tành ra từng mảnh. May, London lái được cho xuôi dòng, rồi ghé vào bờ ở mạn dưới.

Trung tuần tháng mười, bọn ông tới miền Klondike, và bắt đầu cắm đất đào vàng. Nhưng chưa đào được thì ông mắc bệnh hoại huyết do thiếu sinh tố C. Ông ăn toàn đồ hộp mà miền đó không có một ngọn rau. Ông phải vào nhà thương dưỡng bệnh, rồi đầu hè, khi băng bắt đầu tan, ông bỏ mộng kiếm vàng, trở về cố hương, và hay tin thân phụ ông đã mất. Nhưng một năm mạo hiểm đó không phải là uổng. Tôi đã nói Jack London là người biết lợi dụng nghịch cảnh : nhờ sống ở miền băng tuyết, mà sau ông viết được hai truyện danh tiếng : truyện *Tiếng gọi của rừng* (L'appel de la forêt) trong đó con chó Buck đóng một vai quan trọng. Chính là con chó tinh khôn ông đã thấy ở miền Klondike; và truyện *Đứa con của chó sói* (Le fils du loup) tả những cuộc xung đột tàn bạo giữa người da đỏ và người da trắng, những hiềm khích, ghen ghét, thù oán giữa người da trắng với nhau vì tham vàng mà tán tận lương tâm.

*
* *

Năm đó ông đã hai mươi hai tuổi mà vẫn chưa có nghề gì trong tay, vẫn thỉnh thoảng phải nhờ bà Eliza chu cấp. Bà tuy khác mẹ với ông mà mến ông hơn em ruột, gần như con. Một người bạn gái khuyên ông kiếm một chân thư ký. Ông bất bình, tuyệt giao, mặc dầu biết rằng cô đó thật tình thương ông, rồi kể lể tâm sự với một người thân: “ Nếu tôi nghe lời cô ấy thì bây giờ tôi đã thành một thư ký của một luật sư nào đó, lãnh mỗi tháng bốn chục đô la, hoặc một nhân viên hỏa xa, một anh chàng

cạo giấy. Tôi có quần áo lạnh, tôi đi coi hát, tôi vô một hội vô nghĩa lý, tôi giao thiệp với một nhóm anh em vui vẻ, nói năng như họ, suy nghĩ như họ, hành động như họ, tóm lại, bao tử tôi được đầy, thân tôi được ấm, óc tôi khỏi lo, lòng tôi khỏi chua chát, không có tham vọng gì quá đáng mà cũng chẳng ham muốn gì, trừ cái ham muốn sắm đồ đạc và cưới vợ. Và tôi sẽ mãn nguyện được sống như một thằng múa rối. Cô đó sẽ yêu tôi, nhưng ít hơn bây giờ. Vì tôi không chịu làm một người thợ, vì tôi đã chứng thực trí óc tôi hơn mực trung bình, vì tôi khác phần đông những người trong giới của tôi, vì những lẽ đó mà cô ấy để ý đến tôi. Nếu sau này tôi vượt lên trên mọi người thì không ai vui sướng bằng cô ấy. Nhưng bây giờ đây, thì cô ấy khuyên tôi đừng nghĩ gì đến thành công, muốn cho tôi sa lầy trong cái hạnh phúc của một đời sống thú vật. Học để làm gì kia ? Đọc một bài thơ hay có thú gì đâu ? Cô ấy không hề tìm cái vui đó, mà những anh Tom, anh Dick, anh Harry chẳng biết cái vui đó và rất mực sung sướng đấy. Luyện trí tuệ để làm gì kia ? Có cần thiết gì cho hạnh phúc đâu ? Không, tôi không thể thoả mãn về những câu chuyện nhạt nhẽo, về những truyện lặt vặt nhỏ, những cái phù phiếm ti tiện đó được mà lẽ ra nó làm cho tôi mãn nguyện được chứ vì nó đã làm cho anh Tom, anh Dick, anh Harry mãn nguyện.

“Nếu ngày nào má tôi mất đi mà tôi phải sống ở Oakland này với những điều kiện như vậy, ngồi bó gối nguệch ngoạc trong một phòng giấy thì tôi sẽ tự cứa cổ cho xong cái kiếp nợ đi.”

“... Đói, đói ! từ cái ngày tôi chỉ tuân theo cái luật của bao tử, không còn biết lẽ luật nào khác mà ăn cắp một miếng thịt, cho tới bây giờ, tôi lúc nào cũng thấy đói, hết cái đói về dinh dưỡng thì tới cái đói về tinh thần ! Nhưng cô ấy không hiểu được tôi đâu. Mà cô ấy cũng chẳng bao giờ rán tìm hiểu tôi cả...”

Và ông tiếp tục sống cái đời mà người ta cho là ti tiện, ai muốn làm cái gì cũng nhận, làm phu phen, quét tước, coi nhà, có lúc – ôi chua xót – lại làm người kiêu cho một họa sĩ nữa. Và vẫn tiếp tục viết, lần lần có nghệ thuật hơn, vì ông hiểu rằng nghệ thuật tự hạn chế là thuật khó nhất trong nghề viết văn : có cái gì để diễn tả, chưa đủ ; phải cách diễn tả cho đùng rườm, cho mạnh mẽ nữa mới được. Kết quả là hai tác phẩm : *Người trên đường mòn* (L'homme sur la piste) và *Tĩnh mạch trắng* (Silence blanc) được báo đăng và độc giả rất khen ngợi.

Thắng lợi đó kích thích ông. Ông nghiên cứu nghệ thuật viết của Kipling nhà văn ông ngưỡng mộ nhất và cầm cổ viết, nhất định mỗi ngày viết một ngàn tiếng, mỗi tuần sáu ngày. Trong một bức thư cho bạn. Ông khoe:

“ Tuần trước tôi viết dư được một ngàn một tiếng, hôm nay tôi viết dư được một trăm bảy mươi hai tiếng, nhưng không vì vậy mà mai tôi viết bớt đi, trái lại khi nào tôi viết ít mà hóa chậm trễ thì hôm sau tôi làm việc tăng lên. Tôi tin chắc rằng viết theo cách đó thì hay hơn mà được nhiều hơn là viết không đều, tùy hứng.”

Victor Hugo, Balzac và nhiều văn hào khác nữa ở khắp thế giới tất nhận lời đó là đúng. Không thể tùy hứng được, không thể cho cái hứng sai khiến được, phải sai khiến nó, Dù không muốn viết cũng phải ngồi vào bàn, rồi bắt nó tới. Jack London ghét cái đời công chức, nhưng ông viết văn đều đều như một công chức. Đó là một bí quyết thành công của ông. Ít lâu sau, viết đã quen, ông viết tăng lên mỗi ngày ngàn rưỡi, có ngày hai ngàn tiếng. Và mỗi ngày phải sửa từ 16 đến 46 trang ấn cáo nữa. Tôi tính ra mỗi giờ sửa nhiều lắm 15 trang ấn cáo. Như vậy mỗi ngày ông phải làm việc một ngày bao nhiêu giờ để xong hai công việc đó ? Viết văn đâu phải là việc nhẹ nhàng như việc cạo giấy; mà lại làm đều đều như vậy hàng chục năm. Đáng kính chưa ? Trách chi con người vạm vỡ như vậy mà mới bốn mươi tuổi đã lìa đời ! Có ai đọc tiểu thuyết của London mà thương khóc London không ?

*
* *

Danh ông đã có mà tiền cũng bắt đầu vô ; trước kia hai ngàn tiếng, người ta trả ông 25 đô la ; bây giờ một ngàn tiếng ông được lãnh 20 đô la. Ông hoan hỉ, viết thư cho bạn: “càng có nhiều tiền thì tôi càng sống mạnh liệt.”

Bây giờ ông mới nghĩ đến việc lập gia đình. Ông cưới cô Elizabeth Maddern một cách chớp nhoáng, quyết định trong có một hai ngày, rồi chịu đau khổ trong năm năm. Vì tánh tình hai người không hợp nhau.

Cưới xong ít lâu, ông qua Anh để điều tra về chiến

tranh giữa nước Anh và dân Boers ở Nam Phi, và viết phóng sự về đời sống tối tăm, cực khổ của dân nghèo ở London. Ông ăn ngủ với hạng bần dân có trong khu vực East End mà ông gọi là địa ngục ở trần gian.

Ở Anh ông qua chơi Pháp, Đức, Ý. Rồi trở về Mỹ viết ba cuốn làm cho giới văn nghệ ngạc nhiên: *Những đứa con của miền băng giá* (Les enfants de la terre glacée), *Cuộc tuần du của chiếc Dazzles* (La croisière du Dazzles), và *Cô con gái của xứ tuyết* (La fille des neiges). Báo chí ca tụng ông là Kipling của Mỹ.

Ít lâu sau, cuốn *Tiếng gọi của rừng* - tác phẩm có giá trị nhất của ông - ra mắt độc giả. Nhưng ông chỉ lãnh được có hai ngàn đô la, mà nhà xuất bản lời chắc gấp trăm số đó vì tác phẩm đã được dịch ra hai chục thứ tiếng và đã bán được hai triệu cuốn.

Năm 1904, tình hình giữa Nga và Nhật căng thẳng, tờ *San Francisco Examiner* biết trước thế nào cũng có chiến tranh, yêu cầu Jack London qua Nhật làm đặc phái viên cho báo. Ông nhận lời. Xuống tàu Sibéria trước khi chiến tranh nổ.

Tới Moji, một điểm quân sự, ông bị nhà cầm quyền Nhật giữ lại điều tra, rồi gọi về Kokura để điều tra thêm; rồi cuộc ông bị giam, máy chụp hình bị tịch thu, viên đại sứ Huê kỳ ở Tokio phản đối, công an Nhật phải thả ông.

Sau nhiều gian nan ông tới được Séoul, kinh đô Triều Tiên nơi đó đại đội đầu tiên của Nhật đóng binh. Tướng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Nhật tiếp đãi ông rất nhã nhặn, phái năm sáu người theo hầu ông, nhưng không cho ông làm được việc gì cả, bài viết thì phải đưa họ kiểm duyệt, hình chụp cũng vậy và ông không được ra khỏi châu thành ngoài hai cây số. Nhưng ông cũng có dịp nhận xét tâm lý dân tộc Nhật mà cảnh cáo người Mỹ: “Cái hoạ Nhật Bản về kinh tế không đáng lo bằng cái hoạ về chiến tranh. Nếu họ thắng Nga, thì họ sẽ kiêu căng lắm, mà những người da trắng sẽ khó sống trên đất họ.”

Trong khi ông ở Triều Tiên thì bà vợ ở San Francisco đưa đơn xin ly thân, nhờ trưởng tòa niêm phong gia sản cùng thư viện của ông. Cố giấu kín nỗi khổ tâm, ông cặm cụi viết cuốn *Nanh trắng* (Croc blanc) Cũng may ông được một thiếu nữ, cô Charmian mền tài, hiểu lòng và an ủi ông; và cuối năm 1905, khi tòa tuyên phán li dị, ông làm lễ thành hôn với cô. Lần này ông thành công trong hôn nhân, hai ông bà tâm đầu ý hợp. Hồi sắp cưới, ông viết một bức thư dài bốn năm trang giấy, kể lễ tâm sự.

“... Nếu, cô không hiểu tôi nữa thì đời tôi sẽ hồng, vì luôn luôn tôi hy vọng thực hiện một ý muốn xa xôi, mờ mờ.” ông phàn nàn là từ trước sống một đời như cô độc, không tỏ tâm sự với ai, không gặp được người tri kỷ, có thể cùng với ông than thở khi nghe bản nhạc hay, đọc một bài thơ đẹp ; một người bạn vừa biết sống trong thực tế mà vừa yêu cái thế giới tưởng tượng, nhận thấy những nỗi khổ của nhân loại mà mơ ước một xã hội hoàn thiện hơn.

Hai ông bà qua đảo Jamaïque hưởng tuần trăng mật, rồi trở về Glen Ellen, sống trong một biệt thự, ông lại viết đều đều, phần nhiều là những tác phẩm có tính cách xã hội như cuốn *Gót sắt* (Le talon de fer), cuốn *Con đường* (La route) Cả hai cuốn đều bị chỉ trích, cuốn trên vì lời tiên đoán buồn thảm quá. Cuốn dưới vì tả xã hội bằng những nét hiện thực tối tăm quá.

*
* *

Năm 1907, ông thuê đóng xong một chiếc tàu đặt tên là Snark tính tháng mười sẽ đi Hawaii, lênh đênh trên biển miền Nam Thái Bình Dương, ghé Samoa, Tasmanio, Nouvelle Zélande châu Úc, Nouvelle Guinée, Phi Luật Tân, Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Hoa, Ấn Độ, rồi về Châu Âu, thăm Đức, Áo, Nga, để nhận xét và tả đời sống hoạt động của nhân loại.

Chương trình du lịch của ông là bảy năm. Trong hai năm đầu, nằm dưới tàu ông viết được những cuốn: *Chuyến đi của tàu Snark* (La croisière du Snark), *Martin Eden*, truyện một chiến sĩ xã hội, *Mạo hiểm* (Aventures) tả đời sống ở quần đảo Salomon, *Truyện biển miền nam* (Les récits des mers du sud) *Dòng dõi kiêu hãnh* (La maison de la fierté) gồm những truyện về đảo Hawaii. *Bình minh rực rỡ* (Radieuse aurore).

Tới Hawaii, hai ông bà phải ngưng cuộc du lịch vì ông mắc một bệnh lạ : tay phù lên, lớn gấp hai, tróc một lớp da dày gấp sáu bảy lần lớp da thường. Móng chân cũng

mọc ra rất nhanh và dày. Các y sĩ chuyên môn cho là một bệnh thần kinh, khuyên ông bớt làm việc tinh thần. Ông bà phải về Mỹ, lập trại ở Glen Ellen.

Nghỉ ngơi ít lâu, ông lại thêm gió biển, nhớ cảnh trời nước mênh mông, xuống một chiếc tàu đi xuống hải giác Horn ở cực nam châu Mỹ. Thời sương nhất của ông là những tháng lên đênh trên biển, nằm dài ở boong tàu đọc sách đọc chán thì viết. Trong năm tháng đó, ông viết được ba cuốn *Thung lũng trăng* (La vallée de la lune), *Cuộc nổi loạn của Elsinour* (La mutinerie d' Elsinour) và *John Barleycorn* mà nhiều chương là tự truyện của ông.

Nhiều thanh niên mới cầm bút gởi tác phẩm nhờ ông phê bình và chỉ giáo. Ông trả lời một người :

“Có cái gì để mà nói, điều đó chưa đủ, còn phải răn diễn ý của mình một cách khéo nhất, hấp dẫn nữa(...) Nếu cần tập sự năm năm mới thành một người thợ rèn giỏi, một nghề tương đối dễ - thì phải cần bao nhiêu năm làm việc dử dội, mười chín giờ một ngày, nghiên cứu về hình thức, về cách diễn, về nghệ thuật và cách luyện nghệ thuật, để cho một người có thiên tư, và có cái gì để mà nói, thành được một nhà văn có tên tuổi trên văn đàn ... ? Cậu mới hai mươi tuổi, làm sao mà đủ thì giờ luyện tài được. Cậu phải nhận rằng cậu mới học tập độ năm tháng nay (..) Sự học nghề của cậu chưa bắt đầu mà; chứng cứ là bản thảo cậu gởi cho tôi đó ; nếu cậu đọc những sách báo đương xuất bản thì sẽ nhận thấy ngay rằng truyện cậu viết không thể đăng được...”

Ta thấy càng từng trải, càng về già ông lại càng trọng hình thức, và bài học đó ông đã phải dò dẫm tìm lấy trong khoảng mười năm.

*
* *

Mùa xuân năm 1914, khi chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Mĩ Tây cơ không tránh khỏi, Jack London được một tờ báo mời làm thông tin viên. Ông vui vẻ nhận lời, hy vọng sẽ viết được nhiều bài tường thuật có giá trị. Trước khi ra chiến trường, ông đi thăm các cơ quan quân đội, thốt lên lời này:

“Nếu người ta áp dụng cách tổ chức, cùng những phát minh khoa học để cải thiện nhân sinh, chứ không phải để chém giết nhau thì thế giới này sẽ đẹp đẽ biết bao !” Thấy sự tàn phá ghê gớm của bom đạn, ông không tin rằng có đại chiến giữa các cường quốc, vì theo ông, không một dân tộc nào ngu dại tới nỗi tự tử bằng cách dùng súng ống để giải quyết những xích mích với một dân tộc khác, ông còn ngây thơ mà tuyên bố rằng nghề đi lính sẽ yên ổn hơn nghề làm thợ : nghề làm thợ còn thường bị tai nạn về máy móc chứ đi lính thì không bao giờ phải bắn nhau vì không có đại chiến nữa.

Không một dân tộc nào muốn chém giết nhau cả, nhưng kẻ gây chiến để thủ lợi thì vẫn còn, mà dân chúng rầm rập phải theo họ, và ít tháng sau đại chiến nổ ở Châu Âu. Lúc đó Jack London đau bao tử, mất ngủ, về trại dưỡng sức.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Thấy đảng Xã Hội bất lực ông tuyên bố ra khỏi đảng rồi xuất bản thêm cuốn *Hải báo* (Loup de mer).

Năm 1916, sức ông mỗi ngày mỗi suy, mà ông vẫn tiếp tục viết. Bệnh bao tử nặng quá, không sao chữa được, ông mê man rồi tắt thở ngày 21 tháng 11, để lại bản thảo cuốn *Cherry* chưa viết xong.

Trước khi chết ông viết thư cho một bạn thân bác sĩ Ericson, dặn dò những lời cuối cùng: “ Hoả táng là cách độc nhất thích nghi, hợp lý và đọan chính để cho đời khỏi bận về ta (...) Như vậy cũng tiện cho con cháu nữa. Tại sao để cho thể xác thối nát của ta làm xấu cảnh thiên nhiên đi (...) ? Và lại đọc sử ta chẳng thấy rằng bao nhiêu những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn sau khi chết đều thất bại cả đấy ư ? Trong các Kim tự tháp, vua Ai Cập chỉ lưu lại cho ta ít di tích để bày trong các viện tàng cổ, chứ có gì khác đâu ? ”.

Những gắng sức ích kỷ để vĩnh tồn thì tất phải thất bại, nhưng những gắng sức vị tha trong lúc sống thì bao giờ cũng thành công. Còn thanh niên, thì tên ông còn được nhân loại nhắc tới, và những tác phẩm của ông như *Tiếng gọi của rừng*, *Đứa con của chó sói*, *Nanh trắng*, *Truyện biển miền nam* ... còn được trân trọng trong mỗi tủ sách gia đình vì ai cũng nhận ông là một trong số các nhà văn có công nhất với bọn trẻ: ông đã dạy họ những bài học can đảm, mạo hiểm, kiên nhẫn, thương người, trong những truyện mà nghệ thuật hấp dẫn rất cao.

VOLTAIRE

Một ông vua không ngôi

Có sách chép rằng bà Nhan thị trước khi sanh ra Khổng tử, nằm mộng thấy một con kỳ lân nhả tờ ngọc thư có hàng chữ : “Thủy-tinh chi tử, kế suy Chu vi tở vương”, nghĩa là “con của Thủy tinh, nối nhà Chu đã suy mà làm vua không ngôi.” Chuyện đó tất nhiên là khó tin mà dù có thực chẳng nữa thì cũng chỉ có những thân quyến và môn đệ của Khổng tử mới coi ông như một “ông vua không ngôi”, chứ những người khác ở đương thời, nhất là những người ở ngoài nước Lỗ. Không trọng ông tới bực đó. Chả vậy mà có lần cả đoàn thầy trò Khổng phải bơ vơ ba năm trường từ Trần sang Thái, cơ cực đến nỗi ông phải thốt ra lời trào phúng mỉa mai này với môn đệ : “Chúng mình như một bầy không phải trâu, không phải cọp, lang thang trong sa mạc”. Ông mất non ba trăm rưỡi năm, tới thời Hán Vũ Đế dân Trung Hoa mới tôn sùng ông vào hàng “Vạn thế sư biểu.”

Một triết gia khác ở phương tây may mắn hơn ông nhiều, ngay khi còn sống đã được dân chúng châu Âu tặng cái mỹ hiệu là ông vua không ngôi, “vua Voltaire”,

rồi sau khi chết lại được phương Tây dùng tên mình để chỉ một thế kỷ “ thế kỷ Voltaire”, tức thế kỷ XVIII. Chính Victor Hugo già nửa đời chỉ mong tên mình được dùng để thay tên Paris mà không được, cũng phải nhận rằng Voltaire tiêu biểu cho cả thế kỷ XVIII. Thật là từ xưa tới nay chưa một văn hào nào được những vinh dự như vậy. Mà xét học thuyết của Voltaire, đức hạnh của Voltaire thì ta thấy chẳng những kém xa Khổng tử mà còn kém cả nhiều triết gia châu Âu đương thời như Montesquieu, Rousseau, Kant, Adam Smith ... thế thì nguyên do tại đâu mà Voltaire được ngưỡng mộ lạ lùng như vậy ?

*
* *

Muốn hiểu đời ông vua không ngôi đó, ta nên biết qua tinh thần của thế kỷ XVIII.

Nhiều sử gia đã gọi thế kỷ đó là thế kỷ cuối cùng của chế độ quân chủ ở châu Âu. Nhận xét đó rất đúng. Sau cuộc cách mạng 1789 ở Pháp, qua thế kỷ XIX, ở châu Âu và ngay ở Pháp cũng còn ít nhiều ông vua nhưng chế độ quân Chủ đã khác, không như chế độ từ Louis XIV trở về trước. Ông vua nào độc tài như Nã Phá Luân thì cầm quyền không bền, mà dù độc tài cũng không dám coi thường dân chúng nữa, còn những ông khác thì quyền hành không có bao nhiêu. Sự thay đổi lớn lao đó nảy mầm từ thế kỷ XVIII. Dưới thời Louis XIV dân chúng vẫn trọng vua nhưng đã ngờ rằng nhiều ông vua bất lực, không đủ tài cán để hiểu tình thế, không đủ sáng suốt để trị dân. Mối đầu người ta nghi ngờ rồi sau người ta chỉ trích.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Hạng quý phái thì mỗi ngày một sa đoạ. Họ đầu cơ, phung phí, cờ bạc, rượu chè, trai gái. Cái tội dâm loạn mà phương Đông chúng ta thời đó cho là ghê tởm, thì họ, các ông Công, ông Hầu, bà Bá, bà Nam của phương Tây cho là một cái “mốt”, một “mốt quý phái” Chung tình với vợ, với chồng ư? Phì! đồ lạc hậu, quê mùa! Phải nay đi với bà này, mai đi với bà khác mới là thiệp thế. Tới một số luân lý gia cũng bị lôi cuốn theo trào lưu. Họ vẫn dạy luân lý, nhưng một thứ luân lý mới dựng trên cái thuyết, cái đạo hưởng lạc. Họ rán chứng minh được rằng bốn phạm, cả tới lòng thờ Chúa nữa cũng có thể đi đôi với đạo hưởng lạc được. Lạc thú vẫn có nhiều thứ tao nhã, có thứ còn cao cả nữa, nhưng bạn tưởng tượng khi bọn trí thức đề xướng thuyết hưởng lạc trong xã hội như vậy thì ảnh hưởng phải ra sao.

Tinh thần tôn giáo cũng xuống. Người ta đã bắt đầu hoài nghi. Người ta chưa hoài nghi Chúa. Descartes ở thế kỷ trước tuy phản đối triết lý kinh viện và đề cao tinh thần lý luận, phán đoán, song vẫn còn tin ở Chúa, chứng minh rằng có Chúa. Nhưng tinh thần hoài nghi, lý luận của Descartes cũng có hại cho tôn giáo, cho nên qua đầu thế kỷ XVIII, một đồ đệ của ông, Tyssot de Patot, năm 1727 đã viết: “Đã bao lâu nay tôi dạo chơi trên những con đường thênh thang và sáng sủa của môn Hình học thành thử tôi cực khổ mới chịu được những con đường mòn chật hẹp tối tăm của tôn giáo”.

Số người như Tyssot de Patot còn ít, nhưng số người nghi ngờ hành vi luật lệ của các giáo hội thì nhiều, nhất là

khi người ta thấy những giáo phái cùng thờ một Chúa mà bài bác lẫn nhau, tấn công lẫn nhau.

Trong khi đó, một tinh thần mới đã xuất hiện rồi phát triển mạnh, tinh thần triết lý. Mới đầu chỉ là óc tò mò, cái gì cũng muốn biết, muốn học. chưa bao giờ người ta ham học như thời đó. Từ vua Chúa tới thường dân cả tới các bà lớn, các tiểu thư đều đua nhau học hỏi. Trong nửa đầu của thế kỷ, riêng nước Pháp đã thành lập hai chục Hàn lâm viện để khảo cứu. Báo chí đua nhau ra, mới đầu là những tạp chí dành cho các nhà bác học, sau tới những báo chí để phổ thông khoa học trong quần chúng. Phòng khách của các bà Công, bà Hầu biến thành những phòng thí nghiệm, chứa đủ các mẫu cây, cỏ, đá, loài vật và các dụng cụ để thí nghiệm. Chính vua Louis XIV cũng có nhiều phòng thí nghiệm. Nhà vật lý học Nollet giảng ở trường trung học De Navarre, có tới 600 người tới nghe, các bà hoàng, bà chúa chen chúc nhau lại coi và yêu cầu Nollet cho điện giật chơi. Bà Roland con một người thợ khắc, cũng học toán, vật lý, hóa, thiên văn. Hoàng tử Pháp học vật lý, Anh hoàng George III học vạn vật, Goethe học về thảo mộc. Diderot, J.J. Rousseau, Franklin học đủ các môn. Sách phổ thông khoa học xuất bản nườm nượp, nhiều cuốn có giá trị như bộ *Vạn vật học* của Buffon, cuốn *Điện tử* của Priestly. Tóm lại phong trào học hỏi thổi khắp nơi mà các vua chúa cũng bị lôi cuốn theo, không ngờ rằng ngai vàng của họ sau này bị lật đổ một phần lớn do phong trào đó, vì dân chúng đã hiểu biết rồi thì tất phải đòi hỏi, và sau khi đã tò mò học những môn vật lý hoá,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

họ muốn biết thêm các môn xã hội chính trị của Montesquieu, Rousseau, mà những môn này đã đưa họ vào con đường cách mạng.

Đó là những nét đại cương của tinh thần thế kỷ XVIII. Trong một thời đại như vậy, một nhà văn như Voltaire, có tài bút chiến, có cây viết sắc bén, cay độc, lại dám can đảm hy sinh cho lý tưởng, tất lập nên được sự nghiệp lớn.

*
* *

Voltaire sanh trước thế kỷ đó sáu năm (1694) và sống trên bốn phần năm thế kỷ. Ông mất năm 1778 thì mười một năm sau Cách mạng ở Pháp nổ.

Tên ông là François Marie Arouet, sau mới đổi ra là Voltaire. Có người bảo tên Voltaire là do lối đảo những mẫu tự của *Arouet* (e) *J* (eune) mà ra, nhưng điều đó chưa chắc, vì bên ngoài của ông, mấy đời trước, đã có một người tên là Voltaire.

Thân phụ ông là một viên công chức phong lưu, thân mẫu ông dòng giới cũng hơi quý phái. Có lẽ ông đã chịu di truyền cả óc tinh tế và tính hay quạu của cha lẫn tính phù phiếm, hay bôn cọt mỉa mai của mẹ. Ông mới sanh thì mồ côi mẹ, ông lại yếu ớt đến nỗi người vú nuôi ngài ông chỉ sống được 24 giờ. Thực là bé cái nhảm ! Ông đã sống 84 tuổi, nhưng suốt đời phải chiến đấu với bệnh tật và sở dĩ ông thọ được là nhờ tinh thần ông mạnh mẽ phi thường.

Ngay từ hồi mới biết viết, François đã tập tễnh làm thơ ; cha cậu thất vọng, cho cậu là vô dụng. Cậu theo học

một tu viện trưởng vô hạnh, rồi thụ giáo các thầy dòng Tên. Các ông này dạy cho cậu thuật biện luận – nói cho đúng là thuật ngụy biện, mồm mép – mà tinh thần biện luận đó là tinh thần nghi ngờ hết thảy, không tin một cái gì cả.

Trong khi các bạn chơi giỡn ngoài đồng thì cậu bàn cãi về thần học với các giáo sư. Ai cũng nhận cậu là thông minh lanh lợi.

Ở trường trung học ra, cậu xin phép cha được sống về nghề cầm bút. Ông cụ đập bàn la: “Nghề viết văn là nghề của những kẻ vô ích cho xã hội. Sống bám vào vợ để chờ ngày chết đói”. Cha la thì la, ý cậu, cậu vẫn giữ.

Cái nghề đó sướng quá mà! Không có gì bó buộc, không phải tới sở, tới hãng, muốn ngủ lúc nào thì ngủ, thức lúc nào thì thức, mà khi người ta mới hai mươi tuổi thì ai chẳng ham vui cho nên cậu lấy đêm làm ngày, không phải là để khảo cứu, viết lách gì đâu, mà để “bốc đồng” với một bọn phóng đảng, đến nổi nhà cầm quyền phải để ý tới cậu. Ông cụ phải tố cáo cậu về Caen ở với một người trong họ và dặn người này coi chừng “thằng quý” đó, đừng cho ra khỏi nhà. Nhưng “thằng quý” đó mồm mép vào bực nhất, không biết thuyết cách nào mà người bà con phải mê, không câu thúc nữa. Cụ ông tức giận, lần này đày cậu qua La Haye, nhờ viên sứ thần Pháp ở Hòa Lan cầm chân giùm. Bị cầm chân cách nào không biết mà ngày nào cậu cũng lên đi thăm một thiếu phụ xinh đẹp, nàng “Pimpette”. Cậu gởi cho nàng những bức thư nồng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

nàn, bức thư nào cũng chấm dứt bằng câu : “Anh yêu em mãi mãi.” Thế là viên sứ thần phải trả cậu về Paris.

Năm đó là năm 1715, vua Louis XIV mới băng, vua Louis XV kế vị; vì Louis XV còn nhỏ tuổi, quyền hành ở trong tay một viên phụ chính. Viên này muốn tiết kiệm, đem bán một nửa số ngựa trong các chuồng ngựa hoàng gia. Cậu François lúc đó 21 tuổi, đang ở trong cái thời ngông nghênh, hay tin đó, mỉm cười phê bình : “Giá đuổi cổ một nửa bầy lừa nó làm chật Triều đình đi thì hơn”. Cậu nổi danh về hàng chục câu hóm hỉnh, mỉa mai cay độc như câu đó. Cậu làm hai bài thơ để đả kích viên phụ chính, ông này hay được, một hôm gặp cậu bảo : “Cậu Arouet, tôi cam đoan với cậu rằng tôi có thể cho cậu coi một cái mà chưa bao giờ thấy.” – “Cái gì vậy, thưa ngài?” – “Cái bệ trong của ngục thất Bastille.” Ngay hôm sau cậu vô khám.

Ở trong khám cậu chọn tên hiệu là Voltaire, và để tiêu sấu, cậu làm thơ, viết kịch, soạn được tập *La Henriade*—một tập anh hùng ca khá dài kể đời Henri de Navarre, và viết nốt kịch *Oedipe* mà cốt truyện mượn trong thoại kịch Hi Lạp. Được một năm, viên phụ chính thấy chàng thanh niên đó chỉ ngông nghênh chứ vô hại mà lại có tài nên tha tội và cho một số tiền cấp dưỡng hàng năm. Vẫn không chừa cái tật hóm hỉnh, cậu viết thư cảm ơn ông đã giúp cho mình sự ăn uống, còn chỗ ở thì xin phép cho được tự lo lấy.

Vừa ở trong khám ra, Voltaire nổi danh liền. Kịch thơ *Oedipe* giá trị quá tầm thường, tâm lý không sâu sắc

mà được diễn liên tiếp bốn mươi đêm ở Paris, đêm nào khán giả cũng đông nghẹt. Chính cụ Arouet tò mò lại coi cũng phải khen : “Cái thằng ranh đó?” mỗi khi nghe được một câu lý thú.

Chàng nhận được 4000 quan về tiền tác giả. Vốn có óc kinh doanh thực tế hiếm thấy trong số văn nhân, chàng dùng hết cả số tiền để đầu cơ trong một cuộc xổ số và lời một số tiền quá lớn đến nỗi chính phủ cũng phải ghen. Nhưng chàng cũng có tính hào phóng, càng giàu lại càng giúp đỡ kẻ nghèo, che chở kẻ yếu.

Tập anh hùng ca *La Henriade* làm cho danh chàng vang thêm chút nữa. Chàng được các gia đình quý phái tiếp đón niềm nở, ai cũng thích nghe những lời hóm hỉnh, hùng hồn của chàng. Nhưng một hôm chàng bị một ông quý phái làm nhục trong một cuộc hội họp sang trọng. Chàng đương thao thao bất tuyệt thì ông quý phái đó lớn tiếng : “Thanh niên nào mà vô lễ la lối như vậy hả?” Chàng đâu có nhịn : “Thưa ngài, thằng thanh niên đó là một kẻ không mang tên quý tộc nào cả nhưng nó trọng cái tên nó mang.” Ông quý phái kia bà con với viên Thượng thư bộ Công An và ít bữa sau Voltaire vô ngục một lần nữa. Người ta giam chàng vài ngày rồi thả, nhưng buộc chàng phải qua bên Anh. Lần bị đày này (1726-1729) ảnh hưởng lớn tới đời chàng.

*
* *

Ở Luân Đôn, Voltaire cặm cụi học tiếng Anh, đọc hết các tác giả Anh đương thời và làm quen với nhiều nhà trí

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

thức. Ông ngạc nhiên nhận thấy rằng dân tộc Anh được hưởng nhiều tự do hơn dân tộc Pháp. Các văn sĩ của họ muốn viết gì thì viết, dân chúng có quyền phát biểu ý kiến, đã cải lương tôn giáo lại treo cổ được một ông vua. Ông hết lời khen:

“Dân tộc Anh là dân tộc độc nhất trên thế giới đã quy định được quyền của vua và sau nhiều lần gắng sức đã lập một chính thể minh trí nó cho nhà vua đủ quyền hành để làm điều thiện mà phải bó tay khi muốn làm một điều ác”

Nhất là các nhà bác học của họ làm việc rất hăng hái, phát minh được nhiều điều lạ. Ông được dịp đưa đám ma Newton mà thăm phục chính phủ Anh biết tôn trọng nhân tài, dùng lễ quốc táng đãi nhà bác học đó.

Ông ghi vắn tắt cảm tưởng trong tập «*Những bức thư về dân tộc Anh*⁽¹⁾ rồi truyền tay bản thảo cho bạn bè chứ không xuất bản, vì chính phủ Pháp đương ghét chính phủ Anh mà trong tập đó ông ca tụng người Anh quá, so sánh chế độ áp bức của Pháp với chế độ tự do của Anh, so sánh hạng quý phái Pháp sa đoạ, biếng nhác với hạng quý phái có tinh thần khoáng đạt của Anh. Chính những bức thư đó đã đánh dấu một bước tiến trong tư tưởng của ông : ông không muốn dùng ngọn bút phù phiếm để bơn cọt, làm vui thiên hạ nữa, mài cho nó bén để chiến đấu cho xứ sở, cho nhân loại.

*

(1) Cũng có tên là “Những bức thư triết lý” (Lettres philosophiques).

Năm 1729 ông được ân xá về Paris. Một nhà xuất bản giáo quyết, đọc bản chép tay tập *Những bức thư về dân tộc Anh*, không xin phép tác giả, cho in bừa rồi tung ra thị trường làm cho mọi người, kể cả tác giả phải ngạc nhiên. Chính quyền ra lệnh tịch thu và thiêu hủy trước đám đông, coi đó là một cuốn “trái với tôn giáo, với luân lý mà khinh mạn chính phủ”. Có người cho Voltaire hay rằng sẽ bị nhốt khám. Ông nghĩ đào tẩu là thượng sách và ông dẫn theo một thiếu phụ còn đương xuân mới hai mươi tám tuổi — hầu tước phu nhân Du Châtelet — mà ông thì đã sắp về già, chẵn bốn chục tuổi. Chúng ta cho hành động đó chẳng đẹp chút nào cả, nhưng phải thượng lưu Pháp thời đó lại cho là “phong nhã”, là “đúng mốt”, cho nên chẳng những không ai chê ông mà chính ông chồng mất vợ cũng không lấy thế làm phiền. Ta phải nhận rằng phu nhân Du Châtelet rất đáng là bạn tình của một triết gia : học toán với Maupertuis, dịch tập *Quy tắc* của Newton, sau lại được giải thưởng của Hàn lâm viện Pháp về môn vật lý.

Cặp tình nhân đó dặt nhau về ở một lâu đài của bà Du Châtelet tại Cirey (miền Lorraine) trong mười năm⁽¹⁾, từ 1733 đến 1743. Họ lập một phòng thí nghiệm, ganh đua nhau nghiên cứu khoa học. Khách khứa tới rất đông. Buổi tối người ta diễn kịch hoặc bình văn. Ai cũng thích nghe tài kể chuyện của Voltaire: “Cười và làm cho người khác

(1) *Larousse Unizerset* nói là bảy năm. Will Durant trong cuốn *The Story of Philosophy* nói là 12 năm. Tôi theo Daniel Mornet trong *Histoire générale de la Littérature Française*.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

cười”, đó là châm ngôn của ông. Chính trong thời đó ông viết những truyện nổi danh như *Zadig*, *Micromégas*...

Truyện có giá trị nhất là *Zadig*. Tác phẩm đó không phải là tiểu thuyết mà là một truyện triết lý.

Zadig là một hiền triết học rộng nhưng gặp toàn những bước rũi, đi khắp nơi, từ Ba Bi Lôn tới Ai Cập, trải đủ các nghề, có hồi được phong làm tể tướng trong một triều đình, được hoàng hậu yêu dấu, nhưng rồi phải trốn đi, sợ con ghen của nhà vua ; có hồi phải làm nô lệ cho một con buôn Ả Rập ; sau cùng được lên ngôi báu. Voltaire tưởng tượng nhiều tình tiết ngộ nghĩnh, cho dồn dập xảy ra từ đầu truyện tới cuối truyện, thỉnh thoảng chêm những câu triết lý hóm hỉnh, chủ ý chứng thực rằng trong xã hội chỉ có mỗi một luật chi phối hết cả, là luật mai rũi, mà tất cả những lỗ lã, điên khùng, những đau khổ bi thảm của loài người đều có ích cho sự điều hoà vũ trụ do Thượng Đế tạo ra.

Dưới đây tôi xin giới thiệu một đoạn thường trích dẫn trong các sách giảng văn của Pháp dưới nhan đề là *Lối hềm cám dỗ*. Một ông vua nọ bị các quan giữ kho đua nhau ăn cắp mà không tìm được cách trị, vẫn kể *Zadig*. *Zadig* bảo không có gì khó cả, chỉ việc bắt những người xin chức giữ kho phải khiêu vũ, người nào khiêu vũ nhẹ nhàng nhất sẽ là người liêm khiết nhất. Rồi :

“Ngay hôm đó, ông ta (tức *Zadig*) sai yết thị rằng theo lệnh nhà vua, ai muốn sung vào chức chưởng khố đại thần trong triều Đại vương Nabussan, kể vị cho Đại

vương Nussanab, thì ngày sóc tháng cá sấu phải bận quần áo bằng hàng nhẹ tới chục ở tiền sảnh trong hoàng cung. Có tới sáu mươi bốn người tất cả. Người ta đã gọi bọn nhạc công tới một phòng bên cạnh rồi sửa soạn cho cuộc khiêu vũ; nhưng cửa phòng đó khép và muốn vô thì phải đi theo một lối hẻm tối tăm. Một tên thị vệ dắt từng thí viên một qua lối hẻm đó, xong người này mới tới người khác, và để cho mỗi người ở một mình trong lối hẻm độ vài phút. Nhà vua đã biết trước mưu mô rồi, cho bầy hết cả vàng bạc châu báu trong lối hẻm. Khi họ đã vô đủ mặt trong phòng, nhà vua ra lệnh cho họ khiêu vũ. Không lần nào người ta lại khiêu vũ nặng nề và vụng về như lần đó; kẻ nào đầu cũng cúi xuống lưng cũng gập lại, hai tay ôm lấy sườn. Zadig mắng thăm : “Quân ăn cắp!” chỉ có mỗi một người là tiến lui nhẹ nhàng, đầu ngửng, mắt ngó ngay, tay duỗi, mình thẳng, chân cứng. Zadig nói: “À! người này thật chân chính đáng khen.” Nhà vua niềm nở ôm người đó, phong chức chương khố, còn hết thấy những kẻ kia đều bị trừng trị và phạt vạ một cách công bình nhất đời, vì bọn họ khi ở trong lối hẻm đã thôn châu báu vào đầy túi đến nỗi đi không muốn nổi nữa. Nhà vua thấy trong số sáu mươi bốn người có tới sáu mươi ba quân ăn cắp mà giận cho tính tình con người. Từ đó lối hẻm tối tăm đó được gọi là “Lối hẻm cám dỗ”.

Trong thời gian ở Cirey, Voltaire sáng tác rất mạnh; ngoài những truyện đã kể trên, ông còn thu thập tài liệu để viết sử. Năm 1731, ông đã hoàn thành bộ *Truyện Charles XII vua Thụy Điển*; lúc này ông kê cứu để soạn bộ *Cảo*

luận về phong tục và tinh thần các dân tộc, nhất là bộ *Thế kỷ Louis XIV*. Quan niệm về sử học của ông cũng hơi mới mẻ. Ông bảo : “Sử không phải là một bảng chép những tội ác cùng những đau khổ “ và ông có ý muốn cho môn sử học cao cả hơn, bổ ích hơn bằng cách rón tìm trong những biến cố tựa như vô nghĩa, cái tinh thần của nhân loại. Rồi ông kết luận : “Chỉ những triết gia mới được viết sử “, vì theo ông, khi viết sử, phải bỏ những tiểu tiết để có thể nhìn bao quát hơn, mà chỉ những triết gia mới có đủ sáng suốt nhìn bao quát được một thời đại.

Nhưng như vậy không phải là ông có một định kiến rồi chỉ dùng những tài liệu nào hợp với định kiến đó mà gạt bỏ tất cả những tài liệu khác. Trái lại, ông trọng tinh thần khoa học, cho nên tốn công phê phán kỹ lưỡng các tài liệu, có chắc đúng rồi mới dùng.

Nhờ tinh thần triết học và khoa học đó mà ông được hậu thế khen là người sáng lập ra môn sử hiện đại. Trong những bộ sử của ông, ông không chú trọng một cách quá đáng tới đời các vua chúa, ông bỏ qua những nhà cầm quyền tầm thường mà chỉ chép hành động của những vị có ảnh hưởng lớn đến nhân loại, quốc gia về phong tục, lối sinh hoạt và văn hóa. Ông Will Durant trong cuốn *The Story of philosophy* (Triết học sử) – cuốn mà tôi đã dùng nhiều nhất để soạn bài này – phê bình Voltaire : “Chính vì rút phần sử về các vua chúa xuống mà sử gia Voltaire đã mở đường cho cách mạng : bộ *Cảo luận về phong tục và tinh thần các dân tộc* báo trước sự sụp đổ của dòng Bourbon”; lời đó rất đúng.

*
* *

Cũng trong thời ở Cirey, ông thường thư từ với hoàng tử nước Phổ. Hoàng tử ngưỡng mộ ông, khen ông là “Vĩ nhân bậc nhất của Pháp”, mà ta nên nhớ thời đó nước Pháp được coi là nước văn minh nhất châu Âu — tất cả các nhà trí thức châu Âu đều nói tiếng Pháp như nói tiếng mẹ đẻ của họ, và phần nhiều các nhà bác học châu Âu đều soạn sách bằng tiếng Pháp — vậy “vĩ nhân bậc nhất của Pháp” cũng có nghĩa là vĩ nhân bậc nhất châu Âu. Hoàng tử lại còn khoe “Tôi cho rằng một cái vinh dự lớn nhất trong thời tôi là được sanh làm người đồng thời với Voltaire.” Hai bên thư từ với nhau rất nhiều và Voltaire hy vọng rằng khi hoàng tử lên ngôi thì sẽ thành một ông vua hiền triết, sẽ mở một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên “ánh sáng” mà mình thì được đóng cái vai vừa là thầy học vừa là cố vấn tối cao của một minh quân. Ông sung sướng biết bao khi hoàng tử gửi cho ông một bài thơ chê cái thói bợ đỡ của bọn nịnh thần và một bài phản đối Machiavel⁽¹⁾ để hùng hồn mạt sát thói hay gây chiến tranh của các nhà cầm quyền. Nhưng chỉ vài tháng sau, khi hoàng tử lên ngôi, tức vua Frédéric, thì nhà vua “hiền triết” đó xua quân chiếm sứ Silésie làm cho khắp châu Âu đổ máu suốt một thế hệ.

*
* *

(1) Machiavel là một chính khách Ý (1469-1527) rất ái quốc nhưng rất quỷ quyệt, tàn nhẫn, độc tài, tác giả cuốn *Prince* (Thuật làm vua) trong đó ông trình bày chính sách bá đạo của ông.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Ở Cirey lâu quá cũng chán, Voltaire lại về Paris – tất nhiên có phu nhân Du Châtelet đi theo – lại sống cái đời phù phiếm. Ông muốn ứng cử vào *Hàn lâm viện*, nên chịu khó chiều đời, tỏ ra rất ngoan đạo, nịnh nọt các nhà quyền thế, có khi nói dối một cách trắng tráo, y như những kẻ tầm thường nhất. Mới hay các bức vẽ nhân cũng rất có thể bị dấu son đỏ choét nó mê hoặc ; chứ cái danh *Ông Hàn* so sao được với cái danh đệ nhất văn hào châu Âu! Nhờ bà Pompadour một thiên quốc sắc, sủng phi của vua Louis XV, Voltaire tranh được một ghế trong viện Hàn Lâm. Và các phòng khách quý phái ở kinh đô niềm nở tiếp đón ông.

Những kịch *Zaire*, *Mahomet*, *Mérope* của ông được diễn lại một thời mà chính ông và phu nhân Du Châtelet cũng sắp diễn một bi hài kịch sống. Năm 1748, hầu tước phu nhân gặp một ông hầu trẻ đẹp trai, mà “cái trang sức đẹp nhất của nước Pháp” thì da đã nhăn, răng đã rụng – Voltaire đã 54 tuổi rồi – nên mê ông hầu tước trẻ đó, hầu tước de Saint Lambert, mà nhạt tình với Voltaire. Voltaire bắt được quả tang, giận dữ, chua chát, nhưng khi de Saint Lambert ân hận xin lỗi thì nhà hiền triết của ta dịu lại mà còn cầu trời phù hộ cho tình địch của mình nữa, sau khi thở dài : “ Lòng đàn bà như vậy đó. Mình chiếm chỗ của Richelieu thì bây giờ Saint Lambert lại chiếm chỗ của mình. Luật tuần hoàn là như thế .” Năm sau bà Du Châtelet mất, chồng bà Voltaire và Saint Lambert, đủ bộ ba gặp nhau ở bên giường người chết, chẳng ai trách nhau một lời mà lại còn thân mật với nhau như bạn thiết. Người ta

gọi cái thế kỷ XVIII ở Pháp là thế kỷ của hiền triết. Quả không sai!

*
* *

Từ hồi đó, Voltaire cô độc, chán nản, cặm cụi soạn nốt bộ *Thế kỷ Louis XIV*. Vua Frédéric thiết tha mời ông qua triều đình Postdam, lại tặng ba ngàn quan làm lộ phí, Voltaire nhận lời và năm 1750 tới Berlin.

Được một hoàng đế uy quyền nhất đương thời tiếp đãi vào hàng quốc khách, được cả triều đình tôn trọng, ông hoan hỉ vô cùng, viết thư về cho bạn bè ở Paris : “Tôi đương ở một nơi hồi xưa bị lậu mà bây giờ thì rục rờ vì nghệ thuật, cao quý vì danh vọng. Một trăm năm chục ngàn binh sĩ thắng trận – ông không mạt sát chiến tranh nữa – không có biện lý mà có ca kịch, hài kịch, triết lý, thơ, một vị anh hùng hiền triết và thi sĩ – ám chỉ Frédéric đại đế – cao cả và thanh nhã...!”

Mỗi tối một tiệc nhỏ, dăm bữa lại một tiệc lớn. Chủ khách tương đắc, vừa ăn uống vừa làm thơ, làm triết lý. “Ở đây người ta dám có những ý mới, người ta được tự do...Không ai làm gì trái ý tôi cả...Sau ba chục năm đông tố, tôi đã tìm được một hải cảng yên tĩnh. Tôi được một ông vua che chở, được bàn luận với một triết gia, trò chuyện với một người dễ thương, tất cả những đức đó quy cả vào một người từ mười sáu năm nay chỉ muốn an ủi những đau khổ của tôi và che chở tôi khỏi nanh vuốt của kẻ thù.”

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Nhưng “ông vua không ngời” lại quá tham tiền, đầu cơ lén, mặc dầu Frédéric khuyên không nên. Vận đỏ, Voltaire lời vô số; một kẻ trung gian muốn tống tiền, dọa lột mặt nạ của ông cho dân Phổ thấy. Voltaire nháy tới bóp cổ, xô hấn té. Già mà còn mạnh dữ! Tới nước đó thì không thể bịt kín được nữa rồi. Vua Frédéric hay, nổi cơn lôi đình, bảo một cận thần “Ta chỉ cần dùng hấn một năm nữa là cùng, hễ vắt nước xong là liệng vỏ cam đi”. Viên cận thần đó nói lại với Voltaire. Từ đó Voltaire chỉ nghĩ tới vỏ cam.

Rốt cuộc vì một chuyện lời thôi gì đó, cuối năm 1753, Voltaire phải trốn đi. Tới biên giới, lính của Frédéric đuổi theo kịp, lục xét, suýt cầm tù ông. Sắp bước chân qua biên giới tổ quốc thì ông hay tin tổ quốc không nhận ông nữa: Vua Pháp đã ra lệnh trục xuất ông trong khi ông vắng mặt vì cuốn *Cảo luận phong tục và tinh thần các dân tộc* mới xuất bản có tính cách chống chánh quyền. Thực là tiến thoái lưỡng nan. Chán nản quá ông muốn qua Châu Mỹ ở ; nhưng sau kiếm được một cái “mồ yên” ở gần Genève, kinh đô Thụy Sĩ, ông tới đó, mua một lâu đài cũ mà ông đặt tên là *Lạc thú*, để trồng rau và di dưỡng tuổi già. Ai cũng tin từ nay ông chỉ còn chờ chết, ngờ đâu ông cụ sáu chục tuổi đó, người gầy như con mấm, thiếu ăn thiếu ngủ, bị chứng phong thấp, lại hoạt động hăng hái hơn bao giờ hết. Tinh thần của ông ghê thật!

Voltaire chỉ ở biệt thự Lạc thú trong ba bốn năm để dưỡng sức rồi năm 1758, di cư lại Ferney, một nơi ở biên

giới Thụy Sĩ và Pháp. Ông lựa chỗ đó để nếu chính phủ Thụy Sĩ muốn bắt ông thì ông lên qua Pháp, mà chính phủ Pháp muốn bắt ông thì ông lên qua Thụy Sĩ. Như vậy là ông đã dự bị, đã vạch một chương trình hoạt động rồi. Ông kêu một cô cháu lại phụng dưỡng ông.

Ông vừa trồng cây — bốn ngàn cây — vừa viết sách, tiếp khách, nhất là tung những bức thư ra khắp bốn phương trời. Chẳng bao lâu Ferney thành một cái “xưởng” đúc tư tưởng, thành kinh đô tinh thần của châu Âu. Tất cả các nhà bác học, các văn nhân, các vua chúa lại thăm ông hoặc thư từ với ông. Những số tiền đầu cơ được, ông đem phung phí trong việc tiếp tân. Một người bạn lại chơi, ngỏ ý muốn ở lại sáu tuần : Vị Mạnh Thường Quân phương Tây hỏi người đó : “Bác có biết bác với Don Quichotte khác nhau ra sao không? Khác nhau chỗ này : Don Quichotte gặp khách sạn nào cũng cho là lâu đài, còn bác thì cho lâu đài này là một khách sạn”. Cả hai cùng cười.

Nhưng khách chưa nhiều bằng thư. Đủ các hạng người ở khắp nơi viết thư hỏi ông về mọi vấn đề. Một người Đức xin ông cho biết “một cách kín đáo rằng có Thượng Đế hay không” Có những người đàn bà bị hiệp đáp năn nỉ ông bệnh vực, can thiệp giúp với nhà cầm quyền. Vua Thụy Điển Gustave III, vua Đan Mạch Christian VII, Nga hoàng Catherine II đều lấy làm vinh hạnh được trao đổi ý kiến với ông. Chính vua nước Phổ cũng làm lành và tiếp tục thư từ, tự thú là “mê cái thiên tài rực rỡ” của vua Ferney.

Mà quả thực là thiên tài ông rực rỡ. Môn gì ông cũng

biết, loại nào ông cũng viết. Thơ của ông rất tâm thường thật, nhưng ta nên nhớ cả thế kỷ thứ XVIII, ở Pháp chỉ có mỗi một người đáng mang danh thi sĩ là André Chenier còn thơ của những nhà khác thì không hơn gì thơ của Voltaire. Kịch của ông cũng được được, những bộ sử của ông mới mẻ, những khảo cứu về triết học, khoa học tuy không sâu sắc nhưng sáng sủa, hấp dẫn, có giọng nồng nhiệt, còn truyện thì tới nay đọc vẫn còn thú vị. Thiên tài của ông hiện rõ nhất trong hàng ngàn bức thư của ông. Cổ kim Đông Tây chưa người nào viết nhiều thư như vậy mà hay như vậy. Đủ giọng : bỡn cợt, hóm hỉnh, châm biếm, mỉa mai, cảm động, nhẹ nhàng, sâu sắc mà luôn luôn tự nhiên, luôn luôn tự đáy lòng phát ra, tuôn ra, lưu loát, mạnh mẽ. Năm 1742 ông yêu cầu cô Dumesnil trở tài để lột hết tinh thần trong vở kịch *Méropé* của ông, cô đáp : “Khó quá, phải như có quỷ nhập xác mới diễn được như ý ông muốn”. Ông đáp : “Đúng vậy, muốn thành công trong bất kỳ nghệ thuật nào phải có quỷ nhập xác mình mới được”. Hết thấy những nhà phê bình ông, cả những kẻ thù ông cũng phải nhận rằng ông có điều kiện ấy. Sainte Beuve một phê bình gia ở thế kỷ XIX bảo : “Quỷ nhập xác ông ấy.” Một nhà phê bình khác cũng nói : “Diêm vương đã trao hết quyền hành trong tay Voltaire.”

Đọc những bức thư của ông, ta thấy những lời đó không ngoa. Độc giả chắc còn nhớ giọng ông mỉa mai chua chát viên phụng chính, trong một đoạn sau sẽ được đọc thêm lời ông chỉ trích cay độc J.J. Rousseau; ở đây tôi xin giới thiệu một bức thư ông đùa cợt một y sĩ :

Thư gửi ông Bagieu, Y sĩ thủ thuật

Thưa ông, bức thư, những lời cảm động, những lời khuyên của ông làm tôi xúc động rất mạnh và tôi xin thăm tạ ông. Tôi muốn đi ngay tức thì để nhờ tay ông săn sóc (...). Tôi đã mang qua Berlin khoảng hai chục cái răng : nay còn lại độ sáu cái; tôi đã mang theo hai con mắt; nay đã gần như mất một con; tôi không mang theo bệnh đan độc, tôi đã lời được bệnh đó và tôi phải ân cần với nó đữ. Tôi không có về một thanh niên sắp cưới vợ, nhưng tôi nghĩ rằng tôi đã sống gần sáu chục tuổi, mà Pascal và Alexandre chỉ sống vào khoảng nửa cái tuổi đó...

Cái mà người ta gọi là linh hồn của tôi, Hoá công đã phó cho nó một cái túi mỏng manh nhất và tàn tệ nhất. Tuy vậy, tôi đã chôn gần hết các y sĩ của tôi, tới cả ông Mettrie⁽¹⁾ nữa. Chỉ còn chưa chôn được Codénius, ngự y của Phổ vương; nhưng cái ông đó có vẻ sống dai hơn tôi. Ít nhất tôi cũng sẽ không chết do tay ông ấy. Thỉnh thoảng ông ấy biên cho tôi những cái toa dài thậm thọt bằng tiếng Đức, tôi liệng cả vào lửa, mà cũng chẳng thấy khó chịu gì hơn. Ông ấy là một người rất tốt, cũng biết nhiều như những người khác; và khi ông ta thấy rằng tôi rụng và tôi bị chứng hoại huyết thì ông ta bảo rằng tôi mắc hoại huyết bệnh.

Ở đây⁽²⁾, có nhiều triết gia nghĩ rằng người ta có thể thọ như Bàn Tổ nếu chịu bịt kín các lỗ chân lông mà

(1) Một y sĩ Pháp di cư ở Berlin.

(2) Tức ở Berlin.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

sống như một con tằm trong cái kén (...). Tôi không biết phương pháp đó có kết quả không; tôi chỉ biết rằng mùa đông này tôi không thể đi xa được. Tôi đã dùng lò sưởi để tạo cho tôi một mùa xuân, và khi mùa xuân thiên nhiên trở về, tôi mong, nếu tôi còn sống, được mang lại ông bộ xương của tôi. Ông sẽ mổ xẻ nó nếu ông muốn; trong đó ông sẽ thấy một trái tim còn đập vì cảm tạ và quyến luyến ông”.

Berlin, ngày 19 tháng 12 năm 1752

*
* *

Khi người ta có cái giọng mỉa mai chua chát, cay đắng thì khó mà sung sướng được lắm. Ngay từ hồi trẻ, Voltaire đã chống lại cái một lạc quan cho rằng thế giới này là thế giới tốt đẹp nhất mà Hoá công có thể tạo ra được, huống hồ là lúc này về già, đã trải qua bao nhiêu thăng trầm, trông thấy bao nhiêu nhân tình thế thái thì đức tin và lòng hy vọng của ông làm sao mà chẳng nhụt thêm nhiều.

Năm 1755, tháng 11, ông hay tin một cơn động đất ghê gớm ở Lisbonne chôn sống ba chục ngàn người một lúc, đúng vào Vạn thánh tiết, trong khi thiện nam tín nữ lễ bái chật các nhà thờ. Rồi ít tháng sau, chiến tranh lại nổ, kéo dài tới bảy năm. Vì tranh giành nhau thuộc địa, Pháp Anh kéo phe gây chiến với nhau. Phe Pháp có Áo, Nga, thua phe Anh và Phổ. Ông cho rằng thiên hạ điên khùng mới chém giết nhau vì “vài mẫu đất đây tuyết ở Gia Nã Đại”.

Giận nhất là thiên hạ nghe theo Rousseau, cho rằng tai nạn ở Lisbonne do loài người tự gây ra; vì không sống giữa thiên nhiên, đi chui rúc trong các thành thị ngột thở, mới đến nổi chết cả đống như vậy; rồi trở lại giễu ông là bi quan một cách vô lý. Ông phát điên lên, vung ra “thứ khí giới ghê gớm nhất mà loài người chưa bao giờ dùng tới, tức giọng mỉa mai của Voltaire”. Trong ba ngày ông viết xong truyện *Candide* (Ngây thơ) (1759), tác phẩm có giá trị nhất của ông. Anatole France bảo : “Dưới ngón tay của Voltaire, ngọn bút chạy và cười”. Nhưng trong nụ cười của Voltaire người ta thấy một giọng buồn chán, chua xót. Truyện không dùng phép tả cảnh, chỉ xen tự sự với đàm thoại. Động tác biến chuyển rất nhanh.

Candide - tên nhân vật chính trong truyện - là môn đệ của Pangloss, một triết gia trong phái lạc quan chủ trương rằng cái gì cũng là tuyệt hảo trong cái thế giới tuyệt hảo, tức thế giới của chúng ta. Candide tin thuyết đó lắm nhưng lại mê nàng Cunégonde nên bị chủ đuổi và quảng đời gian truân của chàng bắt đầu từ đó. Thôi thì đủ cả, không thiếu một tai nạn nào. Bị cưỡng bức nhập ngũ, suýt bị bắn vì đào ngũ. Chiến tranh tàn phá hết. Mất tin tức người yêu, gặp thầy là Pangloss. Hai thầy trò bỏ xứ Westphalie để qua Lisbonne. Giữa đường bị giông tố, đắm tàu. Thoát chết, tới Lisbonne nhằm lúc châu thành đó bị nạn động đất. Rồi bị giam cầm, tra khảo. Tình cờ gặp được người yêu lúc đó ở với một người Do Thái. Giết người Do Thái rồi hai vợ chồng dắt nhau qua châu Mỹ, tới

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Buenos Ayres, phiêu bạt từ Buenos Ayres tới Paraguay, sau thoát chết ở Eldorado, một xứ bạc vàng châu báu rất nhiều mà dân thì hiền lương, vui vẻ, không bài xích ngoại đạo. Chàng rời Eldorado với một đàn cừu chở rất nhiều bảo vật nhưng dọc đường bị lòng gạt, cướp bóc mất hết. Vượt biển qua Pháp, lại bị đủ các hạng người lòng gạt nữa. Qua Anh, qua Ý, lại thăm một nhà quý phái chán đời dự tiệc với sáu ông vua mất ngôi. Sau cùng Candide tới Constantinople, gặp lại được Pangloss và nàng Cunégonde lúc này đã già nua, xấu xí, bệnh tật. Cả ba nghèo xác, sống chung với nhau, an phận làm vườn.

Voltaire đã tả đủ nỗi khổ của nhân loại: bệnh tật, chiến tranh, tàn sát, nô lệ, lòng gạt, cướp bóc, và đủ các tật xấu của con người: ngu độn, gian trá, tàn nhẫn, trụy lạc, bạc ác... Pangloss trong truyện ám chỉ Leibniz, một triết gia lạc quan, ảnh hưởng rất mạnh ở đương thời. Châu Âu mê cuồng theo Leibniz, cho ở đời cái gì cũng là tuyệt hảo, rồi hô hào nhau hưởng hết các lạc thú ở đời, vì trong vũ trụ, bất kỳ cái gì Hoá công tạo ra cũng là để cho đời người được đủ bề tiện lợi và sung sướng : gà heo lê táo để ta ăn, hoa đẹp để ta ngắm, thủy triều để cho tàu vô bến được, chân để cho ta đi giày, và mũi chằng những để cho ta ngửi mà còn cho ta đeo kính nữa

Rousseau nổi gót Leibniz cũng chủ trương rằng đời sống thiên nhiên là hoàn toàn hơn cả, mà nhân loại phải trở lại đời sống sơ khai hồi ăn lông ở lỗ vì cái gì tạo hoá sinh ra cũng tốt mà cái gì loài người tạo ra cũng xấu.

Voltaire tuy nhắm Leibniz mà đồng thời cũng chỉ trích cả Rousseau.

Thú vị nhất là đoạn kết, sau khi bộ ba Pangloss, Candide, Cunégonde kiếm được miếng vườn an phận sống cuộc đời tàn ở Constantinople, Pangloss còn thuyết Candide :

“Tất cả những biến cố đó đều liên quan với nhau trong cái thế giới tuyệt hảo này vì nếu anh không bị chủ đuổi ra khỏi một lâu đài đẹp. Nếu không bị tra xét, nếu không phải đi bộ khắp châu Mỹ ..., nếu không mất hết những con cừu ở xứ thần tiên Eldorado, thì làm sao bây giờ anh được ăn những trái thanh yên dầm đường và những hạt đậu phụng này phải không ? ” Candide đáp: “Rất đúng, nhưng chúng ta phải làm vườn đi thôi”.

Năm tiếng “Phải làm vườn đi thôi ” mia mai mà thâm thúy làm sao ! Nó thành một châm ngôn, cũng như hai câu dưới đây ở những đoạn khác trong truyện:

“Sự làm việc tránh cho ta được ba đại họa : buồn chán tà ác và nghèo khổ.”

“Làm việc mà đừng lý luận: đó là cách độc nhất để làm cho đời sống khả kham.”

*
* *

Nhưng cái chán đời của Voltaire không có tính cách tiêu cực. Trong truyện Candide, bên cạnh những quân truy lạc, tàn nhẫn, ti tiện, vẫn có những người lương thiện,

quảng đại, trung thành. Chính Pangloss cũng là một người rất dễ thương, Cunégonde cũng có nhiều đức, còn Candide thì chỉ có mỗi một tật là ngây thơ. Lời khuyên của ông : “Phải làm vườn đi thôi.” có ý nghĩa lạc quan. Ông không tin rằng thế giới này hoàn toàn, nhưng nếu mọi người cứ chịu làm mảnh vườn của mình, nghĩa là làm bổn phận của mình thì xã hội cũng sẽ tạm tạm được. Và ông siêng năng làm khu vườn của ông, khu vườn cây ở Ferney – ông trồng bốn ngàn cây như tôi đã nói – và khu vườn tinh thần: soạn sách, viết báo, viết thư để đả đảo sự ngu muội, sự bất công.

Ông hợp tác với Diderot để soạn bộ *Bách khoa tự điển*. Diderot là một triết gia duy vật có lẽ chịu ảnh hưởng của một tư tưởng gia đương thời, La Mettrie. La Mettrie bị đày vì xuất bản một cuốn nhan đề *Người máy* trong đó ông tuyên bố rằng toàn thể vũ trụ, cả đến con người nữa, cũng chỉ là một bộ máy, không có gì là linh hồn cả, và sở dĩ loài người thông minh hơn vạn vật là vì có nhiều nhu cầu hơn chúng. Tư tưởng đó quả thật là táo bạo, quá khích, tới nay nhân loại chưa dám nhận là đúng. Một số đông triết gia khác hưởng ứng, muốn cải tạo môn luân lý, xây dựng nó lại trên một nền tảng mới là xã hội học. Trong số các triết gia đó, người nổi tiếng nhất đó là Diderot.

Mới đầu Diderot chỉ có ý dịch bộ *Bách khoa tự điển* Anh của Chambers, nhưng sau ông muốn làm một công trình rộng rãi hơn, đặc sắc hơn. Ông muốn soạn một bộ có thể chứa hết thấy những hiểu biết của nhân loại, giảng giải theo lí trí, nên phải kiếm thêm nhiều người cộng tác,

trước sau tới 130 nhà đủ các giới: triết gia, khoa học gia, sử gia, văn nhân..., như D'Alembert, Buffon, Rousseau, Condillac, D' Holbach, Voltaire... Cuốn đầu ra năm 1751 và cuốn cuối, cuốn 17, ra năm 1772, mặc dầu gặp rất nhiều trở ngại vì bị nhà cầm quyền cấm đoán.

Diderot và D'Alembert nhờ Voltaire viết vài mục. Ông viết xong, được cả bọn hoan nghênh, tôn ông như anh cả. Sau vì nhiều trở ngại, ông tách riêng ra, soạn một mình bộ *Tự điển triết lý* đem hết bầu nhiệt huyết để khảo biện mọi vấn đề. Bộ đó thành một tác phẩm cổ điển: bài nào cũng sáng sủa, gọn gàng và hóm hỉnh.

Tư tưởng của ông trong bộ đó không có gì là độc đáo mà cũng không quá khích như Diderot. Có lẽ vì vậy ông tách ra khỏi nhóm Bách Khoa. Ông là một người hoạt động, không có thì giờ phối hợp tư tưởng thành một hệ thống. Mà có lẽ ông cũng không thích vậy. Về già chắc ông nhận thấy sở đoán đó, tự xét mình một cách quá nhũn: “Văn tôi hơi sáng sủa, tôi như những dòng suối nhỏ, trong vì không sâu.”

Về huyền học, ông yên lòng ngừng lại ở câu: “Chúng ta biết gì đâu?” của Montaigne, nghĩa là chỉ tỏ thái độ nghi ngờ hoàn toàn chứ không chịu tìm tòi thêm. Ông nhận là có trời, có linh hồn, nhưng lòng tin của ông hình như không mạnh mà lại có tính cách thực tế.

Ông tự hỏi: “Theo tôi, mục tiêu quan trọng, lợi ích lớn, không phải là biện luận về huyền học mà là cân nhắc có nên – vì cái lợi chung cho những con người tội nghiệp,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

khốn khổ, biết suy nghĩ là chúng ta – nhận rằng có một đấng Thượng Đế ban hành thưởng phạt để vừa kìm hãm vừa an ủi chúng ta, hay là nên phủ nhận ý đó để rồi buông xuôi trong tai ách vô hy vọng và phóng túng trong tội lỗi mà không hối hận. ”

Rồi ông tự trả lời:

“Nếu không có trời thì chúng ta phải tạo ra một ông trời.” Vậy về điểm đó ông phản nhóm Diderot, nhưng chỉ phản một cách yếu ớt rồi bỏ qua. Ông bảo quốc gia nên có một tôn giáo và chính trị phải biệt lập. Ông thiết tha cầu cho dân được mọi sự tự do, miễn là đừng hại đến trật tự của nhà nước. Tóm lại, ta có thể nói tư tưởng của ông rất ôn hoà. Nhưng hành động của ông rất mạnh. Ông đòi rất nhiều cải cách cho đời sống của dân chúng được dễ thở hơn, chế độ được công bằng hơn và đó là một công lớn của ông đối với dân tộc Pháp.

*
* *

Năm 1598 vua Henri IV ký một đạo sắc cho phép Cơ Đốc tân giáo được truyền trong nước, trừ ở kinh đô Paris, và các tín đồ tân giáo được làm mọi nghề, trừ những chức quan trọng trong triều. Nhưng đến năm 1685, vua Louis XIV vụng về ban một đạo sắc để thủ tiêu sắc đó, làm cho nhiều tín đồ phải bỏ tài sản, quê hương, xin ngụ cư ở các nước láng giềng. Vua Louis XV vẫn giữ chính sách tai hại ấy. Tỉnh Toulouse chẳng hạn, tín đồ tân giáo không được làm y sĩ, bán sách, in sách, bán thực phẩm...; thậm chí

không được đi ở cho một người cừu giáo nữa ; năm 1748, một người đàn bà bị phạt vạ ba ngàn quan (một số tiền rất lớn thời đó) vì đã kêu một bà mục tân giáo lại đỡ đê.

Nhưng chuyện đó còn là nhỏ. Năm 1761, một người theo tân giáo tên là Jean Calas có hai người con, một trai một gái. Con gái theo cừu giáo, con trai theo tân giáo. Có lẽ vì làm ăn thất bại, người con trai tự ái. Theo luật thời đó, thân của kẻ tự tử phải lột hết quần áo, đặt trên một tấm phen, đầu dốc ngược, kéo đi khắp châu thành, rồi treo cổ ở pháp trường. Người cha muốn tránh cái nhục đó, năn nỉ bà con họ hàng chứng thực rằng con mình bị bệnh mà chết. Thiên hạ xì xào đồn rằng trong nhà có án mạng, và cha đã giết con vì con muốn theo Cừu giáo. Calas bị bắt, tra tấn rồi chết. Gia đình đó phải bỏ xứ, lại Ferney xin Voltaire che chở, Voltaire vừa uất hận vừa thương tâm. Bằng lòng giúp đỡ.

Năm sau, Elisabeth Sirven, con gái một người theo tân giáo, hoá điên, nhảy xuống giếng chết. Người ta phao tin rằng những người đồng đạo của cô đã giết cô, vì cô muốn theo cừu giáo.

Năm 1765, một cậu thanh niên mười chín tuổi cũng bị vu oan rồi bị tra tấn, bị chặt đầu, còn thân thì ném vào một đống lửa, giữa một đám đông. Trong túi chàng đó có một *Cuốn Tự điển triết lý* của Voltaire.

Lần này thì Voltaire không còn mĩa mai, giễu cợt nữa. Ông viết cho D' Alembert: "Không còn là lúc giỡn nữa ; những lời nói đùa không hợp với những cuộc tàn sát." Bất

binh vì những cảnh bất công đó, ông thành một nhà hoạt động, tận lực tấn công, phát ngọn cờ *Tấy uest*. Ông hô hào bạn bè, môn đồ xa gần tiếp tay ông. Triều đình hơi núng vì ta nên nhớ rằng tiếng tăm Voltaire đã vang khắp châu Âu, phải nhờ bà Pompadour nói giùm cho ông dịu xuống. Ông không dịu, lại còn tấn công mạnh hơn, cuối bức thư nào ông cũng ký bằng khẩu hiệu *Tấy uest*. Ông cho xuất bản cuốn *Bàn về đạo đức bao dung* trong đó có đoạn “Quyền của nhân loại trong bất kỳ trường hợp nào chỉ có thể xây dựng trên quyền tự nhiên”, mà quy tắc quan trọng, quy tắc phổ biến của hai quyền đó là “*Kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân.*” Theo quy tắc ấy thì không có lý gì một người có thể bảo một người khác: “*Mày phải tin điều tao tin, dù mày không tin được thì cũng phải tin, nếu không thì mày phải chết.*”⁽¹⁾

Rời từ “xưởng” Ferney, từ kinh đô Ferney, ông tung ra không biết bao nhiêu bài thuộc đủ loại : phê bình, cáo luận, thơ, truyện ngắn, thư, ngụ ngôn, văn đàm thoại, văn phúng thích... ký tên Voltaire và hàng chục biệt hiệu khác. Bài nào cũng sáng sủa, linh động, nồng nhiệt. Đây là một đoạn trong một bức thư của ông:

“Tôi biết rằng cuồng tín chống với triết lý hăng hái tới bực nào. Triết lý có hai đứa con mà cuồng tín muốn giết như giết Calas, hai đứa con đó là *Sự thực* và lòng *Bao dung* ; còn triết lý chỉ muốn hạ những đứa con của cuồng tín là *Sự nói dối* và *Sự ngược đãi.*”

(1) Bàn về đức bao dung. Chương VI

Chưa bao giờ mà sức một người làm nổi một công việc tuyên truyền mạnh mẽ như vậy. Cả châu Âu kinh phục tinh thần của ông già 72 tuổi, bệnh tật, gầy đét đó.

Ông chỉ công kích tinh thần bài xích ngoại đạo chứ không công kích tôn giáo, ông vẫn nhận là có Trời, lại thường cầu nguyện:

“Tôi cầu Thượng Đế cho loài người nhớ rằng họ là anh em ruột thịt, cho họ ghê tởm sự áp chế linh hồn...! Nếu chiến tranh không thể tránh được thì chúng ta rón đừng oán ghét nhau, đừng phân xẻ nhau trong cảnh thanh bình.”

“Người theo đạo hữu thần là một người tin chắc rằng có một Đấng tối cao vừa nhân từ vừa vạn năng sinh ra muôn loài..., thấy tội thì phạt mà không tàn nhẫn, thấy đức thì thưởng một cách quảng đại. Tôn giáo của người đó là tôn giáo cổ nhất và rộng nhất ; vì sự sùng bái một vị Thần đã xuất hiện trước tất cả các tín ngưỡng của nhân loại... Huynh đệ người đó ở khắp tứ hải, từ Bắc kinh tới Cayenne, hễ ai hiền triết đều là anh em người đó cả. Người đó tin rằng tôn giáo không phải ở cái phần huyền học khó hiểu, cũng không phải ở những lễ nghi vô ích, mà ở lòng sùng bái và ở tinh thần công bằng. Làm thiện, đó là tế tự; thuận Thiên, đó là giáo lý. Tín đồ Hồi giáo rầy người đó: “Nếu anh không hành hương ở La Mecque thì coi chừng đấy”. Một thầy tu bảo người đó: “Nếu anh không đi lễ nhà thờ Đức Bà ở Lorette thì tai họa sẽ giáng xuống anh đấy”. Người đó không cần biết Lorette và La Mecque;

nhưng giúp đỡ kẻ nghèo khổ và bênh vực kẻ bị áp bức”

Chúng ta đọc cuốn *Bàn về đức bao dung* không thấy gì mới mẻ cả vì dân tộc ta từ xưa tới nay vốn không có tinh thần bài xích ngoại đạo ; nhưng nếu chúng ta nhớ lại rằng mới mười mấy năm trước đây, thánh Gandhi đã phải tuyệt thực vì những vụ đổ máu giữa Ấn và Hồi, rồi lại bị một kẻ cuồng tín ám sát, và nếu chúng ta lại nghĩ rằng ở khắp thế giới ngày nay, vẫn có những kẻ chủ trương phải diệt kẻ khác để sống, không chịu cho ai có những quan niệm khác quan niệm của mình thì chúng ta sẽ thấy tác phẩm đó của Voltaire vẫn còn hợp thời, và tuy phần đông chúng ta bây giờ đã biết khoan dung về tôn giáo, mà về nhiều khu vực khác, vẫn còn tinh thần hẹp hòi, cố chấp.

*
* *

Trong thế kỷ XVIII, văn minh phương Đông, nhất là văn minh Trung Hoa truyền bá khá mạnh vào châu Âu nhờ tác phẩm của các giáo sĩ giòng Tên, như cuốn *Chân tướng Trung Hoa* của P. du Halde, cuốn *Bút ký về dân tộc Trung Hoa* của các nhà truyền giáo Âu ở Bắc Kinh. Những tác phẩm đó được dịch ra tiếng Anh tiếng Đức và các “triết gia”, tức nhóm Diderot, Montesquieu, Voltaire..., say mê đọc rồi thán phục văn minh Phương đông. Montesquieu ca tụng Trung Hoa trong cuốn *Vạn pháp tinh lý* ; Diderot viết một mục về triết lý Trung Hoa trong bộ *Bách khoa tự điển* còn Voltaire thì thường nhắc tới các nhà hiền triết Trung Hoa trong cuốn *Tự điển triết lý* lại soạn một kịch nhan đề là *Đứa trẻ mồ côi Trung Hoa*. Kịch được diễn nhiều lần vì đập

vào tánh hiếu kỳ của quần chúng.

Vậy Voltaire có lẽ đã chịu ảnh của các triết gia Trung Hoa nhất là của Khổng Tử. Khi ông chế giễu các nhà lập pháp châu Âu: “Bất lực, không trị nổi vợ con và đầy tớ, các ông ấy khoái chỉ đặt luật pháp để trị thiên hạ” thì tôi ngờ rằng ông đã đọc qua thuyết tề gia, trị quốc, bình thiên hạ của Khổng học. Rồi câu này của ông nữa: “Khi quần chúng xen vào việc lý luận thì hỏng hết” cũng phảng phất có cái ý của Khổng Tử trong câu : “Thiên hạ hữu đạo, tắc thứ nhân bất nghị”

Nhưng đó chỉ là một giả thuyết tôi đưa ra thôi ; có thể rằng hai triết gia đó “không hẹn mà gặp nhau.” Có điều chắc chắn là tư tưởng chính trị của Voltaire có vẻ ôn hòa, bảo thủ, nhân đạo, nhiều chỗ hợp với đạo Khổng, mà trái hẳn với thuyết của Rousseau.

Chưa muốn cho dân làm chủ vì dân còn ngu muội, nhiều tật, ông chủ trương chế độ quân chủ sáng suốt, bất các vị quân chủ phải có đức như Marc Aurèle, phải thực tâm giáo hóa dân, nhưng không kém Mạnh Tử ở chỗ không chỉ cho ta trong trường hợp bị một bạo chúa cai trị thì phải làm sao.

Ông cũng ghét chiến tranh như Mạnh Tử, bảo: “Cái tội nặng nhất là nội chiến; nhưng không có kẻ gây chiến nào lại ,không tô điểm cái tội của mình, lấy lẽ rằng phải bảo vệ sự công bằng.”

Ông cho quan niệm quốc gia là hơi hẹp: “ Nghĩ mà

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

buồn, nhiều khi muốn làm một nhà ái quốc thì lại phải làm kẻ thù của những dân tộc khác..., cầu cho nước mình hùng cường và cầu cho các nước láng giềng suy bại” Vì có tinh thần đó cho nên khi Pháp giao chiến với các nước Anh và Phổ ông vẫn can đảm ca tụng văn chương Anh và Phổ. Ông nói: “Các dân tộc còn chém giết nhau thì không có lý gì để yêu một dân tộc này hơn một dân tộc khác.”

Cũng vì tinh thần ghét đổ máu đó mà ông không ưa cách mạng, chỉ muốn cải thiện lần lần xã hội. Về điểm đó ông phản đối Rousseau, người đã hô hào dân chúng phải đoàn kết nhau lại trong tình tương thân tương ái mà hủy bỏ hết những luật lệ cũ bất công để xây dựng lại một xã hội bình đẳng. Cũng như Mạnh Tử, Voltaire bảo bất bình đẳng là bản chất của xã hội. Hễ còn cạnh tranh để Sinh tồn thì loài người không thể bình đẳng được. Có bình đẳng chỉ là bình đẳng ở phương diện tự do, phương diện luật pháp: “Tất cả các người dân không có uy quyền ngang nhau, nhưng hết thảy đều được tự do như nhau ; và điều đó dân tộc Anh đã nhờ kiên nhẫn mà thực hiện được. Tự do tức là chỉ tùy thuộc pháp luật”.

Khi Rousseau gửi tặng ông một cuốn *Luận về nguồn gốc sự bất bình đẳng*, trong đó Rousseau mạt sát văn minh, mạt sát văn học, khoa học và đề nghị trở về đời sống thiên nhiên như các dân tộc dã man, ông trả lời, giọng cực kỳ mỉa mai :

“Thưa ông, tôi đã nhận được cuốn sách ông mới viết để mạt sát nhân loại; tôi xin cảm ơn ông...”

Chưa bao giờ người ta dùng nhiều trí xảo đến như vậy để muốn cảm hoá chúng ta thành loài thú.

Đọc tác phẩm của ông, người ta sinh ra cái ý muốn bỏ bốn cẳng. Nhưng vì đã trên sáu chục năm nay, tôi đã bỏ mất cái thói bỏ rồi, cho nên tôi đau khổ thấy rằng không thể tập lại thói đó được nữa (...).”

(Thư ngày 20-8-1755)

Và khi Rousseau cho xuất bản cuốn *Dân ước luận* cũng để diễn tả cái thuyết trở về đời sống cổ sơ đó, ông chán nản bảo một người bạn:

“Ông coi đây, loài khỉ giống loài người ra sao, thì Jean Jacques giống một triết gia làm vậy.”

Mia mai không phải là phê bình mà triết lý của Voltaire cũng kém triết lý của Rousseau. Nhưng ta phải nhận Voltaire có những hành động rất đẹp. Khi hay tin nhà cầm quyền Thụy sĩ ra lệnh đốt tác phẩm đó thì giữ đúng nguyên tắc tự do ngôn luận, Voltaire viết thư cho Rousseau :

“Tôi không cùng ý kiến với ông, nhưng suốt đời tôi, tôi sẽ bênh vực quyền của ông được bày tỏ ý kiến đó.”

Sau Rousseau phải trốn tránh cho khỏi bị bắt bớ, Voltaire mời lại ở chung với mình. Thái độ đó thật là quảng đại, đáng cho ta cảm phục.

*

Đọc tiểu sử danh nhân phương Đông, đôi khi tôi bực mình vì không thấy chép một tật xấu nào của các vị đó. Không nói Khổng Tử, Mạnh Tử, đến ngay như Ân Tử, Khổng Minh, Đỗ Phủ, Vương Dương Minh... cũng đều là những bậc đại đức ngay từ hồi nhỏ. Và tuy Quán Trọng hồi trẻ đi buôn chung với Bảo Thúc, có hành vi mờ ám chia lời thì giữ phần nhiều cho mình, nhưng tật đó vẫn được Bảo Thúc biện hộ cho là do lòng hiếu, vì còn mẹ già, phải tiêu nhiều chứ không phải vì gian tham, và sử gia cũng chép lại như vậy. Thành thử những vị nào được coi là vĩ nhân cũng đều hoàn toàn hết.

Người phương Tây có quan niệm khác, chép thì chép đủ, dở cũng như hay, cho nên ta thấy danh nhân của họ rất gàn chúng ta. Alexandre đại đế kiêu căng và tàn nhẫn. Tolstoi nhu nhược và trụy lạc. Dostoievsky ham mê cờ bạc, Voltaire còn nhiều tật hơn nữa : phù phiếm, ham danh, cay độc, dụ dỗ vợ người ta, ham tiền đến nỗi làm thượng khách của một đại vương mà lén lút đầu cơ... Nhưng có những tật lớn thì ông cũng có những đức rất lớn. Ông già làm vườn ở Ferney đó rất thương người mà trại của ông thành một hội phước thiện. Ở xa cũng như ở gần, ai hỏi công việc gì, muốn nhờ cậy ông điều gì, ông cũng sẵn lòng giúp đỡ. Che chở, an ủi kẻ cô đơn, kiếm việc cho làm, chỉ bảo, khuyên lơn. Có kẻ ăn cắp của ông rồi ân hận lại quỳ gối xin lỗi ông, ông cúi xuống, đỡ dậy, bảo : “Ấy chết, sao lại quỳ như vậy ? Chỉ trước mặt Thượng đế cháu mới nên quỳ thôi. Thôi, chuyện đó bỏ qua, đừng nghĩ tới nữa.” Thấy một người cháu gái của Cordeille nghèo

khổ, ông thương tâm, đem về nuôi, cho đi học rồi lại chia cho một số tiền hồi môn nữa. Ông bảo: “Sự nghiệp của tôi là vài ba việc thiện mà tôi làm được đó. Khi ai chỉ trích tôi thì tôi chống cự lại, hung dữ như quỷ, tôi không chịu thua ai hết; nhưng thực ra tôi là một con quỷ hiền và rất cuộc, tôi cười hi hi.”

Vì có lòng quảng đại và nhân từ đó, về già Voltaire được quốc dân kính mến và danh ông mỗi ngày một rực rỡ.

*
* *

Năm 1770, bạn bè quyên tiền để đúc tượng bán thân cho ông. Hàng ngàn người, từ vua chúa tới thường dân tranh nhau cái vinh dự được quyên. Ông ngần ngại không muốn; nhưng không ai nghe và vâng trán cao rộng, cặp mắt sâu sắc, làn môi mỏng dính, nụ cười mỉa mai của ông đã được lưu lại hậu thế.

Ít tháng trước khi mất, Voltaire muốn thăm Paris mà ông đã xa cách ba chục năm. Các y sĩ khuyên không nên đi, ông già cương quyết: “ Nếu tôi muốn làm một việc điên khùng thì không ai ngăn cản được tôi.” Ông nhớ Paris quá, muốn chết tại kinh đô văn hóa đó. Ông đi từng chạng một, tới Paris thì xương cốt muốn rã rời. Ông lại nhà một bạn cố tri, bảo : “Tôi ngừng chết để lại thăm bác đây.” Hôm sau ba trăm người lại kính cẩn chào ông đến nỗi vua Louis XVI phải ghen. Trong số tân khách đó có một danh nhân ở Huế Kỳ mới qua với một đứa cháu.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Danh nhân đó là Franklin, kém ông 12 tuổi và cũng suốt đời chiến đấu cho tự do như ông.

Tuy bệnh tật, đi không vững ông cũng rón lại Hàn lâm viện. Quần chúng hoan hô ông nhiệt liệt, có kẻ leo lên xe, cắt một miếng áo của ông để làm kỷ niệm. Tới viện ông đề nghị sửa lại bộ tự điển và hăng hái như hồi còn trẻ, tự lãnh việc coi lại phần chữ A.

Ở hý viện, người ta diễn kịch *Irène* của ông. Ông tới coi, khán giả kinh ngạc không hiểu sao một ông lao 83 tuổi mà còn soạn được kịch, hò reo vang rập khi thấy ông, làm một người ngoại quốc tưởng rằng họ điên, phải bỏ ra về. Được hưởng hết những vinh dự mà nhân loại chưa bao giờ ban cho một người đồng thời như vậy, ông bình tĩnh tắt nghỉ ngày 30-5-1778.

Nhưng ở Paris người ta không cho mai táng danh nhân đó theo lễ và bạn bè ông phải đặt thầy ông ngồi trong một chiếc xe như còn sống, chở tới Scellières, nơi đó một mục sư khoáng đạt hiểu rằng thiên tài không bắt buộc phải theo luật lệ, bằng lòng cho chôn ở đất thánh. Năm 1791 thi hài ông được đem về điện Panthéon ở Paris. Một trăm ngàn người đi theo quan tài và sáu trăm ngàn người đứng đón ở vệ đường. Nhiều ông vua có ngôi cũng không được cái vinh dự đó.

*
* *

Ngày nay xét lại công lao của Voltaire, ta thấy về lãnh vực triết lý, ông không cống hiến được một hệ thống

nào mới mẻ cho nhân loại. Tất cả sự nghiệp của ông chỉ ở ngọn bút bén và mạnh như búa rìu. Ai cũng phải nhận ông già Ferney này có tài bút chiến nhất cổ kim và đã biết dùng nó, kiên nhẫn, nhiệt tâm dùng nó, bất chấp mọi nguy hiểm, để phổ biến, bênh vực những tư tưởng tân tiến và cao cả, để “vạch đường cho nhân loại tiến tới tự do”.

Từ khi ông mất tới nay, đã non hai thế kỷ, sao không thấy xuất hiện một thiên tài như ông nữa ? Tại nhân loại đã được tự do cả rồi ư ?

MUSTAPHA KÉMAL

*Một nhà cách mạng sáng suốt, cương quyết
biết nắm lấy cơ hội*

Tôi nhớ hồi mười bảy tuổi, cái tuổi phơi phới, lãng mạn, được đọc tiểu thuyết *Les désenchantées* của Pierre Loti. Về nghệ thuật cùng tình tiết thì truyện đó kém xa *Pêcheurs d'Islande*. Non nửa cuốn gồm những bức thư của ba thiếu nữ Thổ và một văn sĩ Pháp gửi cho nhau. Truyện xảy ra hồi đầu thế kỷ này. Ba thiếu nữ đó đều là hạng quý phái, vì được học tiếng Pháp, chịu ảnh hưởng văn minh Âu Tây, sinh ra thất vọng (do đó truyện có nhan đề là *Les désenchantées*) về thân phận của họ và buồn tủi chung cho thân phận của đàn bà Thổ. Cha và chồng họ tuy nhiều khi chiều chuộng họ rất mực, nhưng theo phong tục cổ truyền, bắt họ sống một đời cấm cung, không được tiếp bạn trai hay anh em chú bác, và hễ bước ra khỏi không thể, dù chỉ là để dạo vườn, thì cũng phải trùm lên mặt một tấm khăn voan kín mít. Đi đâu cũng có bà cô, bà dì hoặc một gia nhân già "hộ tống" và dò xét. Họ thấy họ chỉ là một đồ trang sức, một đồ chơi của phái nam nhi mà họ phải suốt đời thờ phụng như một tên nô lệ thờ lãnh chúa vậy. Ba thiếu nữ đó tình cờ gặp một nhân viên trong

sứ quán Pháp, kiêm văn sĩ, đứng tuổi và nghiêm trang. Trước kia họ đã đọc nhiều tác phẩm của văn sĩ đó, từ khi được tiếp xúc họ càng thêm thiện cảm, coi như một người anh cả, lập mưu mô, tìm đủ cách để chuyện trò, thư từ với nhà văn.

Họ biết rằng lên lút giao thiệp như vậy thì thế nào cũng có ngày tiết lộ mà nguy đến tính mạng cả đôi bên, nhưng họ không sợ, một là vì họ rón giữ tình cho được trong sạch – mà họ giữ được thật – hai là vì họ coi đời họ như bỏ đi rồi, nên nhất định bày tỏ hết những tình cảnh thâm tủi nhục của họ – tức của cả giới phụ nữ Thổ – cho người bạn ngoại quốc để bạn sẽ viết thành sách cho thế giới biết, và may ra nhờ vậy mà nhà cầm quyền Thổ sẽ cải thiện tình trạng của phụ nữ chẳng.

Đoạn kết rất buồn: văn sĩ về Pháp ít lâu thì được tin hai người bạn gái Thổ chết, tuổi mới ngoài hai mươi, kẻ thì vì bệnh, kẻ thì vì chán đời.

Tôi còn nhớ hồi đó đọc xong, tôi ngây ngất trọn một buổi và bâng khuâng mấy ngày liền, và tự hỏi không biết dân tộc Thổ tìm cách nào để cải thiện tình trạng cho phụ nữ. Mười năm sau, coi cuốn *Mustapha Kémal* của Sherrill (Nhà xuất bản Plon 1934) tôi mới được biết chính cái lúc tôi đọc *Les désenchantées* thì một vị anh hùng Thổ, Mustapha Kémal đương giải thoát cho cả dân tộc mình, nhất là cho phụ nữ Thổ, và tôi ngưỡng mộ nhà cách mạng đó. Gần đây được đọc thêm cuốn *Mustapha Kémal* của Benoist Méchin (Albin Michel - 1954) lòng ngưỡng mộ

của tôi có hơi kém vì tác giả vô tư hơn Sherrill, đã vạch cho tôi thấy vài cái tật lớn của Mustapha như tật quá tự cao tự đại và quá độc tài, nhưng tôi vẫn còn phục đức sáng suốt, cương quyết và biết nắm lấy cơ hội của nhà cách mạng Thổ.

*
* *

Benoist Méchin đã khen sự nghiệp của Mustapha Kémal là “vô tiền trong lịch sử”. Ông bảo : “Xin độc giả tưởng tượng giữa cái thời nguy kịch nhất của triều đại Justinien, thế kỉ thứ 5, một người xuất hiện, trong cảnh đổ nát của đế quốc La Mã mà xây dựng được một quốc gia Ý vô trang đầy đủ; thì đó, chính sự nghiệp đó là sự nghiệp mà người chiến thắng ở Sakharaya đã làm được cho nước Thổ.

Lời so sánh đó rất đúng. Muốn hiểu rõ, ta cần biết qua những thịnh suy của đế quốc Thổ.

Dân tộc Thổ Nhĩ Kỳ cùng một giòng giống với dân tộc Mông Cổ. cả hai đều xuất hiện ở trung bộ Châu Á có lẽ từ ba, bốn ngàn năm trước. Họ đều là những dân du mục, sống rất giản dị và coi thường sự chết. Lời dưới đây mà các sử gia thường gán cho Attila : “Ngựa ta đã qua miền nào thì cỏ nơi đó không mọc trở lại được nữa”. Chính là lời ở của miệng các chiến sĩ Thổ. Họ rất hiếu chiến và rất thiện chiến, tấn công như vũ bão, tàn sát ghê gớm, các dân tộc khác đều kinh khủng. Cuối thế kỷ 13, họ rời trung bộ Á Châu, tiến về Phương Tây, đi qua Ba Tư.

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

Arménie, tới bờ sông Sakharya ở Tiểu Á, (miền Angora⁽¹⁾ ngày nay) thấy đất cát phì nhiêu, định cư luôn tại đó và bắt đầu xâm chiếm các miền chung quanh. Tới giữa thế kỷ 16, họ cường thịnh nhất, lập được một đế quốc rộng gần bằng đế quốc La Mã thời xưa, phía Bắc giáp Áo, Ba Lan, Nga, phía Đông giáp Ba tư, phía Nam gồm một dải từ Vịnh Ba tư qua Hồng Hải, Ai Cập, Tripolitaine, Tunisie, Algérie (coi bản đồ ở trang 108). Họ kiểm soát ba phần tư Địa Trung Hải và một nửa Vịnh Ba tư. Có thể nói rằng miền phong phú nhất Phương Tây hồi đó ở trong tay họ.

Nhưng họ có hai nhược điểm :

- Một là không văn minh, không khai hoá được những dân tộc họ đã thắng (về điểm đó họ kém xa Trung Hoa và La Mã) thành thử đế quốc của họ do gươm đao tạo thành, phải giữ bằng gươm đao, mà trong lịch sử nhân loại chưa hề có dân tộc nào thịnh hoà về võ bị được.

- Hai là đế quốc đó gồm nhiều dân tộc quá, nào là Ba Tư, Ả Rập, Ai Cập, Nga, Hung, Lỗ, Hy Lạp...khác nhau xa về tính tình, ngôn ngữ, tôn giáo, không thể nào đồng hoá để thống nhất thành một quốc gia, nên rất dễ tan rã.

Tới thế kỷ 17 họ suy lún. Các dân tộc ở châu Âu thời đó đã văn minh hơn họ nhiều, bắt đầu nổi dậy chống cự với họ, và họ thất bại nặng ở Vienne (Áo), mất Budapesth (Hung), lần lượt phải nhường cho Đức xứ Hung, và xứ Transylvanie, cho Nga hải cảng Azov, cho Ba Lan tây bộ Uy Kiên.

(1) Có sách gọi là Ankara

Qua thế kỷ 18, họ mất thêm Besnie Serbie, và đạo Hồi mà người Thổ học được của người Ả Rập, bắt đầu bị đạo Ki Tô lấn át.

Thế kỷ sau, tình hình còn trầm trọng hơn. Đất đai tuy bị khoét một miếng ở phương Bắc, nhưng vẫn còn mênh mông, mà địa thế lại rất quan trọng : nằm ngay trên ngã ba, chỗ tiếp xúc của Âu, Á, Phi. Như vậy mà trong nước loạn lạc, vua chúa yếu hèn, triều đình không kỷ cương, cường thần chiếm mỗi người một nơi, quan lại tham nhũng, quân lính chuyên môn ăn cướp, thì dân thuộc địa tất phải nổi lên chống, mà các cường quốc châu Âu làm sao khỏi dòm ngó ? Cho nên Hi Lạp tuyên bố độc lập và Pháp đổ bộ lên Angiéri. Thổ chống cự lại rất yếu ớt đến nỗi Nga Hoàng Nicholas I đã gọi Thổ là “ con bệnh của châu Âu”. Một bức hí hoạ đương thời vẽ vua Thổ nằm trên giường bệnh, thần chết Nga hiện lên muốn bắt Thổ đi; bên cạnh là hai bác sĩ Anh và Pháp đương bàn phương cứu chữa. Chẳng phải Anh Pháp thương gì Thổ ; chỉ vì miếng mồi lớn quá mà địa thế quan trọng quá, không muốn để cho Nga nuốt trọn. Coi bản đồ ta hiểu được tại sao Nga chỉ lăm le chiếm Thổ. Nga tìm đường thông ra biển. Nhưng Bắc Băng Dương suốt năm đầy băng và tuyết, hoàn toàn vô dụng. Trên biển Baltique, có hạm đội của Đức, Na-uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan. Nga khó len ra được, dầu có được thì tới Bắc Hải cũng đụng đầu với Hải quân Anh mạnh nhất thế giới. Vậy Nga như bị vây hãm, chỉ còn hai đường thoát ra ngoài: một là tiến qua Đông, chiếm trọn Tây Bá Lợi Á, vươn tới

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

Thái Bình Dương, đường đó quá xa mà lại chạm trán với Nhật ; hai là do Bắc Hải thông ra Địa Trung Hải, đường này tiện, nhưng cửa ngõ Constantinople do Thổ gác, nên Nga nhất định phải diệt Thổ.

Anh không chịu vậy, vì nếu Nga chiếm Constantinople thì hạm đội Nga tung hoành trên Địa Trung Hải mà con đường của Anh qua Ấn sẽ lâm nguy. Pháp cũng không muốn cho Nga lui tới Địa Trung Hải vì Pháp đang muốn chiếm Bắc phi. Vì thế Anh, Pháp chống Nga mà bênh Thổ, thà để Constantinople cho Thổ, vì Thổ yếu không làm hại mình được, chứ không chịu để cho Nga. Rốt cuộc sau chiến tranh Crimée (1854 - 1856), Nga thua, Thổ giữ được Constantinople nhưng đã kiệt sức, và Anh, Pháp mừng rằng chính sách “Để cho Thổ suy mà đừng bắt Thổ chết”, đã thực hành được đúng.

Thổ thì cứ lịm dần, tình cảnh không khác Trung Hoa thời đó. Ngân khố rỗng không, Thổ phải vay mượn của Anh, Pháp, Đức, Áo. Riêng của Pháp đã phải vay đến một tỉ rưỡi quan. Vay thì tất phải có gì bảo đảm, và Thổ đem những nguồn lợi và thuế khoá trong nước ra bảo đảm, y như Trung Hoa. Thành thử những bến tàu, kho hàng ở Constantinople, những đường xe lửa, mỏ khoáng chất, nhất là mỏ dầu lửa, rồi thuế đòan, độc quyền giao thông lần lần thuộc về các cường quốc châu Âu hết. “Các cường quốc theo đạo Ki-tô đó, như bây kên kên đói khát, đậu chung quanh một con bệnh bất tỉnh, và kiên nhẫn đợi. Họ sợ lẫn nhau, ghen tị, dò xét nhau và sẵn sàng xâu xé nhau. Không một nước nào dám ra tay trước. Và nhờ vậy để

quốc Thổ tiếp tục thoi thóp...”

*
* *

Rồi Đại chiến thứ nhất bùng nổ. Thổ đứng về phe Đức, có lẽ tưởng rằng Đức sẽ thắng, mà nếu Đức thắng sẽ không quên đồng minh, dù là đồng minh đàn em. Khốn thay ! Đức lại thua, và khi hiệp ước Versailles ký xong. Anh, Pháp mới xử cái vụ “phản bội” của Thổ. “Hồi trước chúng tôi giúp chú thắng Nga, nếu không chú đã bị Nga đè bẹp rồi, chú thiếu tiền, chúng tôi cho vay, chú thiếu súng ống để dẹp phiến loạn thì chúng tôi cung cấp, mà rồi chú trả ơn chúng tôi như vậy đó, theo tội Đức để dập chúng tôi. Được lắm. Lần này thì chúng tôi xóa tên chú trên bản đồ”. Anh, Pháp nghĩ thâm như vậy, và họp nhau ở Sèvres năm 1920 để cắt xẻ đế quốc Thổ, chia hai miếng ở phía Tây (miền Thrace và miền chung quanh Smyrne) cho Hi Lạp; một miếng lớn ở phía Tây Nam trên bờ Địa Trung Hải, ngó ra đảo Chypre cho Ý ; cắt một miếng ở Tây Bắc (miền Arménie) cho độc lập, thành nước Cộng hoà Arménie ; một miếng nữa ở phía Nam miếng đó, thành một xứ tự trị của dân tộc Kurde, còn hai miếng, miếng Malatie ở bắc Syrie dành cho Pháp vì Pháp đã chiếm Syrie ; với miếng Irak giáp giới Ba Tư dành cho Anh. Thế là đế quốc Thổ bị cắt xén gần hết, chỉ còn một mảnh đồi núi khô cháy ở bờ biển phía Nam Hắc Hải, rộng khoảng 120 000 cây số vuông. Ngay trong khu vực còn lại đó, chủ quyền của Thổ cũng mất : đời sống dân Thổ do luật lệ của các cường quốc định đoạt chặt chẽ ; tài chánh

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Thổ do ngoại quốc sử dụng, tài nguyên trong nước do ngoại quốc chiếm để nuôi bọn quân chiếm đóng, mà quân đội Thổ phải giải tán, chỉ còn giữ lính công an, tới nền giáo dục trong nước cũng do ngoại quốc kiểm soát nữa. Người ta tưởng vua Thổ Méhémet VI không chịu ký một hiệp ước nhục nhã như vậy, nhưng người ta đã đoán lầm. Thế là một trong những đế quốc lớn nhất thời hiện đại sụp đổ, nếu không có một vị anh hùng nhảy ra vãn cứu tình thế. Vị anh hùng đó là Mustapha Kémal.

*
* *

Mustapha hồi đó 39 tuổi. Ông sinh năm 1881 trong một gia đình trung lưu ở Salonique. Cha là Ali Rhiza Efendi, trước làm tiểu công chức ở nha Quan thuế, sau nghỉ việc về buôn cây, nhưng không phát đạt. Mẹ là Zobeida Hanim.

Ngay từ hồi nhỏ, Mustapha đã có tánh bướng bỉnh, nóng nảy. Coi hình ông, ta nhận ra ngay một người hoạt động, cương quyết, tàn bạo : trán cao, môi mỏng mà mím lại, lưỡng quyền nhô ra, lông mày rậm, nhất là cặp mắt sắc, dữ.

Mồ côi cha sớm. Mới mười hai tuổi đã biết hương về nghề võ. Học ở trường sĩ quan ba năm, vào hạng giỏi, rồi học ba năm nữa ở trường Tham mưu, hai năm sau nữa được lên chức đại úy. Có khiếu về Toán và Sinh ngữ, thông tiếng Pháp, tiếng Đức, và ngay từ hồi đi học, đã ham học môn chính trị, lén kiếm những tác phẩm của Montesquieu, Voltaire, Rousseau, để đọc. Hoàng gia Thổ cấm những

sách đó, kẻ nào trái lệnh thì bị nhốt khám vì tội phản quốc. Tất nhiên càng cấm, ông lại càng kiếm cách đọc.

Ông bất bình về dã tâm của ngoại quốc và thái độ bất lực của hoàng gia, gia nhập một hội kín, viết những bài hô hào quốc dân chống lại ngoại quốc, tranh đấu cho được tự do, cùng với bạn bè bị bắt giam(1904) ở Stamboul. Suốt ngày ông đi đi lại lại trong xà lim, bực bội như con hổ bị nhốt. Bạn bè lo rằng ông có thể bị thủ tiêu, không cần xét xử gì cả. Nhưng rồi một hôm hai người lính đeo khí giới lại dẫn ông tới Bộ Quốc Phòng. Người ta biết tài cầm quân của ông, muốn thu phục ông, tha cho ông tội chết và đày ông tới Damas để dẹp giặc.

Người ta lầm: con người đó không thể nào thu phục được nếu tình cảnh trong nước không thay đổi. Ít lâu sau, ông lại vô một đảng cách mạng khác, đảng *Cấp Tiến và Đoàn Kết*, nhưng vì không được lãnh trách nhiệm quan trọng, nên ông chán nản, phản đối và bị loại. Ông không chịu ở dưới quyền ai hết.

Mùa xuân năm 1908, đảng đó tuyên bố chống lại hoàng gia, không ngờ mà thành công. Chính phủ phái quân đội tới dẹp, quân lính ôm súng qua phe cách mạng. Nhưng nhà Vua Abdul Hamid, khôn như con cáo già, giả đò nhượng bộ, đổ hết lỗi cho các cận thần và tuyên bố chế độ lập hiến, niềm nở tiếp đón các nhà cách mạng. Quốc dân tưởng là đã bước vào một kỷ nguyên mới rục rờ, không ngờ sáu tháng sau, tình thế còn loạn hơn trước: đảng cách mạng chỉ có ba trăm đảng viên, không được huấn luyện,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

không có chương trình, hoạt động lộn xộn, Abdul Hamid thừa dịp vu cho họ là bọn vô thần, là “kẻ thù của Chúa”, nên dân chúng và quân đội nhiều nơi nổi lên chống cách mạng. Nhờ sự hi sinh và tài cầm quân của một số sĩ quan Cách mạng, trong đó người xuất sắc nhất là Mustapha Kémal, quân Cách mạng thắng. Abdul Hamid bị truất ngôi, em lên thay, tức vua Méhémet V, và quyền hành ở trong tay một nhà cách mạng Enver.

Enver trước kia hô hào đuổi các người Âu ra khỏi nước, bây giờ kết thân với Đức, nhờ Đức tổ chức, huấn luyện quân đội. Rốt cuộc tình thế trong nước không hơn trước một chút nào. Mustapha Kémal bất bình, tới đâu cũng hô hào chống Đức, chống chính sách của chính phủ. Ông nói:

“Các cường quốc còn tham tàn hơn bao giờ nữa; Đức đã bóp cổ Thổ. Các nhà tài chánh của họ ôm lấy hết các độc quyền và nhượng quyền(...) Thổ bị bó tay để cho sài lang và kên kên rút rĩa... Tình trạng đó không thể dung túng được nữa(...) Phải trả lại giang sơn Thổ cho người Thổ...”

Enver tất nhiên ghét ông , nhưng vẫn phục tài cầm quân của ông, tìm cách đưa ông đi xa, và từ 1911 đến 1914, ông phải đi chiến đấu với Ý ở Tripoli, với Monténégro, Serbie, Hi Lạp và Bulgarie, Andrinople. Thắng bại chưa phân thì Đại chiến thứ nhất nổ ra.

Thổ đứng về phe Đức như tôi đã nói. Năm 1915, liên quân Anh Pháp liền đem hải quân tới Dardanelles, cố gắng

họng của Thổ, rồi đổ bộ lên bán đảo Gallipoli. Ông cầm đầu một liên đội, chống cự lại. Nhờ đoán được đúng chiến thuật của địch, nhờ tính toán rất kỹ lưỡng, hành quân gan dạ và cấp tốc không đợi lệnh trên, Mustapha Kémal chặn đứng được địch.

Một tháng sau, một đại tá Đức đem viện binh tới. Lúc đó ông mới đeo lon trung tá. Viên sĩ quan Đức nhã nhặn đề nghị thoả thuận với ông về việc chỉ huy. Ông trả lời ngay : “Tôi biết rõ địa thế và địch hơn ông. Tôi phải chỉ huy”. Ông tự tin lạ lùng, và làm cho người khác cũng phải tin ông. Bộ Tham mưu Đức đành để ông chỉ huy mặt trận Dardanelles, và ba lần ông chặn đứng được liên quân Anh Pháp. Rốt cuộc, Anh Pháp phải nhận rằng đã đem non nửa triệu binh sĩ qua Dardanelles mà chẳng có kết quả gì cả, không làm cho Đức phải rút quân ở mặt trận Pháp về, và cuối năm đó, họ quyết định thôi tấn công Thổ nữa. Trận đó rất lớn: mỗi bên thiệt khoảng 250 000 sĩ tốt. Anh Pháp mất mặt mà danh tiếng Mustapha-Kémal nổi lên như cồn.

Rồi Đức thua. Đình chiến. Mustapha trở về Constantinople, thấy sự sụp đổ tới nơi: Anh chiếm cứ Dardanelles và Bosphore, Pháp chiếm Stamboul, Ý đóng ở Pera, kiểm soát những đường xe lửa. Bao nhiêu thuộc địa của Thổ đều mất hết, từ Ai Cập, Syrie, Á Rập, Palestine, tới bán đảo Balkan, Hi Lạp, Tripoli.

Enver đã trốn qua Đức để khỏi bị Đồng minh trị tội. Mustapha Kémal vô ý kiến Mehémet-VI, tướng nhà

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

vua này còn nghị lực, có tâm hồn hơn Méhemet V, đề nghị:

- Xin bệ hạ lập ngay một nội các mạnh mẽ, có thể thương thuyết ngang hàng với đồng minh. Diệt hẳn các mặc cảm rằng mình là kẻ chiến bại đi. Phải hô hào quốc dân can đảm lên. Xin bệ hạ nghe tôi. Tôi đã suy nghĩ kỹ rồi, Bệ hạ giao cho tôi ghế Thượng Thư bộ Binh và cho tôi quyền hành, tôi sẽ cứu được nước.

Méhemet VI biết rõ tài của ông, sợ ông sẽ lật ngai vàng nếu giao cả quyền hành cho ông, nên chỉ ừ hử, rồi ít lâu sau phong ông chức Khâm sai đại thần ở miền Bắc kiêm Thống Đốc các tỉnh miền Đông, chủ ý đưa ông ra miền biên giới, xa hẳn kinh- đô, không ngờ như vậy là tạo cho ông hai điều kiện rất tốt để làm cách mạng: tức là địa lợi và nhân hoà, vì những miền đó quân đội chiếm đóng của Anh, Pháp, Ý chưa tới, ông có thể dụng võ được mà dân chúng lại cảm phục ông đã đánh thắng được Anh, Pháp ở Dardanelles. Ông nắm lấy ngay cơ hội đầu tiên là dự bị, đợi một cơ hội nữa đem lại cho ông điều kiện thứ ba – tức thiên thời – để hoạt động.

Ông đã có chủ kiến: vua Méhemet VI nhu nhược mà chỉ cố bám lấy địa vị, không thể trông cậy gì được ở triều đình nữa. Ông sẽ chống với Hoàng-Gia, đồng thời chống với ngoại quốc. Chống với ngoại quốc thì phải dùng võ lực, chống với Hoàng Gia thì phải dùng chánh trị. Muốn vậy thì phải dựa vào quần chúng, phải gây một niềm tin tưởng mãnh liệt trong quần chúng, nhắc lại những thời

oanh liệt của đế quốc Thổ mà gọi lòng ái quốc của đồng bào. Ta thử tưởng tượng tình thế của Thổ lúc đó, một nước chiến bại, nghèo khổ, sắp bị chia xẻ, mới thấy sứ mạng của ông nặng nhọc, khó khăn ra sao.

Khi đã hô hào quần chúng theo ông, ông đánh điện về triều xin từ chức, rồi họp hội nghị ở Erzeroum và ở Sivas. Đại biểu các nơi nghe tiếng gọi của ông, kẻ thì cưỡi ngựa, cưỡi lừa, kẻ thì ngồi xe hoặc đi bộ, cải trang làm thương nhân, thợ thuyền, từ các hang cùng ngõ hẻm tụ cả lại ở Sivas ngày 13 tháng 9 năm 1919. Ý kiến của họ khác nhau, tư tưởng chính trị của họ cũng khác nhau nhưng hết thấy đều nhất tâm hi sinh để cứu quốc, đòi cho được hoàn toàn độc lập, được quyền tự quyết theo lời tuyên bố của Tổng Thống Huê-Kỳ Wilson, chứ không chịu để Đông minh chia xẻ.

Hoàng gia phái nhiều đội quân Kurde – một giống sơn nhân nổi tiếng là tàn bạo – tới dẹp hội nghị. Mustapha Kémal cầm đầu hai đoàn kỵ binh, tấn công tức thì, không cho quân Kurde kịp đề phòng, và vài ngày sau trở về Sivas, được dân chúng coi như một vị cứu quốc.

Hội nghị đổi tên là Quốc hội, lựa Angora làm Kinh đô. Và Mustapha Kémal được bầu làm chủ tịch ủy ban lâm thời. Nhưng Quốc hội vẫn chưa tuyên bố phế Méhémet VI, còn hi vọng nhà vua nghĩ lại mà theo lòng dân, chống lại các cường quốc.

Tới khi Quốc hội hay tin nhà vua đã phản quốc, hạ bút một cách nhục nhã vào hiệp ước Sèvres, dân chúng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

mới hết trông cậy ở Hoàng gia, nổi lên phản đối. Điều kiện thứ ba – tức thiên thời – chờ đợi hơn một năm nay, bây giờ đã tới, mà cơ hội đó, chính các cường quốc tham tàn Anh, Pháp, Ý đã đem lại cho Mustapha Kémal. Ông nắm lấy liền. Có tuyên truyền, huấn luyện quân chúng hàng chục năm cũng không làm họ hăng hái, măm môi, quyết tâm diệt kẻ thù chung, bằng những điều khoản vô nhân đạo trong hiệp ước Sèvres đó.

Khắp nước Thổ, dân chúng không tuân lệnh Hoàng gia nữa.

Khắp nước Thổ, từ thành thị đến thôn quê, đến thâm sơn cùng cốc, đến cả những phòng thuê kín mít, già trẻ trai gái không ai bảo ai, cùng đứng phát dậy, nghiêng rặng hương về Constantinople, nơi quân đội đồng minh đương chiếm đóng, quyết tâm diệt bọn xâm lăng ; người mài gươm, kẻ đúc đạn, người may áo cho chiến sĩ, kẻ quyên tiền cho quỹ cứu quốc. Những bài ca trầm hùng vang lên ở các cửa miệng, những tia lửa căm hờn hiện lên ở các khoé mắt. Không đợi lệnh triệu tập, họ tự động dắt nhau từng đoàn đến Angora, tình nguyện nhập ngũ.

Các tàu Nga chở khí giới tới bờ Hắc Hải tiếp tế quân cách mạng. Tàu ghé nơi nào, tức thì dân cư chung quanh cả trai lẫn gái, tự động khiêng vác súng ống, đạn dược, cấp tốc chuyển qua làng bên, cứ tiến từng làng từng làng như vậy cho tới Angora. Một người Mỹ mục kích cảnh một thiếu phụ buộc con ở trên lưng rồi đẩy chiếc xe hai bánh chở trái phá. Trời đổ cơn mưa. Không do dự, nàng

cởi chiếc khăn choàng cho đứa bé để lên trái phá. Các phụ nữ quý phái thấy gương hi sinh của nông dân đó, cũng đập cửa phòng khuê, xé khăn voan che mặt, tình nguyện vào giúp việc trong các đoàn cứu thương. Thế là chỉ trong mấy ngày dân Thổ đã phá được thủ tục hàng ngàn năm của họ. Hiện nay ở Angora dưới chân tượng Mustapha Kémal, còn bức tượng một thôn nữ khiêng tạc đạn trên lưng, đứng sau tượng hai dân quân cách mạng.

Triều đình đem quân tới diệt, nhưng chưa tới Angora thì quân đội đã tiêu tan: một số đào ngũ, trốn về quê với vợ con, một số quay khí giới lại giết chủ tướng rồi kéo nhau nhập vào đoàn quân Cách mạng. Như vậy là đã tránh được nội chiến mà khỏi phải lo về mặt triều đình nữa, Mustapha Kémal có thể đem toàn lực diệt quân đội ngoại quốc.

Ở Ba Lê, ba chính khách Anh, Pháp, Ý : Lloyd George, Clémenceau và Orlando chẳng hiểu chút gì cả, ngơ ngác hỏi nhau: Thế là nghĩa lý gì ? Vua Thổ ký hiệp ước Sèvres rồi mà sao dân Thổ lại phủ nhận nó ? Kẻ nào cầm đầu bọn “phiến loạn” đó ? Sao mà chúng tiến mau vậy? Đã gần tới thủ đô rồi ư ? Thế thì triều đình Thổ là cái gì? Bù nhìn à ?”. Họ ngu quá, cứ tưởng hễ nắm đầu nắm cổ được Vua Thổ là có thể sai khiến được cả dân tộc Thổ ! Khi họ hay tin rằng kẻ cầm đầu “ phiến loạn” chính là Mustapha Kémal, vị anh hùng đã làm cho họ mất mặt ở Dardanelles, rằng đảng phiến loạn là cả mười mấy triệu dân Thổ, nhất là khi họ được mật báo rằng Nga tiếp tế khí giới cho bọn “ phiến loạn” thì họ thấy chán nản quá chừng. Mới qua

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

khỏi cái nạn đại chiến, Pháp, Anh, Ý, đều mỗi một, kiệt sức như những con bệnh mất máu nặng, nay phải theo đuổi với một chiến tranh với Thổ và Nga thì không chắc gì đã thắng nổi, mà dư luận quần chúng sẽ phản đối, địa vị của họ sẽ lung lay mất. Cho nên Anh, theo chính sách ích kỷ cổ truyền, lảng ra trước, Pháp, Ý cũng muốn lảng theo. Nhưng lảng thì mất thể diện. May sao, Hi Lạp nhảy ra tình nguyện diệt Thổ. Quân đội Hi Lạp chưa giải ngũ, còn được 200 000 người mà lại ở ngay đối diện Thổ. Cơ hội tốt quá. Hai bên thương lượng với nhau: hễ Hi Lạp tấn công ngay thì khi thành công, muốn gì sẽ được nấy. Hi Lạp mừng rơn: mấy chục năm nay vẫn đợi có cơ hội trả thù Thổ, nay được Anh, Pháp, Ý hứa giúp sức thì quả thực là cò đã đến tay, không ngờ rằng ba cường quốc đó chẳng giúp được chút gì, chỉ đứng ngoài ngó, mà dân tộc Thổ thấu cái tâm lý hèn của Anh, Pháp, Ý, càng phẫn chấn, hăng hái chiến đấu, quyết tâm không chịu cái nhục thua Hi Lạp, dân tộc mà mới thế kỷ trước, còn phải phục tòng họ.

Mustapha Kémal phái Ismet Pacha tấn công Hi Lạp ở phía Tây. Lực lượng Hi Lạp gấp đôi lực lượng Thổ, vậy mà nhờ lòng can đảm của quân cách mạng, nhờ tài điều khiển của Ismet, đầu năm 1921, Thổ thắng được hai trận lớn ở Ineunu.

Được tin đó, Mustapha viết thư khen Ismet :

“Trong lịch sử thế giới, rất hiếm thấy những nhà cầm quân mà sự mạng nặng nề như sự mạng của ông trong

những trận Ineunu (...) ông không những thắng kẻ thù mà còn cứu được quốc gia nữa. Hôm nay toàn quốc, kể cả những miền đau đớn còn bị địch chiếm đóng, ăn mừng sự thắng trận của ông(...) ”.

Sau trận đó, Thổ còn thắng một trận nữa, ở bên bờ sông Sakaraya. Mustapha đã chỉ huy và cứu kinh đô Angora khỏi lâm nguy, nên được mỹ hiệu là Gazi (người thắng trận).

Chính những bại trận liên tiếp đó của Hi Lạp làm cho Anh, Pháp, Ý chán nản, không muốn ủng hộ Hi nữa. Họ còn hèn hạ đến nỗi trở mặt, đề nghị đứng ra điều đình giữa Hi và Thổ, vì họ biết rằng Thổ sẽ thắng mà như vậy thì lúc này làm bộ nhân từ, giúp Thổ hoà giải với Hi, tất Thổ sẽ mang ơn mà sau này họ sẽ vót vát được ít nhiều quyền lợi ở Thổ. Nhưng đề nghị đó bị Hi gạt bỏ. Anh, Pháp, Ý bất bình với Hi, quay lại môn trón Thổ. Ý thì bán ngầm khí giới cho Thổ, còn Pháp thì ngoại giao lén với Thổ, khuyến khích, ve vãn Mustapha Kémal, phái Franklin Bouillon qua Thổ ký một mật ước với chính phủ cách mạng. Thế là Pháp đã gạt Méhémet VI ra ngoài và mặc nhận rằng hiệp ước Sèvres không còn hiệu lực. Rồi Pháp rút quân đội chiếm đóng ra khỏi Cilicie, nhờ vậy Mustapha kéo được tám vạn quân ở miền đó về mặt trận Hi (cuối năm 1921).

Thắng lợi đó rất lớn và Mustapha càng tin rằng thế nào cũng đánh bại được Hi, nên đầu năm sau, ông gọi thêm lính, chuẩn bị thêm quân nhu. Toàn dân hưởng ứng;

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

nhà nào cũng giúp đỡ quân đội : quần áo, giày dép, mền mùng, lúa, muối, rom, đường, đèn cây, đinh, bột...Khắp miền Anatolie, đường sá chật những xe bò, xe ngựa, xe lừa, chở đủ các thức ăn, dụng cụ để tiếp tế quân đội, vui hơn là chợ phiên. Đầu hè năm đó, một đạo quân mới, hăng hái và tinh nhuệ, đã sẵn sàng để tác chiến.

Lần này quân lực Thổ gần ngang quân lực Hi: 103 000 Thổ và 132 000 Hi.

Hừng sáng hôm 26 tháng 8 năm 1922 Mustapha Kémal hô hào quân lính :

“Anh em sĩ tốt ! Tiến ! Mục tiêu : Địa Trung Hải”.

Ông đã định rõ chiến thuật, xuất kỳ bất ý, tấn công ồ ạt, làm quân Hi trở tay không kịp, thua to ở Dumulu Punar, và luôn mười ngày, bị quân Thổ đuổi theo chém giết cho tới bờ Địa Trung Hải. Tướng Tricopis, tổng tư lệnh và tướng Dionys, tham mưu trưởng Hi đều bị bắt. Hàng vạn lính Hi đều bị giết, non trăm ngàn bị cầm tù. Chỉ một số ít chạy được tới bờ biển, nhờ tàu biển và thuyền câu mà trốn thoát. Dọc một con đường từ Dumulu Punar tới Smyrne, nhất là tại châu thành Smyrne, thầy binh sĩ và thường dân Hi chồng chất lên nhau thành đống.

Khi người ta dắt Tricopis và Dionys vào lều của Mustapha Kémal, ông tiếp đãi họ rất nhã nhặn : mời họ giải khát rồi cùng phê bình chiến lược của hai bên, làm cho họ phải khâm phục.

Sau trận đó, quân đội Hi qui tụ cả ở Thrace để đợi

lệnh trên. Mustapha nhất định đuổi họ ra khỏi Thrace, nếu không thì chưa yên tâm được ; nhưng muốn tới Thrace thì phải qua Chanak mà quân đội Anh hiện đang đóng ở Chanak. Mustapha suy nghĩ kỹ rồi quyết định dùng một kế táo bạo.

Ông kêu hai đội quân thiện chiến lại giảng cho họ hiểu mục đích ông. Rồi ra lệnh cho họ tiến về phía quân đội Anh, hòng súng chia xuống đất, dù quân đội Anh có ra lệnh ngừng thì cũng không được ngừng, cứ việc yên lặng tiến, *nhất định không được nổ một phát súng*. Như vậy hai đội quân đó phải bình tĩnh, gan dạ và có kỷ luật phi thường.

Sáng ngày 29 tháng 9, hiểu và nhớ kỹ chỉ thị rồi, họ khởi hành. Trong một cảnh yên lặng lạnh lẽo kinh khủng, người ta chỉ nghe tiếng giầy rộp rộp của họ. Họ đã tới gần Chanak, đã trông thấy trại quân Anh ở Chanak. Thần kinh họ căng thẳng gần như muốn đứt. Chỉ một kẻ nào đó hoảng hốt, đưa bậy cây súng lên hay bỏ chạy là chiến tranh với Anh sẽ nổ mà nếu nổ thì Thổ sẽ lâm nguy.

Về phía Anh, tổng tư lệnh Charles Harington ra lệnh không cho quân đội Thổ qua, nhưng cũng không nổ súng đầu tiên. Quân đội Thổ đã trông thấy hàng ngũ Anh. Họ vẫn yên lặng tiến, hòng súng chia xuống đất. Họ không chịu ngừng mà cũng không tấn công. Mỗi phút dài bằng một năm. Rộp rộp, họ cứ tiến đều đều. Sĩ quan Anh không biết xử trí ra sao, tinh thần rối loạn. Không khí hừng hừng như cơn dông. Hai bên cách nhau vài chục thước .

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Một sĩ quan Anh ra lệnh :

– Nhắm !

Người ta nghe một tiếng “cắc”, súng chia cả về phía Thổ. Quân Thổ vẫn bình tĩnh tiến.

Vừa đúng lúc đó, một người ngồi xe máy dầu, phất một cây cờ chạy tới, ngừng trước viên đại tá Anh.

Sĩ quan Anh ra lệnh :

– Hạ súng !

Đồng thời, sĩ quan Thổ cũng ra lệnh :

– Ngừng !

Thế là Mustapha Kémal nhờ nghị lực phi thường đã thắng. Và Charles Harington đã nhường bước. Thực ra cũng do công của Franklin Bouillon, người đại diện cho chính phủ Pháp. Pháp không muốn châu Âu bị vùi trong cơn binh hỏa một lần nữa, nên Bouillon đã cam đoan với Mustapha rằng sẽ điều đình với Anh, Ý để buộc Hi phải rút quân ra khỏi Thrace, và sẽ trả lại Thrace cho Thổ. Mustapha bằng lòng rút quân về.

Tháng 10 năm 1922, Anh Pháp, Ý muốn ký hiệp ước mới với Thổ. Mời cả phe triều đình và phe Cách mạng Thổ tới Lausanne. Tại sao họ lại vụng về như vậy được nhỉ ? Lại thêm một cơ hội tốt cho Mustapha Kémal nắm trọn quyền hành, vì dân chúng nổi lên phản đối kịch liệt đề nghị của đồng minh. Mustapha Kémal đợi cho Quốc hội phần uất đến cực điểm, mới bình tĩnh lên diễn đàn, đề nghị.

Chỉ còn một cách là Quốc hội ban hành một luật tách biệt. Vương vị của Thổ Nhĩ Kỳ và Vương vị của Hồi giáo, hủy bỏ Vương vị Thổ đi và đuổi Méhémet VI ra khỏi cõi.

Ta nên nhớ rằng Vương vị của Hồi giáo là chức do nhà sáng lập ra Hồi giáo, tức Mahomet, truyền lại cho con cháu để trị vì các tín đồ Hồi. Mới đầu chức đó gồm cả giáo quyền (quyền về tôn giáo) và thế quyền (quyền trong đời tục). Sau thế quyền tách ra giao cho Vương vị của mỗi nước.

Dân tộc Thổ, trước khi theo Hồi giáo của Á Rập, đã có vua, nhưng vua thời đó chỉ có thế quyền thôi ; từ khi theo Hồi giáo, thì nhà vua kiêm luôn cả giáo quyền nữa. Như vậy vua Méhémet VI vừa là một hoàng đế vừa là một giáo hoàng. Mustapha biết rằng dân chúng chỉ khinh Méhémet VI ở địa vị cầm thế quyền, chứ chưa dám đá động đến tôn giáo, nên ông đề nghị tách hai quyền đó ra để có thể trục xuất nhà vua được.

Quốc hội mới nghe đề nghị đó, kinh hoàng, không dám đi xa quá như vậy. Ông phải giảng giải cho họ hiểu rồi dùng uy quyền bức họ, họ mới dám ký đạo luật cách mạng đó. Họ sợ mất lòng dân, mà không ngờ dân chúng lại mang ơn họ, kéo nhau lại Quốc hội để hoan hô.

Méhémet vội vàng thu nhật châu báu trong cung, lên xuống tàu Anh trốn qua châu Âu. Khi xuống tàu rồi, đức chí tôn xét lại đồ đạc, thấy thiếu một chiếc va li, mắng chửi thậm tệ một tên thái giám. Người ta phải tìm khắp nơi cho ngài. Tìm được rồi, ngài mở ra coi, soát lại thấy

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

đủ cả, thở ra một cái, khoan khoái. Hú hồn, tất cả những châu báu và bộ đồ pha cà phê bằng vàng của ngài ở trong va li đó.

*
* *

Ngày mùng một tháng 11 năm 1922, Méhémet VI bị truất ngôi rồi, Quốc hội Thổ lên cầm quyền. Mustapha Kémal lập một đảng dân chủ, lấy tên là Quốc dân đảng và ông hô hào các nhà ái quốc, các nghệ sĩ, các nhà bác học góp ý kiến để lập chương trình hành động của đảng. Ông gửi thư hỏi ý kiến những người được dân chúng ngưỡng mộ và tôn trọng tất cả các ý kiến đó. Đảng lập xong, ông được bầu làm chủ tịch, rồi sau được bầu làm Tổng thống nước Cộng hòa Thổ.

Cũng cuối năm đó ông phái Ismet Pacha – vị anh hùng ở Ineunu – cầm đầu một phái đoàn qua Lausanne họp hội nghị với các cường quốc châu Âu. Mới đầu Anh, Pháp, Ý muốn ăn hiếp Thổ, đưa ra những đề nghị Thổ không thể nhận được. Ismet Pacha giả điếc, làm thính. Hội nghị bàn cãi hai tháng không có kết quả, phải gián đoạn hai tháng nữa, tới đầu tháng tư năm 1923, họp lại, bàn cãi thêm bốn tháng nữa, rốt cuộc phải nhượng bộ Thổ : quân đội chiếm đóng phải rút về hết ; miền ở chung quanh eo biển Dardanelles không còn quân đội nước nào lại đóng nữa, Thổ thu lại hết đất đai mà không phải bồi thường quân sự cho một nước nào cả.

Hiệp ước Lausanne là một thành công lớn trên đường ngoại giao của Thổ : sau đại chiến thứ nhất, ngoài Thổ ra

không một nước chiến bại nào mà lại giành được cái quyền thương thuyết với kẻ chiến thắng như vậy.

Thành công đó làm cho thế giới ngạc nhiên, và các quốc gia ở Cận Đông và Trung Đông bừng tỉnh. Ấn Độ, Ba Tư, A Phú Hãn, các nước châu Phi, cả Trung Hoa nữa đánh điện mừng Mustapha Kémal và ca tụng ông. Các nước nhược tiểu bị áp bức hướng cả về vị anh hùng Thổ đó, coi ông như một người anh cả có thể giúp đỡ bênh vực mình được ; người ta kết thân với ông, yêu cầu ông cầm đầu một phong trào chỉ huy một thánh chiến để cho Hồi giáo chống lại Công giáo, phương Đông chống lại phương Tây. Tóm lại Thổ lúc đó đóng cái vai của Nhật sau khi thắng Nga năm 1905. Nhưng Mustapha Kémal chưa tính xa như vậy, còn lo canh tân, kiến thiết quốc gia cho mạnh mẽ. Tuân tự và cương quyết, ông thực hành trong sáu năm nhiều cuộc cách mạng nữa, làm cho Thổ từ một nước hủ lậu nhất thế giới biến thành một nước tân tiến gần theo kịp các cường quốc Âu Châu.

*

* *

Ở trên ta đã thấy ông thực hành được hai cuộc cách mạng tách vương quyền và giáo quyền và thành lập chính thể Cộng Hòa. Thành lập chính thể Cộng Hòa tức thị là hủy bỏ vương quyền (Sultanat), bây giờ 1924 ông lại hủy bỏ luôn cả giáo quyền (Califat) nữa.

Méhémet VI đã bị truất ngôi, thì mất luôn cả giáo quyền. Quốc hội đề cử một người trong hoàng tộc là Abdul Mejid làm Calife mà giữ giáo quyền. Giải quyết như vậy

chỉ là tạm bợ vì Mustapha Kémal hiểu rõ rằng bất kỳ ở nước nào, bao giờ cũng có một số người thông minh hoặc vô tình hoặc cố ý lợi dụng tôn giáo để làm chính trị, lợi dụng lòng mê tín của quốc dân để mưu quyền lợi cho riêng mình hoặc đảng của mình. Cho nên ông nhất định truất luôn cả cái chức giáo chủ. Ta phải khen ông ở điểm này : ông đã làm Tổng thống Thổ rất có thể giảng giải cho Quốc hội để Quốc hội trao luôn giáo quyền cho ông, như vậy chắc Quốc hội không từ chối mà quyền hành của ông tăng lên gấp đôi ; chính một số dân biểu đã đề nghị với ông như vậy, nhưng ông không chịu vì như thế trái với nguyên tắc tách thế quyền với giáo quyền mà ông đã long trọng tuyên bố hai năm trước. Ông cũng biết rằng phế ngôi giáo chủ đi thì quốc dân sẽ phản đối (dân Thổ rất ngoan đạo) mà quân đội cũng có thể phản đối nữa. Nhưng ông cương quyết giữ vững lập trường, giảng cho quốc dân hiểu rằng ông vẫn trọng tín ngưỡng của mọi người, chỉ bỏ giáo quyền đi thôi, vì quyền đó là di tích của thời cổ, thời mà dân tộc Á Rập bị dân tộc Thổ đánh bại, muốn lợi dụng tôn giáo để ngấm ngấm ảnh hưởng đến tâm hồn dân Thổ rồi đến chính trị của người Thổ. Quốc hội hiểu ông và tháng 3 năm 1924, biểu quyết một đạo luật bãi bỏ giáo quyền, dẹp Bộ Tôn giáo, dẹp các tòa án tôn giáo, và dẹp luôn cả các trường học thuộc về giáo hội mà trong đó ngoài thánh kinh Koran ra, người ta không dạy học sinh một môn nào khác. Thế là các dân tộc khác theo đạo Hồi hồi, nhất là dân tộc Á Rập không còn cơ hội để xen vào chính trị của Thổ được nữa.

*
* *

Sau đạo luật đó, Thổ thành một nước Cộng hòa dân chủ không có quốc giáo, và tôn giáo nào cũng ngang hàng nhau. Nhưng Thổ vẫn chưa có thể mạnh được, vì không thống nhất, gồm quá nhiều dân tộc hỗn tạp, khó đoàn kết với nhau được. Đế quốc Thổ xưa kia gồm cả người Âu, người Á lẫn người Phi, tính ra có đến hơn chục giống : Á Rập, Ai Cập, Ba Tư, Ma Rốc, Nga, Hi Lạp, Lỗ,... Bây giờ Thổ đã mất hết thuộc địa, giang sơn thu vào trong một khu chữ nhật từ Arménie qua biển Egée, từ Hắc Hải xuống Syrie và bờ biển ngó ra đảo Chypre (coi bản đồ ở trên) nhưng trong khu đó cũng còn đủ các giống người, mà trừ Thổ ra, thì đông nhất là Á Rập và Hi Lạp.

Đối với người Hi Lạp ông đã có cách giải quyết : trong hiệp ước Lausanne đã có một khoản buộc hai triệu người Hi Lạp lập nghiệp trên đất Thổ phải trở về xứ sở của họ mà họ chưa từng được thấy ; ngược lại, những người Thổ lập nghiệp ở Hi Lạp cũng phải trở về Thổ. Chính sách đó có vẻ tàn bạo quá, làm cho dân chúng – cả Hi lẫn Thổ – ta oán rất nhiều ; nhưng đứng về *phương diện quốc gia* mà xét, thì ta phải nhận rằng hễ muốn cho Thổ mau thành một nước mạnh mẽ, thống nhất, thì không thể làm cách khác được.

Còn đối với các người phương Đông như Á Rập, Ba Tư, Ai Cập, Syrie... tức những người cùng một tôn giáo với Thổ, lại đa số đồng hoá với Thổ, có kẻ nắm những địa vị quan trọng trong chính quyền, trên thương trường của

Thổ thì Mustapha Kémal không thể dùng chính sách trên được. Ông nghĩ ra một giải pháp : Buộc dân Thổ và những người ngoại quốc nhập tịch Thổ phải bỏ cái nón phe (fez) để phân biệt với các người phương Đông ở trên đất Thổ mà có quốc tịch khác. Chắc độc giả đã một đôi lần trông thấy chiếc nón đó ở Saigon : nó làm bằng len hay nhung màu đỏ hoặc trắng, hình nón cụt, dưới rộng trên hẹp. Hầu hết các dân tộc Cận đông đều dùng nó từ thế kỷ 18, nó thành một thứ quốc túy của họ, nay nhất đán bảo họ bỏ thì làm sao họ chịu nghe ? Nhất là khi bảo họ phải đội cái nón Tây có lưỡi trai, có vành che trán của các tín đồ đạo Ki Tô thì họ lại càng phản uất : “Tín đồ Ki Tô đội thứ nón có lưỡi trai đó vì họ tội lỗi, giả dối, không dám cho Thượng Đế ngó thấy mặt họ ; chứ bọn tôi, chính trực quang minh, tội lỗi gì mà phải đội ?”

Ông cố giảng giải dẫn dụ cho họ hiểu rằng các dân tộc văn minh ở Âu, Mỹ, theo đạo Ki Tô hay không đều đội thứ nón đó, nó có lợi che nắng, người Thổ nên bắt chước họ để tỏ rằng mình cũng văn minh như họ. Nhưng không, nhất định dân chúng không chịu nghe. Ông phải dùng bạo lực, mới đầu buộc các công chức bỏ nón phe (tháng 9 năm 1929) rồi một tháng sau cấm tất cả dân chúng đội nón đó. Ông lại độc tài đến nỗi sai cảnh sát đánh đập, nhốt khám những kẻ nào trái lệnh. Thật là quá tàn nhẫn, cần gì mà phải gấp như vậy ? Vả lại muốn phân biệt người Thổ với các giống người khác thì thiếu gì cách mà phải chà đạp tâm lý của dân chúng, những kẻ đã cùng với ông hi sinh tánh mạng tài sản cho Tổ Quốc ? Loạn nổi

lên ở mười hai tỉnh, một số cảnh sát bị dân chúng giết. Các linh mục Hồi hồi ngấm tước dầu vào lửa. Mustapha lại càng giận, ra lệnh chém, bắn hàng ngàn người. Dân chúng bị đàn áp quá, phải miễn cưỡng theo, sau này Mustapha mới thấy ảnh hưởng tai hại của chính sách độc tài đến tận nhãn đó.

*
* *

Trừ cải cách đó ra, những cải cách khác tuy cùng mạnh bạo mà có lợi cho dân Thổ

Năm 1926 Quốc Hội biểu quyết một đạo luật bắt buộc quốc dân phải dùng tây lịch “ và ngày kế ngày 31 tháng 12 năm 1341 của cựu lịch sẽ là ngày mừng một tháng giêng năm 1926 “. Thế là kỷ nguyên Hồi giáo (bắt đầu từ năm 622 tức năm Mahomet ở thành Mecque trốn sang thành Médine) đã dùng trên một ngàn ba trăm năm nay bị bãi bỏ. Nhưng cũng nóng nảy quá, Mustapha ra hạn trong bốn ngày là lệnh phải thi hành liền.

Cũng trong năm đó, Quốc Hội cho thi hành những bộ luật mới. Sau khi những toà án tôn giáo đã bãi bỏ năm 1924, Mustapha Kémal cho lập một cơ quan tư pháp tạm thời và yêu cầu các luật gia soạn ngay những bộ luật mới. Chỉ trong hai năm công việc hoàn thành, khắp thế giới không có nước nào tiến nhanh như vậy. Mà tiến rất vững: các cường quốc Châu Âu đều nhận rằng pháp điển Thổ hoàn hảo, có tính cách dân chủ và hợp với nhu cầu của Thổ là nâng cao địa vị phụ nữ. Được như vậy là nhờ các

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

luật gia Thổ đã sáng suốt biết chăm chú bộ luật dân sự của Thụy Sĩ, bộ hình luật của Ý và bộ thương luật của Đức, tức những bộ luật có tiếng ở thế giới. Ta cứ xét nội một điều này đủ rõ : hơn cả hình luật của Pháp, Anh thời đó, hình luật Thổ có những mục về sự cải hóa tâm hồn tội nhân : trong khi bị giam, họ được dạy dỗ mà những kẻ mới phạm tội lần đầu, dù là tội nặng, cũng được giam riêng, không phải sống lẫn lộn với những kẻ đã tái phạm nhiều lần. Hiện nay nước ta vẫn chưa có được một đạo luật như vậy.

Đầu năm 1929, Quốc hội ban hành hai đạo luật nữa để cách mạng văn tự Thổ. Trước kia người Thổ dùng chữ Ả Rập và chữ số Thổ. Lối chữ đó vừa bất tiện, vừa khó học thành thử 90 phần 100 dân chúng mù chữ. Mustapha Kémal quyết định hủy bỏ hết mà dùng chữ La tinh và những “síp” quốc tế tức những “síp” mà ta gọi là “síp” Ả Rập. Ông giao cho một nhóm nhà ngôn ngữ học nghiên cứu việc La tinh hóa tiếng Thổ ; khi những mẫu tự và vần Thổ đã định rồi, ông cho đúc những mẫu tự bằng vàng rồi gắn lên một tấm bảng, và để nêu gương cho quốc dân, ông bắt đầu học liền. Lối viết mới hoàn toàn theo sát cách nói, cho nên rất dễ học, và khi đã đích thân học thuộc, ông ra lệnh cho toàn quốc dùng.

Dân chúng rất hoan nghênh lối chữ mới : người ta gỡ các bảng đề tên số, tên tiệm, bôi bỏ chữ Ả Rập mà thay chữ mới ; ở góc đường đầu chợ, chỗ nào cũng dựng những tấm bảng ghi tự mẫu mới ; nhà thờ, cung điện biến thành

trường học, toàn dân thành những học sinh chăm chỉ. Chính Mustapha Kémal cũng mang theo một bảng đen, một hộp phấn đi khắp xứ, từ tỉnh này qua tỉnh khác, có khi len lỏi cả ở thôn quê, như một anh Sơn Đông bán cao đơn hoàn tán, để giảng giải những ích lợi của lối viết mới, và chỉ cho dân cách học, cách viết. Chỉ một năm sau, số người mù chữ giảm xuống quá nửa. Chữ quốc ngữ của ta không khó gì hơn chữ mới của Thổ, lại được dạy trong nước hơn nửa thế kỷ rồi, mà hiện nay số người mù chữ còn là bao nhiêu ? Có chắc gì bằng Thổ năm 1930 không?

Đã có văn tự riêng của mình, tất nhiên dân tộc Thổ không chịu đọc thánh kinh Coran trong nguyên văn bằng tiếng Ả Rập nữa. Mustapha Kémal cho dịch kinh đó ra tiếng Thổ, in theo lối mới, để cho người dân nào cũng đọc được mà cái việc giảng thánh kinh không còn là đặc quyền của một nhóm nhà tu hành nữa. Công đó của ông có thể so sánh với công của Martin Luther được.

Ngoài ra, còn những cải cách lớn lao về mọi phương diện. Ông bãi bỏ hệ thống đo lường cũ : nó bất tiện, rắc rối, thay đổi tùy miền, và bắt phải áp dụng hệ thống mét như các nước châu Âu. Ta tưởng tượng sự thay đổi đó xáo trộn đời sống Thổ ra sao : mỗi người dân phải học lại cách cân, cách đo, cách đếm ; từ những khế ước đến những tờ hôn thú, tờ chúc thư đều phải thảo theo lối mới hết. Cứ nghĩ rằng người Pháp áp dụng mét hệ ở nước ta đã non một trăm năm rồi mà hiện nay những dân quê miền Trung và miền Nam vẫn đo ruộng theo tục riêng, ở Trung một mẫu là năm ngàn mét vuông, ở Nam mỗi mẫu mười

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

công tâm điền, khoảng mười ngàn mét vuông ; mà tại các tiệm thuốc Bắc, người ta vẫn còn dùng cân ta, thì mới thấy được những cải cách của Mustapha Kémal cấp tiến đến cực nào.

Không biết nước ta hiện nay có đạo luật nào che chở thanh niên chưa, chứ ở Thổ ba chục năm trước, đã có đạo luật đó, lại có “ tuần lễ của thanh niên “. Trong tuần lễ đó mỗi công chức được thay thế một cách hữu danh vô thực bằng tên một thanh niên, nghĩa là công chức đó vẫn làm việc nhưng mang tên một thanh niên trong khu, xóm và ký tên của thanh niên đó. Chính sách đó có thể làm cho ta mỉm cười, nhưng ta nên hiểu thâm ý của Mustapha là tập cho người Thổ tôn trọng thanh niên và cho thanh niên thấy cái nhiệm vụ lớn lao của họ sau này. Ta chỉ chê ông tỏ ra vẻ độc tài một cách khả ố, treo cổ một ký giả chỉ vì ký giả đó hỏi một cách mỉa mai rằng”. Ông có ý lập một nội các thanh niên để điều khiển quốc gia đấy không?” Không chấp nhận được một lời nói đùa mà xử tử người thì thật hẹp hòi tàn bạo vào hàng Kiệt, Trụ rồi.

Nhưng đối với Phụ nữ thì chính sách của ông sáng suốt và rộng rãi. Ở đầu bài này, tôi đã tả tình trạng của họ, tình trạng của một bọn nô lệ nhàn cư trong các khuê phòng, các hậu cung, suốt ngày buồn chán cho thân phận của mình. Mustapha Kémal muốn giải phóng họ, để họ dự phần kiến thiết Quốc gia. Sự thực thì ngay từ khi toàn dân Thổ nổi lên chống Anh, Pháp, Ý sau đại chiến thứ nhất, họ đã tự giải phóng mà bỏ khuê phòng ra chiến địa để tiếp tay cha, chồng, anh, em. Nhưng đó chỉ là một sự

bông bột trong một thời do hoàn cảnh thúc đẩy. Khi dân Thổ đã giành lại được non sông, họ lại trở về chốn phòng khuê, sống cuộc đời cũ. Mustapha Kémal chống lại thủ tục đó, giữa Quốc hội tuyên bố :

“Tương lai của Quốc gia cần những người mới có tinh thần mới, mà chính phụ nữ ngày nay phải đào tạo cho ta những người đó. Trong lịch sử của ta về đời tư cũng như đời công, đàn bà không bao giờ tỏ ra thua kém đàn ông. Thế thì tại sao bây giờ họ còn choàng một cái khăn voan che kín mặt, tại sao họ lại quay mặt đi khi thấy một người đàn ông ? Cái đó không xứng với một dân tộc văn minh. Tôi xin hỏi các đồng chí, phụ nữ chúng ta có phải là con người có lý trí như ta không ? Thế thì họ ngại ngùng gì mà không nhìn thẳng thế giới ? Một dân tộc ham tấn bộ không thể không biết tới phân nửa quân chúng được. Dân tộc Thổ đã thể nhất định thành một quốc gia mạnh thì vợ chúng ta, con gái chúng ta phải giúp chúng ta phụng sự Tổ Quốc, chỉ huy vận mạng Tổ Quốc ; sự an toàn và danh dự của tân Quốc gia Thổ sẽ giao phó cho họ”.

Quốc hội biểu quyết đạo luật và từ đó Phụ nữ Thổ cởi bỏ được cái ách của hủ tục trong mấy thế kỷ.

*
* *

Thổ vốn là một xứ nông nghiệp cũng như nước ta. Khi mới cầm quyền, Mustapha Kémal đã nghĩ ngay đến sự phát triển canh nông, đào kênh, đắp đập để dẫn thủy nhập điền, mua máy cày, máy đập, cải thiện cách trồng trọt, lập hợp tác xã nông nghiệp làm cho diện tích cày

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

cây trong 13 năm, từ năm 1925 đến năm 1938, tăng lên gấp bốn.

Phương tiện giao thông được phát triển và cải thiện : trong 9 năm, từ năm 1930 đến năm 1939, tổng số bê dài của các đường cái tăng lên gấp đôi, từ 8000 đến 15000 cây số ; lại thêm, mỗi năm trung bình xây cất được 200 cây số đường xe lửa.

Nhờ đó mà kỹ nghệ tiến cũng rất mau, nhất là trong công việc chế tạo đường, xi măng và sợi vải.

Đáng phục nhất là Thổ năm 1923, sau 11 năm chiến tranh, gần như kiệt quệ, dân số chỉ còn có mười triệu người, quốc khố rỗng không vậy mà không cần vay vốn của ngoại quốc, không thêm nhờ sự viện trợ của quốc gia nào, tự mình thực hiện được chương trình kinh tế đó. Quả thực là một phép màu.

Các cường quốc Châu Âu ve vãn Thổ, các nhà kinh tế gia chuyên môn đều nhận rằng ngoài cách mượn vốn, không còn giải pháp nào khác, Mustapha Kémal nhất định không chịu. Ông nhắc đi nhắc lại rằng “muốn mất độc lập thì không gì bằng tiêu tiền của kẻ khác”. Ông đã thấy những tai hại của chính sách vay tiền của các triều đại Thổ. Ông đã thấy sự nhục nhã của một Quốc gia để cho Quốc gia khác kiểm soát cả nền tài chính của mình. Không, hễ ông còn sống ngày nào thì chính phủ Thổ không khi nào tự tròng cổ vào thòng lọng như vậy. Phải tự túc. Có bao nhiêu chi tiêu bấy nhiêu, nếu có phải chịu khổ hàng chục năm thì cũng rán mà chịu.

Nhưng ta đừng nên hiểu lầm rằng ông thù oán các cường quốc phương Tây. Không. Ông cương quyết không cho họ xen vào nội bộ của Thổ bằng cách này hay cách khác, thế thôi. Ngoài ra ông vẫn giữ tình hòa hảo với mọi dân tộc. Ngay như với Hi Lạp kẻ thù của Thổ mà ông cũng không ghét. Năm 1922, sau khi đã thắng Hi ông không đòi Hi một số bồi thường nào hết. Anh, Pháp, Ý trong trường hợp đó, tất đã cắt xén của Hi, đòi quyền lợi này, quyền lợi khác, và bắt Hi ký giấy nợ rồi ! Mustapha Kémal sáng suốt hơn. Một chính khách Âu hỏi ông sao lại đại vậy ?. Ông đáp : “Giữ tình hòa hảo với nhau, rồi buôn bán với nhau, chẳng có lợi hơn là bắt người ta bồi thường, rồi sau này lại gây xích mích với nhau nữa ư?”. Nội một điểm đó cũng đáng cho ta khen là ông có nhân quang thiên lý, không phải hạng Lloyd George và Clémenceau bì kịp. Ông ký những hiệp ước thân thiện với Anh, Pháp, Nga, Ý, Bảo và với các nước ở Trung đông, chủ ý là để được yên ổn kiến thiết lại xứ sở.

Không những vậy, ông còn biết hợp tác với các nước văn minh trong các công cuộc nhân đạo. Ngày lễ Giáng sinh năm 1931, một tin tức của đài phát thanh Angora làm thế giới ngạc nhiên : chính phủ Thổ đã gia nhập hiệp ước Genève về việc kiểm soát nha phiến ở khắp thế giới và đã đề nghị một chương trình kiểm soát tại Thổ, có vạn quốc tiếp sức. Ta nên nhớ rằng lúc đó khắp thế giới mới chỉ có chín nước : Gia Nã Đại, Ấn Độ, Nicaragua, Ba Tư, Pérou, Soudan, Thụy Điển, Huê Kỳ chịu ký tên vào hiệp ước Genève. Vậy Thổ đã đi trước bốn cường quốc Châu Âu tức Anh, Pháp, Đức, Ý mà chính Thổ là nước trước

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

kia buôn lậu nha phiến nhiều nhất. Sau cùng, năm 1953, khi vạn quốc họp lại ở Genève để quyết định thì có 28 phiếu thuận, 27 phiếu nghịch. Như vậy nhờ lá phiếu của Thổ mà công việc bài trừ nha phiến mới thực hành được. Tôi không biết lần đó Pháp có bỏ phiếu thuận không, nhưng tôi còn nhớ rõ rằng năm 1948 hay 1949, khi quân đội Pháp tái xâm nước ta, thì nha phiến vẫn được bán công khai ở Saigon. Nói gì đến cái thời từ 1932 đến 1945, thuế nha phiến là một nguồn lợi lớn của chính phủ thực dân mà những cuốn như *Tàn đèn dầu lạc* của Nguyễn Tuân bán chạy hơn *Mười điều tâm niệm* của Hoàng Đạo.

*
* *

Mustapha Kémal thực hiện được những cải cách lớn lao đó nhờ lòng chân thành yêu nước, óc sáng suốt và chí cương quyết. Bẩm tính ông độc tài. Mới đầu ông còn biết tham khảo ý kiến của người khác, chẳng hạn khi muốn lập Quốc dân đảng, ông viết thư nhờ các nhân sĩ, các người có danh vọng lập chương trình cho đảng. Nhưng từ khi ông nắm toàn quyền, vừa làm chủ tịch Quốc dân đảng, vừa làm Tổng thống nước Cộng hòa Thổ, thì ông cũng như đa số chính khách khác, say quyền mà quyết tâm diệt phe đối lập, thành thử chính thể dân chủ của Thổ hữu danh mà vô thực. Chỉ những người của đảng mới được bầu vào Quốc hội, nói là bầu chứ kỳ thực là do ông chỉ định trước. Rồi Quốc hội lại bầu Tổng thống thì Tổng thống tất phải là ông chứ còn ai vào đó ? “ Thế là vòng tròn đã khép, khép kín... Ông nắm quyền hành bằng cả hai đầu : đầu dưới, vì đích thân ông lựa ứng cử viên vào

Quốc hội, đầu trên, vì ông có quyền rất lớn của Tổng thống”⁽¹⁾.

Ngày mùng 8 tháng 8 năm 1926, giữa Quốc hội, ông mãn nguyện tuyên bố : “ Tôi đã chinh phục được quân đội, tôi đã chinh phục được quyền hành, tôi đã chinh phục được sứ sở ”. Rồi ông la lên. “ Tôi có quyền chinh phục dân tộc tôi chứ ”. Tất nhiên là ông có quyền đó rồi ! Điều đáng hỏi là : ông có chinh phục nổi hay không ? Chinh phục được quyền hành là một việc mà chinh phục lòng dân là một việc khác. Ông sống cô độc ở trên cao, không dung sự đối lập với ông, không nghe tiếng than của dân mà bịt miệng họ (vụ cấm dùng nón phê) thì làm sao chinh phục lòng dân được ? Chỉ bảy năm sau khi ông lên cầm quyền, ông đã thấy cái tai hại của chính sách độc tài đó, vì đầu năm 1930 ông cảm thấy rằng mình hoạt động trong bãi sa mạc. Trước kia, nhờ quần chúng ủng hộ mà ông mạnh, bây giờ quần chúng xa ông, không chống đối lại, nhưng cứ lạng lạng xa ông ; ông như con cá ra khỏi nước.

Biết vậy và hơi lo, thỉnh thoảng ông đi kinh lý khắp trong nước và chưa xót nhận rằng mọi việc không được tốt đẹp như trong các bản phúc trình của các bộ trưởng. Toàn là báo cáo láo. Nhà nông thì mang nợ vì thất mùa. Thuế thì không thu được đủ. Dân chúng chán nản, và giữa họ với đảng có một hố rất sâu. Ông đổ quạu : “Tại sao người ta lại bịt mắt tôi như vậy ? Chắc có kẻ phá hoại !” Nhưng ai đâu mà dám phá ông ? Chính ông đã tự phá ông ! Ông bịt

(1) Benoist - Méchin trong *Mustapha Kémal* trang 356. (Albin Michel).

miệng người ta, hễ ai hơi có một ý gì trái ý ông, là ông treo cổ, đem bắn thì ai còn dám mở mắt cho ông nữa ?

Bực mình ông đâm ra mù quáng. Cá thì phải cần nước. Đáng lẽ cá phải đi kiếm nước, mà ông lại bắt nước phải về với cá. Cũng do cái tật quá tự ái, quá độc tài, ông ra lệnh tạo tức thì một phe đối lập. Trong lịch sử nhân loại chưa bao giờ có cái chuyện ngược đời đó ; ký sắc lệnh tạo phe đối lập, nghĩa là bắt buộc thiên hạ phải chỉ trích ông, chỉ trích kịch liệt không tiếc lời, không nể nang, và kẻ nào muốn lật đổ ông thì cứ việc tuyên truyền mà kiếm cách lật đổ. Chán nghe người ta “vâng vâng dạ dạ” rồi, bây giờ ông muốn nghe những lời mạt sát. Ông than thở : “Một đời sống mà không gặp sự phản đối gì thì vô vị quá đi !” À thì ra suốt đời ông, ông chỉ muốn tìm cái vị của đời, trước kia tìm nó trong sự hoan hô rồi, tìm nó trong sự chống đối của quần chúng.

Tin ở lời tuyên bố của ông, các đảng phái mọc ra, chỉ trích ông và chính phủ kịch liệt, làm cho các nhân viên công an, các công chức xanh mặt và hoang mang. Mustapha Kémal ra lệnh cho công an không được đàn áp, lại thẳng tay trị kẻ nào đàn áp nữa. Thế là loạn khắp nước. Người ta đập phá các toà báo, các trụ sở, công sở. Một vị thống đốc phải xin từ chức : vô phương làm việc trong sự hỗn loạn này.

Kết quả ra sao, chắc độc giả đã đoán được. Trị dân đâu phải là một trò chơi ; mà muốn được lòng dân đâu phải là cứ việc cho dân muốn làm gì thì làm. Mustapha

Kémal thất bại một lần nữa và rút cuộc ông lại trở về chính sách độc tài : hai quân đội Kurde được phái đi khủng bố nhân dân, hàng ngàn người bị xử tử hay bị đày. Đó là một vết dơ lớn trong đời ông, một vết dơ làm cho có người gọi ông là “tên sát nhân”.

Ông mất ngày 10 tháng 11 năm 1938, sau khi trao lại quyền cho Ismet Ineunu,⁽¹⁾ người bạn trung thành của ông. Sứ chép : “Toàn dân để tang ông.” Điều đó có thể tin được.

(1) Mustapha Kémal chết được một năm thì đại chiến thứ nhì bùng nổ. Thổ ký hiệp ước thân thiện với Đức, nhưng vẫn trung lập cho tới 1944, rồi thấy nguy cơ của Đức, tuyệt giao với Đức mà theo phe Đồng minh (1945). Tổng Thống Ismet Ineunu dùng chính sách dân chủ hơn Mustapha Kémal.

IBN - SÉOUD

(1881-1953)

Một vị anh hùng nhờ chiến đấu trong nửa thế kỷ
mà tạo nên được một quốc gia ở giữa sa mạc

*«Con đã học được cái đạo cao rộng nhất ở
đời rồi đó, con đã học được đạo Vạn năng
tức đạo Kiên nhẫn*

(Cổ văn Ả Rập)

Ngày 14 tháng 11 năm 1928, trong một đại hội của
các quốc gia liên hiệp Ả Rập, Ibn Séoud đồng đạc tuyên
bố :

“Khi tôi tới với các ông thì thấy các ông chia rẽ nhau,
chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau không ngừng.
Nhưng kẻ thương lượng công việc cho các ông âm
mưu để hại các ông ; họ gây mối bất hoà giữa các ông
để các ông không đoàn kết với nhau được mà mạnh
lên. Khi tôi tới với các ông thì tôi yếu lắm, không có
một sức mạnh nào cả, trừ sự phù hộ của Thượng Đế,
vì, như các ông đã biết, lúc đó chỉ có bốn chục người
giúp tôi. Vậy mà tôi đã làm cho các ông thành một
dân tộc, một dân tộc hùng cường...”

Những tiếng : “ kẻ thương lượng công việc cho các ông “ ám chỉ các đế quốc châu Âu, nhất là đế quốc Anh. Trong lịch sử của đế quốc Anh, chưa lần nào họ bị thất bại trên đường ngoại giao, bị hất cẳng một cách chua xót, nhục nhã bằng lần họ đương đầu với Ibn Séoud. Lúc thì cương quyết kịch liệt, lúc thì mềm mỏng chờ thời, nhưng luôn luôn khôn khéo và nhẫn nại, Ibn Séoud, vị anh hùng Ả Rập, đã lần hồi trong nửa thế kỷ, gạt ảnh hưởng của người Anh mà dựng nên một quốc gia phú cường ở giữa sa mạc, từ bờ biển Hồng Hải tới vịnh Ba Tư.

Tới khi ông chết, năm 1953, các cường quốc Âu Mỹ đều tỏ lòng ngưỡng mộ ông. Tờ *Paris Match* viết :

« Quốc vương Ibn Séoud mất đi, để lại cho con ông một vương quốc rộng bằng nửa Châu Âu⁽¹⁾, đứng hàng ba trên thế giới về sự sản xuất dầu lửa, và làm lãnh tụ tinh thần cho dân tộc Ả Rập. Một nửa thế kỷ đầy những thủ đoạn anh hùng, rực rỡ, đầy những truyện du hiệp lạ lùng, mà chưa có nhà tiểu thuyết kiếm hiệp nào tưởng tượng nổi, đã tạo nên được phép màu đó. Ở giữa thế kỷ XX mà quốc vương Ibn Séoud đã dựng lên được một quốc gia mới ở trên sa mạc «.

Tờ *Illustration* tán phục :

« Đời của vị quốc vương đó là một sự kiện lạ lùng bậc nhất của thế kỷ chúng ta”.

Ngay như kẻ thù của Ibn Séoud, tức người Anh, cũng phải khen ông. Tờ *Daily Express* ở Luân Đôn nhận rằng:

(1) Chắc không kể Nga.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

« Ông là người dẻo dai nhất, khôn khéo nhất, thành công nhất trong số những nhà thủ lĩnh Á Rập. Ông chiếm được một vương quốc, bắt chấp cả đường lối chính trị của người Anh ; ông hợp tác với người Mỹ để khai thác mỏ dầu lửa của ông. Người Anh mà ông thắng trên bàn cờ quốc tế, và người Mỹ mà ông bắt phải trả 50 000 000 Anh kim mỗi năm, đều phải trọng những đức tính phi thường của ông ».

Mà đức tính của ông đáng cho ta phục nhất là đức tính kiên nhẫn, chiến đấu không ngừng. Không biết ông có phải là dòng dõi người thanh niên Bagdad trong câu chuyện Á Rập thời xưa không ? Vâng, chính người thanh niên đó, người đã thụ nghiệp một nhà hiền triết làm thợ rèn, và chịu nhẫn nhục kéo bễ luôn mười năm, cho tới ngày sư phụ bảo : “ Thôi đừng kéo nữa con. Con đã học được cái đạo cao rộng nhất ở đời rồi đó, con đã học được đạo *Vạn năng*, tức đạo *Kiên nhẫn*”. Suốt nửa thế kỷ, ông vững chí không lúc nào quên mục đích.

So sánh Ibn Séoud với Mustapha Kémal thì cả hai đều gan dạ, có nghị lực gan thép, có tài cầm quân, tổ chức, biết nắm lấy cơ hội, lợi dụng những mâu thuẫn giữa các đế quốc Âu, Mỹ để khuếch trương, củng cố thế lực của mình, nhưng Ibn Séoud mềm dẻo hơn nhiều, khôn khéo hơn nhiều, không mắc những lỗi lớn, không mang tiếng là “quân độc tài sát nhân “ như Mustapha Kémal hồi về già, mặc dầu nhiều khi cũng phải dùng những phương pháp cương quyết gần như khốc liệt. Coi nét mặt hai ông, ta cũng thấy khác nhau xa : Ibn Séoud tuy to lớn,

lực lưỡng, cao tới hai thước năm phân, mà vẻ mặt lại đôn hậu, ranh mãnh, mắt sâu mà sáng, môi dày, miệng mỉm cười hiền từ, không mím chặt lại như Mustapha Kémal.

Sự nghiệp của hai ông cũng không giống nhau. Kémal sinh vào thời đế quốc Thổ quá rộng mà suy tàn, phải cắt bớt đất đai để giữ lực lượng, rồi tìm cách thống nhất những dân tộc khác nhau về ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục, thành một khối chặt chẽ, sau cùng Âu hóa hoàn toàn khối đó để theo kịp các nước văn minh. Ibn Séoud trái lại, sinh ở giữa một sa mạc mênh mông, gồm nhiều bộ lạc cùng một ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, nhưng ở rải rác khắp nơi, chia rẽ nhau, cướp bóc lẫn nhau, nên công việc đầu tiên của ông là phải dùng sức mạnh bắt những bộ lạc đó phục tùng mình rồi xâm chiếm những tiểu quốc ở chung quanh lập thành một quốc gia cường thịnh có thể làm cho các nước Âu, Mỹ phải kính nể ; và muốn cho những tiểu quốc đó đoàn kết với nhau, ông chủ trương giữ tinh thần cổ truyền, không cho phong tục, tôn giáo chịu ảnh hưởng của phương Tây. Ông là một tín đồ thành kính của đạo Hồi hồi; còn Mustapha Kémal là một nhà cách mạng có tân học, mê những học thuyết của Rousseau, Montesquieu. Nhưng cả hai đều thành công rực rỡ, và nhờ hai ông mà dân tộc Thổ và dân tộc Á Rập mở mặt được với thế giới.

*
* *

BÁN ĐẢO Ả RẬP QUA CÁC THỜI ĐẠI

Muốn hiểu sự nghiệp của Ibn Séoud, chúng ta cần biết qua về địa thế, dân tộc và lịch sử Ả Rập.

Xứ Ả Rập là một bán đảo rộng 2 triệu cây số vuông, ba phía là biển, ở giữa là một cao nguyên rộng mênh mông trên cát dưới đá, cháy khô dưới ánh nắng chang chang, đi hàng chục hàng trăm cây số mới gặp một giếng nước, chung quanh có một ít cây chà là, và vài cái lều của bọn người du mục. Chỉ ở bờ biển mới thấy ruộng rẫy. Hai miền phì nhiêu nhất là miền Yemen ở phía Nam, trên cái mỏm một bên là Hồng Hải, một bên là vịnh Aden ; và miền Syrie ở phía Bắc, trên bờ Địa Trung Hải. Dân cư miền Yemen rất đông đúc tăng lên rất mau, mà diện tích đất trồng trọt thì có hạn, kỹ nghệ cũng thương mãi, tới đầu thế kỉ XX vẫn còn thấp kém nên miền đó luôn bị nạn nhân mãn. Dân chúng nếu vượt biển để qua miền Soudan thì gặp miền còn khô khan, hoang dã hơn xứ Ả Rập nữa, sống không nổi ; mà cũng không thể ngược theo bờ biển Hồng Hải vì bị các dân tộc khác chặn đường, nhất định không cho nhập cảnh, nên họ bắt buộc phải dắt díu nhau di cư vào giữa bán đảo, tới miền Nedjd, miền Quasim, miền Hamad để tìm cách sinh nhai, thành thử, liên tiếp trong hàng chục thế kỉ, có những luồng sóng người cuộn cuộn từ phương Nam tiến lên phương Bắc, rồi phân tán trong sa mạc. Nhưng sa mạc cháy khô, làm sao nuôi nổi những bọn người di cư mỗi ngày một đông đảo ? Họ phải chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau để sống, để chiếm

một giếng nước, mười gốc chà là và vài mẫu đồng cỏ. Khắp thế giới, không đâu đời sống cực khổ, gay go như ở đây. Phải chiến đấu suốt đời, nên kẻ nào sống sót cũng là những chiến sĩ gan dạ, rất giỏi chịu cực, chỉ có một bầu nước và một gói chà là cũng đủ sống ba bốn ngày.

Nhưng khi người ta đã quen với đời sống đó rồi thì người ta thấy yêu cái cảnh sa mạc hơn là người nông dân yêu đồng ruộng. Một nhà tâm lý nào đó đã nhận xét đúng: cảnh vật càng khô khan, đời càng cực khổ bao nhiêu, người ta càng quyến luyến với quê hương bấy nhiêu. Sống trong sa mạc, người Á Rập mê những cảnh hoàng hôn rực rỡ, những cảnh cát bụi mịt trời, những cây chà là xanh mượt bên bờ nước ; nhất là sau những cơn nắng cháy da, mặt trời đã lặn, gió hiu hiu, nằm trên cát, bên cạnh con lạc đà, gối đầu lên cánh tay mà ngắm những ngôi sao lấp lánh trên nền trời thăm thẳm, hoặc nhìn bóng trăng xanh dịu trải lên những động cát thoai thoải, trong một cảnh vô biên tịch mịch, thì lòng họ rung lên một điệu trầm trầm ; họ nhớ lại những thời oanh liệt, mà ca ngợi công lao của tổ tiên ; hoặc suy nghĩ về cái mệnh mông huyền bí của vũ trụ, và họ thành một thi sĩ hoặc một nhà tu hành.

Tóm lại, sa mạc đã tạo ra ba hạng người : hạng chiến sĩ coi cái chết nhẹ như không ; hạng thi sĩ thích một cuộc đời phóng đảng ; và hạng tu sĩ kính ngưỡng Thượng Đế, muốn hiểu cái bí mật của tương lai. Người Á Rập tự hào rằng đã tặng được cho nhân loại bốn vạn nhà tiên tri, đã để lại cho chúng ta vô số những lời sấm truyền ; mà lịch

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

sử chứng thực rằng ít gì cũng đã có trên trăm nhà tiên tri sinh trên bãi sa mạc Ả Rập.

*
* *

Nhà tiên tri nổi danh nhất, ảnh hưởng lớn nhất đến dân tộc Ả Rập là Mahomet (570–632). Chẳng những ông là một nhà tiên tri mà còn là một thi sĩ, một chiến sĩ nữa; ông ủ ấp tất cả những hoài bão cao cả nhất của dân tộc Ả Rập và có đủ tài chí để thực hiện những hoài bão đó, nên đã lập nên công nghiệp rất lớn cho nòi giống.

Hồi trẻ nghèo, ông phải làm hướng đạo cho các thương đội qua sa mạc, đi khắp nơi này nơi khác, tiếp xúc với mọi giống người. Ông thấy người Ả Rập chia rẽ, tranh giành nhau, cướp bóc nhau, mà đau lòng; nuôi cái mộng một ngày kia qui tụ họ được, thống nhất họ được để tạo nên một quốc gia mạnh mẽ.

Năm hai mươi lăm tuổi, ông vô núi Hira gần thành Mecque trầm tư trong một thời gian, như Đức Phật dưới gốc bồ đề, và lần lần ánh sáng hiện ra trong óc ông. Ông nghĩ ra được rằng muốn thống nhất dân tộc thì phải tạo cho họ một tôn giáo chung – hồi đó người Ả Rập còn theo đạo đa thần, mỗi bộ lạc thờ một vị thần riêng – mà muốn cho tôn giáo được mọi người theo thì phải dùng võ lực, chiến thắng tất cả những bộ lạc khác.

Tìm được “chánh đạo” rồi, ông “hạ san”, tự xưng là nhà tiên tri, đem truyền bá những tư tưởng của mình trong số người thân, rồi trong một nhóm môn đệ gồm ba, bốn

chục người. Nhờ hỏi trước tiếp xúc với các người theo đạo Ki Tô và Do Thái, ông hiểu được ít nhiều về hai đạo đó, phỏng theo mà lập nên đạo Hồi hồi. Giáo điều căn bản tóm tắt trong câu : *Chỉ có một đấng chúa duy nhất là Allah và một tiên tri của ngài là Mahomet*. Sống thì phải phục tùng ý muốn của Chúa. Sự phục tùng ấy gọi là Islam, chết thì phải chịu sự phán quyết của Chúa. Đại loại những lời khuyên răn tín đồ, tức *Mulsuman*, cũng như các cấm điều trong các tôn giáo khác. Khác hẳn đạo Phật là điều này : *Chiến tranh nào có mục đích truyền bá «chính đạo» sẽ là thánh chiến*. Bất kỳ ai, cả những kẻ đui và cụt tay đều phải nhập ngũ để chiến đấu vì Chúa. Chỉ những kẻ điên, con nít và đàn bà là được ở nhà, nhưng có bốn phận phải tố cáo, phải giết những kẻ đào ngũ. Khẩu hiệu của tín đồ là : *«Thiên đàng ở trước mặt, mà địa ngục ở sau lưng»*.

Một lần đứng trước một nhóm đồ đệ khoảng bốn chục người, Mahomet tuyên bố :

– Từ nay ta sẽ sống và chết với các ngươi, đời ta là đời của các ngươi, máu các ngươi là máu của ta, các ngươi thua là ta thua, mà các ngươi thắng là ta thắng.

Một người trong đám hỏi :

– Nhưng nếu chúng tôi bị giết vì ngài thì được phần thưởng nào ?

Mahomet đáp liền :

– Được lên Thiên đàng.

Những cuộc đàm thoại như vậy được tín đồ ghi chép

lại thánh kinh Coran, lời rất trau chuốt, hoa mỹ vì Mahomet vốn có tâm hồn thi sĩ. Ngoài những đoạn giảng về đức tin, kinh còn dạy về khoa học, vệ sinh, luật pháp. Các sử gia hiện nay xác nhận rằng thời Trung cổ, khắp thế giới không có bộ luật nào đầy đủ chi tiết và thực tế như kinh Coran.

Khi đã có một số tín đồ cảm tử theo, ông bắt đầu dùng tài cầm quân của mình để đánh cướp các thương đội, gây lực lượng để xâm chiếm các bộ lạc, bắt họ qui phục, theo đạo Hồi hồi. Lần đầu ông chiếm được Médine, Mecque, và khi lâm chung, hồi 62 tuổi, ông làm chủ toàn xứ Ả Rập. Quốc gia Ả Rập thành lập, và từ đó mỗi ngày một mạnh.

Sau Mahomet, Omar tiếp tục công việc xâm lăng để truyền đạo và tới giữa thế kỷ thứ VIII thì đế quốc Ả Rập toàn thịnh, rộng hơn cả đế quốc Hi Lạp hồi xưa : phía Đông lan qua Ba Tư và một phần Ấn Độ, phía Tây gồm một vùng mênh mông từ Ai Cập tới bán đảo I Pha Nho, phía Bắc giáp Caucase và Tây Bá Lợi Á, bao nhiêu đảo lớn nhỏ trong Địa Trung Hải đều thuộc về Ả Rập cả. Họ tới đâu thắng đấy, bắt kẻ địch phải lựa một trong hai con đường hoặc thừa nhận Chúa Allah của họ và phục tòng họ, hoặc chết. Họ dám sai sứ qua Trung Hoa buộc Hoàng đế Trung Hoa theo đạo họ (khoảng 705- 707), nhưng vì xa xôi quá, họ không dám tiến quân. Mãi tới năm 732, họ sắp tới sông Loire trên đất Gaule, thì dân tộc Franc dưới sự chỉ huy của Charles Martel đánh cho đại bại ở gần Poitiers. Trận đó đã cứu cho Châu Âu khỏi bị Ả Rập đô

hộ, và cứu đạo Ki Tô khỏi bị đạo Hồi lấn áp.

Càng thắng họ càng phục lời tiên tri của Mahomet: “Thiên đường ở trước mặt. Địa ngục ở sau lưng” là đúng. Họ tiến tới đâu cũng thấy những cảnh rục rờ, những đời sống vui tươi y như cảnh Thiên đàng tả trong Thánh kinh Coran. Trong Thánh kinh chẳng có đoạn này đây ư ?

« Sau khi giải khát ở hồ nước của đấng tiên tri, tín đồ sẽ vô Thiên Đàng và được hưởng những của cải mênh mông. Mùa xuân ở đó bất tận, vườn tược xanh tốt quanh năm, đủ các dòng suối róc rách dưới tàn cây : suối nước thơm tho, suối sữa, suối rượu, suối mật. Cây thì cao, bóng thì mát mà có đủ các thứ trái. Rồi nem công chả phượng – ba trăm món ăn mỗi bữa – ăn không chán... Thượng Đế ban lệnh : « Các con ăn uống cho thỏa thuê đi để bù công khó nhọc ở dưới trần”. Bảy mươi hai nàng tiên mắt đen lánh, xiêm y rục rờ, y như những viên ngọc trai trong vỏ xà cừ, sẽ múa hát tung bừng để tặng cái vui cho bữa tiệc «.

Những lời hứa hẹn đó làm cho dân Á Rập đói khát trong sa mạc mơ ước bao lâu nay thì bây giờ, nhờ chiến thắng, nhờ hi sinh cho Chúa mà được hưởng đủ : nào là những suối mật ở Ai Cập, những suối sữa ở Y Pha Nho, những lê, cam ở Ba Tư, nho, táo ở Y Pha Nho và hàng vạn, hàng ức, hàng triệu nàng tiên ở Bagdad, ở Caire, ở Byzance, ở Crète, ở Cordoue. Nhìn lại sau lưng họ thì bán đảo Á Rập toàn đá với cát, quả là một cảnh địa ngục ! Vạn vạn tuế Mahomet !

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

Một khi đã được lên Thiên Đàng thì không còn ai muốn trở lại cảnh Địa ngục nữa, cho nên dân Ả Rập, định cư ngay ở những thuộc địa của họ, xây dựng những châu thành phần hoa rực rỡ ở Bagdad, Caire, Alexandrie, Cordoue, rồi kinh đô lại những nơi đó mà không đoái hoài gì tới bán đảo Ả Rập nữa, không nhắc tới những tên Yemen, Nedjd, nơi chôn nhau cắt rốn của họ nữa. Và bãi sa mạc mênh mông yên tĩnh trở lại, gần như bất động, gần như chết hẳn. Chỉ còn ít đoàn du mục đói rách lang thang dưới ánh nắng thiêu người với mấy con lạc đà ốm yếu, đi tìm ít ngụm nước, ít trái chà là chung quanh những giếng nước.

Sống xa hoa thì phải suy. Bắt đầu từ thế kỷ thứ XI, những thuộc địa của họ mạnh lên, chống cự lại họ. Trước hết là người Franc chiếm miền Bắc bán đảo : Syrie, Palestine, Transjordanie. Rồi tới những đoàn Thập tự quân tiến tới Médine (cuối thế kỷ XII). Qua thế kỷ sau, những đoàn kỵ sĩ Mông Cổ, dưới sự chỉ huy của Gengis Khan, Tamerlan, xâm nhập Anatolie, tàn phá Smyrne, Alep, Damas. Sau cùng người Thổ chiếm hết những tỉnh ở bờ biển, dồn họ vào sa mạc, bắt họ phải phục tòng, và dân tộc Ả Rập trở lại tình trạng cũ, trước khi Mahomet ra đời.

Cuối thế kỷ XVII, một vị anh hùng Ả Rập, Abdul Wahab theo đường lối của Mahomet, theo đúng chính sách của Mahomet – nghĩa là dùng sức của tôn giáo và của binh sĩ – muốn gây lại thời oanh liệt cũ, thống nhất được xứ Nedjd và Hasa. Qua thế kỷ sau, Séoud chiếm thêm được Hedjaz, vô thánh địa Mecque, nhưng khi Séoud tử trận, các con

bất tài, bị Thổ diệt hết. Dân Á Rập vậy vùng được một thời rồi lại nép mình dưới chân Thổ, thêm thiếp ngủ dưới ánh nắng gay gắt, trong một cảnh yên tĩnh, chỉ thỉnh thoảng giật mình vì một tiếng súng nổ hoặc tiếng vó ngựa của một tên cướp đường ban ngày.

MẮT NƯỚC VÀ LANG THANG

Ibn Séoud sinh ra trong hoàn cảnh đó, ở Ryhad, năm 1881, cha mẹ đặt tên là Abdul Aziz.

Thời đó, bán đảo Á Rập chia làm mười lăm, mười sáu tiểu bang. Ryhad là kinh đô của tiểu bang Nedjd, ở trung tâm bán đảo.

Thân mẫu ông là con gái một hào mục ở phương Nam; thân phụ ông, Abdul Raman, là một bào đệ của quốc vương Nedjd. Vốn mộ đạo, Abdul Rahman sống một đời khắc khổ như các nhà tu hành : nhà cửa không trang hoàng gì cả, không uống rượu, hút thuốc, không ăn đồ ngon, không bận đồ lụa, cấm người trong nhà ca hát, suốt ngày đắm đuối tụng niệm, không bao giờ nụ cười hiện trên môi. Tuy là hoàng thân, nhưng nghèo : xứ Nedjd vốn chỉ có cát và đá, mà kinh đô Ryhad mấy chục năm trước bị người Thổ tàn phá, vẫn chưa xây cất lại được, và luôn luôn bị quốc vương tiểu bang Hail dòm ngó.

Tới tuổi đi học, Abdul Aziz, theo lệnh cha vào nhà tu học thuộc lòng kinh Coran, tới bảy tuổi đã phải theo người lớn dự lễ và tụng kinh mỗi ngày năm lần ở giáo đường. Tám tuổi đã biết cầm gươm, bắn súng, cưỡi ngựa, phi

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

nước đại mà không cần yên cương, phải đi theo các thương đội khắp xứ để tập chịu cực khổ, đi chân không trên những phiến đá nóng như nung, ăn uống thì chỉ có một nắm chà là và một bầu nước giếng, ngủ thì có khi chỉ ba giờ một đêm, và sáng nào cũng phải dậy hai giờ trước khi mặt trời mọc, dù là mùa đông, gió bắc thổi buốt xương cũng vậy.

Nhờ tiên thiên rất mạnh, Abdul Aziz chịu được những cực khổ đó – sau này ông cao tới hai thước năm phân, to lớn như một người khổng lồ – hoạt động suốt ngày không nghỉ, thắng tất cả bạn bè trong những cuộc vật lộn và chạy đua. Tính tình nóng nảy : mỗi lần nổi giận thì mặt đỏ ngầu, nhưng cơn giận nguôi rồi thì lại vui vẻ, hoà nhã.

Sở dĩ thân phụ ông tập cho ông sống khắc khổ là muốn cho ông lập được sự nghiệp lớn. Hồi bảy tuổi có lần ông nghe cha dạy :

“Con phải hiểu bốn phận của con. Sau này con phải thống nhất tổ quốc và con sẽ gặp nhiều trở ngại. Con phải tập sống một đời thiếu thốn, chiến đấu và tập trung ý nghĩ vào mục đích duy nhất đó, đừng bao giờ thất vọng vì nghịch cảnh. Và khi nào thấy mù mịt trên đường đời thì con phải chịu kiên nhẫn, đợi lúc Chúa chỉ dẫn cho”.

Suốt đời ông nhớ lời gia huấn đó, và cũng nhớ bài học kinh khủng sau này nữa.

Như trên tôi đã nói, hai tiểu bang Hail và Nedjd vốn có hiềm khích với nhau. Đầu năm 1890, quốc vương Hail là Rashid đem quân diệt hai người anh của Abdul Rahman, chiếm kinh đô Ryhad, đặt một viên tướng là Salim làm

thống đốc Ryhad. Theo tục thì Rahman được lên ngôi kế vị hai anh, Salim muốn trừ cho tiết hậu hoạn, ngoài mặt làm bộ thân mật, xin được vô yết kiến Rahman, nhưng dặn các lính thị vệ theo hầu là hễ khi nào cả gia đình Rahman hội họp đủ mặt ở đại điện thì sẽ bủa vây và giết cho không còn một đứa con đở.

Rahman biết được âm mưu đó, ra tay trước. Khi Salim làm lễ rồi, ung dung ngồi uống cà phê, bỗng ngó chung quanh, hỏi :

– Thưa ngài, tôi muốn được tỏ lòng tôn kính tất cả gia đình của Ngài, vậy Ngài có thể vờ chừ vị đó lại cả đây được không ?

Thì Rahman rút ngay con dao găm ra và tất cả các bộ hạ tốt gươm ừa vào trong điện, trói Salim lại, giết hết lính thị vệ của y, rồi quăng Salim xuống một giếng nước. Abdul Aziz lúc đó mới mười tuổi, đứng sau lưng một tên nô lệ lực lưỡng, có bốn phận che chở ông, kinh khủng nhìn cảnh chém giết ghê gớm đó. Minh ông vấy máu và hình ảnh đó khắc sâu vào đầu ông. Sau này nhắc lại chuyện ấy, ông bảo :

– Lần ấy tôi đã học được điều này là gặp nguy cơ thì phải ra tay trước.

Nhưng Rahman chống cự không nổi với Rashi, nên phải bỏ kinh đô, trốn xuống phương Nam, ở nhờ dân tộc Mourra, lang thang hết nơi này đến nơi khác trong một miền hoang vu, khô cháy, với một bọn tùy tùng mỗi ngày một thưa thớt. Họ chịu đói, chịu khát, lại làm cứ nữa,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

phải đào rễ cây mà ăn. Một hôm, tuyệt vọng, Rahman kêu Aziz và ba người cận vệ trung kiên lại bảo :

– Chúa bắt chúng ta chết ở nơi này rồi. Chúng ta phải tuân lệnh Chúa. Thôi, quỳ cả xuống mà tụng kinh và cảm ơn Chúa.

Aziz phản kháng :

– Không ! Không chịu chết ở đây ! Phải rán sống. Lớn lên, con sẽ làm vua xứ Ả Rập.

Sáng hôm sau, có cứu tinh tới. Một đoàn kỵ sĩ của vua Koweit lại đón gia đình Rahman về Koweit lánh nạn. Koweit là một xứ nhỏ nhưng giàu có ở phía tây bắc vịnh Ba Tư. Rahman tin là được Allah cứu. Điều chắc chắn là vua Koweit là tay sai của vua Thổ, mà vua Thổ thấy Rashid chiếm trọn tiểu bang Nedjd, ngại rằng uy thế của Rashid quá lớn, sau này khó trị, nên muốn cứu Rahman để khi nào cần, sẽ giúp đỡ cho mà chống lại Rashid : cũng vẫn là chính sách vạn cổ “Chia để trị”.

Ở Koweit, gia đình Rahman được tiếp đãi long trọng. Châu thành là một tỉnh lớn nằm trên bờ biển – người ta gọi là tỉnh Marseille của phương Đông – ghe tàu tấp nập, ngoài phố chen vai đủ các giống người từ phương Đông qua (Ấn Độ, Ba Tư, cả Nhật Bản nữa), từ phương Tây tới (Anh, Pháp, Đức, Ý...) và từ phương Bắc xuống (Nga, Thổ, ...). Nơi đó là ngưỡng cửa Châu Âu với Châu Á. Người Đức muốn mở một đường xe lửa từ Bá Linh tới vịnh Ba Tư mà ga cuối cùng là Koweit. Nga cũng muốn có một trục giao thông từ Moscou tới Bagdad, Bassorah trên con

sông Tigre ở phía Bắc Koweit. Còn Anh thì định lập một đường khởi từ Ấn Độ xuyên Ba Tư, và trạm cuối là Bassorah hay Koweit. Nhất là từ khi Anh, Mỹ khai thác những mỏ dầu lửa ở Ba Tư và Ả Rập thì hải cảng Koweit và Bassorah thành những căn cứ điểm quân sự quan trọng nhất thế giới, hơn cả Gibraltar, cả Aden, cả Singapour, cả Hương Cảng... Cho nên thương mại ở đó phát triển lạ lùng, mà gián điệp thì đầy đường. Tất cả các cường quốc đều gởi đại diện tới, chính thức và không chính thức : những vị sứ thần và những nhân viên mật vụ trá hình thành con buôn, nhà truyền giáo, nhà khảo cổ... Họ dòm ngó nhau, ngầm tranh giành nhau từng chút, vãi tiền ra để mua chuộc các nhà quyền thế bản xứ, tìm đủ các mưu mô, mách khéo để hắt cẳng nhau, lật tẩy nhau, mà ngoài mặt thì vẫn niềm nở, rất lịch sự với nhau.

Một trong những nhà quyền thế Koweit bị người Anh mua chuộc là Mubarrak, bào đệ của quốc vương Koweit. Mubarrak, là một tên cờ bạc, điểm đàn, tiêu hết gia sản của ông cha để lại, rồi qua Ấn Độ “làm ăn”. Không biết hắn làm ăn cái gì mà tiền bạc vô như nước, ai hỏi hắn thì hắn cúi mặt, nhũn nhận đáp : “Nhờ Allah phù hộ độ trì”

Năm 1897, hắn về Koweit, bị vua Anh mắng chửi tàn tệ, hắn nhẫn nhục chịu. Nhưng Aziz thích hắn lắm mà hắn cũng thương Aziz vì thấy chàng thông minh, dĩnh ngộ. Hồi đó Aziz đã có vợ – chàng kết hôn với công chúa Jauhara – vẫn nuôi cái mộng tiêu phật Rashid để khôi phục lại sơn hà, có lần nhảy lên lưng một con lạc đà, băng vào sa mạc để hô hào các bộ lạc nổi lên chống Rashid,

nhưng bộ lạc nào mà nghe lời một em bé miệng còn hôi sữa đó, cho nên ba ngày sau chàng lủi thủi trở về Koweit, làm trò cười cho thiên hạ.

Mubarrak đã không mĩa mai Aziz mà trái lại, ân cần đón về nhà, dạy cho một chút sử ký, địa lý, toán học và Anh văn, rồi lại cho làm thư ký riêng. Khách khứa tới lui nhà Mubarrak sao mà nhiều thế ! Đủ các hạng người, từ con buôn tới các nhà thám hiểm, chủ ngân hàng, chính khách,... đủ các giống người từ Anh, Pháp đến Đức, Nga...

Rồi một đêm, Mubarrak lên vào cung, giết anh, lên ngôi vua. Vua Thổ cho như vậy là phản nghịch, ra lệnh cho Rashid đem quân lại dẹp. Xứ Koweit đã nhỏ mà quân đội lại không luyện tập, Mubarrak thua, chạy về thành trốn. Nguy cơ đã tới. Nhưng lạ chưa, đúng lúc đó một thiết giáp hạm của Anh hiện ở bờ biển Koweit nã súng về phía quân của Rashid và Rashid nuốt hận mà rút quân về. Bây giờ người ta mới hay là Mubarrak làm tay sai cho Anh. Thế là Thổ đã thua Anh một nước cờ. Địa điểm Koweit quan trọng quá, Anh không cướp của Thổ thì Đức hay Nga cũng chiếm mất.

Biến chuyển lạ lùng đó làm cho Aziz suy nghĩ và mở mắt ra. Trông cậy ở đường gươm lưỡi kiếm, ở lòng dũng cảm, trung thành của quân đội thì hồng bét. Phải có ngoại giao, có mảnh khoé chính trị nữa. Và cái xứ Ả Rập này vậy mà quan trọng chứ, hết thấy các cường quốc đều dòm ngó nó. Từ trước cứ tưởng đuổi được tụi Thổ đi thì sẽ được độc lập, bây giờ mới thấy rằng công việc khó khăn vô cùng ; bên cạnh Thổ còn Anh, Đức, Nga nữa mà đàn

kên kên này mới nguy hiểm hơn nhiều. Vậy chính sách là phải chiến đấu đã đành rồi, mà đồng thời cũng phải tính toán, mưu mô, tùy gió xoay chiều, đợi hoàn cảnh thuận tiện để len lỏi, tiến lui chớ không sơ xuất được. Lần này là lần thứ ba, chàng học được một bài học quan trọng.

Lúc đó Anh dương mạnh, Aziz hướng về Anh, muốn nhờ Anh giúp để trả thù Rashid, nhưng người Anh cho chàng là con nít, không thèm trả lời. Chàng quay lại năn nỉ Mubarrak năm lần bảy lượt. Bực mình quá, muốn tống chàng đi cho rảnh, Mubarrak thí cho chàng ba chục con lạc đà ốm yếu, ba chục cây súng cũ kỹ, hai trăm đồng tiền vàng và dặn kỹ nên việc hay không cũng mặc, không được lại quấy rầy nữa.

Chàng không đòi gì hơn. Được điều khiển một binh lực dù là nhỏ mọn cũng thú rồi. Chàng định kế hoạch : phải đích thân vào hang cọp, chiếm lấy cung điện Ryhad; nói là cung điện chứ sự thực không bằng một biệt thự trung bình ở Saigon – rồi kiểm soát cả kinh đô, kiểm soát các bộ lạc ở Nedjd. Lúc đó có đất dụng võ rồi mới sai “sứ thần” tiếp xúc với người Anh, xem người Anh còn dám chê cái mặt này nữa không nào.

Chàng đem đại sự ra bàn với cha, cha mắng là vọng động, chàng không nghe, để vợ và con thơ lại cho cha trông nom rồi tiến sâu vào sa mạc với ba chục con lạc đà ghe và ba chục cây súng tối. Lúc đó nhằm mùa thu năm 1901, chàng mới được hai chục tuổi.

*

KHÔI PHỤC LẠI GIANG SAN

Và chuyến đi đó thành công mới lạ cho chứ ! Thực gan dạ phi thường.

Nhưng không phải là thành công một cách dễ dàng. Mới đầu Aziz đánh du kích những đồn nhỏ và thương đội, cướp được khí giới và tiền bạc rồi lưu động đi nơi khác liền. Chiến lợi phẩm phân phát cho thủ hạ. Người ta đồn nhau rằng Aziz giàu có và hào phóng, trả lương quân lính rất hậu, nên một số đông quân lưu manh ùa theo chàng. Nhưng các hào mục không dám theo vì thấy lực lượng của chàng chưa có gì mà sự trừng phạt của Rashid thì đáng kinh. Chàng tới đâu người ta cũng đề phòng trước, không cướp phá thêm được gì nữa. Tiền cạn, lạc đà chết mòn, thủ hạ trốn đi lần lần. Chàng đành phải ẩn náu ở phương Nam, nơi mà gia đình chàng lang thang trước khi được đón lại Koweit.

Abdul Rhaman sai người tới đó khuyên chàng về, đợi một cơ hội khác. Chàng triệu tập thủ hạ lại, bảo họ :

- Tương lai không có gì là sáng sủa. Chúng ta còn phải chịu đói khát cực khổ nhiều nữa. Riêng phần tôi, tôi nhất định chiến đấu cho tới cùng, dù là chiến đấu một mình, dù chết cũng đành lòng. Nhưng tôi không nỡ bắt buộc các anh em phải theo tôi. Vậy ai muốn quay về với cha mẹ vợ con thì cứ về. Họ bỏ đi gần hết, chỉ còn lại một chiến sĩ can đảm tên là Jilouy, em trai chàng tên là Mohammed và ba chục người Ả Rập đi theo chàng từ Koweit, với mười người mới theo sau này, tổng cộng

khoảng bốn chục người.

Họ thề đồng sinh đồng tử với nhau.

Aziz đổi chiến lược, phải chiếm kinh thành một cách chớp nhoáng. Muốn vậy phải ẩn náu trong hai tháng sao cho địch tưởng mình chết rồi. Thời kỳ này là thời kỳ gian truân nhất trong đời chàng. Trốn vào đâu bây giờ? Trong sa mạc không có rừng, núi, nhà cửa, mà hễ bắn một phát súng để giết con mồi thì tiếng súng vang dội lên hàng chục cây số chung quanh, đốt một cành cây để thui con dê thì khói bay lên cách năm cây số cũng trông thấy. Mà nào có phải trốn một mình. Trên bốn chục người! Họ phải núp suốt ngày sau những đống cát, xa đường đi, nhịn ăn, nhịn uống, đêm xuống mới dám bò đi kiếm nước hoặc chà là. Thủ hạ chàng bất bình, thà chiến đấu rồi chết thì chết chứ không chịu nổi một cuộc đời như vậy. Ngày nào chàng cũng phải an ủi họ, nhắc nhở họ lời thề đồng sinh đồng tử và ban đêm phải canh gác cho họ ngủ. Các nhà cầm quyền ở Ryhad tưởng chàng đã chết vì đói khát, không đề phòng cẩn mật nữa..

Lúc đó chàng mới ra tay, lặng lẽ đêm đi, ngày nghỉ, tiến lên phương Bắc, khi cách Ryhad mười cây số, để một số người ở lại bên cạnh một giếng nước với bảy lạc đà, bảo họ nếu hai mươi bốn giờ sau mà không được tin tức gì của chàng thì coi chàng như chết rồi, và ai nấy tìm đường về Koweit.

Rồi chàng dẫn ba chục thủ hạ tiến tới sát châu thành, để Mohammed ở lại với hơn hai chục người làm hậu thuẫn,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

dặn nếu trưa hôm sau không có tin tức gì thì đại sự đã hỏng, mau mau rút lui đi ; chỉ còn chàng, Jilouy và sáu người nữa là leo vô thành, gõ cửa nhà một người quen, hỏi thăm tin tức, biết rằng viên Thống đốc ở trong đồn Masmak với 24 tên lính, mỗi buổi sáng ra cửa đồn khám ngựa một lần, còn tư dinh của ông ta thì không có lính canh. Bọn Aziz leo tường vô được tư dinh, trói chặt vợ viên Thống đốc lại mà gia nhân không hay.

Sáng hôm sau, viên Thống đốc vừa ra khỏi đồn để khám ngựa thì Aziz và Jilouy phóng lại đâm, trong khi sáu thủ hạ cản đường lính trong đồn. Chỉ trong một giờ là đồn bị chiếm, viên Thống đốc bị giết, những lính sống sót bị cầm tù. Bên Aziz có hai thủ hạ thiệt mạng. Dân chúng Ryhad hay tin đó, tự động đánh phá những thành khác trong tỉnh. Tới giữa trưa, Aziz đã khôi phục lại kinh đô của tổ tiên. Đúng giờ đó, ở Koweit, vợ chàng sanh thêm một đứa con trai, đặt tên là Saud, sau này nối nghiệp chàng. Danh của chàng bắt đầu vang lên khắp sa mạc.

Ít lâu sau, quốc vương Rahman về Ryhad báo cáo với dân chúng rằng từ nay Abdul Aziz sẽ thay ông nắm quyền chính trị, còn ông chỉ giữ quyền tôn giáo.

Hay tin đó, Rashid vỗ đùi cười ha hả :

– Mắc bẫy ta rồi.

Rồi đem quân vây đánh Aziz. Nhưng Aziz đâu có dại, ngồi đó cho bị vây ; chàng rút quân xuống phương Nam, và dùng thuật du kích để tĩa lần quân địch. Trong hai năm 1903, 1904, hai bên chiến đấu rất hăng, nhưng bất phân

thắng bại. Một lần đạn nổ ở trước mặt, Aziz văng mất một ngón tay và bị thương nặng ở đầu gối, máu ra rất nhiều, té xỉu, nhưng khi thấy hàng ngũ rối loạn, chàng nghiêng răng leo lên lưng ngựa, tiếp tục chiến đấu để gây lại lòng tin cho sĩ tốt.

Tình hình có vẻ nguy ngập, chàng phải chống nạng đi khắp tỉnh này tỉnh nọ hô hào dân chúng, giảng cho họ hiểu rằng chiến tranh này không phải là một sự tranh giành ngôi báu mà là vấn đề sinh tử cho toàn dân vì Rashid là tay sai của Thổ. Thấy gương can đảm của chàng, mọi người vưng bưng, hăng hái chiến đấu, bao vây và diệt được một đại đội Thổ ở Shivanah.

Lợi dụng thắng thế đó, Aziz nhờ Mubarrak làm trung gian để điều đình với Thổ vì chàng biết không đủ sức chống cự với cả Thổ lẫn Rashid. Vua Thổ thấy hao quân tổn tướng mà miền Nedjd không phong phú gì, lại ngại nếu diệt Nedjd thì xứ Hail sẽ quá mạnh, nên bằng lòng nhận Abdul Aziz làm vua xứ Nedjd, nhưng Aziz phải để cho quân đội Thổ đóng ở hai nơi ở phía Bắc Nedjd, gần biên giới Hail.

Dân chúng Nedjd hay tin hiệp ước đó, bất bình cho rằng mình bị bán đứng. Aziz phải giảng cho họ :

– Hãy khoan, đừng vội nóng. Còn dở cuộc mà, đã xong đâu.

Ông đổi chiến lược : không vật lộn nữa mà thoi ngấm. Lính Thổ lại đóng ở Quasim, Aziz sai quân lính giả làm

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

quân bắt lương đánh phá, cướp bóc lính Thổ trên các đường giao thông. Đêm nào cũng có những vụ nhỏ nhỏ xảy ra, quân Thổ không sao tiêu trừ được, mất lương thực, mất khí giới, tối ngủ cũng không yên. Chỉ trong một năm họ mất tinh thần, mong được về xứ sở. Chính phủ Thổ yêu cầu Aziz trị giùm những thảo khấu đó, Aziz mỉm cười nhận lời, nhưng tình hình đã chẳng giảm mà còn tăng. Thời đó Thổ đã là một con bệnh hấp hối, bị Anh, Nga, Pháp dòm ngó, các thuộc địa muốn nổi lên mà trong nước các đảng cách mạng bắt đầu hoạt động dữ. Aziz biết vậy, chờ trái cây chín muồi rồi lượm, khỏi phải phí sức. Quả nhiên, vua Thổ thấy tình hình ở Quasim không êm, muốn hối lộ Aziz để tiêu loạn giùm cho. Aziz đáp rằng không ai mua chuộc được mình. Cuối năm 1905, Thổ đành rút hết quân ở Quasim về.

Lúc đó Aziz mới đem toàn lực tấn công Rashid. Một đêm bão cát mù mịt, xuất kỳ bất ý, ông cầm đầu một đội quân tiến như bay về phía trại Rashid, chém đầu được Rashid. Quân của Rashid không kịp trở tay, hầu hết bị đâm chết ở trong lều.

Khi khai hoàn về Ryhad, ông được toàn dân hoan hô. Rahman nhường nốt quyền tôn giáo cho ông, và ông chính thức lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Ibn Séoud⁽¹⁾. Ông triệu tập quân sĩ, đồng dục tuyên bố :

« Chúng ta đã làm được nhiều việc. Nhưng so với những

(1) Ibn : tiếng Ả Rập có nghĩa là con trai, Séoud là tên dòng họ. Ông tổ bảy đời của Abdul Aziz tên là Séoud

việc còn phải làm thì bấy nhiêu chưa thấm vào đâu cả. Ta không bắt buộc ai phải tuân lệnh ta đâu. Nếu các người theo ta thì ta hứa chắc với các người rằng, nhờ Allah phù hộ, các người sẽ được về vang. Ta sẽ làm cho các người thành một dân tộc lớn, thịnh vượng hơn tất cả những thời trước. Tôn giáo chúng ta sẽ được phục hưng, quân ngoại xâm sẽ bị đuổi ra khỏi cõi. Cho nên ta dặn các người : đừng để binh khí sét đi ! Phải sẵn sàng để chiến đấu nữa ! Tiến tới ! Phục hưng tôn giáo và chiếm cõi Ả Rập ! »

Năm đó ông mới hai mươi lăm tuổi. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ không có một vị quân vương khai quốc nào mà thành công sớm đến như vậy.

*
* *

THỐNG NHẤT XỨ Ả RẬP

Tuy Rashid bị giết, nhưng xứ Hail chưa qui thuận. Một bộ lạc ở giáp ranh Koweit, bộ lạc Mutair không chịu phục tùng. Ibn Séoud đem quân tới, đốt cháy làng mạc, treo cổ hào mục. Vừa xong thì ông phải trở về phương Nam để diệt bộ lạc Ajman. Cũng san bằng hết các châu thành, bắt được mười chín tên trong đảng Âm sát, đem chém đầu mười tám tên ở giữa chợ, còn một tên, tha chết để về kể chuyện đó lại cho mọi người nghe. Trước khi giải tán, ông vỗ về quần chúng :

– Các người là thân dân yêu mến của ta. Phải trừng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

trị các người, ta đau lòng lắm. Vậy đừng bắt ta phải ra tay lần nữa. Các người về lựa lấy một viên Thống đốc nào trung thành ta có thể tin được, ta sẽ để cho các người tự cai trị lấy nhau, miễn là đừng phản ta.

Ông dư biết tình hình của người Ả Rập, họ trọng nhất sức mạnh và sự công bằng. Ông đã tỏ cho họ thấy rằng ông có đủ hai đức đó. Từ nay họ sẽ theo ông. Thế là tình hình nội bộ được yên.

Nhưng tình hình ở ngoài có vẻ đáng lo. Năm 1908, đảng Thanh niên Thổ làm cách mạng thành công, vua Méhemet V lên thay Abdul Hamid, và nội các mới của Thổ muốn gây lại lực lượng, củng cố các thuộc địa trong số đó có Ả Rập.

Lại thêm những hoạt động của Anh mỗi ngày một tăng. Anh trước kia giúp Mubarrak chống lại Rashid là có ý dòm ngó Koweit, quả nhiên năm 1903 Koweit phải nhận sự bảo hộ của Anh. Rồi Anh với Nga thỏa thuận nhau để chia xẻ Ba Tư: phía Bắc Ba Tư về Nga, phía Nam về Anh. Anh lại chiếm kinh Suez và “đắm môm” cho Pháp xứ Maroc.

Ibn Séoud đâm lo : bây chớ sói đó bao vây khắp phía rồi, không còn đường ra biển nữa, chịu chết cháy trên bãi cát và đá này ư? Chưa hết cái nạn Thổ đã đến cái nạn Anh, mà tội Anh mạnh mẽ, xảo quyết gấp mười tội Thổ.

Càng nguy thì càng phải tính gấp. Phải mở một đường ra biển. Con đường gần nhất là chiếm xứ Hasa ở phía

Đông Nedjd. Xứ đó là thuộc địa của Thổ, mà Koweit ở phía Bắc Hasa là xứ bảo hộ của Anh. Chiếm Hasa thì sợ Anh can thiệp, như vậy phải đương đầu với cả Anh lẫn Thổ. Đành phải nhờ Mubarrak dò ý người Anh trước đã. Mubarrak bảo chính phủ Anh rằng cần phải đuổi Thổ ra khỏi vịnh Ba Tư, mà chính người Anh chiếm Hasa thì các nước khác sẽ la ó, còn để Ibn Séoud chiếm thì chỉ là việc nội bộ giữa các dân tộc Ả Rập với nhau, sẽ không lớn chuyện. Anh nghe bùi tai, bằng lòng làm ngơ.

Ibn Séoud bèn cho người vào nội địa Hasa do thám, rồi xuất kỳ bất ý, đương đêm cho quân lính leo thành, tới sáng thì chiếm được kinh đô Hasa mà dân chúng ngủ say không hay gì cả.

Các nhà cách mạng Syrie thấy chiến công của ông oanh liệt, muốn nhờ ông tiếp tay để đuổi Thổ ra khỏi Syrie, ông từ chối, tự xét sức chưa đủ, cần phải tổ chức lại nội bộ cho mạnh đã.

Thần dân của ông gồm hai hạng người : hạng làm ruộng, buôn bán định cư ở làng mạc, châu thành – hạng này là thiểu số – và hạng du mục, lang thang khắp nơi, nay đây mai đó. Hạng trên trung thành với ông, còn hạng dưới thì không thể tin được. Họ rời rạc như những hạt cát, hễ nắm chặt lại thì còn ở trong tay mà mở tay ra thì trôi theo những kẽ tay mát. Tinh thần cá nhân của họ rất mạnh, họ rất phóng túng, không chịu một sự bó buộc nào, tính tình thay đổi, nay thân với người này, mai đã phản lại, sản xuất thì ít mà phá hoại, cướp bóc thì nhiều,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

không thể dùng làm lính được vì không chịu kỉ luật, chỉ hòa theo kẻ thắng để lột kẻ bại.

Muốn cho quốc gia Ả Rập mạnh lên, phải nhào họ thành một khối bằng tinh thần tôn giáo như Mahomet ngày xưa đã làm, rồi phải định cư họ, biến họ thành nông dân để kiểm soát họ, bắt họ sản xuất, khỏi cướp bóc nữa. Chương trình này thực mới mẻ và táo bạo, từ xưa các vua Ả Rập, chưa ai nghĩ tới.

Ibn Séoud biết rằng sức phản động của các giáo phái sẽ mãnh liệt vì chẳng những ông đi ngược tục lệ cổ truyền mà còn làm trái cả lời trong thánh kinh Coran. Trong kinh có câu :

“ Cái cây vào gia đình nào thì sự nhục nhã vào theo gia đình ấy “. Ông phải triệu tập các nhà tu hành lại, giảng cho họ hiểu kế hoạch phú quốc cường binh của ông, trả lời tất cả những lời chất vấn, đả đảo tất cả những lý lẽ cổ hủ của họ, vừa mềm mỏng, vừa kiên quyết, như vậy suốt một tuần lễ họ mới chịu nghe và bằng lòng tạo một đội quân phụng sự Chúa, đội I Kwan. Họ đi khắp xứ tuyên truyền cho chính sách mới, chính sách lập đồn điền, và họ khéo tìm đâu được một câu cũng như Mahomet đại ý rằng “Tin đồ nào cày ruộng là làm một việc thiện” để bênh vực chủ trương của nhà vua.

Mặc dầu vậy, dân chúng vẫn thờ ơ. Họ vẫn thích cái đời phiêu bạt hơn, vẫn sống theo câu tục ngữ : “ Tất cả hạnh phúc trong đời người là ở trên lưng ngựa “, vẫn chỉ muốn nghe tiếng gọi của gió trên sa mạc, tiếng hú của

ngựa trên đồi vắng dưới nền trời lóng lánh những vì sao. Rốt cuộc khắp nước chỉ có ba chục người chịu nghe ông mà định cư. Ibn Séoud không cầu gì hơn. Trước kia chỉ có bốn chục thủ hạ còn chiếm lại nổi sơn hà trong tay địch, nay có ba chục người sao không tạo nổi một đồn điền ? Ông biết cái luật bất di bất dịch này là muốn tạo một cái gì vĩ đại thì bắt đầu phải tạo một cái gì nhỏ nhỏ đã.

Ông dẫn ba chục người đó lại ốc đảo Artawiya ở giữa đường từ Nedjd tới Hasa, một nơi hoang vu vào bực nhất, chỉ có bốn năm cái giếng nước cạn, dăm chục cây chà là và vài mẫu đất cằn. Tuyệt nhiên không có lấy một cái chòi. Ông cho họ rất ít tiền, sai người chỉ họ cách cày bừa, tát nước, xây cất nhà ở và một giáo đường nhỏ nhỏ. Rồi ông bảo họ :

“Các người có nhiệm vụ thiêng liêng là mở đường cho một cuộc cải cách lớn lao. Tương lai xứ sở ở trong tay các người ... Phải tin tưởng. Kẻ nào ngày nay chế giễu các người sau này sẽ ân hận. Ta muốn cứu vớt họ ra khỏi cảnh đói khổ, ngu dốt mà họ không biết. Phải đoàn kết với nhau. Chúa sẽ che chở các người và ta cũng che chở các người”.

Ông thường lại thăm họ, có khi trò chuyện với họ suốt đêm, ngủ chung với họ. Lần lần lúa mọc lên tươi tốt. Xóm nhà đã thành một làng có trường học, rồi thành một châu thành. Dân làng trong có mấy năm đã ra khỏi thời Trung cổ mà bước vào thời Hiện đại. Các nơi khác cũng bắt chước, và trong vòng năm năm, đội I Kwan mới đầu

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

chỉ có ba chục người, tăng lên tới năm vạn người. Mà năm vạn người đó là năm vạn chiến sĩ có kỉ luật, đoàn kết với nhau thành một khối.

Ông có một quân đội đáng kể rồi, muốn khuếch trương thế lực, phải chinh phục xứ Hedjaz, chiếm những thánh địa Médine và Mecque, có như vậy mới thống nhất xứ Ả Rập được. Nhưng người Anh có để yên cho ông hoạt động không ?

*
* *

Vừa may, thời cơ tới. Đại chiến thứ nhất bùng nổ, vang dội qua phương Đông. Các chính khách Anh, Đức, Pháp, Ý, Thổ, Nga và cả Nhật nữa ùn ùn tới Suez, Bassorah, Téhéran để mua chuộc dân bản xứ. Thổ đứng về phe Đức, chống lại Anh. Anh, Thổ, Đức đều ve vãn Ibn Seoud.

Mới đầu ông do dự, xét tình hình xem phe nào thắng sẽ nhập phe đó. Cho nên tiếp đãi sứ thần Anh rất niềm nở, nhưng không hứa hẹn gì cả. Thổ hay tin Anh thương thuyết với ông, đem quân đánh, ông chống cự kịch liệt, sau cùng thắng, nhưng tổn thất khá nặng. Anh thấy lực lượng của ông mạnh, tặng ông một số tiền⁽¹⁾ và khí giới để ông đứng trung lập.

Ông vẫn rình cơ hội để chiếm Hedjaz, nhưng Anh giúp Hedjaz để Hedjaz tuyệt giao với Thổ mà đứng về phe mình, thành thử ông không dám tấn công Hedjaz,

(1) Năm ngàn Anh kim mỗi tháng.

đành đọai cơ hội khác, sau khi ông bảo thẳng vào mặt sứ thần Anh rằng viện trợ cho Hussein, quốc vương Hedjaz, là một điều lầm lẫn vì Hussein vô dụng, dân chúng Hedjaz theo ông chứ không theo Hussein.

Thực vậy, Hussein rất thất nhân tâm, không có tinh thần quốc gia, trước làm tay sai của Thổ, bây giờ làm tay sai của Anh, mục đích chỉ là để củng cố địa vị, vơ vét của dân, bắt những tín đồ hành hương tới thánh địa Mecque phải chịu một thuế cư trú rất nặng, biến đổi thánh địa thành một nơi buôn bán và trụ lạc.

Đại tá Lawrence trong cơ quan *Arabia Office* của Anh ở Caire nhận xét lầm Hussein, tưởng ông ta có uy tín, mua chuộc ông ta để làm hậu thuẫn trong khi Anh chiến đấu với Thổ ở Syrie, lại hứa với ông ta khi chiến tranh kết liễu sẽ cho làm thủ lãnh các quốc gia Á Rập.

Nhưng một cơ quan khác, *Indian Office*, không tùy thuộc Chính phủ Ấn, lại ủng hộ Ibn Séoud, biết rằng ông này có tài. Do đó mà chính sách của Anh ở Á Rập có nhiều mâu thuẫn, làm cho cả Hussein lẫn Ibn Séoud bất bình. Tệ hơn nữa, Anh lại ngầm thương thuyết với Thổ để ký kết một hiệp ước tay đôi, kéo Thổ về mình hầu diệt Đức cho lẹ. Hiệp ước đó bán đứng Á Rập. Ibn Séoud lợi dụng những mâu thuẫn đó để sau này đập lại Anh.

Đại chiến thứ nhất kết liễu. Đế quốc Thổ bị phân ra thành vô số tiểu bang hoặc độc lập, hoặc tự trị, bán tự trị. Các cường quốc Anh, Pháp, Ý trong hội nghị Ba Lê cắt xén, vá víu những xứ như Kurdistan, Irak, Syrie, Liban,

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Palestine, Transjordanie, Hedjaz, Yemen, gây ra nhiều vấn đề rất khó giải quyết cho ổn thỏa. Anh lúc đó mạnh nhất, chiếm trọn từ miền Ai Cập tới Ba Tư. Miền này hợp với Ấn Độ thành một đế quốc mênh mông mà họ gọi là một đế quốc Trung Đông (Middle Eastern Empire). Thế là cái mộng của Disraeli, Gladstow đã thực hiện được, Chính phủ Anh xoa tay khoan khoái.

Nhưng làm sao giữ nổi những thuộc địa và bán thuộc địa đó ? Lính Anh, sau bốn năm trên mặt trận chỉ đòi được giải ngũ về với cha mẹ, vợ con. Ở Luân Đôn, dân chúng biểu tình rầm rộ, hô lên khẩu hiệu : “Cho con trai chúng tôi về nhà”. Quốc hội lại đòi giảm ngân sách tới mức tối thiểu để giảm nhẹ thuế cho dân vì dân đã hi sinh quá lớn trong bốn năm rồi. Chiến tranh đã hết thì người ta phải nghỉ ngơi, vui thú với gia đình, may sắm, tiêu khiển chứ !

Vì vậy chính phủ Anh phải rút bớt quân ở các thuộc địa, tìm những tay sai Ả Rập để đưa họ lên hàng thủ lãnh giữ trật tự trên bán đảo Ả Rập. Lawrence trong cơ quan *Arabia Office* đề nghị Hussein, Philby trong *Indian Office* lại đề nghị Ibn Séoud. Danh tiếng Lawrence lúc đó đang lên, nên đề nghị của Lawrence được chấp thuận. Ibn Séoud chưa xót nhận thấy rằng mình vẫn chỉ được làm chủ ba miền : Nedjd, Hail, Hasa, mà cái mộng thống nhất Ả Rập càng khó thực hiện hơn trước : Thổ đi thì Anh tới mà tụi Anh tráo trở và cáo già không tưởng tượng được. Đành phải nhẫn nhục đợi nữa.

Vậy Hussein được chính phủ Anh đề cử làm thủ lĩnh các quốc gia liên hiệp Ả Rập. Nhưng quốc gia nào mà chịu phục Hussein, con người già nua, quạu quọ và tham lam đó? “Chỉ biết có vàng thôi, kiếm vàng cho thật nhiều, mỗi ngày một nhiều”. Thuế má tăng lên vùn vụt. Người ta tìm đủ cách để rút rĩa của túi dân đen. Dọc đường hành hương lại thánh địa Mecque, tin đồ thập phương muốn uống nước trong các giếng ở sa mạc, phải trả tiền cho Hussein. Có những kẻ không có tiền phải chịu chết khát. Dân chúng phẫn uất vô cùng.

Hussein lại nóng nảy, cầm gậy đuổi sĩ quan Anh ra khỏi cung điện, mắng thẳng vào mặt Lawrence – ông vua không ngai ở Ả Rập – là quân gian trá, hứa hão, lừa gạt mọi người, bán đứng Ả Rập, vì chính phủ Anh không cho ông ta quyền hành gì cả, mà người Pháp vẫn đóng ở Syrie, người Do Thái vẫn còn ở Palestine. “Ả Rập về người Ả Rập!” mà như vậy à? Thế là Hussein bị cô lập: dân chúng đã ghét mà người Anh cũng ghét. Hết hậu thuẫn và hết kẻ đỡ đầu.

Thời cơ thuận tiện đã tới. Ibn Séoud động viên quân Ikwan tinh nhuệ nhất, tấn công chớp nhoáng quân Hedjaz ở Taif như quét lá khô rồi tiến tới Mecque. Dân chúng nổi lên, bắt Hussein phải nhường ngôi cho con:

– Đuổi giặc đi, nếu không được thì rút đi!

Có kẻ phá hàng rào ủa vào cung. Hussein đành thu thập vàng bạc châu báu và các tấm thảm quý, chất lên mười hai chiếc xe hơi – cả xứ Hedjaz hồi đó chỉ có mười

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

hai chiếc xe đó, đều là của nhà vua – rồi chạy lại Djeddah. Một chiếc du thuyền của Anh đã chực sẵn ở đây để đưa ông ta lại đảo Chypre. Sao mà giống Méhémet VI, vua Thổ đến thế? Ít năm sau, Hussein vì thiếu nợ mà bị kết án.

Chính phủ Anh không ngờ rằng tay sai của mình yếu hèn đến thế, miệng thì nói thánh nói tướng mà chống cự với Ibn Séoud không được bốn mươi tám giờ đã bỏ cả giang san mà chạy trốn. Tự nghĩ nếu giúp đỡ Ali, con trai của Hussein thì thất sách vì gây thù với người Ả Rập mà lại phải đem thêm quân ở Anh qua, dân chúng Anh sẽ bất bình, nên Anh làm bộ quân tử, tuyên bố y như các chính phủ thực dân muôn thuở rằng “việc đó là việc nội bộ của người Ả Rập, người Anh không muốn can thiệp vào”. Thế là Ali, người nối ngôi Hussein, cũng phải trốn luôn.

Ibn Séoud lúc đó còn đóng quân ở Taif, vội quay về Ryhad, phái sứ giả đi khắp nơi trong sa mạc để báo tin thắng trận và yêu cầu các tiểu quốc đúng hẹn phái đại biểu tới thánh địa Mecque để cùng bàn với nhau về sự bầu cử người thay quyền các tin đồ mà giữ thánh địa.

Rồi giàn nhạc dẫn đầu, đội quân tập hậu, ông cười lạc đà tiến vào Thánh địa. Suốt hai bên đường, dân chúng dạt díu nhau đi đón ông.

Khi ông đã vượt qua dãy núi ở chung quanh thành Mecque, khi đã nhìn thấy thánh địa rực rỡ trong ánh chiều ở dưới thung lũng, ông xuống lạc đà, cởi bỏ ngự bào, trao gươm cho một thị vệ rồi bện bộ đồ vải trắng, đi dép da,

đầu trần, lên ngựa đi y như các tín đồ hành hương khác. Tới dãy lũy bao thánh địa, ông xuống ngựa, đi chân đất ; tới cửa chánh điện, ông để các thị vệ đứng ngoài, một mình bước vào sân điện. Phút đó cảm động nhất trong đời ông. Giọng sang sảng, mặt cúi xuống, ông tụng kinh :

Kính lạy Chúa.

Đây là thánh địa của Ngài.

Kẻ nào vô điện của Ngài sẽ được giải thoát.

Điện này là nhà của Ngài, chỗ ở của Ngài, thánh đường của Ngài ;

Là chỗ lưu trú của sự giải thoát.

Hỡi Chúa !

Xin Chúa cứu con khỏi cảnh lửa địa ngục !

Xin Chúa cứu da thịt và máu con khỏi bị lửa đốt,

Và cứu con khỏi cơn thịnh nộ của Chúa,

Vào cái ngày phục sinh của những kẻ phụng sự
Chúa!

Ông hôn phien đá đen ở trong điện rồi quỳ xuống cầu nguyện cho tới tối.

Hôm sau ông tiếp đại diện các dân tộc theo đạo Hồi hồi ở trong điện của Hussein. Chúng ta biết rằng đạo đó có tín đồ ở khắp thế giới, từ Ai Cập, Ả Rập, Ba Tư tới Ấn Độ, Mã Lai, ... Vấn đề đem ra bàn là giao Thánh địa cho ai cai quản. Người Ấn Độ đòi quyền đó về họ vì số người Ấn theo đạo đó đông hơn số các dân tộc khác. Người Ai Cập phản đối, viện lẽ rằng từ mấy thế kỉ nay họ vẫn kiểm

GUỜNG CHIẾN ĐẤU

soát sự hành hương. Không ai chịu nhường ai. Ibn Séoud cương quyết tuyên bố :

« Thưa chư vị đại biểu, xin chư vị tin chắc điều này là không khi nào tôi để cho người ngoại quốc kiểm soát đất đai của tôi. Nhờ Chúa phù hộ, tôi giữ cho miền này được độc lập. Mà tôi nghĩ rằng không có dân tộc Hồi hồi nào gởi đại diện lại đây hôm nay có thể bảo đảm cho sự tự do cho xứ Hedjaz vì lẽ rất giản dị rằng trong số những dân tộc đó không có một dân tộc nào tự do. Người Ấn Độ, người Irak, người Transjordanie và người Ai Cập đều ở dưới quyền người Anh. Còn Syrie, Liban thì là thuộc địa của Pháp ; Tripolitaine là thuộc địa của Ý. Giao sự cai quản thánh địa cho những dân tộc đó có khác gì đem dâng thánh địa cho thế lực Ki-tô không ?

«Tôi đã chiếm được thánh địa do ý chí của Allah, nhờ sức mạnh của cánh tay tôi và sự trung thành của dân tộc tôi, Ở đây, chỉ có một mình tôi là tự do. Vậy chỉ có mình tôi là đáng cai trị khu đất thiêng liêng này...

«Không phải là tôi muốn thống trị xứ Hedjaz đâu. Tuyệt nhiên tôi không có ý đó ! Chúa đã trao cho tôi xứ đó thì tôi xin nhận cho tới khi nào dân xứ Hedjaz có thể tự bầu cử một vị Thống đốc – một vị Thống đốc tự do, chỉ biết phụng sự Islam thôi – thì tôi sẽ trả lại ”.

Các đại biểu câm miệng. Ibn Séoud đã theo gót được Mahomet. Làm chủ được thánh địa là làm chủ được xứ Ả Rập. Ông phải chiến đấu ít lâu nữa để đuổi Ali ra khỏi Djeddah mà chiếm nốt Hedjaz. Người Anh lúc đó mới

thấy ngôi sao của ông là rực rỡ. Lawrence trước kia ủng hộ Hussein, gạt Ibn Séoud, “tên đầu cơ lưu manh”, ra, nay thấy chính phủ bỏ rơi Hussein, làm cho mình mang tiếng với người Ả Rập, với thế giới, đâm ra phẫn uất, viết một bức thư cay đắng cho Anh hoàng George V, không thềm tiếp thủ tướng Anh mà Anh hoàng phái tới để an ủi, trả hết những bằng cấp, huy chương cho bộ Quốc phòng ; rồi làm những nghề đê tiện nhất, bẩn thiếu nhất, như nghề giữ ngựa, thợ lặn, chăn heo...tự đoạ đầy tấm thân, có ý như để chửi vào mặt cả chính phủ Anh. “Khi người ta không giữ được lời hứa với bạn đồng minh của mình, thì làm tên chăn heo còn vinh dự hơn là ngồi trên ngai vàng.”

Mặc dầu vậy lương tâm của ông vẫn bứt rứt, sau cùng ông đổi tên, đầu quân làm binh nhì, – chúng ta nhớ trước kia ông làm đại tá và được biệt hiệu Vua không ngai của xứ Ả Rập – rồi chết năm 1935 trong một tai nạn xe máy đầu. Khi chết, nét mặt ông vẫn còn giữ vẻ buồn vô tả. Một người bạn thân, nhớ hai câu thơ ông viết trong sa mạc Ả Rập, đặt một bó hồng bên thi hài ông. Hai câu thơ ấy như vậy :

Thưa Chúa, được tự do lựa tất cả những bông
hoa Chúa đã tạo ra, con đã lựa những bông hồng
ủ rũ của thế giới.

Vì vậy chân con bây giờ mới rớm máu và mắt
con mới mờ vì mồ hôi.

Vị “Gentleman” của Anh đó đã phải thua Ibn Séoud⁽¹⁾

*
* *

Năm 1926, Ibn Séoud giải thoát xứ Asid ở phía Nam Hedjaz khỏi nanh vuốt một ông vua tàn bạo. Ông muốn tiến quân thẳng xuống miền Yémen, miền trù phú nhất trên bán đảo, nhưng người Anh làm chủ Aden, một địa điểm quan trọng trên đường qua Ấn Độ, vội phái sứ giả lại yết kiến ông để điều đình.

Lần này người Anh tỏ ra rất lễ độ, không xác láo như những lần trước. Ông thấy vậy, giữ một thái độ kiên quyết, rốt cuộc hai bên thoả thuận với nhau rằng Ibn Séoud hoàn toàn làm chủ các xứ Nedjd, Hail, Hasa, Ataiba, Hedjaz, Asir, Ruba Al Khali làm chủ những Thánh địa Mecque và Médine, còn những xứ Oman, Hadramount, Yémen thì được độc lập, không thuộc ảnh hưởng của một nước nào hết. Người Anh lại hứa sẽ thuyết phục các cường quốc châu Âu để họ nhận rằng Ibn Séoud là quốc vương chính thức của xứ Ả Rập.

Năm đó là năm 1928. Sau khi chiến đấu trong một phần tư thế kỉ. Ibn Séoud đã xây dựng được một quốc gia mênh mông từ bờ Hồng Hải qua vịnh Ba Tư. Trên bán đảo

(1) T.E. Lawrence là một quân nhân kiêm chính trị gia và thi sĩ, hồi trẻ làm nghề rất cực khổ ở Said, hiểu tâm lý người Ả Rập được dân Ả Rập yêu mến. Chỉ vì ông quá tin chính phủ Anh và không nhận thấy giá trị của Ibn Séoud mà đến nỗi đó. Ông viết ba bốn cuốn sách, cuốn nổi danh nhất đã được dịch ra tiếng Pháp, nhan đề là *Les sept piliers de la-Sagesse*.

Á Rập chỉ còn một dải ở Tây Bắc, bên bờ Địa Trung Hải và một dải ở Đông Nam, bên bờ Ấn Độ dương là ở ngoài ảnh hưởng của ông. Quốc gia đó, người ta gọi là xứ Á Rập của dòng Séoud (Arabie Séoudite).

Ngày 4 tháng 11 năm 1928, ông triệu tập hết đại biểu các miền lại Ryhad để nghe lời bá cáo của ông.

Ông nhập đề bằng câu mà tôi đã dẫn ở đầu bài này :

“Khi tôi tới với các ông, thì tôi thấy các ông chia rẽ nhau, chém giết lẫn nhau, cướp bóc lẫn nhau không ngừng...”

Rồi ông giảng lý do ông đã mời họ lại. Ông muốn mở lòng cho họ hiểu ông, giải với họ những nỗi xích mích ngầm giữa họ và ông. Ông bảo :

“Nếu ai muốn trách tôi điều gì thì cứ nói thẳng ra cho tôi biết rằng có muốn cho tôi cầm quyền không hay là muốn cho người khác thay tôi. Kẻ nào dùng cách dọa dẫm hay sức mạnh mà cướp quyền của tôi thì không khi nào tôi nhường. Nhưng tôi sẽ vui vẻ trao quyền lại các ông nếu các ông muốn, vì tôi tuyệt nhiên không muốn cai trị một dân tộc không thích cho tôi làm vua của họ... Các ông quyết định đi !”

Ngạc nhiên vì những lời đó – từ xưa tới nay có ông vua nào lại nói với thân dân như vậy đâu – quần chúng đứng im phăng phắc rồi bỗng muôn miệng như một họ hoan hô Ibn Séoud, yêu cầu Ibn Séoud giữ quyền bính.

Ông đưa tay ra hiệu cho họ im, nghe ông nói tiếp :

“VẬY các ông giao cho tôi trách nhiệm cai trị các ông. Nếu tôi làm điều phải, thì các ông giúp tôi. Nếu tôi làm điều trái thì các ông uốn nắn lại cho tôi. Nói sự thực ra cho nhà cầm quyền thấy là tỏ lòng siêng năng và tận tâm. Giấu sự thực là phản bội...Nếu tôi làm trái luật Chúa và luật đấng Tiên tri⁽¹⁾ thì tôi không có quyền bắt thần dân vâng lời tôi nữa... Vậy có ai muốn trách tôi điều gì, muốn phàn nàn điều gì, hoặc thấy bị thương tổn về quyền lợi, thì cứ thẳng thắn cho tôi hay...Tôi sẽ ra lệnh cho các ông thẩm phán lấy công tâm mà xét. Nếu tôi có lỗi thì các ông thẩm phán cứ lấy phép công mà xử tôi, như xử một người dân thường...Lại cho tôi biết có điều gì phàn nàn về các ông Thống đốc không? Nếu các ông ấy làm bậy thì tôi chịu trách nhiệm vì chính tôi đã bổ dụng họ...Cứ nói thực đi, đừng sợ ai hết”

Tôi có thể chắc chắn rằng Ibn Séoud không hề biết *Tứ thư* và *Ngũ kinh* của đạo Khổng ; nhưng đọc lời bá cáo đó tôi nhớ lời bá cáo của vua Thang chép trong *Thượng Thư* :

“Kỳ nhĩ vạn phương hữu tội tại dư nhất nhân ; dư nhất nhân hữu tội, vô dĩ nhĩ vạn phương.” (Muôn phương các người có tội là tại một mình ta ; một mình ta có tội, không việc gì đến muôn phương các người).

Ý nghĩa phảng phất như nhau.

(1) Tức Mahomet.

Ibn Séoud giữ đúng lời hứa : mấy hôm sau ông lập một toà án đặc biệt để xét những lời phàn nàn và thỉnh nguyện của quốc dân. Ông hiểu tâm lý của họ : càng để cho họ bàn cãi phê bình hành động của mình thì họ càng dễ bảo. Nhưng ông cấm tuyệt họ giải quyết lấy những tranh chấp giữa cá nhân và giữa các bộ lạc. Quyền đó phải thuộc về ông, nếu không thì loạn, không còn kỷ cương gì nữa.

Trước khi giải tán các đại biểu, ông thết đại yến. Dân chúng hoan hô nhiệt liệt khi thấy sứ thần Thổ, Ý, Pháp, Anh, Đức, Hoà Lan, cả Mỹ và Nhật nữa, dâng quốc thư lên ông. Họ thực là mau chân, nhưng vẫn còn đi sau một nước, nước Nga, vì ba tuần lễ trước, xứ Á Rập của dòng Séoud đã được Nga sô thừa nhận.

*
* *

CÔNG VIỆC KIẾN THIẾT

Khi chiếm xong một xứ thì chỉ mới là bắt tay vào việc. Năm đó, Ibn Séoud bốn mươi tám tuổi. Một chiến sĩ vạm vỡ như ông, thì bốn mươi tám tuổi còn là tuổi xuân. Ông hăng hái đem hết tinh thần để kiến thiết nước Á Rập Séoud.

Tinh thần tôn giáo của dân chúng dưới thời Hussein đã xuống quá rồi. Thánh địa Mecque thành một nơi buôn bán, điểm đàng, trụy lạc. Ông triệu tập một hội nghị các dân tộc Á Rập liên hiệp để họ giải quyết lấy vấn đề với

nhau, vấn đề chấn hưng luân lý và tôn giáo ; ông không dự những buổi họp, chỉ theo dõi thôi.

Nhưng họ cũng chẳng làm nên chuyện gì cả, sau mười lăm ngày bàn cãi, vấn đề càng hóa rối thêm. Họ cãi nhau như mố bò, mạnh ai nấy nói, mà kẻ nào nói thì kẻ ấy nghe. Có người bỏ vấn đề tôn giáo, bàn đến chính trị mà quên mất lần trước Ibn Séoud đã tuyên bố rằng quyền chính trị phải ở trong tay ông vì chỉ có ông mới không phải là tay sai của ngoại quốc, mới giữ cho thánh địa khỏi chịu ảnh hưởng của Anh, Pháp, Ý, ... Có kẻ vốn quen tính nô lệ, nhất định xô tiếng Anh ra khoe giọng Oxford hay Cambridge, khinh miệt tiếng của tổ tiên, tiếng trong kinh Coran.

Ông bất bình, ra lệnh giải tán rồi đặt những luật để trừng trị kẻ nào phạm những điều cấm trong kinh Coran.

Việc thứ nhì là lập lại sự trị an trong sa mạc. Dưới triều đại Hussein, đời sống ở Hedjaz không được bảo đảm. Cướp bóc, giết chóc liên miên. Ngày nào cũng gặp thầy ma trên đường. Tới mùa hành hương, số tín đồ bị giết và cướp tăng vọt lên. Người ta đâm chém nhau vì một miếng bánh, một đồng tiền. Không một con đường nào là yên ổn, không một làng nào không bị cướp đánh. Nạn hối lộ tràn lan khắp xứ. Kẻ phạm tội không bị xử. Thành thử dân phải tự xử lấy. Hễ bị cướp thì cướp lại, bị giết thì có người thân trả thù. Máu đổi máu.

Ibn Séoud ra lệnh rất nghiêm. Hễ bắt được kẻ trộm

thì toà xử chặt một bàn tay, tái phạm thì chặt nốt bàn tay kia. Hễ giết người thì bị xử tử. Say rượu mà nói bậy thì bị phạt ba mươi hèo.

Các chiến sĩ trong đội Ikwan ngày đêm đi khắp nơi để trừ kẻ gian. Luật lệ thì hành răng rắc, không vị tình, không thương hại, không sợ kẻ quyền quý. Chỉ trong ít tháng, xứ Hedjaz không còn đạo tặc nữa. Đồn lũy của người Thổ ngày xưa cất lên, hoá ra vô ích. Một thương nhân để quên một gói đồ trên đường thì một tháng sau trở lại vẫn thấy y nguyên ở chỗ cũ ; vì không một bộ hành nào dám mó tới.

Ông Gérard de Gaury viết trong cuốn *Arabia Phoenix* : “Sự trị an ở xứ Ả Rập Séoud thực lạ lùng, khắp Châu Âu có lẽ không nước nào được như vậy “.

Ông Jean Paul Penez trong bài *Une enquête chez les fils d'Ibn Séoud* cũng nhận : “ Xứ đó là xứ yên ổn nhất thế giới, một xứ mà đức, hạnh là sự *bắt buộc* ... Trên khắp cõi Ả Rập, trong suốt năm, tội sát nhân cướp bóc lại ít hơn Paris trong một ngày “. Được vậy là nhờ dân chúng theo đúng kinh Coran.

*
* *

Từ trước Ibn Séoud với vài cận thần lo mọi việc trong nước. Nay ông thấy cần phải lập nội các như các nước tân tiến, cũng có đủ các bộ : Nội vụ, Tài chánh, Ngoại giao, Canh nông, Tư pháp, Quốc phòng,... Nhưng lựa ai để giao những trách nhiệm đó ? Trong xứ Nedjd thiếu hẳn những

nhà trí thức có tâm học thì làm sao canh tân quốc gia được? Ông có óc rộng rãi, không kỳ thị ngoại tộc, tiếp đón tất cả các nhân tài dù là Ba Tư, Ấn Độ, Syrie, Ai Cập,...miễn họ có huyết thống Á Rập và theo đạo Hồi. Thành thử nội các đầu tiên của ông gồm có một người ở Quasim, một người ở Ai Cập, một người Syrie, một người Palestine và một người Liban. Quyết định đó thực là sáng suốt, có lợi cả về phương diện nội trị lẫn phương diện ngoại giao vì gây được cảm tình với các dân tộc Syrie, Liban,...

Khi trưởng nam của ông mất, hoàng tử Saud được lên làm đông cung thái tử. Độc giả còn nhớ Saud sinh ở Koweit đúng vào lúc ông chinh phục lại được kinh đô Ryhad. Từ hồi mười tám tuổi chàng theo cha trong các vụ hành quân, tỏ ra rất can đảm, được lòng sĩ tốt vì sống chung với sĩ tốt một cách rất bình dị. Năm 1934, trong một cuộc hành hương ở Mecque, chàng lấy thân che cho cha để cha khỏi bị bốn tên thích khách ám hại.

Fayçal, em của Saud, được làm phó vương ở Hedjaz, rồi sau làm thủ tướng nhờ óc sáng suốt, cấp tiến, hiểu biết nhiều về Tây phương.

*
* *

Còn nhà vua thì lãnh nhiệm vụ khuếch trương và tân thức hoá đội quân Ikwan. Ta nên nhớ khi ông mới lên ngôi thì Á Rập còn là một xứ bán khai ; năm 1928 mà cả xứ Hedjaz chỉ có mười hai chiếc xe hơi đều là của hoàng

gia, khí giới thì chỉ có súng trường và gươm giáo. Đất đai thì mênh mông mà dân số thì thưa thớt. Xứ Ả Rập Séoud có 1.750.000 cây số vuông (toàn thể bán đảo Ả Rập là 2.000.000 cây số vuông) mà dân số sau đại chiến thứ nhì, theo *Larousse universel*, được sáu triệu người⁽¹⁾, riêng miền Nedjd chỉ có ba triệu. Ba triệu dân phải nuôi 50 000 sĩ tốt Ikwan, kể cũng đã là một gánh nặng ; vì nếu theo tỉ số đó thì nước Việt Nam Cộng Hoà của chúng ta 12.000.000 dân, phải nuôi 200.000 quân lính và một nước 300.000.000 dân như Ấn Độ phải nuôi 5.000.000 quân lính.

Khi đã bình định xong, ông vẫn giữ quân số đó, nhưng một nửa là hiện dịch, một nửa là trừ bị, cho về làm ruộng tại các đồn điền, khi nào hữu sự sẽ gọi ra. Tuy nhiên, ông bắt họ phải thường luyện tập. Ông mua súng liên thanh, xe thiết giáp, đại bác, rồi nhờ các nhà quân sự Anh, Mỹ huấn luyện. Các kỵ sĩ Ả Rập phản kháng, vẫn chỉ thích múa gươm, cưỡi ngựa, không chịu dùng máy móc của tụi “quỷ” đó, nghĩa là không chịu lái xe, bắn súng. Họ bảo : “Thắng trận không nhờ khí giới mà là nhờ Allah. Chính Mahomet không có thiên thần xuống trợ chiến thì không thắng được trận Beder. Nếu ta dùng những khí giới của

(1) Chúng ta cũng nên ngờ con số này. Bộ *Larousse Universel* có tiếng là vậy mà chứa những lỗi rất lớn. Như về Arabie bản in năm 1948 của bộ đó ghi : 2 000 000 cây số vuông, 5 000 000 dân ; rồi ít hàng sau, về Arabie Séoudite ghi : 1 750 000 cây số vuông, 6 000 000 dân ; về Yemen ghi : 62 000 cây số vuông, 3 500 000 dân. Như vậy Arabie bao trùm Arabie Séoudite, Yemen với nhiều xứ nữa mà dân số lại kém Arabie Séoudite tới một triệu ?

tại quý đó thiên thần sẽ sợ hãi, Allah sẽ nổi giận, không được ơn trên giúp nữa, ta phải thua. Muốn mạnh thì phải tăng lòng tin lên, tụng kinh ăn chay cho nhiều vào chứ đừng dùng những khí giới mới”.

Chúng ta đừng cười họ. Hồi đầu đại chiến thứ nhất, tại đất Nam này, một số đông ùn ùn theo Phan Xích Long và tin rằng hễ đeo bùa của Phan thì súng bắn cũng không thủng. Mà có lẽ trong đại chiến thứ nhì vừa rồi vẫn còn một số người tin như vậy. Tôi sờ dĩ chép lại lời các kỵ sĩ Ả Rập chỉ để độc giả thấy Ibn Séoud đã gặp những nỗi khó khăn ra sao khi muốn tân thức hoá xứ sở. Khó khăn còn hơn Mustapha Kémal trong kế hoạch tân thức hóa Thổ Nhĩ Kỳ nữa. Vì dân Thổ đông hơn, lại tiếp xúc với phương Tây nhiều hơn, thiếu nữ quý phái của họ tuy bị cấm cung thật, nhưng có nữ giáo sư Pháp lại nhà dạy và được đọc những sách Pháp từ Rousseau tới Hugo. Còn các nhà tu hành Ả Rập, tức hạng người có học, có uy tín đối với dân chúng thì tới khoảng 1930 vẫn không tin rằng dùng một cái máy nhỏ có thể cách nhau hàng trăm cây số nói chuyện với nhau được. Thánh kinh Coran có dạy điều đó đâu? Đúng là bị quỷ lừa gạt rồi. Nghe nó thì chết.

Ibn Séoud phải triệu tập các nhà tu hành lại ở trong điện, bảo một vị đọc những câu đầu trong kinh Coran trước ống điện thoại rồi một vị khác ngồi trong một phòng rất xa cũng ở trong cung, cầm ống nghe. Lúc đó họ mới nhận rằng không phải là lời của quỷ, vì giọng nói rất quen thuộc ; vả lại quỷ nào mà lại tụng kinh của Chúa ?

Một lần khác, một vị đạo sư nào đó có đức hạnh, ngắm ngắm chống ông, phá ông, ông được ty mật vụ cho hay, bèn phái người mời vị đó lại một phòng giấy, cầm ống điện thoại lên nghe. Nghe được mấy câu, vị đó xanh mặt: hành động bí mật của mình được kể tỉ mỉ, rành rọt ở trong máy. Sau cùng có câu : “ Ta tha lỗi cho đấy, nhưng từ nay đừng nói xấu nhà vua nữa nhé “. Ông ta vội vàng quỳ xuống, hứa sẽ trung thành.

Đó, Ibn Séoud phải dùng những thuật như vậy, lúc thì ngọt, lúc thì xẵng, mới thuyết phục được quốc dân theo con đường mới.

*
* * *

Muốn cho nước phú cường thì phải nhờ canh nông và kỹ nghệ. Ả Rập vốn là một xứ mục súc, phải tiến tới giai đoạn nông nghiệp trước rồi sau cùng mới qua giai đoạn kỹ nghệ. Vì vậy, từ khi mới khôi phục được giang sơn, Ibn Séoud đã lập ngay những khu đồn điền. Nhưng những khu đó chỉ phát triển đến một mức nào thôi vì thiếu nước. Mà nước kiếm ở đâu bây giờ ? Cả xứ không có một con sông lớn, suốt năm chỉ mưa xuống có bảy phân nước. Chỉ còn mỗi một cách là đào giếng trong sa mạc.

Từ xưa dân bản xứ vẫn truyền khẩu những truyện có vẻ hoang đường. Họ kể rằng có một thời xa xăm nào đó, xứ Ả Rập không khô cháy như ngày nay, trái lại cây cỏ khắp nơi xanh tốt, rừng rú âm u⁽¹⁾. Họ lại tin rằng những giếng nước cách nhau hàng trăm cây số nhưng vẫn thông

ngâm với nhau ở dưới đất ; họ cam đoan rằng có lẫn liệng một cái chén bằng gỗ xuống một cái giếng, ít lâu sau thấy chén đó hiện lên ở mặt nước trong một cái giếng cách nơi đó hai trăm cây số. Họ còn bảo nhìn mực nước trong giếng lên cao, họ biết chắc rằng ở một miền xa nào đó đã mưa lớn. Ở bờ vịnh Ba Tư, những người mò trai gặp những luồng nước ngọt ở đáy biển, dưới lớp nước mặn.

Ibn Séoud không cho những truyện đó là hoang đường. Ông ngờ rằng dưới lớp cát có nhiều dòng nước, hễ đào lên tất gặp. Ông mời các nhà chuyên môn Mỹ tới tìm nước cho ông, và họ tìm thấy rất nhiều suối nước ở dưới cát, cả trong những vườn khô khan nhất. Họ nhận xét rằng dân Ả Rập như có một giác quan thứ sáu, đoán chỗ nào có nước thì quả nhiên chỗ đó có nước⁽²⁾.

Một lần họ đào tại Ryhad một cái giếng sâu 120 thước, rộng 30 thước, gặp một dòng nước lớn. Ibn Séoud hay tin lại coi, đứng trên miệng giếng ngó mặt nước lấp lánh ở dưới sâu một hồi ; khi ngừng mặt lên nước mắt chảy ròng ròng. Nhà vua thích quá, vỗ vai viên kỹ sư, bảo:

– Ông Edwards, ông đã làm được một phép màu. Ở

(1) Lời đó đúng : hằng vạn năm trước, khi châu Âu còn bị băng phủ thì Ả Rập xanh tốt, sau băng lui về Bắc cực, Ả Rập mới thành sa mạc.

(2) Các con lạc đà và ngựa sống trong sa mạc cũng đánh hơi nước rất tài. Trong cuốn *Sur les traces de Bouddha*, ông René Grousset có kể rằng một lần con ngựa của Huyền Trang không chịu tiến theo chiều đã định mà đòi theo một đường khác. Huyền Trang lấy làm lạ, để cho nó đi theo ý nó ; một lúc sau nó đưa tới một giếng nước.

đây với tôi mười lăm năm nữa và chúng ta sẽ biến đổi địa ngục này thành thiên đường.

Từ đó, khắp nơi, toàn dân hăng hái tiếp tay sửa lại những giếng cũ, khai thêm được những giếng mới, đào kênh, đắp đập, kết quả là kiếm thêm được nước để nuôi được 400.000 người và 2.000.000 súc vật nữa. Hàng trăm ngàn dân du mục dắt lạc đà, dê, cừu, đi lại các giếng nước, vừa đi vừa tụng kinh y như để dự một cuộc lễ nhộn nhịp không kém cuộc di cư của dân Mỹ trong thế kỉ trước để tìm vàng ở miền Tây.

Có nước rồi thì thêm ruộng, thêm vườn, thêm gia súc. Một bọn kỹ sư canh nông Mỹ lại được mời qua để nghiên cứu đất đai và phương pháp trồng trọt. Những đất đã bỏ hoang từ mấy ngàn năm, nhờ có nước mà phì nhiêu lạ lùng, hơn cả miền Texas ở Mỹ. Lúa mì, lúa mạch, cà chua, cà rốt, dưa, tỏi, cà,... chỉ cần gieo xuống là mọc lên xum xuê. Mỗi mẫu ở Texas chỉ sản xuất được bốn tạ rưỡi lúa mì thì ở đây sản xuất được tới mười bảy tạ. Ibn Séoud vội vàng lập ra một bộ canh nông mà từ xưa tới nay xứ Ả Rập chưa hề có.

*
* *

Sản xuất được nhiều thì phải nghĩ đến vấn đề vận tải giao thông. Không thể dùng hoài phương pháp cổ lỗ là chở trên lưng lạc đà, mà phải lập những đường xe lửa. Nhưng tiền đâu? Lợi tức của dân thấp quá, dân số lại ít, sa mạc thì mênh mông, không thể tăng thuế quá sức chịu

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

đựng của dân được. Vấn đề quả thực là nan giải.

May thay, một phép mầu nữa lại xuất hiện, nhờ Allah phù hộ. Năm 1920, một người Anh tên là Frank Holmes đào giếng ở cù lao Babrein, trên vịnh Ba Tư, ngoài khơi Hasa, chủ ý là để kiếm nước mà không ngờ lại kiếm được dầu lửa mà người Âu gọi là “Hắc kim” (vàng đen), là “cái gân của chiến tranh”.

Từ thời thượng cổ, người Chaldée đã biết dùng chất đó để làm hồ cất nhà, người Ai Cập dùng để ướp xác. Họ không biết lọc, để nguyên chất ở dưới mỏ đào lên mà dùng. Rồi tới giữa thế kỷ XIX, một đại tá Mỹ tên là Drake tìm được nhiều mỏ ở Pennsylvanie, dầu lửa mới dùng để đốt đèn. Đầu thế kỷ XX, người Anh khai được nhiều mỏ ở Ba Tư.

Frank Holmes mua được mỏ Bahrein của một hào mục bản xứ, về Luân Đôn gạ bán lại cho các công ty dầu lửa Anh. Nhưng những công ty này đương khai thác những mỏ ở Ba Tư không xuể, vả lại không tin rằng ở Ả Rập có những mỏ lớn, cho nên không thèm mua. Holmes phải bán lại cho một công ty nhỏ của Mỹ, công ty *Gulf Oil*.

Rồi bỗng tới năm 1930, người ta thấy một nhóm du mục Bắc Phi (bédouin) đổ bộ lên Hasa, có vẻ khả nghi. Ả Rập gì mà không tụng kinh, không biết tiếng Ả Rập, và đi đâu cũng lén lút, lẩn mặt, không tiếp xúc với ai cả. Ibn Séoud cho điều tra kín. Ty mật vụ phúc trình rằng họ là những người ngoại quốc giả trang. Ibn Séoud ra lệnh bắt,

tra hỏi. Họ thú là người Mỹ lại tìm mỏ dầu lửa. Ông thả họ ra và để họ tự ý hoạt động. Họ đào nhiều nơi, thấy rằng có một lớp dầu lửa liên tục từ dãy núi Caucase ở Nga tới Á Rập, ngang qua Mésopotamie và Ba Tư. Dầu lửa tìm được rất tốt mà có lẽ cũng rất nhiều.

Tin đó bay ra, các cường quốc nhao nhao lên. Mỹ, Anh, Hòa Lan, Đức, Nga cả Nhật nữa phái đại diện tới xin yết kiến Ibn Séoud.

Phòng khách bộ Tài chính lúc nào cũng chật ních những nhà kinh tài. Nhà nào cũng năn nỉ được tiếp kiến trước, nhà nào cũng nguyện là làm lợi cho Á Rập chứ không nghĩ đến tư lợi. Sao mà họ tốt thế ? Nhưng nhà vua không gặp. Có người tâu rằng bắt họ đợi cả tuần lễ, e phật lòng họ, ông đáp :

– Để mặc Trẫm, Trẫm là nhà tu hành, biết cách cư xử với hạng tín đồ hành hương đó mà !

Ông suy nghĩ kỹ, sau cùng nhận lời của công ty *Gulf Oil*, tức công ty đã mua lại quyền khai thác những mỏ ở Bahrein của Holmes. Có người hỏi ông sao lại lựa một công ty nhỏ nhất, ông đáp :

– Công ty đó là công ty Mỹ. Công ty Mỹ không bị Mỹ chi phối mạnh mẽ, vả lại Mỹ ở xa ta, ít dòm ngó ta ; lẽ nữa là người Mỹ đã giúp ta được nhiều việc như đào giếng, cải thiện nông nghiệp.

Bạn bảo là khôn ư ? Không, đại đấy. Ông chưa biết những mảnh khóc của bọn kinh doanh Anh, nên đã đi sai một nước cờ.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Anh bị hất cẳng, đổ quạu, tìm cách phá. Thời đó các công ty Anh làm chúa tể trên khu vực từ Ba Tư tới Ai Cập. Hầu hết các mỏ dầu lửa lớn là về họ. Họ muốn làm mưa làm gió gì thì làm. Lịch sử cạnh tranh về dầu lửa ở Tây Á⁽¹⁾ trong nửa thế kỉ nay, giá chép kỹ lại thì hàng ngàn trang vẫn chưa đủ. Những bậc thông minh nhất trong giới kinh tài, chính khách, luật gia của mọi cường quốc đấu trí với nhau kịch liệt, tìm mọi cách để hất cẳng nhau, ngầm phá nhau, nay kết liên rồi mai phản bội, thôi thì đủ mảnh khoé trâng tráo nhất, tài tình nhất, chúng ta không thể nào tưởng tượng nổi. Tôi chỉ xin tóm tắt trong ít hàng vụ *Gulf Oil* thôi.

Tôi đã nói Ibn Séoud đi lờ một nước cờ ; ông không ngờ bị người Anh phá, viển những hiệp ước này nọ ký với Pháp, Thổ, Ba Tư, Đức, Hoà Lan, ... để yêu cầu công ty *Gulf Oil* đừng đào thêm giếng nào nữa, nếu không có sự thỏa thuận của công ty quốc tế dầu lửa và nếu không nghe lời thì chết, chịu, vì tất cả các công ty kia sẽ phá giá, ngăn cản trong việc chở chuyên. Ibn Séoud có ngờ đâu người Anh muốn giữ độc quyền dầu lửa ở miền Tây Á và thành trì của họ kiên cố đến thế.

Chú chích chòe *Gulf Oil* đành chịu thua, bán lại quyền khai thác cho công ty Mỹ *Bahrein Oil* mà công ty này chỉ là chi nhánh của công ty khổng lồ *Standard Oil* ở Californie. Bán với giá rẻ mạt : năm vạn Mỹ kim. Trong

(1) Chúng tôi dùng danh từ này để gọi miền mà người Pháp gọi là *Proche Orient* (Cận Đông)

lich sử hiện đại chưa có vụ nào mà đòi hỏi cho người mua như vậy. Công ty *Standard Oil* lại hợp tác với công ty *Texas Oil* cũng của Mỹ, thành công ty *Californie Arabian Standard Oil* viết tắt là C.A.S.O.C, như vậy đủ sức cạnh tranh với những công ty của Anh trên thị trường Á Châu. Ở đời này, phải có nanh vuốt mới sống được.

Từ đó dầu lửa Á Rập mới sản xuất mạnh mẽ, năm 1935 là 174 000 tấn, năm năm sau tăng lên tới 3 000 000 tấn. Các nhà máy lọc dầu mọc lên như nấm ở bờ vịnh Ba Tư, tàu bè ra vô tấp nập, mà vàng cứ tiếp tục tuôn vào kho của Ibn Séoud. Ông khôn khéo, không bán đứt ; ông bảo đất cát trong xứ là của toàn dân chứ không phải của ông, ông chỉ bằng lòng cho thuê trong một thời hạn nào thôi, hết hạn nghĩa là tới năm 2.000 thì tất cả máy móc, nhà cửa sẽ về ông hết.

Và ông lo xa, dạy dỗ dân chúng để đến năm 2 000, người Á Rập có thể tự khai thác lấy phú nguyên của họ, khỏi phải nhờ người ngoại quốc, nên một mặt ông phát triển những đường giao thông, nghĩa là đường hoả xa ; một mặt mở trường dạy chữ và dạy nghề. Trong một diễn văn ông bảo :

“ Độc lập về chính trị mà làm gì nếu không có sự độc lập về kinh tế ? Chúng tôi tân thức hoá xứ này không phải để cho nó mất tự do mà chính là để cho nó có thể hưởng được sự tự do. Xin các bạn phương Tây đừng hiểu lầm tôi... Xưa kia, dân tộc Á Rập ngài ngại người ngoại quốc thật đấy, vì nỗi khốn khổ của họ luôn luôn do người

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

ngoại quốc gây ra cả; nhưng tinh thần đó đã thay đổi rồi, vì tôi thấy giới thượng lưu Ả Rập rất thân thiện với các kĩ thuật gia ngoại quốc.

“Nhưng xin các bạn đừng nuôi ảo vọng : tinh thần thiện đó, muốn giữ nó thì các bạn phải biết trọng tực lệ và tín ngưỡng của chúng tôi. Tôi muốn rằng các bạn tới đây với tư cách giáo sư, chứ không phải với tư cách ông chủ, tới đây làm khách chứ không phải làm kẻ xâm lăng. Xứ Ả Rập nhờ Trời lớn lắm, có thể thỏa mãn tất cả các tham vọng, trừ tham vọng này chiếm đất của nó”.

Thực là không còn úp mở gì cả. Ibn Séoud nhắm ai đó ? Các kĩ thuật gia đó là dân nước nào vậy, chắc độc giả còn nhớ. Nhưng chính những kĩ thuật gia đó nghe diễn văn lại không thấy khó chịu, còn mến phục ông nữa. Vì chính họ cũng là những dân thuộc địa đã tự giải phóng, chính họ đã chiến đấu như người Ả Rập để giành lại quyền tự do.

*
* *

Mới bắt đầu thịnh vượng được trong mấy năm thì đại chiến lại nổ. Lần này, Ibn Séoud không chung hứng nữa. Ông đã đoán trước nó phải tới. Và lại ông đã là một quốc vương đáng kể rồi, chứ không còn là hạng tầm thường hồi 1914 nữa.

Chiến tranh vừa phát, ông đem ngay đội quân thiện chiến Ikwan lên đóng ở phương Bắc và phương Tây. Biết đâu chừng đại chiến thứ nhất làm cho đế quốc Thổ sụp

thì đại chiến này chẳng làm cho đế quốc Anh sập theo. Và nếu đế quốc Anh sập thì ông sẵn sàng thay thế họ, chiếm lấy Irak và cả một miền theo bờ Địa Trung Hải, từ Ai Cập tới Thổ.

Chỉ sau mấy tháng, Pháp đã nằm bẹp dưới gót giày của Đức, rồi Anh lâm nguy. Chính thủ tướng Churchill phải nhận rằng những năm 1940, 1941 “ người Anh chỉ rán giữ cho khỏi chìm lìm cũng đủ mệt rồi “ Nhưng nguy thì nguy, họ vẫn nắm lấy miền Tây Á, để khỏi mất cái “gân của chiến tranh“ tại Ba Tư, khỏi mất liên lạc với Ấn Độ, hòn ngọc của đế quốc Anh. Cho nên họ đem quân Ấn lại đổ bộ ở Bassorah, bất chấp cả hiệp ước Anh -Irak.

Irak chống lại, họ nhanh tay dẹp được. Dẹp xong, Churchill tuyên bố giữa quốc hội : “ Hú hồn, nhưng nay mọi sự đã yên rồi “.

Kế đó Anh đuổi được người Pháp ra khỏi Syrie mặc dầu bị tổn thất rất nặng.

Sau cùng họ mới quay lại yêu cầu Ibn Séoud rút hết quân đội ở Koweit đi, đừng dòm ngó môi đó nữa. Ibn Séoud biết chưa phải lúc, đành nghe lời đợi cơ hội khác.

Anh đã khôn, chiếm Bassorah trước vì căn cứ đó quan trọng vào bậc nhất trong đại chiến vừa rồi. Tướng Rommel của Đức cũng đã nhắm điểm đó, hẹn với Nhật sẽ gặp nhau ở đó ; nhưng Anh cố giữ và Đức không dám tấn công.

Nhờ làm chủ vịnh Ba Tư, Anh mới tiếp tế được khí giới, nguyên liệu cho Nga từ năm 1941 trở đi. Anh, Nga

GUƠNG CHIẾN ĐẤU

phân công với nhau ; Anh chở tới Bassorah rồi Nga chở tiếp tới dãy núi Caucase.

Anh gửi cho Nga cao su Singapour, thiếc Mã Lai, chì Miến Điện và Úc, nhưng bao nhiêu cũng không đủ. Staline cứ đòi tăng hoài, gấp đôi gấp ba vẫn chưa bằng lòng. Churchill đành cầu cứu Roosevelt. Roosevelt vui vẻ nhận liền, cuối năm 1942 tuyên bố rằng Mỹ sẽ lo hết vấn đề tiếp tế cho Nga để cho Anh được rảnh tay. Bạn đồng minh với nhau mà ! Và một khi Mỹ đã tận lực giúp thì phải biết là đặc lực ! Năm 1943 chở được 3.000.000 tấn cho Nga, và con số đó năm sau còn tăng lên nữa. Thôi thì đủ thứ : 4.100 phi cơ, 138.000 xe cam nhông, 912.000 tấn thép, 100.000 tấn thuốc súng, hàng trăm cây số đường rây, 1.500.000 tấn thức ăn, 9.000 tấn hạt giống và vô số máy móc đủ loại.

Cảng Bessorah hẹp quá vì nằm trên sông, không tiếp nhận hết được những vật đó ; người Anh muốn mượn hải cảng và đường bộ của Ả Rập Séoud, trên vịnh Ba Tư.

Ibn Séoud lúc đó đương túng tiền, đã mượn trước 6.800.000 Mỹ kim của công ty C.A.S.O.C để mua khí giới cho đội quân Ikwan mà vẫn còn thiếu, cần dùng 10.000.000 Mỹ kim nữa. Cho nên ông đáp :

“Bà con muốn mượn đường thì mượn nhưng xin trả tiền cho chúng tôi ! Mà trả bằng vàng ròng hoặc bằng Mỹ kim kia, chứ chúng tôi không chịu nhận Anh kim”.

Anh đổ quạu. Quân vô ân này, trước kia ngựa tay xin mình năm ngàn Anh kim một tháng mà bây giờ lên chân,

đòi tổng tiền mình mà lại chê không thêm nhận Anh kim! Anh muốn trừng phạt cho biết tay nhưng Mỹ vội can : “Tụi Á Rập đó là tụi cuồng tín. Tấn công nó thì nó chống cự lại tới cùng. Nó có thể đốt hết các mỏ dầu lửa được lắm. Mà thuật du kích của nó cũng đáng sợ đấy. Tôi mới cho bác mượn 425.000.000 Mỹ kim, thôi thí cho nó 10.000.000 đi”. Anh bắt buộc phải nghe lời. Ibn Séoud mỉm cười nhận tiền vì có nhân viên cho hay trước rằng tiền đó chẳng phải là của Anh đâu.

Sở dĩ Roosevelt chơi cay với Anh như vậy vì mấy năm trước, người con trai của ông, đại úy James đã lãnh sứ mạng qua dò xét tình hình miền Tây Á, Trung Á rồi về tường trình rằng dân chúng miền đó không ưa người Anh, mà tài nguyên lại rất nhiều, Mỹ nên lên chân vào ngay đi.

Anh trao tiền cho Ibn Séoud và đòi hỏi những quyền lợi này nọ về chính trị, Mỹ đâu chịu cho Anh dùng tiền của Mỹ để làm lợi cho Anh, phản đối lại liền, ghi ngay Á Rập vào danh sách những nước được hưởng luật *cho mượn và cho thuê* ; thế là tha hồ muốn tiếp tế bao nhiêu cho Ibn Séoud cũng được, chẳng cường quốc nào dám nói ra nói vào nữa, vì hồi đó Anh, Pháp đều phải ngửa tay xin Mỹ viện trợ cả.

Chính ra đạo luật đó chỉ để giúp những nước dân chủ bị bọn phát xít hăm dọa. Á Rập Séoud không bị phát xít hăm dọa mà lại càng không phải là một nước dân chủ. Nhưng thượng nghị viện không chất vấn mà thông qua với đại đa số thăm thuận.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Tới tháng hai năm 1945, Roosevelt nhân ghé Ai Cập, mời Ibn Séoud lại đó để cùng nhau hàn huyên. Ông đã không mời Churchill dự mà đến phút chót mới nói qua cho Churchill hay. Churchill tím mặt. Cái thân tình trong trường ngoại giao nó như vậy.

Roosevelt tiếp đãi Ibn Séoud cực kỳ long trọng, y như một gentleman tiếp một công chúa Á Rập vậy. Mỹ phái một khu trục hạm đặc biệt lại Djeddah để đón, rồi biết tánh nhà vua quen ngủ lều, nên may một chiếc lều trắng căng trên boong tàu.

Khi hai bên gặp nhau, Roosevelt nhã nhặn chào trước:

– Được gặp nhà vua tôi mừng quá. Tôi có thể giúp ngài được gì ?

Ibn Séoud đáp :

– Được Tổng thống tiếp đón ân cần như vậy, thực quá vinh dự cho tôi, nhưng tôi không có ý xin ngài điều gì hết. Thưa Tổng thống, tôi tưởng ngài muốn gặp tôi tức là ngài có điều muốn hỏi tôi chứ ?

Roosevelt vẫn ráng giữ nụ cười duyên của ông, nhưng trong lòng đã ngài ngài. Bà “công chúa” phương Đông này cao tới hai thước năm phân, khó xử thật.

Hàn huyên một lát, Roosevelt vào đề, xin Ibn Séoud cho một số dân Do Thái trốn Hitler được lập nghiệp ở Palestine. Ibn Séoud cương quyết đáp : “ Không”. Lấy tư cách là giáo chủ của đạo Hồi hồi, ông phải bênh vực đồng bào của ông ở Palestine nếu không thì các dân tộc Á Rập

sẽ còn coi ông ra gì nữa. Lý do đó hợp với “hoàng kim qui tắc”⁽¹⁾ của người Mỹ quá, Roosevelt không biết đáp ra sao.

Rồi tới vấn đề chính trị. Ibn Séoud hứa cho Mỹ thuê vài căn cứ trong thời hạn năm năm, hứa không tấn công đồng minh, không giúp sức Đức, Ý – độc giả để ý lúc đó vào tháng hai năm 1945, chiến tranh đã sắp kết liễu – bù lại, Mỹ phải tôn trọng sự độc lập của Ả Rập, phải giúp khí giới cho ông, phải giúp ông giải thoát những dân tộc Ả Rập còn bị ách ngoại xâm. Mỹ không thể từ chối được vì chính Mỹ đã tuyên bố rằng chính sách thuộc địa phải chấm dứt kia mà.

Sau cùng mới tới vấn đề quan trọng nhất, vấn đề dầu lửa. Hai bên bàn cãi khá gay gắt, rốt cuộc thỏa thuận với nhau rằng :

– Ibn Séoud chỉ cho thuê mỏ thôi, không bán – chỉ cho thuê trong thời hạn sáu chục năm, tới năm 2005 hết hạn, tất cả các giếng dầu, nhà máy, dụng cụ đều thuộc về Ả Rập.

– Mỹ phải trả cho Ả Rập từ 12 đến 21 xu, cho mỗi thùng dầu chở ra khỏi xứ – công ty Aramco có thể khai thác trên một khu vực rộng 1.500.000 cây số vuông⁽²⁾ (Từ năm 1954 công ty C.A.S.O.C đã đổi tên là Arabian American Oil Co, viết tắt là Aramco).

Sau này Roosevelt nói rằng trong đời ông chưa gặp

(1) Golden rule : kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân

(2) Trước kia công ty CASOC chỉ được khai thác vùng Bahrein.

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

một người nào mà “đá” như quốc vương Á Rập ; ông rút rĩa được rất ít của con người nghị lực gang thép đó.

Rất ít ? Có lẽ Roosevelt tham quá. Nội hiệp ước về dầu lửa đó đủ cho Mỹ thu lại hết những phí tổn trong thế chiến vừa rồi, có lẽ còn hơn nhiều nữa là khác.

Chính phủ Anh hay tin đó, nhân mặt. Bị Mỹ hất cẳng ở Á Rập Séoud thì uy thế ở phương Đông từ nay sẽ giảm nhiều. Ai bảo trước kia khinh thường Ibn Séoud ?

*
* *

KINH ĐÔ DẦU LỬA VÀ ĐỒN TIỀN TUYẾN CỦA CHÂU ÂU

Roosevelt và Ibn Séoud mới thỏa thuận với nhau tháng hai thì tháng ba công việc khai thác bắt đầu liền. Xứ Á Rập Séoud không ngờ mà nhiều dầu lửa đến thế. Người ta phỏng đoán rằng nó có tới 42 % dầu lửa của thế giới ; mới đây đào sâu thêm, người ta lại thấy một lớp dầu nữa, còn nhiều hơn lớp đương khai thác, như vậy thì Á Rập Séoud có tới 80% dầu lửa của thế giới.

Thời hạn 60 năm ngắn quá. Làm sao mà khai thác cho hết được ? Các nhà kinh tài ở Wall Street phải tính gấp làm sao chứ ! Các kỹ sư Mỹ phải tổ chức làm sao cho có hiệu quả hơn nữa chứ ! Anh đâm hoảng : cạnh tranh sao nổi với Mỹ ?

Sa mạc Á Rập không còn là một nơi hoang vu nữa.

Con cháu của chú Sam dất díu nhau tới lập nghiệp. Chỉ trong năm năm, một châu thành hiện lên giữa bãi cát y như trong truyện *Ngàn lẻ một đêm*, tức châu thành Dahran, kinh đô dầu lửa, với các khách sạn, các tiệm cà phê, tiệm tạp hoá, sân banh, hồ tắm, rạp hát bóng chiếu những vũ khúc mê ly ở Broadway và những phim cao bồi giật gân ở Texas, nhất là lại đủ những vườn hoa, sân cỏ mà công tưới tốn kém ghê gớm. Người ta bứng những cây trúc đào, những nệm cỏ từ Mỹ qua. Lave, thịt bò hộp, sữa, đĩa hát, sinh tố, báo chí, sà lách, đều nhập cảng từ Mỹ. Công ty Aramco cung cấp cho ba ngàn nhân viên Mỹ đủ những tiện nghi để giữ được lối sống Mỹ trên sa mạc Ả Rập. Ngoài ra có năm ngàn nhân viên bản xứ cũng được hưởng những cái xa hoa của văn minh ở giữa một cảnh màu sắc rực rỡ : trời xanh, cát vàng, xe cam nhông đỏ ; và đêm xuống, những cây đuốc ở các giếng dầu phun lửa lên như những khăn choàng mềm mại, hồng hồng cách trăm rươi cây số cũng trông thấy.

Năm 1950 công ty sản xuất được khoảng 80 triệu lít dầu mỗi ngày, đóng góp cho nhà vua khoảng 160 triệu Mỹ kim mỗi năm. Chỉ có mấy năm Ibn Séoud thành một trong bốn người giàu nhất thế giới.

Ông dùng số tiền đó để :

- nhập cảng những vật dụng cần thiết cho dân chúng như gạo, đường, cà phê, vải
- mắc điện tại những tỉnh lớn
- mở mang việc học

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

– xây cất thêm đường xe hơi, xe lửa và phi trường.

Hiện nay đã có hai chục ngàn cây số đường trải đá nối liền các châu thành các ốc đảo lớn với nhau. Ông chú ý nhất đến việc lập đường xe lửa nối Dahran với Ryhad, tức nối kinh đô dầu lửa với thủ phủ của Ả Rập Séoud. Đường dài sáu trăm cây số mà băng qua một miền toàn cát.

Đặt đường rẫy trên cát là một việc rất khó khăn vì cát dễ lún mà một cơn gió nổi lên là nó bay đi, muốn giữ nó lại thì phải đúc nó thành một khối. Một khối rộng năm sáu thước, dài sáu trăm cây số, độc giả thử tưởng tượng công phu và phí tổn ra sao. Các nhà chuyên môn Mỹ nghiên cứu kỹ trong mấy tháng rồi trả lời Ibn Séoud là không sao làm nổi. Nhưng Ibn Séoud đã muốn thì phải được. Ông ta gạt hết những phức trình cùng bản đồ của họ, bảo : “Tôi mời các ông về đây để làm đường xe lửa. Nếu các ông bất lực thì tôi sẽ gọi một công ty ngoại quốc khác.”

Thế là hai tháng sau họ bắt tay vào việc. Luôn bốn năm, hai nghìn thợ làm suốt ngày suốt đêm, đổ hàng ngàn tấn bê tông, hàng ngàn tấn dầu lửa nguyên chất để đúc cát lại thành một khối. Cuối năm 1951, công việc hoàn thành.

Rồi tiếp tục :

– Làm con đường xe lửa xuyên Ả Rập, dài 1 100 cây số, nối vịnh Ba Tư với Hồng Hải, chạy ngang qua Ryhad, phí tổn khoảng 32.000.000 Mỹ kim.

– Nối dài con đường Damas – Médine cho tới Aden, đi ngang qua thánh địa Mecque và nối liền với đường xuyên Á Rập.

Các chuyên viên đều lắc đầu, ngán ông vua mê đường xe lửa đó (the rail – minded king)

Tiến bộ nhất là công việc lập những phi trường tối tân ở Hasa và một đội hải quân. Thế là chỉ trong khoảng tám năm (1945 – 1953), xứ Á Rập đã tân thức hoá. Kinh đô Ryhad xây cất lại, nguy nga và tráng lệ, có cung điện, vườn thượng uyển trồng hàng vạn gốc trúc đào ; đủ các kỳ hoa dị thảo rung rinh dưới ánh một vạn ngọn đèn điện, y như “cung điện Versailles giữa sa mạc”. Nhưng không phải là để ông hưởng một mình, vì Ibn Séoud tuyên bố rằng bất cứ người nào đặt chân vô kinh đô tức thị khách của ông rồi, cứ vô cung điện sẽ được đãi ăn.

Vậy thì vị quốc vương Á Rập này biết cái đạo “dữ dân đông lạc” của Mạnh Tử chăng ? Mà cái vườn thượng uyển của ông giống cái vườn bảy chục dặm của Văn Vương chăng ?

Không biết Ibn Séoud đãi khách tứ xứ quan trọng ra sao, chứ đời sống của ông vẫn giản dị như hồi lang thang trong sa mạc Ruba- al-Khali. Không nằm giường, chỉ cần một chiếc chiếu trải trên đất. Lâu đài thì rực rỡ vàng son mà ông vẫn thích ở lều. Thức ăn thì chỉ có sữa lạc đà, ít miếng thịt và vài trái chà là, tuyệt nhiên không uống rượu. Ông đã giữ đúng lời dạy trong thánh kinh Coran và lời gia huấn của vua cha. Và ai vào yết kiến ông thì cứ gọi thẳng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

tên ông, chẳng phải “muôn tâu bệ hạ”, “vạn vạn tuế hoàng thượng” gì cả. Bất kỳ người dân thường nào cũng có thể tỏ nỗi oan ức với ông, ông không cấm cửa ai hết. Mà ông lại rất yêu thơ. Tôi đã chẳng nói rằng người Ả Rập nào cũng là một nhà tu hành kiêm chiến sĩ và thi sĩ đó ư ?

Có lẽ khắp thế giới, ông là ông vua độc nhất không bị quyền thế làm hư hỏng thiên lương.

*
* *

Công ty Aramco cũng khôn khéo, trông xa, biết rằng tới năm 2005, khi mãn khế ước, thế nào cũng phải trả lại hết, muốn sau này vót vát được chút quyền lợi nào thì ngay từ bây giờ phải lấy lòng người Ả Rập. Nên họ bỏ ra hai mươi sáu triệu Mỹ kim, cất nhà cho nhân công bản xứ với đủ tiện nghi : nước máy, đèn điện, cả bếp điện nữa; rồi cất trường cho trẻ em Ả Rập học tới năm 18 tuổi. Mỗi năm tuyển 500 sinh viên ưu tú nuôi cho ăn học rồi gửi qua Mỹ tập sự.

Công ty lại rất tôn trọng luật lệ nhà vua. Như tôi đã nói, Ibn Séoud theo một chính sách trái hẳn với Mustapha Kémal, muốn thần dân của ông phải giữ cổ tục. Bận sơ mi ni lông thì được nhưng phải theo đúng những điều cấm trong kinh Coran. Cấm tuyệt không được uống rượu. Và muốn cho dân khỏi bắt chước người Mỹ rồi uống lén, ông cấm cả người Mỹ uống Whisky, hề bắt được họ chở whisky vào xứ thì tịch thu dù là rượu gửi cho toà đại sứ Mỹ cũng mặc. Gan thật ! Bất người Mỹ nhin whisky thì chỉ Ibn

Séoud mới làm nổi. Chẳng những vậy, ông còn yêu cầu nhà thờ của Mỹ có làm lễ thì cứ lẳng lặng mà làm, đừng kéo chuông âm i vì “những giáo phái của ông nghe tiếng chuông nhà thờ có thể nổi giận được”.

Aramco và cả toà đại sứ Mỹ răm rắp theo. Quả thực nghị lực của ông gan thép.

*
* *

Vào khoảng 1947, 1946 có tin đồn rằng các mỏ dầu ở Mỹ sẽ cạn. Chính phủ Mỹ đâm hoảng. Cũng may tin đó sai nhưng Tổng thống Truman phải lo xa, càng bám chặt lấy những mỏ dầu ở Á Rập. Lại thêm Nga vẫn dòm ngó Tây Á, thành thử miền này quan trọng nhất về chiến lược. Các nhà chuyên môn đã tính phỏng cứ theo đà khai thác hiện nay thì các mỏ dầu lửa ở Mỹ vài chục năm nữa sẽ cạn, ở Nga còn được dăm chục năm nữa, ở vịnh Ba Tư còn được tới trăm rưỡi năm nữa. Như vậy thì ai làm chủ xứ Á Rập sẽ làm chủ cả cựa lục địa.

Vì thế năm 1951, vừa mãn hạn, Mỹ vội ký ngay với Ibn Séoud một hiệp ước, xin mượn phi trường Dahrán thêm năm năm nữa ; rồi lập thêm nhiều căn cứ quân sự ở bờ phía Bắc bán đảo Á Rập.

Mặt khác chính phủ Mỹ hạn chế sự khai thác những mỏ dầu ở Mỹ, mà cách công hiệu nhất để hạn chế là sản xuất dầu lửa Á Rập cho thật rẻ, đem bán ở châu Âu, như vậy dầu sản xuất ở Mỹ chỉ dùng trong nước thôi, không xuất cảng nữa.

GUỒNG CHIẾN ĐẤU

Muốn hạ giá bán thì phải hạ giá chuyên chở, mà dầu lửa vịnh Ba Tư muốn qua châu Âu phải đi vòng lại Aden, vô Hồng Hải, qua kinh Suez. Các công ty Mỹ thiếu tàu dầu phải thuê Anh chở. Anh tính giá cao, lại bắt chịu thuế qua kinh Suez (lúc đó kinh Suez vẫn thuộc Anh), thành thử giá dầu lửa vịnh Ba Tư hơi cao.

Muốn thoát ly sự lệ thuộc Anh, Mỹ đóng thêm tàu dầu và dự định đặt ống dẫn dầu xuyên Á Rập nối Dahrán với Địa Trung Hải. Thế là có sự tranh đấu ngầm ngầm giữa “dầu lửa Mỹ kim” và “dầu lửa Anh kim”.

Ống dẫn dầu đó dài khoảng 1750 cây số, phí tổn bao nhiêu, người Mỹ cũng chịu nổi. Duy có điều này khó khăn là nó phải qua những nước Transjordanie và Palestine, tức những xứ chịu ảnh hưởng của Anh. Anh dại gì mà cho phép. Mỹ phải tìm lối thoát khác : Syrie, một xứ độc lập từ năm 1945. Anh lại cản đường nữa vì đã sớm mua chuộc chánh phủ Syrie. Nhưng trong chánh phủ Syrie có một nhân vật rất ghét Anh, đã có hồi bị Anh giam vì ngờ rằng thân Đức. Nhân vật đó là tướng Zaim. Thực ra Zaim chỉ thân Pháp và rất tôn sùng Mustapha Kémal, muốn Âu hoá Syrie, diệt hết những thói nát trong chính phủ.

Ông làm tổng tư lệnh quân đội Syrie, cùng với đồng chí lật đổ chính phủ ngày 23-3-1949, được quốc dân hoan hô như một vị cứu tinh. Ba tháng sau, Ibn Séoud cho chính phủ Zaim mượn một số tiền là 6 triệu Mỹ kim trả làm mười năm và Zaim ký hiệp ước cho phép Mỹ đặt ống dẫn dầu qua đất Syrie. Chẳng cần phải nói, ai cũng biết

rằng sáu triệu Mỹ kim đó là của Mỹ. Thế là Mỹ đã vật được Anh trong keo đầu.

Hai tháng sau, ống dẫn dầu chưa kịp đặt thì bỗng một đêm ba chiếc xe thiết giáp đậu trước dinh Zaim, quân lính nhảy xuống bao vây, giết vài tên lính hầu, xông vào phòng Zaim, bắn chết tươi ông này. Người cầm đầu vụ đó là đại tá Hennaoui, bạn thân nhất của Zaim. Anh đã vật lại Mỹ và thắng trong keo nhì.

Rồi Anh lo củng cố địa vị ở Tây Á, liên kết Syrie, Irak, Transjordanie ; Ả Rập Séoud, Ai Cập, Yemen chống lại. Thời gian này cực kỳ lộn xộn ; trong các nước ở bờ biển Địa Trung Hải từ Ai Cập đến Irak, Syrie luôn luôn có những cuộc đảo chánh, thầy trò giết nhau, anh em giết nhau, kết cuộc là Hennaoui bị một người trong đảng Zaim hạ sát. Anh thua keo thứ ba, và cuối năm 1950 thì ống dẫn dầu xuyên Ả Rập đạt tới bờ Địa Trung Hải.

Ống đó dài 1783 cây số, trực kính rộng một thước, phí tổn 280 triệu Mỹ kim, mỗi ngày tuôn ra được 41 triệu lít, con đường chở dầu rút ngắn đi được, giá dầu hạ xuống. Nhờ vậy công ty Aramco sản xuất tăng lên gấp năm, số lợi tức của Ibn Séoud cũng tăng lên gấp năm.

Cuối năm 1951, Anh lại bị một vố nữa. Ở Syrie, Ai Cập, Irak, Iran, nơi nào cũng có những vụ lưu huyết, đảo chánh. Nhất là ở Ai Cập, các đảng quốc gia, các giáo phái liên kết nhau để đòi xé hiệp ước Anh– Ai 1936, đuổi người Anh ra khỏi kinh Suez “ vì người Anh làm đơ cái không khí tự do ở Ai Cập.” Nhưng người Anh cứ phớt tỉnh, theo

chính sách “ta ở đây thì ta không đi đâu cả”. Ai Cập bèn tẩy chay Anh, rút tiền gửi trong các ngân hàng Anh, xui 40 000 thợ làm với Anh đình công, tố cáo Anh đã hứa rút quân đi mà trên sáu chục lần rồi, nuốt lời hứa như chơi. Thanh niên lo đúc khí giới, bom đạn, để phá khuấy Anh chứ chưa dám tấn công thẳng. Đầu năm 1952, quân đội Anh dưới sự chỉ huy của tướng Erskine giết 46 cảnh sát Ai, thế là hôm sau một cuộc biểu tình vĩ đại xảy ra ở Caire, gây ra 400 đám cháy tàn phá nhà cửa, tài sản của người Anh, thiệt hại 40 triệu Anh kim. Chín người Anh bị thiêu sống. Toà đại sứ Anh suýt bị phá. Anh đối phó lại dữ dội, nhưng cũng chỉ kéo dài tình trạng được thêm ít năm. (Coi tiểu sử Nasser trong *Guơng kiên nhẫn*).

Công ty Aramco thấy vậy, hành động cực kỳ khôn khéo, tự động huỷ bỏ khế ước cũ, ký một khế ước mới với Ibn Séoud, tặng nhà vua tới 50% số lời – chính sách chia đôi : fifty – fifty – lại yêu cầu nhà vua cứ việc đánh thuế vào số lời của công ty như “Ngài” muốn, vì “Ngài” là chủ. Như vậy không còn là 50 – 50 nữa, mà có lẽ là 55 – 45, 55% về nhà vua, 45 % về Aramco⁽¹⁾. Ibn Séoud mỉm cười, nhưng Anh lại nhăn mặt.

Vì Irak thấy vậy cũng yêu cầu công ty Irak Petro-

(1) Báo Journal d' Extrême Orient ngày 17- 8- 60 nói một nhà kinh doanh Ý Enrico Mattei, thương thuyết với Iran và Lybie để khai thác những mỏ mới và đề nghị để cho các quốc gia đó 75 % số lời. Anh, Mỹ bất bình, nhưng chính sách fifty – fifty thế nào rồi cũng sẽ cáo chung.

leum của Anh “xét lại giùm cho”. Anh không chịu. Đảng quốc gia của Irak nổi lên ám sát thủ tướng Sli Razmara, con người thân Anh và đưa Mossadegh lên. Mossadegh đòi quốc hữu hoá các mỏ dầu và đuổi người Anh ra khỏi cõi. Anh cương quyết bám lấy địa vị, Mossadegh thua mặc dầu đã khóc hết nước mắt để quốc dân và người ngoại quốc hiểu mình. Hiện nay Anh đã mất hết địa vị ở kinh Suez mà không biết còn giữ địa vị ở Irak được bao lâu nữa.

*
* *

Đó, tình hình Tây Á như vậy khi Ibn Séoud từ trần ở một ly cung ở tại Taif, cách Mecque 50 cây số. Ông bị chứng đau tim từ mấy tháng trước, mắt đã loà, quyền hành đều giao cho hoàng tử Saud.

Ngày 9- 11- 1953, khi đài phát thanh ở thánh địa loan tin đó ra thì dân chúng khắp nơi từ Nedjd tới Hail, từ Hasa tới Hedjaz đều sững sờ. “Thợ thuyền trong các xưởng lọc dầu ngưng tay ; phu khuân vác liệng đồ xuống bến ; dân du mục hạ mã ; lính trong trại đặt súng xuống; máy bay xe lửa xe cam nhông nhất nhất đều đứng lại. Sáu triệu người Á Rập đều quỳ xuống đất, quay mặt về Mecque”.

Theo tục Á Rập, người ta liệm ông ngay trước khi mặt trời lặn, đưa ông về Ryhad. Theo di ngôn của ông, đám táng cử hành rất đơn giản, y như đám tang một thường dân. Trên mộ cũng không có một tấm bia ghi tên

GUỒNG CHIẾN ĐẤU

nữa, chỉ có một phiến đá trắng, dưới một vòm trời mênh mông.

Tôi nghĩ khắp thế giới không có một dân nào là hèn cả. Hễ gặp người chỉ huy có tài có đức thì dân tộc nào cũng có thể vươn lên, làm cho các cường quốc khác phải kính nể. Dân tộc Nedjd ở đầu thế kỉ này nhiều lắm là được ba triệu người – một phần tư dân số nước Việt Nam Cộng hoà – mà lại nghèo, dốt : sống nhờ mấy trái chà là, một bầu nước giếng, không hề trông thấy xe hơi, ngoài kinh Coran cơ hồ không còn biết gì khác; mà lại chia rẽ, rời rạc như những hạt cát, tệ hơn nữa còn đâm chém nhau, cướp bóc nhau; vậy mà trong có nửa thế kỉ, hất chân được Thổ và Anh, làm cho Mỹ phải tôn trọng, là nhờ đâu ? Đã đành một phần là nhờ may, nhờ những giếng dầu lửa ; nhưng ví thử những giếng dầu đó ở trong tay một kẻ tham bĩ như Hussein, quốc vương Hedjaz, hoặc nhu nhược như Méhemet VI, quốc vương Thổ thì tất phải còng lưng làm nô lệ cho người mà may mắn lắm là khỏi chết đói. Vậy thì làm dân, cái việc chọn mặt gửi vàng là quan trọng nhất. Nhưng có phải người dân xứ nào cũng chọn mặt được đâu ? Còn có vận chạng ? Suốt hai ngàn năm lịch sử, dân Ả Rập chỉ gặp vận có ba lần : lần thứ nhất với Mahomet, từ thế kỉ thứ VII đến thứ XII; lần thứ nhì với Abdul Wahab trong hai thế kỉ XVIII và XIX, lần này chỉ thành công một nửa; lần thứ ba với Ibn Séoud. Không biết lần này kéo dài được bao lâu ? Dù sao cũng nên mừng cho họ đã gặp được một vị lãnh tụ anh hùng và khôn

khéo. Mustapha Kémal không thèm nhận tiền của người để giữ nền độc lập; còn Ibn Séoud vẫn nhận của Anh, Mỹ mà vẫn giữ được nền độc lập, mà lại làm cho kẻ đưa tiền phải kính phục thì tư cách và tài năng của ông vượt Mustapha Kémal được một bậc chăng ?

GEORGE GORDON BYRON

(1788 – 1824)

Một người "phá sản bất vị gia"

George Gordon Byron suốt đời tin rằng chết đi, ông phải xuống địa ngục, nhưng hậu thế đã ghi tên ông trong lịch sử văn học của Anh và lịch sử chiến đấu của Hy Lạp, mà sự nghiệp rực rỡ đó, ông để lại cho nhân loại hồi mới ba mươi sáu tuổi.

Theo quan niệm của các nhà đạo đức thì ông đáng xuống địa ngục thật. Ông cơ hồ như bất chấp luân lý, coi thường dư luận ; sống cực kỳ bê bối theo sở thích của mình, mắc một tội ghê tởm, tội loạn luân, mà cứ đàng hoàng thú tội chứ không thêm giấu giếm. Nhưng ai biết rõ ông thì đều nhận rằng tâm hồn ông đẹp, cái tật lãng mạn của ông là tật chung của thời đại, còn cái tội lớn kia thì cũng có chỗ cho ta hiểu ông được, và dù sao, sự hi sinh của ông cho Hy Lạp cũng đủ chuộc hết lỗi cho ông rồi.

*
* *

Ông sinh ở cuối thế kỉ XVIII, bên Anh, vào thời đại lãng mạn nhất, trong một xứ mà phong trào lãng mạn phát sinh sớm nhất ở châu Âu. Vì phong trào này nảy nở ở Anh, Đức cùng một lúc rồi mới truyền qua các nước khác như Pháp, Ý... Ở Anh, có tập thơ Ossian (xuất bản năm 1761), ở Đức có tập truyện tình Werther của Goethe, xuất bản năm 1774. Hai tác phẩm chính đó đã ảnh hưởng rất lớn tới văn chương và đời sống châu Âu, đầu thế kỉ XIX.

Đời sống đó còn phóng túng gấp mấy đời sống của hạng văn nhân thi sĩ theo Lão, Trang như Nguyễn Tịch, Lưu Linh... ở đời Lục Triều bên Trung Hoa nữa. Hạng quý phái đua nhau hưởng lạc, và như Stendhal đã nói, lúc nào cũng tìm những cảm xúc mạnh, mỗi ngày một mạnh, vì cảm xúc cũng như rượu, lâu rồi quen đi. Ở thế kỉ XVIII những chất ma túy chưa được thịnh hành, người ta nuôi cảm xúc bằng rượu, đồ bác và ái tình. Say sưa thành một cái “mốt”, đến nỗi có kẻ đã bảo rằng : “Ai nghiên cứu lịch sử Anh ở thế kỉ XVIII, đều phải ngạc nhiên rằng rượu đã chiếm một vị trí lớn ghê gớm trong đời sống thanh niên”. Người ta bảo “ông này là hạng bốn chai bố”, ông kia là hạng “năm chai bố”, và những ông vào hạng “sáu chai bố” (nghĩa là có thể nốc được sáu chai rượu trong một bữa tiệc) được thiên hạ ngưỡng mộ là “bạc hảo hán”. Đồ bác cũng được trọng như vậy. Trẻ mới mười lăm tuổi mà nhiều nhà quý phái cho nó hàng ngàn đồng để “nó tập sự trong ngành đồ bác một cách đàng hoàng”. Có những thanh niên “nướng” bảy ngàn bảng Anh trong một canh bạc ở

GIỚI THIỆU

Luân Đôn, rồi thân nhiên ra về. Và tất nhiên, ái tình là môn người ta “tập sự” càng sớm càng hay. Sinh viên nào ở Oxford, Cambridge cũng “bao” một vài ả, nếu không thì bị chê là “đình dù”. Mà phải thay đổi thường thường các cô em thì mới đáng mặt hào hoa. Trong giới thượng lưu, ông nào cũng chỉ có một bà thôi, nhưng bạn gái thì càng nhiều càng sang; mà một số đông các bà “mệnh phụ” tuy vẫn đi nhà thờ, vẫn chiều chồng, nuôi con, mà vẫn công nhiên tiếp riêng trong phòng của mình một chàng “cavalier servant”. Tiếng này tôi không biết dịch ra sao, ở phương đông chúng ta tuyệt nhiên không có hạng hiệp sĩ phong nhã mà nhiệm vụ là hầu hạ phái đẹp đó: họ quì dưới chân các bà, ngâm thơ, tán tỉnh, ca tụng sắc đẹp của các bà, đưa các bà đi coi hát, nghe nhạc, đi dạo mát, đôi khi đi săn bắn, thỉnh thoảng tặng các bà một hột xoàn hoặc một bài thơ, và mới xa các bà độ 12 giờ đồng hồ là họ đã viết ngay những bức thư tình nồng nàn, thom phức để tỏ nỗi nhớ nhung, khao khát. Các ông chồng đều cho cái tục đó tự nhiên vì ông nào cũng làm cavalier servant cho một vài bà cho nên họ không ghen – theo họ ghen là nhục – mà nếu có kẻ nào thấy cavalier servant của vợ mình tận tình quá, mà nén lòng không nổi thì chỉ có cách thách kẻ đó đấu gươm, hoặc xin ly thân với vợ.

Đó là loại phong tục bên Anh thời Byron là như vậy, tôi phải nhấn vào điểm đó để độc giả khỏi bắt công với Byron. Tôi nói phong tục bên Anh, là phong tục trong giới thượng lưu thôi – tất nhiên – vì hạng dân quê nghèo đói, làm quần quật quanh năm không đủ nuôi gia đình thì

có bao giờ dám nghĩ tới sự hưởng lạc một cách quý phái như vậy.

*
* *

Byron thuộc về một dòng quý phái rất cổ ở Newstead. Tổ tiên theo nghề võ, có đời dự cuộc viễn chinh của Thập tự quân. Ông nội làm chức thủy sư Đô đốc ; thân phụ, John Byron, học võ bị tại một trường bên Pháp, hồi còn nhỏ, đã qua chiến đấu bên Mỹ, rồi hai chục tuổi trở về Luân Đôn, cưới một thiếu phụ ly dị với chồng, đẹp và giàu (lợi tức bốn ngàn Anh bảng mỗi năm), tức bà Nam tước Conyers. Bà Conyers sanh được một người con gái là Augusta Byron rồi mất năm 1784.

Ông John Byron thành ra hoá vợ, phung phí quá, túng thiếu, tục huyền với cô Catherine Gordon de Gight, xấu nhưng quý phái và giàu. Hai vợ chồng phá tán hết gia sản rồi qua bên Pháp ở, để tránh tiếng trách móc của gia đình, đến khi bà có mang mới trở về Luân Đôn. Ngày 22-1-1788 bà sanh được một đứa con trai, tức George Gordon Byron. Khi George ra đời thì Augusta Byron, người chị cùng cha khác mẹ với George, đã về ở bên ngoại.

Thân mẫu Byron thấy tình cảnh sa sút, không dám ở lại Luân Đôn nữa, ôm con về ở gần cha mẹ cho bớt tốn kém. Tính bà cần kiệm, có thể sống thanh bạch được. Nhưng ông chồng thì phóng dăng, mà bà lại không dám từ chối ông một điều gì cả. Ông vay tiền để cờ bạc, rượu chè, trai gái rồi bắt bà trả ; ông bỏ nhà đi hằng tuần, hằng

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

tháng, hễ ló mặt về tới nhà là nã tiền vợ. Bao nhiêu ruộng đất, bà phải bán hết để cung phụng cho ông, và mới hai mươi ba tuổi bà rùng mình nghĩ đến tương lai : không biết làm sao nuôi nổi con đây.

Cậu Byron rất đẹp trai, thông minh, âu yếm, nhưng tính cách cũng như cha, hung dữ lạ thường mỗi khi có điều gì bất mãn. Mới bốn năm tuổi, có lần bị người vú rầy là vô ý tứ, làm dơ một chiếc áo mới, cậu xé toạc chiếc áo từ trên xuống dưới rồi liệng xuống đất, lẳng lẳng nhìn chị vú, vẻ khiêu khích. Cậu lại có một tật nữa : tật thọt chân. Bà chua xót vô cùng, sinh ra quạu quọ, keo cú.

Hưởng những di truyền của cha như vậy, sống trong một gia đình như vậy, thấy cha mẹ hễ gặp nhau là gây lộn, làm sao Byron phát triển bình thường cho được.

Mùa hè năm 1791, bà nhận được nhiều bức thư liên tiếp của ông, giọng thê thảm : “ Anh không còn một chiếc áo sơ mi nữa...Anh không còn một xu dính túi nữa...Quần áo rách hết cả rồi...Không biết ngày mai lấy gì mà ăn.” Rồi ít bữa sau hay tin ông mất. Có người bảo ông đã tự tử.

Cái tang đó thực ra làm nhẹ được gánh của bà, nhưng bà rất đau khổ vì vẫn thương ông, vẫn nhớ cặp mắt như nhung của ông. Thế là mới ba tuổi, Byron đã mồ côi cha, sống với bà mẹ tính tình bất thường, lúc thì ôm cậu hôn lấy hôn để, lúc thì đánh cậu tới tấp. Cả hai mẹ con đều đau khổ, nhưng đều yêu nhau.

*
* * *

Nhờ đức cần kiệm của bà, cảnh nhà không đến nỗi túng thiếu lắm. Năm tuổi cậu học vỡ lòng về sử và tiếng La tinh.

Khi đã bắt đầu biết suy nghĩ, cậu tìm hiểu cuộc cách mạng 1789 của Pháp, đọc rất nhiều sách về sử La Mã, Hi Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ, và mơ mộng sau này thành một danh tướng.

Rồi một hôm vào năm 1794, bà hay tin người em chồng chết, tuyệt tự, và tất cả gia tài bên chồng sẽ về Byron hết.

Cậu được mẹ dắt về quê cha ở Newstead trong một thời gian. Lần đầu tiên thấy những lâu đài cổ kính cất trên bờ hồ, trong một khu rừng thông mênh mông, rồi nghĩ rằng tất cả cơ đồ đó sẽ về tay mình, Byron có cảm giác là đang sống một cái mộng rất đẹp chỉ có trong truyện *Ngàn lẻ một đêm* của Ả Rập.

Từ đó đời sống của cậu dễ chịu hơn. Cậu rất siêng học, mới mười tuổi mà đã đòi thầy dạy thêm.

Năm 1801, dọn lên Luân Đôn, cậu vào học một trường lớn, trường Harrow, nhưng không chịu theo một chương trình nào cả, lúc nào thích thì học ngày học đêm, lúc nào chán thì cả tuần không mở cuốn sách ; và bắt đầu làm thơ.

Trong mấy năm sau, vụ hè nào cũng về Newstead chơi, làm quen với cô Mary Chaworth, cũng trong một gia đình quý phái như cậu. Hai họ Chaworth và Byron có

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

một mối thù với nhau ; một ông bác hay ông chú của Mary bị một ông bác hay ông chú của Byron giết trong một cuộc đấu gươm. Nhưng vốn lãng mạn, Byron thấy mối thù đó chỉ làm cho tình yêu Mary của chàng thêm vẻ nên thơ vì chua xót ; chàng tưởng tượng chàng và Mary như cặp Roméo và Juliette trong bi kịch của Shakespeare, và chàng đắm đuối mê nàng, mặc dầu nàng lớn hơn chàng hai tuổi.

Gia đình nàng không hát hủi, và chính nàng thì cho rằng có một thanh niên tập sự làm cavalier servant ở bên cũng là một tiêu khiển thú vị, nên hai trẻ thường dạo mát trong rừng, ngắm cảnh trời tà trên dòng suối ; có đêm về tối quá, chàng lấy cớ là sợ ma, xin ở lại nhà nàng ; một lần nàng lại làm duyên làm dáng tặng chàng một tấm hình và một chiếc nhẫn nữa. Tội nghiệp, chàng sướng muốn hoá điên, đêm đêm thao thức chỉ mong mau sáng để phi ngựa lại lâu đài Chaworth, đứng trong sân mà nhìn lúc nàng hiện trên sân thượng, mái tóc phát phơ trong ánh sáng rực rỡ của bình minh. Trên đời, chàng không còn biết có ai khác, gọi nàng là “sao mai”, không muốn rời nàng lấy một bước.

Rồi một buổi tối, vô tình nghe được câu này nàng nói với chị vú “ Bộ chị tưởng tôi mê anh chàng tàn tật, thọt chân đó ư ?”, chàng điếng người đi, thấy đất sụp ở dưới chân, một lúc sau mới tỉnh lại, chạy một mạch về nhà, trong cảnh đêm tối, vừa thất vọng, vừa giận thân, chỉ muốn tự tử. Nhưng sáng hôm sau, chàng cũng không thể không

lại thăm nàng được, nuốt hết nỗi nhục, không hé răng một lời với nàng. Chỉ trông thấy mặt nàng là bao nhiêu nỗi đau khổ tiêu tan hết. Vụ hè đó chàng ở lại Newstead thêm ba tháng nữa, mãi tới khi chắc chắn rằng Mary đã hứa hôn với một người rồi, chàng mới lặng lẽ ra đi. Đó là mối tình đầu tiên của Byron. Trước kia chàng cho ái tình là thần tiên, bây giờ chàng chua chát thấy rằng nó tầm thường quá.

Thất tình thì người ta làm thơ ; và Byron về Luân Đôn tuy nói là để học, mà thực là để làm thơ.

*
* *

Đương lúc chán nản, thì chàng gặp một người để kể lẽ tâm sự, nàng Augusta, người chị cùng cha khác mẹ với chàng.

Năm đó chàng mới 16 tuổi, và Augusta 20 tuổi. Từ hồi chàng mới sanh, Augusta sống ở bên ngoài, nên hai người không biết nhau. Mới gặp nhau, họ đã mến nhau liền, thấy rằng tính tình rất hợp nhau : Augusta nhận ra ở em những nét của cha mình và càng quý em ; Byron thì yêu Augusta hơn yêu mẹ vì nàng hiểu chàng hơn. Lâu lâu họ mới gặp nhau vì Augusta vẫn sống với bên ngoài, nhưng chàng thường thư từ cho Augusta, kể đời sống của mình ở trường Trinity và trường Cambridge cho chị nghe. Mà đời sống đó thực phóng đảng : nhất là từ khi hay tin Mary về nhà chồng, chàng bỏ bê việc học, chỉ đánh bài, uống rượu, học võ, học bơi và bao vài cô nhân tình mà thực tâm

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

chàng chẳng yêu một cô nào cả. Chàng muốn nhờ những thú vui dễ dàng đó để quên Mary nhưng vẫn quên không được. Vết thương không ngờ mà sâu như vậy.

Vì chưa tới tuổi trưởng thành, chàng chưa được sử dụng gia tài, nên lúc nào cũng túng tiền, vay của bạn bè rồi bắt mẹ trả. Vay của bạn vẫn không đủ, chàng phải hỏi những người cho vay nặng lãi, và chàng xin Augusta bảo đảm cho mình: “Xin chị đừng nghi ngờ gì em cả, em sẽ giữ lời hứa, nếu em còn sống tới tuổi trưởng thành thì em sẽ hoàn lại chị ; nếu em chết trước tuổi đó thì gia tài về chị chứ về ai. Chị không thiệt gì hết”. Augusta bằng lòng bảo đảm, và khi hay tin đó, bà Byron kinh hoàng : “Thằng này lại như bố nó thôi, nó sẽ phá gia và sẽ làm tôi điên mà chết mất”.

Được em gái một người bạn, cô Elisabeth Pigot, khuyến khích, chàng hăng hái làm thơ, thức suốt đêm để viết và năm 1807, xuất bản tập thơ đầu tiên : *Hours of idleness* (Những lúc nhàn), gửi bán ở các tiệm sách Luân Đôn. Một tiệm bán được bảy cuốn. Chủ tiệm bảo : “ Bảy cuốn là cừ rồi đấy “. Tập thơ bán được hết và hơi có tiếng vang. Thi hào Wordsworth khen chàng là “nếu tiếp tục thì sẽ nổi danh “. Và Byron hăng hái tiếp tục. Chàng đậu được bằng cấp của trường Cambridge, nợ bốn ngàn Anh bảng và hay tin Augusta đã về nhà chồng.

Đã được chính thức nhận vào làng thi sĩ, chàng càng sống bốc đồng hơn trước. Chàng họp một nhóm bạn nhậu,

tối nào cũng say sưa, chuyền tay nhau uống rượu trong một chiếc sọ người mà chàng cho nạm bạc và khắc những hàng thơ này :

Ta đã sống, đã yêu, đã đùa cợt như em :
Ta đã chết : đất để lại xương của ta ;
Bạn trẻ, bạn cứ rút dây đi – không hề gì cho ta
đâu ;
Để môi của bạn kề vào còn hơn là để cho sâu nó
đục xương ta.

Và những buổi chiều tà, chàng thường lại bãi tha ma ngồi bên những nấm mộ mà mơ mộng.

Năm 1909, chàng xoay được một số tiền, cùng với một người bạn thân là Hobhouse du lịch lục địa Châu Âu. Trước khi xuống tàu, chàng làm một bài thơ gửi cho Mary:

Thế là xong – và, và run rẩy trong cơn đông,
Chiếc thuyền giương tấm buồm trắng ;
Gió mát ban đêm vi vu,
Trên ngọn cột buồm nghiêng nghiêng.
Và tôi phải từ già xứ này,
Vì tôi chỉ yêu có mỗi một thiếu nữ.

Mối tình đầu hồi 15, 16 tuổi quả là khó mà quên được.

*
* *

Hai người lại Lisbonne, Séville, Cadix, Gibraltar, rồi qua Ý, Albanie, sau cùng Hi Lạp. Hobhouse có mục đích khảo cổ, Byron thì tìm hứng để làm thơ.

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

Tới Hy Lạp lòng Byron tung bừng như được về thăm quê hương thứ nhì của chàng. Từ hồi nhỏ, nhờ đọc các thi sĩ và sử gia, chàng đã yêu xứ đó. Trời xanh biển cũng xanh, không khí nhẹ nhàng và rục rờ, biết bao di tích làm cho lòng chàng rung động một niềm hoài cổ. Nhưng thấy cảnh tủi nhục nghèo khổ của dân Athènes dưới sự đàn áp của Thổ, lòng chàng phẫn uất, và trong bản thảo tập thơ *Childe Harold* mà chàng bắt đầu viết từ khi du lịch ở Ý, chàng hô hào dân Hy Lạp nổi dậy, chống bọn xâm lăng :

Xứ Hy Lạp đẹp đẽ kia, xưa vinh quang như vậy
mà nay chỉ còn những di tích thê thảm.

Xứ Hy Lạp tuy đã chết rồi mà vẫn bất tử kia ; tuy
đã ngã gục mà vẫn còn vĩ đại,

Ai sẽ cầm đầu những người dân phiêu tán

Mà giải thoát cho Hy Lạp khỏi cảnh nô lệ chịu
đã quá lâu ?

Một hôm gặp một thanh niên Hy Lạp, chàng hỏi tại sao nhân nhục chịu cái ách của Thổ được. Thanh niên đó nhún vai đáp : " Biết làm sao được bây giờ !" Chàng bất bình, mắng : " Tinh thần nô lệ! Không đáng mang tên là người Hy Lạp! Phải nổi dậy chứ chịu bó tay à !"

Chàng ở lại Athènes khá lâu, tới tháng bảy năm 1811 mới trở về Anh. Cuộc viễn du đó làm cho chàng càng thêm chán đời : đâu đâu chàng cũng thấy đời sống cực khổ, còn đủ những tật xấu ; mà Thượng Đế tạo ra trái đất này không có mục đích gì cả, cái gì cũng chỉ có một thời,

thình đó rồi suy đó như làn sóng dâng lên rồi hạ xuống. Cái gì cũng chẳng có giá trị gì cả, rốt cuộc sống chỉ nên hưởng lạc. Tâm sự của Byron khi tàu cập bến Luân Đôn cũng tựa tâm sự của Lý Bạch trong câu:

Xử thế nhược đại mộng,
Hô vi lao kỳ sinh ?

*
* *

Và về nhà được ít bữa thì có tang mẹ. Bà Byron, trong một cơn giận, đứt mạch máu và chết thình lình. Lúc đưa ma, chàng không theo linh cữu, đứng ở cửa ngó xe tang đi khuất, rồi đeo đôi găng đánh quyền, chàng kêu một người đây tớ khỏe lại để đấu quyền với chàng. Chàng mồm môi, không thốt một tiếng, đấm túi bụi, như điên như cuồng, mạnh một cách lạ lùng, nhờ vậy nổi khổ mới voi bớt được một phần.

Nhìn chung quanh chàng thấy hoàn toàn cô độc, cha mẹ đều mất, chị đã về nhà chồng, còn người yêu, cô Mary, ... chàng không dám nghĩ tới nữa, nốc rượu cho quên, quên hết.

Chàng đâm ra trâng tráo, tuyên bố với mọi người rằng đời chán lắm, có cưới vợ thì chỉ nên đào mỏ, còn đàn bà thì “ ả nào như ả nấy, càng già có lẽ càng tốt, vì càng già càng mau chết cho chàng được rảnh nợ ...”. Và mới bắt đầu được hưởng gia tài, chàng đã nghĩ đến việc lập di chúc, để lại sản nghiệp cho bà con, bạn bè. Chàng mĩa mai, oán hận Thượng Đế, bảo nếu kiếp sau Thượng Đế có

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

bất chàng phải làm người nữa thì chỉ cần “ được một cặp giò lành mạnh thôi, để khỏi bị thiên hạ chen lấn trước cửa Thiên Đàng”. Chính thái độ đó làm cho nhiều người không chịu được Byron.

Năm 1812, chàng xuất bản hai khúc đầu của tập thơ *Childe Harold*, một tập gần như là tự truyện. Chỉ hôm trước hôm sau chàng bỗng thấy mình nổi danh. Tập thơ có giọng sướt mướt than thân trách phận và nhiều đoạn trắng trợn tả đời sống lãng mạn, trụy lạc của chàng. Tất cả xã hội phụ nữ quý phái ở Luân Đôn say mê đọc, ước ao được gặp chàng. Người ta không để ý đến cái chân thọt của chàng nữa, chỉ khen chàng đẹp trai, cặp mắt như nhung, tài hoa mà sang trọng, giàu có mà lại chưa vợ. Thế là đương cô độc, Byron bỗng có ba bốn ngàn trái tim bạn “ trong cái giới xa hoa, rực rỡ nhất ở Luân Đôn, cái giới lấy đêm làm ngày, ca hát, chuyện trò, tán gẫu, ăn nhậu trong khi mọi người khác ngủ”. Trước nhà chàng xe pháo đậu cả hàng dài, hàng trăm người danh giá đưa danh thiếp xin được gặp mặt ngay. Nhiếp chính vương cũng lại thăm chàng và nói chuyện rất lâu về tập thơ. Là vì người ta đã chán ngấy cái lối sống cũ, những tục lệ cũ rồi, và Byron đã có can đảm vạch một lối sống mới, bất chấp dư luận, lại có can đảm sống lối sống đó, cho nên được mọi người thán phục.

Bất kỳ trong một cuộc hội họp nào người ta cũng chỉ nhắc tới Byron. Bao nhiêu quốc gia đại sự thành ra phụ thuộc hết. Đàn ông thì ghen với chàng, mà đàn bà thì

ghen với nhau. Trên bàn nào cũng có một tập *Childe Harold*. Trong bữa tiệc nào người ta cũng cố mời Byron cho kỳ được và người ta tìm mọi cách để được ngồi gần Byron. Tôi nổi một em gái mới mười mấy tuổi, cải trang làm con trai để vào làm thị đồng (page) cho Byron. Trong mấy tháng liền chàng sống giữa một “biển rục rờ những kim cương và tơ lụa”. Chưa có thanh niên nào được nàng Thơ cung tới mực đó. Y như trong truyện *Ngàn lẻ một đêm* vậy.

*
* *

Tất nhiên có vô số tiểu thư yêu chàng, và tất nhiên chàng biết đáp lại mối tình đó. Nhưng chàng để ý nhất tới cô Milbanke, một thiếu nữ mô cô, quý phái, giàu có, mà tính tình trái hẳn với chàng. Chàng lãng mạn bao nhiêu thì cô nghiêm trang bấy nhiêu, chàng chỉ yêu thơ, cô chỉ thích triết học và khoa học, học rộng và thông minh. Điều đó tuy lạ mà cũng dễ hiểu : trong cái xã hội phù phiếm đó, một người nghiêm trang tất nhiên nổi bật lên, cũng như trong một đám ăn bận loè loẹt thì cô nào y phục giản dị nhất được để ý tới nhất.

Chàng hỏi cưới cô, cô từ chối, làm cho chàng vừa ngạc nhiên vừa chán đời. Lần này là lần thứ hai mà chàng Don Juan bị hất hủi. Lòng tự ái của chàng càng bị thương tổn thì chàng càng sinh ra khinh đời, ngạo vật.

Đúng lúc đó, Augusta buồn về người chồng chơi bời mà hoá ra túng thiếu, lại Luân Đôn thăm chàng để kể lể

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

nổi nhà. Mấy năm không gặp chị, Byron lần này thấy nàng đẹp lên. Ngay từ buổi đầu, họ đã kháng khí với nhau. Chàng nghĩ thậm nếu chị chưa xuất giá, hai chị em ở chung một nhà, nàng lo việc nội trợ cho chàng thì đời sẽ vui biết mấy, mà chàng sẽ không nghĩ tới việc cưới vợ nữa. Rồi có lẽ vì tin rằng giòng giống Byron là giòng giống tội lỗi như giòng Borgia hồi xưa ; hơn nữa, tin rằng chính số mạng của mình là số mạng của một kẻ chết đi phải xuống địa ngục, chàng không chống lại sự cám dỗ của xác thịt ; mà nàng thì bầm tính âu yếm, không nỡ từ chối em, một người em đã an ủi nàng về cảnh gia đình chua xót của nàng, thành thử khi Augusta từ biệt Byron thì nàng vừa có mang. Sau nàng sanh được một đứa con gái.

Byron chẳng giấu kín chuyện đó mà còn chép lại trong tập thơ *Fiancée d' Abydos*. Chỉ trong bốn đêm chàng viết một hơi được một ngàn hai trăm câu thơ tả một mối tình loạn luân giữa hai anh em ruột Selim và Zuleika. Rồi không hiểu vì lẽ gì, chàng lại tuyên bố rằng nỗi lòng của Selim trong truyện chính là nỗi lòng của mình.

Đầu năm sau, họ lại rủ nhau về Newstead sống chung non một tháng nữa. Lúc đó Byron đã gân như điên, lúc nào cũng để súng lắp đạn sẵn ở bên cạnh, hễ không ngủ được thì uống nước suối hết chai này đến chai khác. Có đêm chàng uống hết mười hai chai, đập cổ chai rồi nốc, chứ không kịp mở nút nữa.

Trong khoảng thời gian này, Byron xuất bản tập thơ *Le Corsaire* tả một tên tướng cướp là Conrad, hung tợn và

chán đời, chống lại xã hội, không chịu phục tùng ai và ghét hết cả mọi người. Tác phẩm bị chỉ trích dữ dội, nhưng được rất nhiều người hoan nghênh, chỉ trong mấy ngày bán 13.000 bản. Trong thi sử nhân loại chưa hề có điều lạ lùng đó.

*
* *

Cô Milbanke sau khi chối lời cầu hôn của Byron có vẻ hối hận và thậm chí mong chàng lại cầu hôn một lần nữa. Phụ nữ có một số người như cô : họ đọc sách nhiều, lý luận giỏi, muốn hành động theo lý trí, nhưng rốt cuộc chỉ là hành động theo cảm xúc nhất thời, nên nhiều khi tự mâu thuẫn với mình và tự dẫn thân vào những cảnh éo le.

Annabella (tức cô Milbance) tìm cách thư từ với Byron, ca tụng thơ chàng, khuyên chàng đọc sách triết lý và tôn giáo, có cái ý muốn cải hoá chàng. Cải hoá Byron, một người tin chắc rằng mình sống để chỉ đợi lúc xuống Địa ngục !

Lòng tự ái của Byron trước bị thương tổn, bây giờ được vuốt ve. Chàng lại hỏi cưới một lần nữa và lần này thì Annabella nhận lời. Nhưng gần đến ngày cưới chàng đâm hoảng : ý trung nhân của chàng thông minh quá, hiền triết quá, có giọng dạy đời quá, ra vẻ một bà giáo hiền từ chứ không có chút bóng dáng của một nàng thơ. Nàng muốn cho chàng thành một Socrate, nên gần nàng chàng thấy ngượng nghịu. Cặp mắt nàng soi mói, như nhìn thấu tâm can chàng, chàng đâm bực mình. Như vậy

thì làm sao sống chung với nhau được ? Chàng nói bóng nói gió cho nàng tự ý lùi bước. Nhưng nàng say mê chàng quá rồi, đáp : “ Không, em không lùi bước... Sẽ tràn trề hạnh phúc anh ơi. Càng ngày em càng thấy em khát khao được gần anh hơn lên”. Thôi trời đã bắt thì đành chịu. Có đau khổ thì sau này đừng trách nhau nhé ! Và đầu năm 1815 họ làm lễ cưới. Khi sắp hạ bút ký tờ hôn thú, chàng ngừng lên hỏi viên công chức ở đô sảnh : “ Ông, tỉ số những cặp lại đây xin cưới nhau rồi sau trở lại xin ly dị nhau là bao nhiêu hở ông ? “. Một cuộc hôn nhân như vậy không thể lâu bền được. Trong tuần trăng mật, họ sung sướng thật ; nhưng trong cái vui vẫn có chút hằn học. Annabella vẫn tin có thể cải hóa được ông chồng, và cho rằng chỉ bước đầu là khó khăn, hễ biết kiên nhẫn thì việc gì cũng thành. Nhưng chàng chống lại kịch liệt, không muốn nghe vợ thuyết giáo, giảng luân lý lại còn khiêu khích : “ Ừ cứ rán đi, xem có thuyết phục nổi anh không?”

Rồi chàng nhớ Augusta. Sự thân mật giữa hai chị em Byron, thiên hạ biết hết cả rồi, giấu giếm làm gì nữa. Chàng đã thú thật với vợ. Annabella đúng như một nhà hiền triết, đã không ghen, không trách móc gì chàng cả, mà còn tỏ vẻ hiểu chồng nữa, cùng với chồng lại thăm Augusta, ở chơi với Augusta khoảng một tuần lễ. Nàng chẳng những muốn cứu mà còn có tham vọng cứu cả Augusta, lần lần dắt cả hai người về con đường chính. Giá nàng là đàn ông thì phải.

Từ biệt Augusta rồi, hai vợ chồng lên Luân Đôn ở, đường Piccadilly. Annabella đúng là hạng vợ kiểu mẫu

của một văn sĩ. Nàng hiểu văn thơ, phê bình rất xác đáng, lại chịu khó chép bản thảo cho chồng. Augusta lại thăm họ rồi ở với họ một thời gian. Mối tình tội lỗi lại tái diễn, gần như công khai. Quá lắm rồi. Lần này thì phải ghen. Cảnh nhà lục đục, lại thêm chủ nợ không ngày nào không lại ngồi đợi cả giờ ở phòng khách. Mà tâm hồn Byron như muốn loạn : thỉnh thoảng nói lảm nhảm một mình, đêm nào cũng uống thuốc có nha phiến thì mới ngủ được. Cuối năm Annabella sanh một đứa con gái đặt tên là Augusta Ada Byron. Chàng chẳng thương con, thường bỏ đi mấy ngày không về nhà, có lần ngỏ ý muốn chừa một đào hát ở trong nhà. Annabella biết rằng không thể sống chung với nhau được nữa, nhờ một y sĩ săn sóc bệnh tình của chàng rồi ôm con về ở với mẹ, lánh chàng trong một ít lâu, xem tâm bệnh của chàng có bớt không.

Sáng sớm hôm đó, xe đã đậu ở cửa. Nàng bỗng con lại phòng ngủ của chồng để từ biệt. Cửa còn đóng. Nàng đau xót ngồi bệt xuống cửa để đợi, nhưng nghĩ lại, nàng lại thôi, thẳng bước lên đường.

Tới trạm thứ nhất, nàng viết cho chàng mấy hàng này : “Anh Byron thân mến của em, con ngoan lắm, đi đường không mệt. Em mong rằng anh nhớ những lời cầu nguyện và những lời khuyên của bác sĩ. Đừng làm thơ nữa, mà cũng bớt rượu đi, đừng làm cái gì không *hợp pháp* và *hợp lý*,...”.

Tội nghiệp! Hai câu đầu cảm động biết bao ; nàng vẫn yêu chồng tha thiết; nhưng luôn luôn cái lý trí của nàng

đã hại nàng. Byron chắc đã nhăn mặt khi đọc tới câu sau, nhất là nàng lại gạch dưới bốn chữ *hợp pháp* và *hợp lý*. Nàng ám chỉ mối tình giữa Augusta và Byron : hai người vẫn sống chung với nhau.

Hai tháng sau, Byron xin ly thân. Annabella đau khổ nhưng đành phải nhận. Thu xếp xong việc nhà, Byron qua Genève chơi với một thiếu nữ Claire Clairmont.

*
* *

Byron có lần nói : Tôi không phải là một vị thánh như Joseph, nhưng tôi có thể chắc rằng trong đời tôi, tôi không hề dụ dỗ một phụ nữ nào. Lời đó đúng, ít nhất là trong sự đi lại với Claire Clairmont. Chính ả đã táo bạo lạ thường, “câu” chàng rồi rủ chàng qua Thụy sĩ ở chung với Shelley, một thi sĩ lãng mạn cũng nổi danh ngang với Byron. Và hình như ả đã thất tình Shelley nên mới có thái độ đó, để trả thù Shelley.

Mới gặp nhau Byron và Shelley đã quý nhau liền : tính tình họ có chỗ giống nhau, đều bất chấp dư luận, mà cũng biết trọng tài của nhau. Tại Genève, Byron viết nốt khúc thứ ba của tập thơ *Childe Harold* và nhiều bài để tặng Augusta mà chàng không sao quên được hình ảnh. Chàng gửi nhiều thư về cho Augusta, giọng cảm động : “Em ngu quá, đã cưới vợ – mà *chị*, cũng không khôn gì hơn em, phải không ? Nếu còn độc thân, chúng ta sẽ sống chung với nhau, sung sướng biết bao... Không bao giờ em gặp được người nào như *chị*...” Rồi cuối thư : Dù

sao, tiếng nói và lòng của anh vẫn luôn thuộc về em”. Nhưng lạ thay không một bức nào có hồi âm.

Khi Shelley và Claire Clairmont trở về Anh, Byron ở lại, đi chơi núi Alpes, viết bi kịch *Manfred*, một kịch nổi danh, mà nhân vật chính phảng phất như Faust của Goethe, rồi qua Genève ở. Mỗi tình chàng với Claire Clairmont dứt hẳn. Chàng có một đứa con riêng với ả đặt tên là Biron nhưng nó chết từ hồi nhỏ.

Vẫn không có tin tức gì của Augusta :Augusta bị xã hội chê trách quá, nghe lời Annabella thuyết phục, nên hối hận, không liên lạc với chàng nữa.

Cô độc ở Venise, Byron lại càng trụy lạc, sống chung với một mụ chủ quán, Segati. Không khí Venise rất thích hợp với những cuộc tình duyên lãng mạn : cảnh trăng, cảnh nước, tiếng hát của bọn chèo đò, và những tầu quán cất ngay bên bờ nước, quyến rũ biết bao; Byron tha hồ hưởng lạc, không sợ ai chê cười – vì ở xứ lạ, có ai biết chàng đâu– mà cũng không sợ thiếu nợ vì đời sống ở đây rất rẻ. Chàng viết thêm bi kịch *Cain* mà nội dung hiện rõ trong nhan đề, và tập thơ *Don Juan* mà các nhà phê bình cho là tác phẩm tiêu biểu của chàng :lời thơ không chuốt, nhưng nhẹ nhàng, châm biếm, gần *Candide* của Voltaire hơn là gần Faust của Goethe, mặc dầu lãng mạn, đa cảm hơn *Candide*.

Chàng thu xếp bán gia sản của bên nội ở Newstead được 90.000 Anh bảng (khoảng vài triệu đồng quan mới

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

ngày nay) và bỗng thành một đại phú gia ở Ý. Hồi đó chàng mới khoảng ba chục tuổi mà tóc đã có nhiều sợi bạc, nước da vàng tái đi, má đã xệ xuống.

Một hôm người ta giới thiệu với chàng nữ bá tước Teresa Guiccioli, một thiếu phụ rất đẹp mới 16, 17 tuổi mà phải làm bạn với ông già lục tuần. Hai người mến nhau liền và chàng đóng vai cavalier servant, đứng với một đương thời.

Ông bá tước hay ghen và rất có quyền thế ; mà chàng chỉ là một kiêu dân, không có bạn bè, luật pháp gì che chở cho cả. Teresa ho ra máu, suốt ngày nằm ở giường, và chàng cũng suốt ngày ngồi ở chân giường để săn sóc. Gia nhân xôn xao, thì thầm, ông chồng già thì vẫn nhả nhận. Nhưng chàng biết chắc rằng vợ kịch có thể thành bi kịch được. Mặc, chết thì chết. Chàng được hầu hạ người đẹp là sướng rồi. Một người đẹp mà ủ rũ, không tin rằng còn hưởng đời được lâu thì vẻ đẹp tăng lên bội phần, như một cánh hoa lê dưới một giọt mưa Xuân vậy ; mà mối tình càng chua xót, cay đắng thì càng thêm cuồng nhiệt. Chàng thường tự nhủ : Mối tình này là mối tình cuối cùng của ta, vì chàng cũng không tin rằng mình còn sống lâu nữa. Trai tài gái sắc yêu nhau, không cưới được nhau mà cùng nghĩ rằng sắp phải từ bỏ một cuộc đời : thật là đủ tình tiết cho một thiên lệ sử của một thời đại lãng mạn.

Có lẽ họ muốn kéo dài cái vui hưởng trái cấm đó, chứ không muốn sống chung với nhau, sợ vỡ mộng. Nàng thì cho rằng có ngoại tình là một điều thanh cao, đẹp đẽ, còn

ly dị với chồng là một tội nặng đối với Thượng Đế. Chàng thì cho rằng hầu hạ một thiếu phụ là bốn phận phong nhã, mà cướp vợ của lão già kia thì không phải là quân tử ! Cho nên họ cứ tiếp tục cuộc đời kì dị đó.

Nếu họ chỉ lãng mạn như vậy thôi thì cũng không sao, nhưng họ lại có những tư tưởng tự do, cách mạng. Lúc đó (năm 1820), ở Ý phong trào giành lại độc lập đang dâng lên. Chàng gia nhập, được nàng khuyến khích, dân chúng đòi ban bố Hiến pháp. Có kẻ hăng hái đòi thành lập ngay chế độ Cộng hòa và đả đảo Giáo hoàng. Đến trẻ em cũng hét lớn : “Tự do muôn năm !” Ty công an để ý tới gia đình Guiccioli và tới Byron.

Ông bá tước thấy không thể làm ngơ được nữa vì Byron đem cả khí giới vào chắt trong phòng vợ mình, ra lệnh cho bà vợ phải lựa một trong hai người : hoặc mình hoặc Byron. Bà vợ nổi doạ : hạng quý phái mà đối với vợ bất nhã như vậy ư ? Chính nàng không muốn xin ly dị, mà chồng bắt nàng phải ly dị ư ? Mà có bà quý phái nào mà không có một *amico* (bạn trai) không ? Sao lại bắt bà chịu cái nhục từ bỏ *amico* của mình ? Không, muốn ra sao thì ra, bà không lựa gì hết. Nhưng rốt cuộc họ cũng ly thân nhau, vì cha mẹ Teresa ghét ông bá tước lục tuần đó, và lại có cảm tình với Byron : cũng quý phái không kém ai, lại giàu, lại trẻ, lại nổi danh thi sĩ, lại có những tư tưởng cấp tiến, hơn đứt đi rồi.

Thế là Teresa về ở nhà cha mẹ và Byron đi theo, bề ngoài tuy chỉ là *amico* nhưng bề trong thì đã non vợ chồng.

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

Nhưng không hiểu vì đâu, chàng vẫn buồn. Đêm ngày 22- 1- 1821, sực nhớ rằng mình đã ba mươi ba tuổi, chàng làm bốn câu thơ :

Trên đường đời tối tăm và bẩn thỉu,
Tôi đã lết tẩm thân tàn này được ba mươi ba năm.
Những năm đó đã để lại cho tôi được những gì ?
Không có gì cả – ngoài cái tuổi ba mươi ba.

Giọng buồn gấp mấy giọng của Đỗ Mục trong bài thơ *Khiển hoài* nữa :

Thập niên nhất giác Dương châu mộng,
Doanh đắc thanh lâu bạc hãnh danh.

Và sáng hôm sau, chàng viết sẵn bi ký, như coi mình đã chết rồi.

Nhưng chàng còn sống thêm được ba năm nữa, ba năm cực kỳ hoạt động như chàng muốn, và nhờ ba năm đó chàng đã chuộc được quang đời trụy lạc trước kia mà lưu danh lại trong lịch sử nhân loại.

*
* *

Phong trào cách mạng ở Ý bị nhà vua đàn áp mà thất bại. Gia đình Teresa bị đày, Byron bị chánh quyền Ý ghét, đi theo Teresa, không phải vì thích làm cavalier servant như trước mà vì không biết đi đâu bây giờ. Ở Anh, mọi người ghét chàng và không nhắc tới chàng nữa. Augusta vẫn bật vô âm tín, Annabella cũng không cho chàng biết tin tức của con ; thôi thì đành coi gia đình Teresa là gia

đình của mình, mặc dầu sống chung như vậy quả là khó coi.

Vừa may chàng có một lối thoát, một hoạt động để say mê. Sau bốn thế kỉ mang cái ách của Thổ Nhĩ Kỳ, bị bóc lột đến xương tủy (thuế má nặng nề, kinh tế vào cả tay ngoại quốc), dân tộc Hy Lạp mấy lần nổi dậy đều bị tàn sát ghê gớm và đến cuối thế kỉ XVIII, đã như thiêm thiếp ngủ. Nhưng những tư tưởng cách mạng của Pháp đã lan tràn khắp Châu Âu, đem lại một luồng không khí mới cho các dân tộc bị áp bức : Ý, Ba Lan và Hy Lạp. Đâu đâu dân chúng cũng đòi được tự do, không cho nô lệ là một luật thiên nhiên nữa. Bài quốc ca *La Marseillaise* của Pháp được dịch ra tiếng Hy và trong nước đã có nhiều hội kín hoạt động.

Mới đầu, người Hy mong rằng Nga sẽ giúp họ vì Nga và Thổ vẫn thù nhau, mà Nga lại cùng theo một tôn giáo với Hy. Nhưng họ đã vụng suy : Nga hoàng khi nào lại chịu giúp một cuộc cách mạng có tính cách dân chủ, như vậy có khác chi xúi nông dân Nga hạ bệ mình không. Cho nên dù ghét Thổ, Nga vẫn làm ngơ, không tiếp tay Hy được chút gì cả. Áo và Anh cũng không giúp Hy Lạp, muốn cho Thổ tồn tại, về phe mình để chống lại Nga, con gấu phương Bắc. Nếu Thổ yếu đi, Nga sẽ xâu xé Thổ, chiếm được cửa ngõ của Hắc Hải là Constantinople do Thổ canh gác, và hạm đội Nga sẽ tung hoành trong Địa Trung Hải mà con đường của Anh qua Ấn sẽ lâm nguy. Rốt cuộc bốn nước trong *Thần thánh đồng minh* (Sainte Alliance), tức Nga, Anh, Áo, Phổ, đều muốn làm trọn cái

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

“Thiên chức đem lại hoà bình cho Châu Âu mà Thượng Đế đã giao phó”, nên đồng tình làm ngơ để “mặc đám cháy nó tự tàn ở Hy Lạp”. Pháp lúc đó mới thua Nga, Anh, Áo, phải phục tòng thần thánh đồng minh nên không dám lên tiếng. Vậy Hy Lạp đành chỉ trông vào sức mình mà thôi.

Đám cháy đó âm ỷ hoài không chịu tàn. Ngày 25 tháng 3 năm 1821, Germanos, một vị anh hùng Hy Lạp phát hồng kỳ tuyên bố độc lập. Thổ tàn sát ghê gớm. Nhiều vị thảo dã anh hùng khác như Colocotronos, Canaris, Odysseus, nổi dậy ở những nơi khác, phá tan được hạm đội Thổ, chiếm được vài miền. Một vị hoàng thân Ý, Mavrocordato, tự nguyện qua giúp Hy Lạp để dự việc chỉ huy khởi nghĩa, và chiến tranh kéo dài hoài.

Khi Mavrocordato xuống tàu qua Hy (1822), Byron bảo với bạn bè : “ Tôi cũng sẽ trở qua Hy Lạp và chắc là tôi sẽ chết ở đó”. Và tháng 7 năm sau ông đi thật.

Ông vốn là một người hoạt động – ta còn nhớ gia đình ông vẫn theo nghề võ, hồi nhỏ ông đã ao ước lập được những chiến công rực rỡ, rất ưa cưỡi ngựa, đấu gươm – ông lại tôn trọng tự do, lần trước qua chơi Hy Lạp đã khuyên thanh niên Hy nổi loạn, mà hiện thời ông đương điều khiển tờ *Libéral*, một cơ quan chiến đấu cho tự do. Ông đã nhiều lần tuyên bố không coi sự nghiệp văn chương là đáng kể, và nếu Trời cho ông sống mười năm nữa thì ông sẽ làm một việc lạ lùng cho mà coi. Thì cơ hội đã tới rồi đấy, rất thuận lợi cho ông : ông sẽ qua Hy Lạp

cởi cái tròng của Thổ, vẫy vùng cho thỏa chí, rồi dù sống dù chết thì cũng được tiếng là anh hùng mà đời mới khỏi vô vị. Tháng 5 năm 1823, ông tiếp xúc với Ủy ban Hy Lạp ở Luân Đôn, tình nguyện trút cả gia sản để đóng tàu, mua khí giới, thuốc men qua giúp Hy Lạp.

Khi mọi việc thu xếp xong xuôi, ông từ biệt Teresa, tặng số vốn sáng lập tờ *Libéral* cho bạn bè, rồi xuống tàu *Hercule* để qua Hy Lạp.

Tàu ngừng lại ở Livourne và ông hân hạnh nhận được mấy câu thơ tán thưởng mà Goethe gởi cho ông. Vậy là cả Châu Âu đã theo dõi hành động của ông rồi.

Từ Livourne ông lại quần đảo Ioniennes – lúc đó còn ở dưới sự bảo hộ của Anh – để dò xét tình hình. Công chức Anh trong đảo hoan hô ông và những dân Hy Lạp tản cư coi ông như một vị cứu tinh. Bất kỳ một người Hy Lạp nào tự xưng là nhà cách mạng và qui tụ được độ hai chục đồng chí, lại yêu cầu ông giúp tiền là ông giúp ngay. Chỉ trong mấy tuần, ông đã tặng họ hết 34.000 Anh bảng.

Ông sống ở làng Metaxata, giản dị như một người lính và thấy khoẻ mạnh lên, vui vẻ lên. Ban ngày tiếp các đại biểu Hy Lạp, ban đêm dạo mát ở bờ biển, nhìn về phía Hy Lạp. Lòng ông thật bình tĩnh và ông bắt đầu nhận được thư của gia đình ở bên Anh. Ông dự một cuộc tấn công nho nhỏ ở Ichaque nhưng không có kết quả. Một lần một y sĩ khen đời sống thanh bạch và tấm lòng bác ái của ông, tỏ ý tiếc rằng ông không thờ Chúa. Ông hỏi : “Thế nào mới là thờ Chúa ? Như vậy chưa đủ ư ?”. Đáp :

“Chưa đủ. Còn phải quỳ xuống và cầu nguyện nữa”. Ông mỉm cười : “Ông đòi hỏi tôi nhiều quá”.

Tình hình ở Hy Lạp vẫn còn mập mờ, thắng bại bất phân, mà các nhóm nghĩa quân thiếu sự chỉ huy nhất trí.

Byron phân vân chưa biết giúp nhóm nào. Cuối năm đó ông mới quyết định tặng Mavrocordato một chiếc tàu chiến có đủ khí giới và binh lính. Nhờ sự giúp đỡ đó, Mavrocordato thắng Thổ được mà tiến lại Missolonghi và từ nơi này phái người tới mời Byron lại làm cố vấn :

“ Xin Ngài tới ngay đi, chúng tôi mong Ngài lắm. Dân chúng ở đây đòi được gặp Ngài. Những lời khuyên của Ngài sẽ được dân tuân theo như lời sấm truyền”.

Ở bên Anh đã có kẻ mỉa mai ông là lại quân đảo *Ioniennes* để nghỉ mát và viết nốt tập thơ *Don Juan*. Sự thực, tập thơ này ông đã viết trước khi đi, mà ông cũng không hề làm thơ nữa. Ông bảo : “ Thơ là để cho bọn nhàn cư. Trong những việc quan trọng thì thơ hoá ra lối bịch”. Ông còn nấn ná lại là để đợi lúc thuận tiện dấy thôi. Nhóm Vavrocordato đã mạnh rồi, có thể bảo đảm cho ông lại Missolonghi một cách yên ổn được thì ông không còn do dự gì nữa. Và ngày 5 tháng giêng năm 1824 ông tới Missolonghi.

*
* * *

Cuộc hành trình khá nguy hiểm. Một chiếc tàu đi theo ông bị quân Thổ bắt được ; chiếc của ông may mà

trốn thoát. Ông và bốn người nữa tất cả nhân viên trong tàu phải núp ba ngày, đợi Mavrocordato tới cứu, đưa ông về Missolonghi, tại đó ông được tiếp đón niềm nở.

Missolonghi chỉ là xóm nhà lợ thơ nằm trên bờ một cái vũng cạn. Dân chúng nghèo khổ mà không hăng hái gì với công việc khởi nghĩa cả.

Byron bình tĩnh xét tình hình, thấy không được khả quan : Thân vương Mavrocordato tuy có nhiệt huyết và ngay thẳng nhưng không có uy quyền. Đại tá Stanhope tham mưu trưởng của Mavrocordato thì chỉ muốn làm chính trị chứ không muốn cầm quân. Stanhope hăng hái bàn về cách tổ chức bưu điện, xây dựng các trường học, các khám đường kiểu mẫu, và xin Byron một số tiền để ra một tờ báo làm cơ quan ngôn luận bênh vực tự do và bình đẳng. Khí giới thiếu thốn, kẻ thù vẫn rình cơ hội, không lo huấn luyện quân sĩ mà lo làm báo thì thật vô lý, nhất là khi dân chúng có tới 90% thất học. Tuy phản đối mà ông vẫn giúp cho 100 Anh bảng, và quả nhiên tờ *Greck Chronicle* ra được mỗi một số rồi phải dẹp vì chẳng ma nào đọc cả. Thành thử, trái ngược thay, một vị đại tá đòi dùng cây bút mà chống Thổ, để lại việc huấn luyện sĩ tốt cho ông, một thi sĩ !

Sĩ tốt hầu hết là bọn đánh giặc thuê, không có tinh thần, kỉ luật gì cả. Ông phải trả lương cho họ, sống cực khổ như họ và dắt họ đi tập trận mỗi ngày, trong khi đợi chiếc tàu Argo chở khí giới và lính Đức, Thụy Điển tới.

Ông tính tấn công đồn Lépante trên bờ biển Corinthe

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

vì tình báo cho ông hay rằng lính trong đồn là người Albanie đã 16 tháng không được lãnh lương, hứa sẽ đầu hàng ngay nếu ông không giết họ mà còn thưởng cho họ một số tiền.

Nhưng ông không tin bộ đội của ông chút nào cả, nên còn do dự. Ông làm chỉ huy trưởng, lại phát tiền cho họ mà họ sẽ chẳng hề sợ ông, sống sộc vào phòng riêng của ông đòi cái này, cái khác, giọng nhiều khi hỗn xược. Ông phải vừa mềm vừa cứng mới đối phó với họ được. Và khi gặp chuyện nguy hiểm, thì luôn luôn đi đầu để làm gương cho mọi người.

Ông thường bảo : “ Nhận một viên đạn mà chết còn hơn uống những viên thuốc mà chết”. – “Nghèo thì khổ thật, nhưng sống nghèo còn hơn là sống xa hoa và nhàn cư như bọn quý phái. Tôi sung sướng đã thoát được cảnh xa hoa và tôi sẽ tránh nó suốt đời”.

Ngày 22 tháng giêng năm 1824, nhằm ngày sinh nhật, ông làm những câu thơ này, những câu cuối cùng của ông:

Nếu anh tiếc tuổi xuân thì sống mà làm gì ?
Đây là xứ mà cái chết sẽ về vang :
Tiến ra trận đi,
Và hi sinh đời của anh đi !

*
* *

Khi hay tin một chiếc tàu ở Anh chở khí giới và thợ

máy sắp tới, Byron bắt đầu hi vọng trở lại. Tàu do Parry chỉ huy, ông này tự giới thiệu là chuyên chế tạo loại hoả tiễn Congreve, có nhiệm vụ lập một xưởng khí giới ở Missolonghi để giúp nghĩa quân.

Nhưng khi bắt đầu dựng xưởng thì không có người làm. Lính Hy Lạp bảo chỉ biết giết giặc thôi chứ không chịu làm công việc khác ; và có vài kẻ chịu quét dọn, thu xếp để dựng xưởng thì làm một ngày lại đòi nghỉ một ngày. Họ viện đủ lẽ : nào là ngày vía một vị Thánh, nào là vợ đau, con đau...Bực mình, Byron phải khập khiễng làm mọi việc như một người lao công.

Dụng cụ đã thiếu thốn mà chính những lính Anh qua cũng phản đối Parry, không chịu để Parry sai bảo vì “ hần không phải là một sĩ quan”. Rốt cuộc không chế được một hoả tiễn nào cả mà Byron phải vét tiền túi để trả thêm một số người vô vụng. Người ta chỉ chăm đòi tiền lương thôi, không ai nghĩ đến chiến đấu.

Không chế tạo được khí giới thì cũng phải làm cái gì chứ, không lẽ ngồi đó mà ăn rồi đợi quân Thổ tới bao vây.Và Byron quyết định tấn công Lépante. Khi kiểm điểm lại số quân mới thấy có vô số binh “ma”. Từ thời nào tới giờ vẫn có cái lệ đó trong đám lính đánh giặc mướn. Lương không đủ tiêu thì các sĩ quan phải dùng đến phương pháp ấy. Mà sao nhiều sĩ quan thế ! Chỉ có ba bốn trăm lính mà trăm rưỡi người đòi ăn lương sĩ quan rồi. Ông sai người sửa lại sổ lương thì quân lính bất bình rồi phao tin rằng Mavrocordato muốn bán đứng Hy Lạp cho Anh ; có

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

kể còn bảo Byron không phải là người Anh mà là người Thổ trá hình nữa.

Cuộc tấn công Lépante sửa soạn chưa xong thì một hôm Byron kêu khát dữ dội, vừa uống xong một ly nước là té xỉu, miệng méo, tay chân co quắp lại. Các y sĩ cho rằng ông bị động kinh. Khi tỉnh dậy, ông than thở : “ Cầu trời cho tôi được chết, một thanh gươm trong tay, trong khi tấn công quân Thổ. Chứ chết như vậy thì đau xót quá”.

Bốn hôm sau, một thiếu úy Thụy Điển, bị lính Hy Lạp giết vì hiểu lầm, tất cả các lính Anh Đức đều hoảng sợ. Ông phải đuổi một số lính Hy Lạp đi, để cho họ được vững lòng lại, khỏi đòi về xứ ; và như vậy phải trả hết lương cho lính Hy Lạp. Thế là trong ba tháng ông tiêu hết sáu vạn Mỹ kim mà chẳng được việc gì cả.

Chưa hoàn toàn mạnh, ông đã đi đốc thúc sự huấn luyện một đội quân hai ngàn người để tấn công Lépante. Trên đường về ông gặp mưa. Một người hầu cận khuyên ông phi ngựa về trước, chứ còn yếu mà ngồi dầm mưa trong chiếc ca nô thì sẽ bị cảm. Ông đáp : “Nếu còn lo tính những cái lật vật đó thì cảm khí giới làm cái gì !”

Quả nhiên tới trại ông lạnh run lên, rồi nóng và nhức mỗi mình mẩy. Hôm sau ông vẫn còn tính cách làm sao chiếm được Lépante, để uy tín tăng lên rồi mới có thể quyền hoặc mượn tiền mà tiếp tục cuộc chiến đấu được, vì tiền riêng của ông đã gần hết.

Bệnh sốt không lui. Một y sĩ muốn chích máu, nhưng ngại ông yếu quá, sẽ nguy đến tính mạng.

Con dông nổi lên, mưa trút xuống ; người ta muốn đưa ông lại Zante để dễ điều trị (nơi này có đường Anh) nhưng biển động mạnh, không có một chiếc tàu nào chịu ra khơi.

Đêm 16- 4 ông mê man. Tỉnh dậy, ông bằng lòng cho y sĩ chích máu. Người ta lấy máu hai lần. Bệnh vẫn không giảm. Hôm sau ông biết rằng khó sống được, bảo với y sĩ : “ Thôi, ông đừng chạy chữa nữa. Vô ích. Tôi sẽ chết. Tôi cảm thấy vậy. Tôi không tiếc đời tôi. Tôi lại đây vì dân tộc Hy Lạp. Tôi đã giúp họ tiền bạc và công lao. Bây giờ tôi tặng nốt sinh mạng của tôi”.

Trong cơn mê sảng ông thường la lớn, khi thì bằng tiếng Anh, khi thì bằng tiếng Ý : “Tiến lên ! Can đảm lên! Noi gương tôi nè! Đừng sợ gì hết !”. Rồi khi tỉnh thì ông dặn dò việc nhà việc cửa, nhắc tới vợ, con và tới Augusta.

Sáu giờ chiều hôm 19- 4, ông bảo người chung quanh: “Bây giờ tôi muốn ngủ một giấc”, rồi trở mình, ngủ giấc cuối cùng trong đời ông. Mưa lại trút xuống, mặt trời đã lặn, thỉnh thoảng một tia chớp, chiếu qua cửa kính, soi sáng về mặt nhợt nhạt của ông. Xa xa ngoài kia, quần đảo Ioniennes hiện lên đen ngòm.

Một bó thư ở Anh tới đúng vào lúc ông hấp hối, nên người ta không đọc cho ông nghe được. Có một bức thư của Hobhouse (bạn thân của ông) cho hay rằng một chính

GIƯỜNG CHIẾN ĐẤU

khách đương quyền tiền để giúp ông và dân chúng Anh coi ông như một vị anh hùng. Nếu tới sớm được vài giờ thì ông cũng đỡ ân hận khi nhắm mắt.

Mavrocordato báo tin ông mất cho dân chúng Hy Lạp rồi cho bắn 37 phát súng (ông mới tới tuổi 37 được vài tháng). Người ta muốn chôn ông ở đền Panthéon ; nhưng bạn thân của ông ướp xác ông rồi chở về Anh.

Tại Anh tin ông mất làm cho nhiều người sững sốt. Jane Welsh viết cho Thomas Calyle : “ Nếu mặt trời hay mặt trăng bỗng biến đâu mất thì tôi cũng không thấy một sự trống rỗng ghê gớm bằng khi hay tin rằng Byron đã từ trần”. Tennyson, lúc đó mới 15 tuổi, chạy vào trong rừng để suy nghĩ về sự nghiệp của ông và viết lên một phiến đá những chữ : “ Byron mất rồi.”

Danh của Byron mấy năm trước bị Shelley và Wordsworth làm cho lu mờ, nay rục rờ hơn bao giờ hết.

Người ta thấy rằng hai thi sĩ này không thể sánh với ông được. Tại Pháp nhiều thanh niên cài một chiếc băng tang trên nón. Vài tờ báo nhận ra điều này là hai vĩ nhân của thế kỉ : Nã Phá Luân và Byron chết cách nhau có mấy năm (Nã Phá Luân mất năm 1821). Trong các trường Đại Học, sinh viên họp nhau để đọc lại *Childe Harold* và *Manfred*.

Khi thi hài của ông về tới Luân Đôn, dân chúng đi rước, đen nghịt cả bến tàu. Lafayette, một vị anh hùng của Pháp, mà hồi trẻ cũng đã như ông, phá sản để giúp Huê Kỳ giành lại độc lập, lúc đó ghé Anh để qua chơi

Huê Kỳ, cũng lại để chào vong linh của ông. Người ta đưa ông về Newstead, đặt ông nằm bên cạnh tổ tiên.

*
* *

Hồi sắp mất, Byron ân hận rằng Lépante vẫn chưa chiếm được. Nhiều lần thất vọng, ông phàn nàn sự hi sinh của ông không giúp được gì cho Hy Lạp. Hai năm sau (1826) Missolonghi bị Thổ bao vây, tấn công ; nhà cửa bị tàn phá hết, dân chúng phải liều thân phá vòng vây để đi nơi khác. Trước khi rút lui, hai vị anh hùng giữ xưởng khí giới do Byron thành lập, dùng thuốc súng làm nổ tung cả xưởng rồi chết theo luôn.

Nhưng sự hi sinh của Byron đã có tiếng vang ở khắp châu Âu, nhất là ở Anh, khiến nhà cầm quyền Anh phải bỏ chính sách ích kỉ đi mà qua giúp Hy Lạp. Vị thượng thư Canning dựa vào phong trào đó, lật ngược lại chính sách ngoại giao. Thần thánh đồng minh đổ vỡ ; Anh, Pháp, Nga thành lập một liên minh mới, cùng nhau đem quân tới giúp Hy Lạp, chiếm Morée, Constantinople và buộc vua Thổ phải thừa nhận sự độc lập của Hy Lạp (3- 2- 1830)

Ở trên tôi đã nói vài nhà báo Pháp khen Byron là một vĩ nhân ngang hàng với Nã Phá Luân. Mới xét tướng như lời đó hơi quá đáng nhưng ngắm kỹ thì trong khoảng bốn chục năm, từ 1790 đến 1830, ở châu Âu chỉ có hai vị đó là mới ngoài ba mươi tuổi mà đã làm đảo lộn cả thời cuộc ; nhưng Nã Phá Luân đã huỷ công trình của cuộc cách mạng

GIỜNG CHIẾN ĐẤU

1789, Byron trái lại tiếp tục công trình đó ; bao nhiêu chiến thắng vẻ vang của Nã Phá Luân chỉ đưa tới sự thành lập thần thánh đồng minh mà sự thất bại của Byron lại làm sụp đổ cái đồng minh thần thánh ấy và giành lại được nền độc lập cho một dân tộc mà tổ tiên là ân nhân muôn thuở của châu Âu. Cho nên tôi quý Byron hơn Nã Phá Luân.

Hiện nay, ở Missolonghi, dân chúng đã lập một khu vườn gọi là công viên của các vị Anh hùng, giữa vườn dựng lên một cái trụ ghi tên Byron và tên ba vị anh hùng nữa của Hy Lạp. Hỏi dân chài ở trong tỉnh, họ đáp : “Byron là một người can đảm, vì yu tự do mà hi sinh cho Hy Lạp và mất ở đây”. Họ không biết rằng Byron là một thi sĩ.

MỤC LỤC

DOSTOIEVSKY, <i>một người suốt đời chịu đau khổ để viết.....</i>	5
JACK LONDON, <i>một người quyết chí thắng nghịch cảnh, học ba tháng hết chương trình trung học và viết 51 cuốn sách trong 18 năm</i>	41
VOLTAIRE, <i>một ông vua không ngai</i>	67
MUSTAPHA KÉMAL, <i>một nhà cách mạng cương quyết biết nắm lấy cơ hội</i>	105
IBN SÉOUD, <i>một vị anh hùng tạo được một quốc gia ở giữa sa mạc.....</i>	143
BYRON, <i>một người «phá sản bất vị gia»</i>	213



GƯƠNG CHIẾN ĐẤU
NGUYỄN HIẾN LÊ

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập: HƯƠNG NHIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1414-2012/CXB/20-145/THTPHCM ngày 22/11/2012